BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Đề án Nâng cao nhận thức, phổ biến kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia

ONETOUCH
CAO HƠN VÀ XA HƠN

TÀI LIỆU

Chương trình bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số năm 2022

Dành cho Lãnh đạo đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin

Ngày 06 tháng 4 năm 2022

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Đề án nâng cao nhận thức, phổ biến kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia

ONETOUCH

CAO HƠN VÀ XA HƠN

TÀI LIỆU

Chương trình bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số năm 2022

Dành cho Lãnh đạo đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin

Ngày 06 tháng 4 năm 2022

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 3

Phần I - Hướng dẫn nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 5

Phần II - Hướng dẫn chi tiết 13

1 - Hướng dẫn xây dựng Nghị quyết của cấp ủy 15

2 - Hướng dẫn xây dựng Chương trình, Kế hoạch hành động của cấp chính quyền 23

3 - Hướng dẫn quản lý hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước 33

4 - Hướng dẫn bảo đảm an toàn thông tin mạng 41

5 - Hướng dẫn triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng 49

6 - Hướng dẫn tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số 55

7 - Hướng dẫn thúc đẩy phát triển và sử dụng nền tảng số quốc gia 88

8 - Hướng dẫn đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử 120

9 - Hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu 168

10 - Hướng dẫn thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa 199

11 - Hướng dẫn thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt 271

12 - Hướng dẫn tham gia kênh truyền thông cộng đồng về chuyển đổi số 280

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì tổ chức Chương trình bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cho đối tượng là Lãnh đạo đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bộ tài liệu này tóm lược cơ bản những định hướng về thực hiện chuyển đổi số trong năm 2022 phục vụ Chương trình bồi dưỡng, tập huấn nêu trên.

Bộ tài liệu được xây dựng với mục đích giúp Lãnh đạo các đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin các bộ, ngành, địa phương nắm bắt kịp thời các định hướng và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông về chuyển đổi số trong năm 2022, từ đó có thể tham mưu tổ chức triển khai chuyển đổi số tại cơ quan, địa phương mình. Chính vì vậy, xương sống của bộ tài liệu là các văn bản hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ trọng tâm về chuyển đổi số trong năm 2022 do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Cán sự Đảng Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

Nhận thức là chìa khóa của thành công trong cuộc sống. Trong chuyển đổi số, nâng cao nhận thức là tiên quyết. Từ nhận thức được nâng cao thì hành động cũng sẽ chuyển biến. Bộ Thông tin và Truyền thông hy vọng bộ tài liệu này sẽ đem lại những thông tin hữu ích và những chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức cũng như hành động của Lãnh đạo các đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin.

Bộ tài liệu được đăng tải trên Nền tảng học trực tuyến mở đại trà MOOCs, gọi tắt là One Touch, có địa chỉ onetouch.mic.gov.vn. Dưới đây là mà QR để tải tài liệu:

Thông tin đầu mối giải đáp:

Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông, Tầng 21, Tòa nhà Cục Viễn thông, số 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số điện thoại: 024.37821766

Thư điện tử: ubqg_cds@mic.gov.vn

PHẦN I
HƯỚNG DẪN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2022

Định hướng xuyên suốt chuyển đổi số năm 2022 là đưa hoạt động của người dân, doanh nghiệp lên môi trường số thông qua phổ cập sử dụng các nền tảng số Việt Nam.

Có thể coi năm 2020 là năm khởi động nhận thức về chuyển đổi số, năm 2021 là năm bắt đầu triển khai, trải nghiệm về chuyển đổi số trong bối cảnh đại dịch, năm 2022 là năm đẩy mạnh chuyển đổi số theo hướng lấy người dân làm trung tâm, toàn dân và toàn diện.

Để thúc đẩy, hỗ trợ và hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện chuyển đổi số có những bước đột phá trong năm 2022, ngày 06/3/2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã có Văn bản số 797/BTTTT-THH hướng dẫn một số nhiệm vụ quan trọng thúc đẩy triển khai chuyển đổi số năm 2022.

Trong đó, định hướng xuyên suốt về chuyển đổi số năm 2022 là đưa hoạt động của người dân, doanh nghiệp lên môi trường số thông qua phổ cập sử dụng các nền tảng số Việt Nam, giúp người dân, doanh nghiệp thụ hưởng trực tiếp sự tiện lợi cũng như lợi ích của chuyển đổi số, cụ thể:

- Phổ cập sử dụng sàn thương mại điện tử cho người dân và các hộ sản xuất nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể.

- Phổ cập sử dụng nền tảng dạy học trực tuyến, trong đó chú trọng hướng dẫn người dân chủ động sử dụng các nền tảng số phục vụ việc học tập, ôn luyện các môn học về khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, kỹ năng số, kỹ năng mềm.

- Phổ cập sử dụng nền tảng số hỗ trợ tư vấn sức khỏe cá nhân, kết nối trực tiếp giữa người dân với bác sĩ theo quy định của pháp luật, sử dụng nền tảng số hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa của các bệnh viện.

- Phổ cập sử dụng nền tảng số khác phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân như liên lạc, giải trí, du lịch, đi lại, ăn uống và bảo đảm an toàn thông tin mạng.

- Phổ cập sử dụng dịch vụ công trực tuyến do cơ quan chính quyền các cấp cung cấp cho người dân, doanh nghiệp.

- Phổ cập sử dụng nền tảng số phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ngoài ra, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng đề nghị các bộ, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo triển khai **22** nhiệm vụ, giải pháp quan trọng vừa mang tính trung hạn, vừa mang tính ưu tiên triển khai trong năm 2022 để thực hiện các định hướng nêu trên.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 797/BTTTT-THH V/v Hướng dẫn một số nhiệm vụ quan trọng thúc đẩy triển khai chuyển đổi số năm 2022	*Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2022*

Kính gửi:
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó, đã xác định quan điểm người dân là trung tâm của chuyển đổi số;

Thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó, đã xác định định hướng mở để người dân, doanh nghiệp và tổ chức khác tham gia một cách phù hợp vào hoạt động của cơ quan nhà nước, tương tác với cơ quan nhà nước để cùng tăng cường minh bạch, nâng cao chất lượng dịch vụ, cùng giải quyết vấn đề và cùng tạo ra giá trị cho xã hội;

Thực hiện Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó, đã xác định phổ cập kỹ năng số là chìa khóa để người dân được tiếp cập kiến thức, kỹ năng số để cùng tham gia vào quá trình chuyển đổi số, mở ra cơ hội tiếp cận các dịch vụ số một cách bình đẳng, giúp xây dựng một xã hội số bao trùm và toàn diện;

Thực hiện Thông báo số 331/TB-VPCP ngày 10/12/2021 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp lần thứ nhất của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số, trong đó, một lần nữa khẳng định quan điểm chuyển đổi số phải lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể và là động lực của chuyển đổi số. Người dân, doanh nghiệp cũng phải tham gia vào quá trình chuyển đổi số;

Từ thực tiễn triển khai chuyển đổi số thời gian qua, có thể coi năm 2020 là năm khởi động nhận thức về chuyển đổi số, năm 2021 là năm bắt đầu triển khai, trải nghiệm về chuyển đổi số trong bối cảnh đại dịch, năm 2022 là năm đẩy mạnh chuyển đổi số theo hướng lấy người dân làm trung tâm, toàn dân và toàn diện.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, chuyển đổi số và nhiệm vụ cơ quan thường trực Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số, Bộ

Thông tin và Truyền thông đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung thúc đẩy chuyển đổi số năm 2022 với định hướng xuyên suốt là ***đưa hoạt động của người dân, doanh nghiệp lên môi trường số*** và ***quan tâm, tập trung chỉ đạo triển khai 22 nhiệm vụ, giải pháp quan trọng*** trong năm 2022, cụ thể như sau:

I. Định hướng xuyên suốt

Định hướng xuyên suốt năm 2022 là đưa hoạt động của người dân, doanh nghiệp lên môi trường số thông qua phổ cập sử dụng các nền tảng số Việt Nam, giúp người dân, doanh nghiệp thụ hưởng trực tiếp sự tiện lợi cũng như lợi ích của chuyển đổi số:

1. Phổ cập sử dụng sàn thương mại điện tử cho người dân và các hộ sản xuất nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể.

2. Phổ cập sử dụng nền tảng dạy học trực tuyến, trong đó chú trọng hướng dẫn người dân chủ động sử dụng các nền tảng số phục vụ việc học tập, ôn luyện các môn học về khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, kỹ năng số, kỹ năng mềm.

3. Phổ cập sử dụng nền tảng số hỗ trợ tư vấn sức khỏe cá nhân, kết nối trực tiếp giữa người dân với bác sĩ theo quy định của pháp luật, sử dụng nền tảng số hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa của các bệnh viện.

4. Phổ cập sử dụng nền tảng số khác phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân như liên lạc, giải trí, du lịch, đi lại, ăn uống và bảo đảm an toàn thông tin mạng.

5. Phổ cập sử dụng dịch vụ công trực tuyến do cơ quan chính quyền các cấp cung cấp cho người dân, doanh nghiệp.

6. Phổ cập sử dụng nền tảng số phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bộ Thông tin và Truyền thông công bố, định kỳ cập nhật danh mục các nền tảng số Việt Nam xuất sắc phục vụ người dân, doanh nghiệp.

II. Nhiệm vụ, giải pháp

Nhiệm vụ, giải pháp vừa mang tính trung hạn, vừa mang tính ưu tiên triển khai trong năm 2022:

1. Tham mưu, đề xuất ban hành Nghị quyết của cấp ủy Đảng về chuyển đổi số theo hướng dẫn tại Văn bản số 16-CV/BCSĐ ngày 26/5/2021 của Ban cán sự Đảng Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Xây dựng và ban hành Kế hoạch tổng thể giai đoạn 05 năm và Kế hoạch hành động hàng năm về chuyển đổi số theo hướng dẫn tại Văn bản số 2390/BTTTT-THH ngày 29/6/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông, phù hợp với định hướng chuyển đổi số năm 2022.

3. Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử phiên bản 2.0 phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 2.0 đã được ban hành tại Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; tổ chức phổ biến, quán triệt tới toàn bộ các tổ chức, cá nhân liên quan về quản lý, duy trì, cập nhật và tuân thủ Kiến trúc Chính phủ điện tử; tổ chức giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý, khắc phục các trường hợp không tuân thủ.

4. Tổ chức phổ biến, quán triệt tới toàn bộ các tổ chức, cá nhân liên quan về việc tăng cường quản lý đầu tư, bảo đảm hiệu quả khi ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính phủ số, chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước theo hướng dẫn tại Văn bản số 639/BTTTT-THH ngày 28/02/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Tổ chức phổ biến, quán triệt tới toàn bộ các tổ chức, cá nhân liên quan về hai nguyên tắc bảo đảm an toàn, an ninh mạng, cụ thể là hệ thống chưa kết luận bảo đảm an toàn, an ninh mạng chưa đưa vào sử dụng; hệ thống thử nghiệm, có dữ liệu thật thì phải tuân thủ đầy đủ quy định như hệ thống chính thức.

6. Tổ chức triển khai đầy đủ bốn giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, cụ thể là phần mềm nội bộ do đơn vị chuyên nghiệp phát triển, tuân thủ phát triển theo quy trình Khung phát triển phần mềm an toàn (DevSecOps); hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo cấp độ; hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng trước khi đưa vào sử dụng, khi nâng cấp, thay đổi, định kỳ theo quy định; hệ thống thông tin được quản lý, vận hành theo mô hình 4 lớp theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Thiết lập mạng lưới công nghệ số cộng đồng hỗ trợ triển khai chính phủ số, kinh tế số và xã hội số đến tận cấp đơn vị, cấp cơ sở, phường, xã, tổ, đội với nòng cốt là đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin, có sự tham gia của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và đại diện các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tại mỗi địa phương; tham gia vào Mạng lưới công nghệ số cộng đồng toàn quốc theo hướng dẫn tại Văn bản số 793/BTTTT-THH ngày 05/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8. Ban hành Kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số để thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Văn bản số 489/BTTTT-THH ngày 17/02/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, trong đó đặc biệt chú trọng tới bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu để ra quyết định và hoạch định chính sách; huy động nguồn lực xã hội cùng tham gia bồi dưỡng, tập huấn cho mạng lưới công nghệ số cộng đồng để hỗ trợ

người dân, doanh nghiệp sử dụng các nền tảng số và khi tham gia các hoạt động trên môi trường số. Tham khảo Quyết định số 64/QĐ-BTTTT ngày 19/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số năm 2022 để xây dựng Kế hoạch của bộ, ngành, địa phương mình, gắn kết với các hoạt động chung trên phạm vi toàn quốc do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì triển khai.

9. Ban hành Kế hoạch thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số thuộc ngành, lĩnh vực và địa bàn theo hướng dẫn tại Quyết định số 186/QĐ-BTTTT ngày 11/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số. Trong đó, ưu tiên thúc đẩy sử dụng các nền tảng số Việt Nam phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân thuộc các lĩnh vực liên lạc, mua sắm, giải trí, sức khỏe, học tập, du lịch, đi lại, ăn uống và bảo đảm an toàn thông tin mạng.

10. Tổ chức triển khai kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn theo hướng dẫn tại Quyết định số 1034/QĐ-BTTTT ngày 21/7/2021 và Quyết định số 350/QĐ-BTTTT ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

11. Nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ và mở rộng kết nối, giám sát, kiểm soát truy cập tập trung Mạng truyền số liệu chuyên dùng ổn định, thông suốt, kết nối bốn cấp hành chính từ Trung ương đến cấp xã để phục vụ chính phủ số.

12. Ban hành Kế hoạch sử dụng hoặc dịch chuyển lên nền tảng điện toán đám mây, trong đó đặc biệt chú trọng tới việc rà soát, đánh giá, bảo đảm trung tâm dữ liệu và nền tảng, dịch vụ điện toán đám mây phục vụ chính phủ số, chính quyền số tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh mạng; ưu tiên hình thức thuê dịch vụ chuyên nghiệp.

13. Công bố công khai danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung để hệ thống hóa tài nguyên dữ liệu, tăng cường quản trị, nâng cao chất lượng dữ liệu và thúc đẩy chia sẻ dữ liệu. Công bố công khai danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu; chỉ định một cán bộ làm đầu mối phụ trách kết nối và chia sẻ dữ liệu; công khai số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, tên và vị trí, chức năng cán bộ đầu mối phụ trách; tổ chức phổ biến, quán triệt tới toàn bộ các tổ chức, cá nhân liên quan về việc cơ quan nhà nước phải có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; không cung cấp thông tin qua hình thức văn bản đối với thông tin đã được khai thác qua hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin; không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu

hoặc yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp thông tin, dữ liệu trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính nếu dữ liệu này đã được cơ quan nhà nước khác cung cấp, sẵn sàng cung cấp thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu, trừ trường hợp dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành hoặc pháp luật có quy định khác.

14. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP); bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện thông suốt, tránh đầu tư chồng chéo, lãng phí, tuân thủ đúng quy định của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

15. Triển khai hoặc thí điểm triển khai Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp cấp bộ, cấp tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ chính phủ số, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu dùng chung cấp bộ, ngành, địa phương.

16. Ban hành Kế hoạch thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ cao hiệu quả, trong đó đặc biệt chú trọng tới việc rà soát, tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành chính sách giảm lệ phí nếu thực hiện thủ tục hành chính theo hình thức trực tuyến; giao chỉ tiêu về tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ và tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến đến từng Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn; huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng trong việc phổ biến, hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

17. Thực hiện kết nối Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công trực tuyến và Hệ thống một cửa điện tử với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ chính phủ số để đánh giá, đo lường, công bố trực tuyến, mức độ, chất lượng cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến.

18. Triển khai hoặc thí điểm triển khai Trợ lý ảo trong cơ quan nhà nước để hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nâng cao hiệu quả và năng suất lao động.

19. Ban hành Chương trình đánh giá xác định chỉ số mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số theo hướng dẫn tại Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số; Quyết định số 377/QĐ-BTTTT ngày 26/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số SMEdx và Văn bản số 294/BTTTT-QLDN ngày 28/01/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, trong đó chú trọng các chỉ tiêu: số doanh nghiệp thực

hiện đánh giá, xác định chỉ số mức độ chuyển đổi số trên cổng https://dbi.gov.vn; số doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số để chuyển đổi số (trên cổng SMEdx https://smedx.mic.gov.vn).

20. Ban hành Kế hoạch hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế tại địa phương theo hướng dẫn tại Văn bản số 781/BTTTT-QLDN ngày 04/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, trong đó chú trọng các chỉ tiêu: số trường học, cơ sở giáo dục thực hiện chuyển đổi số, áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt; tỷ lệ số tiền thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục; số bệnh viện, cơ sở y tế thực hiện chuyển đổi số, áp dụng thanh toán không dùng tiền mặt; tỷ lệ số tiền thanh toán không dùng tiền mặt trong các bệnh viện, cơ sở y tế.

21. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, chia sẻ kinh nghiệm về các nội dung, mô hình chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương; chủ động thí điểm triển khai sáng kiến mới tại địa phương, có khả năng nhân rộng trên toàn quốc. Bộ Thông tin và Truyền thông liên tục cập nhật Cẩm nang chuyển đổi số tại địa chỉ: https://dx.mic.gov.vn; liên tục cập nhật, chia sẻ bài học, kinh nghiệm chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương tại địa chỉ: https://t63.mic.gov.vn; sẽ công bố danh sách các bài toán chuyển đổi số để các bộ, ngành, địa phương tham khảo.

22. Định kỳ hàng năm thực hiện đo lường, đánh giá, công bố xếp hạng mức độ phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số, chuyển đổi số đối với các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

Trên đây là hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông - Cơ quan thường trực Ủy ban Quốc gia về Chuyển đổi số, trân trọng đề nghị các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch triển khai các nhiệm vụ năm 2022 (gửi kế hoạch sau khi phê duyệt về Bộ Thông tin và Truyền thông), tập trung nguồn lực thực hiện, định kỳ hàng quý có báo cáo gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Quốc gia về Chuyển đổi số.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh vấn đề cần trao đổi, làm rõ, đề nghị liên hệ theo đầu mối: Ông Đỗ Công Anh, Cục trưởng Cục Tin học hóa; Thư điện tử: dcanh@mic.gov.vn; Điện thoại: 0988220366.

Trân trọng./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

***Đã ký:* Nguyễn Huy Dũng**

PHẦN II

HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT CỦA CẤP ỦY

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của các cá nhân và tổ chức về cách sống, cách làm việc từ môi trường thực mà chúng ta đã quen thuộc sang môi trường mới là môi trường số. Vì vậy, chuyển đổi số trong mỗi cơ quan, chỉ có thể thành công khi được người lãnh đạo cao nhất vào cuộc, quyết tâm, quyết liệt, xác lập và thực thi chiến lược chuyển đổi của cơ quan mình.

Trên quy mô cấp tỉnh, các tỉnh ủy, thành ủy cần ban hành nghị quyết riêng về chuyển đổi số để chỉ đạo ở tầm chiến lược công tác chuyển đổi số tại địa phương.

Nội dung của Nghị quyết cần xác định rõ những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, từ đó đề ra quan điểm, xác định các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Các quan điểm nêu trong Nghị quyết là kim chỉ nam cho các hoạt động chuyển đổi số tại địa phương. Quan điểm phải phù hợp với chủ trương chung của Đảng, Nhà nước về chuyển đổi số, tuy nhiên quan trọng hơn phải xác định được các đặc thù, cách làm sáng tạo để thực hiện chuyển đổi số thành công, hiệu quả tại địa phương.

Các mục tiêu đặt ra phải gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phải lượng hoá, dễ dàng đánh giá, đo lường.

Các nhiệm vụ, giải pháp phải hướng tới thực hiện thành công các mục tiêu. Phải xác định rõ kết quả đầu ra, thời gian hoàn thành và trách nhiệm triển khai của các cấp ủy đảng.

Ban cán sự Đảng Bộ Thông tin và Truyền thông đã có văn bản gửi các tỉnh, thành ủy trực thuộc Trung ương khuyến nghị xây dựng nghị quyết chuyển đổi số tại địa phương, kèm theo là mẫu chi tiết xây dựng nghị quyết.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 16 - CV/BCSĐ
V/v xây dựng nghị quyết về chuyển đổi số

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: Các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương

Chuyển đổi số là xu thế tất yếu của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng để phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Các chủ trương, chính sách về thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia đã được xác định tại Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng một lần nữa khẳng định đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 và thực hiện chuyển đổi số quốc gia là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII.

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, để đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số tại các địa phương góp phần thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, các tỉnh ủy, thành ủy nên xem xét, ban hành nghị quyết riêng về chuyển đổi số để có chủ trương chỉ đạo ở tầm chiến lược về công tác chuyển đổi số tại địa phương vào giai đoạn hiện nay và UBND các tỉnh, thành phố có chương trình, kế hoạch, đề án chuyển đổi số để triển khai nghị quyết.

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao về tổ chức thực hiện chuyển đổi số quốc gia, để tạo điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng nghị quyết, Ban cán sự đảng Bộ Thông tin và Truyền thông gửi kèm mẫu nghị quyết để các tỉnh ủy, thành ủy tham khảo.

Ban cán sự đảng Bộ Thông tin và Truyền thông rất mong được phối hợp chặt chẽ với các tỉnh ủy, thành ủy trong việc chỉ đạo triển khai công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

Trân trọng./.

T/M BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BÍ THƯ
Đã ký: **Nguyễn Mạnh Hùng**

MẪU NGHỊ QUYẾT VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 CỦA TỈNH/THÀNH ỦY

(Kèm theo Công văn số 16 - CV/BCSĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Ban cán sự đảng Bộ Thông tin và Truyền thông)

TỈNH ỦY/THÀNH ỦY…	**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
*	
Số …-NQ/TU	*..., ngày ... tháng ... năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

về chuyển đổi số tỉnh/thành phố… đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

I. TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá một số kết quả nổi bật của tỉnh/thành phố về nhận thức, thể chế, môi trường pháp lý triển khai ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT); hạ tầng, nền tảng kỹ thuật CNTT; triển khai chính quyền điện tử; ứng dụng CNTT phát triển kinh tế; nhân lực CNTT;…

Cần phân tích rõ những đóng góp của ứng dụng công nghệ số trong phát triển kinh tế - xã hội theo đặc thù của địa phương làm cơ sở xác định những định hướng, nội dung cần ưu tiên chuyển đổi số trong các lĩnh vực giai đoạn mới.

2. Đánh giá những hạn chế chính về các mặt trong chuyển đổi số tại địa phương (như nhận thức, thể chế, môi trường pháp lý, hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực,…). Trong đó phân tích những nguyên nhân chủ quan, khách quan của hạn chế.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm chỉ đạo

a) Quan điểm chỉ đạo cần bám sát các quan điểm của Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *(Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số; Người dân là trung tâm của chuyển đổi số; Thể chế và công nghệ là động lực của chuyển đổi số; Phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí, tăng hiệu quả; Hợp tác quốc tế là giải pháp quan trọng để thực hiện chuyển đổi số; Bảo đảm an toàn, an ninh mạng là then chốt để chuyển đổi số thành công và bền vững; Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số)*.

b) Các quan điểm phù hợp với đặc thù, định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Xác định mục tiêu, kết quả chính của tỉnh/thành phố về chuyển đổi số đến năm 2030 theo định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xác định các mục tiêu chuyển đổi số cụ thể đến năm 2025 và năm 2030, bao gồm cả 3 trụ cột của chuyển đổi số là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; trong đó, các mục tiêu đến năm 2030 bảo đảm kế thừa các mục tiêu đến năm 2025. Mục tiêu cụ thể cần dựa trên các mục tiêu của Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế, định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bao gồm:

+ Các mục tiêu về phát triển chính quyền số *(xác định rõ chỉ tiêu về tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, huyện, xã được xử lý trên môi trường mạng; tỷ lệ hoạt động kiểm tra trên môi trường mạng;...);*

+ Các mục tiêu về phát triển kinh tế số *(xác định rõ các chỉ tiêu về tỷ lệ kinh tế số trong GRDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực; tỷ lệ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm của địa phương;...);*

+ Các mục tiêu về phát triển xã hội số *(xác định rõ các chỉ tiêu về tỷ lệ phủ hạ tầng mạng băng rộng cáp quang; phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử;...)*

- Các mục tiêu cụ thể khác theo định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các địa phương có thể chọn lựa một số lĩnh vực kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương mình để ưu tiên chuyển đổi số, xác định các chỉ tiêu cụ thể về các lĩnh vực này phù hợp với các chỉ tiêu chuyên ngành của các bộ *(ví dụ như về lĩnh vực nông nghiệp, du lịch,...)*.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ, giải pháp tạo nền móng chuyển đổi số

a) Chuyển đổi nhận thức

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để thay đổi nhận thức, tạo điều kiện cho chuyển đổi số *(các hoạt động truyền thông, chuyển đổi nhận thức; xây dựng giá trị cốt lõi, văn hóa, lề lối, phương thức làm việc mới; quy định trách nhiệm người đứng đầu về chuyển đổi số trong cơ quan, tổ chức, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách; tổ chức phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng,*

chính quyền, người dân và doanh nghiệp về sự cần thiết và tính cấp thiết của chuyển đổi số. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành ở địa phương;...).

b) Kiến tạo thể chế

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm môi trường pháp lý cho chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo *(như rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong tiến trình chuyển đổi số, khuyến khích đổi mới, sáng tạo; rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ số, Internet và không gian mạng;...).*

c) Phát triển hạ tầng số

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi số *(như xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn tỉnh/thành phố, bắt đầu từ các thành phố lớn, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo, cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện; chuyển đổi toàn bộ mạng Internet sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6); phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); xây dựng các cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo lộ trình phù hợp;... Việc triển khai theo hướng sử dụng triệt để các hệ thống tập trung, dùng chung của tỉnh/thành phố, tránh trùng lặp; phân định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp. Về hình thức triển khai, ưu tiên theo hướng thuê dịch vụ, sử dụng điện toán đám mây).*

d) Phát triển dữ liệu

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng các cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo lộ trình phù hợp *(cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu mở,...)*; xác định rõ các nghiệp vụ chuyên ngành khai thác dữ liệu; quy định về nội dung, phạm vi kết nối, chia sẻ, mở dữ liệu, công nghệ khai thác dữ liệu, mô hình dữ liệu;…

đ) Phát triển nền tảng số

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng các nền tảng cho chuyển đổi số *(đặc biệt là các nền tảng số có khả năng triển khai dùng chung*

rộng khắp trong một số lĩnh vực mà địa phương ưu tiên chuyển đổi số như thương mại điện tử, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục, giao thông vận tải). Sử dụng hiệu quả, thực hiện kết nối với các nền tảng số quy mô quốc gia *(ví dụ như các nền tảng chung về: tích hợp và chia sẻ dữ liệu quốc gia, định danh và xác thực điện tử quốc gia, thanh toán điện tử; giám sát, điều hành an toàn an ninh mạng; các nền tảng chuyên ngành; ...)*.

e) Tạo lập niềm tin, bảo đảm an toàn, an ninh mạng

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp để tạo lập niềm tin, bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong mọi thành phần của chuyển đổi số *(như xây dựng các quy định, quy chế bảo đảm an toàn an ninh mạng theo mô hình 4 lớp; tổ chức bộ máy; các hệ thống giám sát, điều hành, bảo đảm an toàn, an ninh mạng;...)*.

g) Hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp hợp tác quốc tế trong chuyển đổi số *(như nghiên cứu, chuyển giao, triển khai các công nghệ mới, kết nối chuỗi tri thức từ nghiên cứu, phát triển đến thương mại, tăng tỷ lệ đầu tư công cho các dự án công nghệ; nghiên cứu, xây dựng các khu thử nghiệm dành cho doanh nghiệp công nghệ theo mô hình tiên tiến của thế giới để tiên phong thử nghiệm công nghệ mới nhất, mô hình mới nhất trên thế giới;...)*.

h) Phát triển nguồn nhân lực

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm nguồn nhân lực cho chuyển đổi số *(thực hiện công tác đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng số cho cán bộ, công chức; đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân; đưa nội dung đào tạo về kiến thức, kỹ năng số vào chương trình các cấp học;...)*.

i) Các nhiệm vụ, giải pháp khác theo định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển chính quyền số

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp phát triển chính quyền số phù hợp với định hướng phát triển Chính phủ số *(như các ứng dụng công nghệ số trong hoạt động nội bộ của cơ quan nhà nước (hệ thống quản lý văn bản điều hành, hệ thống báo cáo; các ứng dụng nghiệp vụ quản lý như tài chính, kế toán, quản lý nhân sự,...; các ứng dụng chuyên ngành từ Trung ương đến địa phương; họp trực tuyến, làm việc từ xa;...); hoạt động cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp (cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao; ứng dụng CNTT tại bộ phận một cửa điện tử; xây dựng, cung cấp dữ liệu mở;...); lựa chọn đô thị điển hình của tỉnh/thành phố để triển khai thử nghiệm một số dịch vụ trên nền*

tảng đô thị thông minh; nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước;...).

3. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế số

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp để phát triển kinh tế số tại địa phương *(như phát triển các doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn; ứng dụng công nghệ số toàn diện trong sản xuất, kinh doanh; phát triển thương mại điện tử trên địa bàn; hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số;...).*

4. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển xã hội số

a) Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nhờ chuyển đổi số *(như tập trung vào các công tác đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân; cung cấp các dịch vụ số thiết yếu, thông minh cho mọi đối tượng trong xã hội, làm giảm khoảng cách xã hội, trước hết là các dịch vụ an sinh xã hội; phổ cập điện thoại thông minh cho người dân;...).*

b) Chỉ đạo lựa chọn một số xã/phường triển khai thí điểm chuyển đổi số, từ đó rút kinh nghiệm và nhân rộng *(trước hết phải khẳng định lợi ích của chuyển đổi số bằng việc ứng dụng công nghệ số cung cấp một số dịch vụ thiết yếu, phục vụ hiệu quả đời sống người dân như tư vấn khám, chữa bệnh từ xa, giáo dục trực tuyến,...)*.

5. Một số lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số

Chỉ đạo, định hướng các nhiệm vụ, giải pháp nhằm ưu tiên, tập trung nguồn lực triển khai chuyển đổi số trong một số lĩnh vực có nhu cầu cao, có lợi thế cạnh tranh tại địa phương nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Trước mắt xem xét, định hướng chuyển đổi số trong các lĩnh vực ưu tiên nêu trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia bao gồm các lĩnh vực: Y tế*;* Giáo dục; Tài chính - Ngân hàng*;* Nông nghiệp*;* Giao thông vận tải và logistics*;* Năng lượng*;* Tài nguyên và Môi trường*;* Sản xuất công nghiệp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức (huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn; Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh; Ban Dân vận Tỉnh ủy, Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;…).

2. Xem xét, quy định trách nhiệm của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trong việc xây dựng và triển khai chương trình, đề án, kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; trong đó đề xuất phương án bảo đảm kinh phí hàng năm cho chuyển đổi số (tối thiểu khoảng 1% ngân sách nhà nước của tỉnh), báo cáo, đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua.

Nơi nhận:
- Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Bộ TTTT;
- Các đ/c Tỉnh ủy/Thành ủy viên khóa…;
- Các ban đảng tỉnh, BCS đảng, đảng đoàn;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh/Thành ủy;
-….;
- Lưu: Văn phòng tỉnh ủy.

T/M TỈNH ỦY/THÀNH ỦY
BÍ THƯ

…

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CỦA CẤP CHÍNH QUYỀN

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xác định tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ chung về chuyển đổi số của quốc gia, tuy nhiên, để có thể chuyển đổi số hiệu quả, các bộ, ngành, địa phương phải căn cứ vào sự chỉ đạo, nghị quyết của cấp ủy đảng về chuyển đổi số để xây dựng chương trình, kế hoạch hành động chuyển đổi số, phù hợp với nhu cầu, đặc thù và định hướng phát triển của ngành, địa phương mình.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số của riêng mình.

Mặc dù có những đặc thù, nhưng nội dung chương trình, kế hoạch chuyển đổi số của các cơ quan phải được xây dựng dựa trên 06 quan điểm chủ đạo về chuyển đổi số trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

Chương trình, kế hoạch chuyển đổi số của các cơ quan phải bao gồm nội dung đánh giá hiện trạng chuyển đổi số, trong đó phân tích được những hạn chế, bất cập, xác định rõ nguyên nhân, từ đó đề ra tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chuyển đổi số phù hợp.

Tầm nhìn thường hướng tới 10 năm, còn mục tiêu thường được xác định trong các giai đoạn 05 năm. Các mục tiêu phải bảo đảm tính khả thi, lượng hoá và phù hợp với định hướng chung của quốc gia.

Các nhiệm vụ và giải pháp phải bao gồm những nội dung theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia về phát triển các nền tảng chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; trong đó, lưu ý tính đặc thù, phát huy tiềm năng, thế mạnh của bộ, ngành, địa phương trong chuyển đổi số. Trách nhiệm, lộ trình triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số cần được xác định rõ; vai trò của cơ quan chuyên trách công nghệ thông tin trong việc dẫn dắt chuyển đổi số phải được khẳng định.

Để triển khai đồng bộ chuyển đổi số trên quy mô quốc gia, Bộ Thông tin và Truyền thông đã có văn bản gửi các bộ, ngành, địa phương để hướng dẫn công tác xây dựng chương trình, kế hoạch về chuyển đổi số.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2390/BTTTT-THH	*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2020*

V/v triển khai Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Kính gửi:
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng đề nghị Quý Cơ quan triển khai ngay các nhiệm vụ được giao tại Chương trình, kịp thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội sau dịch bệnh COVID-19,

Để việc triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia được đồng bộ, hiệu quả trên quy mô toàn quốc, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn Khung Chương trình Chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (bộ, ngành, địa phương) tại Phụ lục kèm theo.

Căn cứ Khung Chương trình Chuyển đổi số, các bộ, ngành, địa phương có thể xây dựng văn bản riêng về chuyển đổi số như chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án chuyển đổi số hoặc lồng ghép nội dung chuyển đổi số trong các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội của mình một cách phù hợp.

Trân trọng đề nghị Quý Cơ quan giao đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin (đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ), các Sở Thông tin và Truyền thông (đối với các địa phương) là đầu mối tổ chức, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá thực hiện chuyển đổi số.

Trân trọng./.

BỘ TRƯỞNG
***Đã ký:* Nguyễn Mạnh Hùng**

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 2390/BTTTT-THH ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Phần I

NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Xây dựng các nội dung của Chương trình chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 dựa trên các nguyên tắc sau đây:

1. Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số

Chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức. Một cơ quan, tổ chức có thể tiến hành chuyển đổi số ngay thông qua việc sử dụng nguồn lực, hệ thống kỹ thuật sẵn có để số hóa toàn bộ tài sản thông tin của mình, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, cơ cấu tổ chức và chuyển đổi các mối quan hệ từ môi trường truyền thống sang môi trường số.

2. Người dân là trung tâm của chuyển đổi số

Hình thành văn hóa số gắn với bảo vệ văn hóa, giá trị đạo đức căn bản của con người và chủ quyền số quốc gia. Chuyển đổi số là phương thức để thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Các lĩnh vực có tác động xã hội, liên quan hàng ngày tới người dân, thay đổi nhận thức nhanh nhất, mang lại hiệu quả, giúp tiết kiệm chi phí cần ưu tiên chuyển đổi số trước.

3. Thể chế và công nghệ là động lực của chuyển đổi số

Thể chế cần phải đi trước một bước khi có thể. Cơ quan nhà nước kiến tạo thể chế, chính sách nhằm sẵn sàng chấp nhận và thử nghiệm cái mới một cách có kiểm soát; hình thành văn hóa chấp nhận và thử nghiệm cái mới; làm điểm, làm nhanh, sau đó đánh giá và nhân rộng. Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam là lực lượng chủ lực phát triển các hạ tầng, nền tảng, dịch vụ, tư vấn, cung cấp giải pháp chuyển đổi số; đi từ ứng dụng, đến sản phẩm, dịch vụ, đến làm chủ một số công nghệ lõi, từ đó, vươn ra thị trường toàn cầu.

4. Phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số

Các nền tảng số tạo cơ sở để phát triển các hệ thống, ứng dụng, dịch vụ thực hiện chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí, tạo các hệ sinh thái chuyển đổi

số. Trước hết, tập trung xây dựng và khai thác hiệu quả các nền tảng thiết yếu cho phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

5. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng là yếu tố then chốt để chuyển đổi số

An toàn, an ninh mạng bảo đảm sự thành công và bền vững, đồng thời là phần xuyên suốt, không thể tách rời của các nội dung chuyển đổi số.

6. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân là yếu tố bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số

Kết hợp hài hòa giữa tập trung và phân tán, bảo đảm sự phối hợp, đồng bộ trong triển khai chuyển đổi số các cấp. Các nội dung Chương trình chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương được xây dựng dựa trên nội dung Chương trình chuyển đổi số quốc gia; lồng ghép nội dung chuyển đổi số trong các hoạt động, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương.

Phần II
CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Nội dung Chương trình chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 bảo đảm các nguyên tắc chung nêu trên, đồng thời phải phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đặc thù của mỗi bộ, ngành, địa phương (gọi tắt là bộ/tỉnh).

Các nội dung Chương trình chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương bao gồm những nội dung chính sau *(những nội dung này mang tính tham khảo, không bắt buộc, các cơ quan chủ động xây dựng nội dung phù hợp nhu cầu, điều kiện thực tế của mình)*:

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

Đánh giá hiện trạng các nội dung làm sở cứ xây dựng tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số trong giai đoạn mới, các nội dung chính đánh giá bao gồm:

1. Về nhận thức, thể chế, môi trường pháp lý triển khai công nghệ thông tin (CNTT): *Đánh giá sự quan tâm chỉ đạo, ưu tiên nguồn lực, gương mẫu triển khai ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực của lãnh đạo các cấp; Đánh giá nhận thức, sự sẵn sàng thay đổi lề lối, phương thức làm việc của cán bộ, công chức (CBCC) trong tổ chức nhờ ứng dụng CNTT; Rà soát những kết quả đạt*

được, những hạn chế trong công tác xây dựng, triển khai thể chế, môi trường pháp lý tạo điều kiện cho chuyển đổi số các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, đặc biệt cần xác định những văn bản pháp lý cần sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới.

2. Về hạ tầng, nền tảng kỹ thuật CNTT: *Đánh giá hiện trạng về hạ tầng mạng băng rộng, kết nối Internet cho các cơ quan nhà nước (CQNN), các khu vực trọng yếu như khu công nghiệp, trường học, bệnh viện; Các trung tâm dữ liệu của bộ/tỉnh; công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin (đã xây dựng, triển khai SOC chưa ?); Hiện trạng xây dựng các cơ sở dữ liệu, kết nối chia sẻ dữ liệu trong và ngoài bộ/tỉnh (đã xây dựng LGSP, kết nối với NGSP chưa ?); Hiện trạng, khả năng sẵn sàng cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật CNTT của các doanh nghiệp trên địa bàn;…*

3. Về triển khai Chính phủ điện tử: *Đánh giá hiện trạng triển khai Chính phủ điện tử (các ứng dụng trong hoạt động nội bộ cơ quan nhà nước như quản lý văn bản điều hành, hệ thống báo cáo; các ứng dụng nghiệp vụ quản lý như tài chính, kế toán, quản lý nhân sự,…; các ứng dụng chuyên ngành từ Trung ương đến địa phương; các dịch vụ công trực tuyến cung cấp cho người dân, doanh nghiệp; ứng dụng CNTT tại bộ phận một cửa điện tử, trung tâm hành chính công;…); Trong mỗi nội dung đánh giá, cần xác định các bất cập và khả năng ứng dụng công nghệ số để cải cách quy trình làm việc, cơ cấu tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động CQNN, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.*

4. Về ứng dụng CNTT phát triển kinh tế: *Đánh giá hiện trạng phát triển của các doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn (đối với địa phương) về các mặt khác nhau (doanh thu; số lượng; sản phẩm chính/chủ lực;…); Đánh giá mức độ, hiệu quả ứng dụng CNTT của các doanh nghiệp trên địa bàn (đối với địa phương) hoặc lĩnh vực (đối với các lĩnh vực chuyên ngành của các bộ) nhằm nâng cao năng suất lao động, mức độ cạnh tranh; Đánh giá mức độ phát triển thương mại điện tử trên địa bàn hoặc lĩnh vực;…*

5. Về nhân lực CNTT: *Đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực trong CQNN (số lượng, trình độ cán bộ chuyên trách CNTT; đánh giá kỹ năng ứng dụng CNTT, công tác đào tạo CNTT cho CBCC); đánh giá tổng thể kỹ năng ứng dụng CNTT, và khả năng tiếp cận dịch vụ CNTT của người dân trên địa bàn hoặc lĩnh vực;…*

6. Về mối quan hệ giữa Chương trình Chuyển đổi số với các văn bản khác: Xác định mối quan hệ giữa Chương trình Chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương nếu xây dựng riêng với các Chương trình, kế hoạch, đề án, dự án khác của bộ/tỉnh, đặc biệt là các chương trình/kế hoạch/đề án phát triển Chính phủ điện tử/chính quyền điện tử/đô thị thông minh, bảo đảm việc triển khai các nội dung được lồng ghép, đồng bộ, tránh trùng lặp.

II. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Xác định tầm nhìn về chuyển đổi số cho địa phương (đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) hoặc cho ngành/lĩnh vực (đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ). Lưu ý, nội dung tầm nhìn được mô tả ngắn gọn, sinh động, thể hiện rõ nét sự đổi mới, phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của địa phương/ngành nhờ chuyển đổi số.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xác định mục tiêu, kết quả chính của chuyển đổi số cần hướng tới đến năm 2030 để hiện thực hóa tầm nhìn.

2. Mục tiêu cơ bản

2.1. Mục tiêu đến năm 2025

- Xác định các mục tiêu về chuyển đổi số đến năm 2025, bao gồm cả 3 trụ cột của chuyển đổi số là Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Các mục tiêu cần bám sát, hoặc vượt mức các mục tiêu đặt ra trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

- Về mục tiêu phát triển Chính phủ số, cần xác định rõ chỉ tiêu về: tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ cao, tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng,..; đối với các bộ xác định mục tiêu xây dựng các CSDL quốc gia, chuyên ngành; trong đó cần xem xét, bổ sung thêm các chỉ tiêu thể hiện sự vượt trội của phát triển Chính phủ số so với giai đoạn trước (*ví dụ như về sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp; việc ứng dụng công nghệ số mới, như trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dịch vụ số của CQNN; việc mở dữ liệu của CQNN; hoạt động kiểm tra của CQNN trên môi trường mạng).*

- Về mục tiêu phát triển kinh tế số, cần xác định rõ các chỉ tiêu về: đóng góp kinh tế số của địa phương/ngành cho GDP *(chi tiết tỷ lệ đóng góp GDP trong từng ngành nếu có thể)*; tỷ lệ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm của địa phương/ngành; …

- Về mục tiêu phát triển xã hội số, cần xác định rõ các chỉ tiêu về: hạ tầng truy cập dịch vụ số của người dân/doanh nghiệp trên địa bàn đối với các địa phương *(tỷ lệ truy cập mạng cáp quang băng rộng; phổ cập mạng di động 4G/5G và điện thoại thông minh; tỷ lệ có tài khoản thanh toán điện tử)*; …

- Về các chỉ tiêu chuyển đổi số trong các lĩnh vực chuyên ngành hoặc lĩnh vực ưu tiên *(đối với các địa phương, có thể chọn lựa một số lĩnh vực chuyển đổi*

số ưu tiên đặc thù, bảo đảm các chỉ tiêu về các lĩnh vực này phù hợp với các chỉ tiêu chuyên ngành của các bộ; đối với các bộ, cơ quan ngang bộ cần tập trung vào các chỉ tiêu chuyển đổi số chuyên ngành của mình). Các chỉ tiêu này, cũng có thể lồng ghép vào các nhóm chỉ tiêu về phát triển kinh tế số hoặc xã hội số.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

Cách xác định các mục tiêu đến năm 2030 tương tự như đến năm 2025, cần lưu ý một số yêu cầu sau:

- Bảo đảm kế thừa các mục tiêu đến năm 2025;

- Bổ sung các chỉ tiêu đặc thù cho giai đoạn phát triển mới ở mức cao hơn. Cụ thể như về Chính phủ số, thêm các chỉ tiêu thể hiện sự tham gia cung cấp dịch vụ công của các tổ chức ngoài nhà nước, xây dựng các nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm, tinh giảm các thủ tục hành chính,…

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

Xác định nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện để đạt các mục tiêu đặt ra, cụ thể như:

1. Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số

1.1. Chuyển đổi nhận thức

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để thay đổi nhận thức, tạo điều kiện cho chuyển đổi số *(các hoạt động truyền thông, chuyển đổi nhận thức; xây dựng giá trị cốt lõi, văn hóa, lề lối, phương thức làm việc mới; người đứng đầu chịu trách nhiệm, nêu gương, truyền cảm hứng trong chuyển đổi số;...).*

1.2. Kiến tạo thể chế

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm môi trường pháp lý cho chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo *(rà soát, xác định các văn bản quy phạm pháp luật và các hình thức văn bản khác thuộc thẩm quyền cần xây dựng mới hoặc sửa đổi; đề xuất hình thức Sandbox nếu cần; tập trung vào các quy định nhằm đổi mới cơ cấu tổ chức, quy trình, nghiệp vụ các cơ quan nhà nước, quy định về thuế, phí cung cấp dịch vụ số, ngăn chặn các hành vi bất hợp pháp trên mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, xác định trách nhiệm các tổ chức, cá nhân khi hoạt động trên môi trường mạng;...).*

1.3. Phát triển hạ tầng số

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi số như về hạ tầng truyền dẫn, trung tâm dữ liệu; hạ tầng IoT;… *(Việc triển*

khai theo hướng sử dụng triệt để các hệ thống tập trung, dùng chung của bộ/tỉnh, tránh trùng lặp; phân định rõ trách nhiệm của CQNN, doanh nghiệp. Về hình thức triển khai, ưu tiên theo hướng thuê dịch vụ, sử dụng điện toán đám mây).

1.4. Phát triển dữ liệu

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng các cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo lộ trình phù hợp *(bao gồm các cơ sở dữ liệu nội bộ, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia,...)*; xác định rõ các nghiệp vụ chuyên ngành khai thác dữ liệu; quy định về nội dung, phạm vi kết nối, chia sẻ, mở dữ liệu, công nghệ khai thác dữ liệu, mô hình dữ liệu;…; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;…

1.5. Xây dựng nền tảng số

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng các nền tảng cho chuyển đổi số. Các nền tảng có thể phục vụ trong nội bộ cơ quan hoặc sử dụng chung cho nhiều cơ quan trên quy mô toàn quốc. Ưu tiên triển khai các nền tảng tập trung, dùng chung, kết nối chia sẻ cho nhiều cơ quan, đơn vị *(quy định rõ nội dung, phạm vi đối tượng khai thác, sử dụng nền tảng,...).* Về hình thức triển khai, ưu tiên theo hướng thuê dịch vụ, sử dụng điện toán đám mây; sử dụng hiệu quả, thực hiện kết nối với các nền tảng số quy mô quốc gia *(ví dụ như các nền tảng chung về: tích hợp và chia sẻ dữ liệu quốc gia, định danh và xác thực điện tử quốc gia, thanh toán điện tử; giám sát, điều hành an toàn an ninh mạng; các nền tảng chuyên ngành; ...)*.

1.6. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp để bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong mọi thành phần của chuyển đổi số *(Xây dựng các quy định, quy chế bảo đảm an toàn an ninh mạng; tổ chức bộ máy; các hệ thống giám sát, điều hành, bảo đảm an toàn, an ninh mạng; hoàn thành ngay việc xây dựng SOC; hợp tác quốc tế chặt chẽ trong phát hiện, ứng cứu sự cố an toàn, an ninh mạng;...)*.

1.7. Hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp hợp tác quốc tế trong chuyển đổi số *(hợp tác, đầu tư, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ)*; triển khai các nội dung nghiên cứu, chuyển giao, triển khai các công nghệ số mới *(AI; Blockchain; VR/AR; ...)*;…

1.8. Phát triển nguồn nhân lực

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm nguồn nhân lực cho chuyển đổi số *(thực hiện công tác đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng số cho CBCC; đào tạo chuyên gia chuyển đổi số; đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân; đưa nội dung đào tạo về kiến thức, kỹ năng số vào chương trình các cấp học;...)*.

2. Phát triển Chính phủ số/Chính quyền số

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp phát triển Chính phủ số *(đối với các bộ)*, Chính quyền số *(đối với các địa phương)*. Bao gồm các ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động nội bộ của CQNN (*hệ thống quản lý văn bản điều hành, hệ thống báo cáo; các ứng dụng nghiệp vụ quản lý như tài chính, kế toán, quản lý nhân sự,...; các ứng dụng chuyên ngành từ Trung ương đến địa phương;..)*, hoạt động cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp *(cung cấp dịch vụ công trực tuyến; ứng dụng CNTT tại bộ phận một cửa điện tử;...)*; gắn kết các nội dung phát triển Chính quyền số với phát triển đô thị thông minh.

3. Phát triển kinh tế số

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp để phát triển kinh tế số như phát triển các doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn (đối với địa phương), hoặc lĩnh vực (đối với các lĩnh vực chuyên ngành của các bộ); ứng dụng công nghệ số toàn diện trong sản xuất, kinh doanh; phát triển thương mại điện tử trên địa bàn hoặc lĩnh vực;…

4. Phát triển xã hội số

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nhờ chuyển đổi số *(tập trung vào các công tác đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân; cung cấp các dịch vụ số thiết yếu, thông minh cho mọi đối tượng trong xã hội, làm giảm khoảng cách xã hội, trước hết là các dịch vụ an sinh xã hội; phổ cập điện thoại thông minh cho người dân;...)*.

5. Chuyển đổi số trong các lĩnh vực ưu tiên

Xác định các nhiệm vụ, giải pháp nhằm ưu tiên, tập trung nguồn lực triển khai chuyển đổi số trong một số lĩnh vực có nhu cầu cao, có lợi thế cạnh tranh tại địa bàn *(đối với địa phương)*, hoặc ngành *(đối với chuyên ngành của các bộ)* nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Trước hết, xem xét, chọn lựa thực hiện chuyển đổi số trong các lĩnh vực ưu tiên nêu trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia bao gồm các lĩnh vực: *Y tế; Giáo dục; Tài chính - Ngân hàng; Nông nghiệp; Giao thông vận tải và logistics; Năng lượng; Tài nguyên và môi trường; Sản*

xuất công nghiệp. Một số định hướng nội dung chuyển đổi số cho các lĩnh vực ưu tiên được nêu trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Xác định kinh phí để triển khai các nhiệm vụ, giải pháp. Lưu ý huy động đa dạng các nguồn kinh phí để chuyển đổi số, đặc biệt là các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước; khuyến khích xã hội hóa; ưu tiên hình thức thuê dịch vụ.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Xác định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong triển khai Chương trình.

- Căn cứ Chương trình chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của bộ/tỉnh, các đơn vị thuộc bộ/tỉnh đề xuất các nhiệm vụ, dự án triển khai hàng năm; trên cơ sở đó các bộ/tỉnh xây dựng và triển khai Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm (nếu cần).

- Đơn vị chuyên trách CNTT (đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ), các Sở Thông tin và Truyền thông (đối với các địa phương) là đầu mối giúp lãnh đạo bộ/tỉnh tổ chức, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình/Kế hoạch chuyển đổi số của bộ/tỉnh mình./.

HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Khi ngân sách nhà nước eo hẹp, việc dành ra một khoản kinh phí cho dù là khá "nhỏ giọt" hay tới mức ưu tiên cho chuyển đổi số là một nỗ lực rất lớn của các bộ, ngành, địa phương. Thách thức đặt ra cho chi tiêu chuyển đổi số là làm sao để đạt được hiệu quả tốt nhất, thu về lợi ích cao nhất và tránh được nhiều rủi ro nhất. Có 5 cách làm sau đây giúp cho các nhà lãnh đạo chuyển đổi số đương đầu với thách thức này:

1- ĐÚNG BÀI TOÁN

Xác định đúng bài toán cần giải quyết. Mọi nhiệm vụ chi đều yêu cầu phải có thuyết minh rõ ràng để chứng minh hiệu quả mang lại lớn hơn chi phí bỏ ra. Ví dụ, chi 1 đồng thì hiệu quả mang lại phải là 3 đồng, 5 đồng hay 10 đồng.

2- ĐÚNG NGƯỜI

Xác định đúng người tư vấn, đúng người tổ chức triển khai, đúng người thực hiện thẩm định, đúng người thực hiện giám sát. Người làm có người thẩm định, có người giám sát độc lập ngay từ khi bắt đầu triển khai nhiệm vụ.

3- ĐÚNG SẢN PHẨM

Xác định đúng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật và bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Tham khảo công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông về các sản phẩm, dịch vụ tốt đã được đánh giá, công bố.

4- ĐÚNG GIÁ

Xác định đúng giá sản phẩm, dịch vụ. Nếu là sản phẩm, dịch vụ đã có trên thị trường thì tham khảo giá trúng thầu của các gói thầu đã thực hiện, ở cả các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp. Nếu là sản phẩm, dịch vụ chưa có trên thị trường thì thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông về xác định giá trị, chủ động tham vấn các cơ quan chức năng của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. ĐÚNG QUY TRÌNH

Thực hiện đúng quy trình phê duyệt chủ trương, lập dự toán, đấu thầu, nghiệm thu, đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật. Người làm có người thẩm định, có người giám sát độc lập ngay từ khi bắt đầu triển khai nhiệm vụ.

Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Văn bản số 639/BTTTT-THH ngày 28/02/2022 cụ thể, chi tiết các nội dung này.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 639/BTTTT-THH	*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022*
V/v tăng cường hiệu quả quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước	

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 05/9/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2019/NĐ-CP quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, để thúc đẩy hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc, thời gian qua Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử 2.0; xây dựng và ban hành nhiều văn bản hướng dẫn quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước *(danh mục kèm theo)*, xây dựng và ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, công bố một số kiến trúc, mô hình, danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin. Để tăng cường hiệu quả công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần hoàn thành nhiệm vụ của Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020, trên tinh thần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả ngân sách nhà nước chi cho công nghệ thông tin, chuyển đổi số và tránh sai phạm, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các Bộ, ngành và địa phương) tập trung, triển khai một số nhiệm vụ sau:

1. Các Bộ, ngành và địa phương hoàn thành ban hành các nghị quyết, chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, bảo đảm việc đầu tư và sử dụng các nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước được sử dụng đúng nội dung, đúng tính chất nguồn kinh phí, đúng mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả.

Việc ban hành các nghị quyết, chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghê thông tin, chuyển đổi số phải phù hợp với các văn bản: Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 942/QĐ-TTg; Chương trình Chuyển đổi số quốc gia

đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg; Kiến trúc Chính phủ điện tử của Việt Nam do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019; nghị quyết của các cấp ủy về chuyển đổi số; nghị quyết và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực và trên địa bàn địa phương mình và các chiến lược, hướng dẫn đã được ban hành của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cho công nghệ thông tin và triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số cần thực hiện theo quy trình, thủ tục, pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư, ngân sách nhà nước, đầu thầu. Trong đó, các Bộ, ngành và địa phương cần lưu ý một số nội dung sau:

a) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đề cao vai trò dẫn dắt chuyển đổi số của người đứng đầu; xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, chính trị quan trọng để thường xuyên đôn đốc việc thực hiện. Công tác đầu tư, mua sắm trong các kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cần theo nguyên tắc: Có người làm, có người giám sát độc lập, thực hiện việc kiểm tra, giám sát kịp thời ngay từ khâu lập kế hoạch, phê duyệt chủ trương, lập dự toán đến các khâu thực hiện đầu tư, mua sắm và đến khâu quyết toán.

b) Dự toán phải được tính đúng, tính đủ, đúng quy định, định mức và đơn giá của nhà nước, phù hợp với thị trường, tham khảo giá và công bố giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuân thủ các quy trình lựa chọn nhà thầu đảm bảo cạnh tranh, minh bạch; sản phẩm, dịch vụ được lựa chọn có chất lượng tốt nhất với giá cả phù hợp nhất.

c) Chủ động rà soát, tháo gỡ theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền tháo gỡ các vướng mắc, các điểm nghẽn trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cho công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

d) Việc thực hiện các nhiệm vụ, dự án cần tăng cường dùng chung cơ sở hạ tầng thông tin, đồng bộ, chia sẻ, kết nối liên thông dữ liệu với các cơ quan liên quan, đạt được các mục tiêu đã đề ra; tránh đầu tư dàn trải, trùng lặp, chồng chéo. Hệ thống công nghệ thông tin phải bảo đảm các yêu cầu an toàn thông tin theo cấp độ, phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn, tiêu chí kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

đ) Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác thẩm tra, thẩm định các nhiệm vụ, chương trình, dự án công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong đó:

- Xác định rõ giải pháp kỹ thuật, công nghệ đáp ứng được nhu cầu, phù hợp với quy mô, tính chất, đảm bảo sản phẩm, dịch vụ được lựa chọn là các sản

phẩm, dịch vụ tốt ở thời điểm lựa chọn (*Bộ Thông tin và Truyền thông hiện đã có đánh giá và công bố các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của cơ quan, tổ chức trên Cổng thông tin điện tử của Bộ để các Bộ, ngành, địa phương tham khảo sử dụng khi đầu tư mua sắm và các thông tin này sẽ được cập nhật trong thời gian tới)*.

- Thường xuyên cập nhật, giới thiệu trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, tỉnh các mô hình, cách làm hay, hiệu quả; các thiết kế điển hình, thông dụng để các Bộ, ngành và địa phương quan tâm trao đổi, học hỏi, tham khảo áp dụng. Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ tiếp tục tăng cường giới thiệu, cập nhật các nội dung nói trên trên Cổng thông tin điện tử: https://t63.mic.gov.vn/.

- Xác định rõ hiệu quả đầu tư, hiệu quả đầu tư cần đo lường, định lượng được: Tùy theo quy mô và tính chất của dự án, có thể sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu (giữa kết quả/số liệu thực tế thu thập tại thời điểm đánh giá và mục tiêu/kế hoạch đặt ra; hoặc giữa các thông số của dự án tại thời điểm đánh giá với các chỉ số tiêu chuẩn; hoặc kết hợp) hoặc phân tích chi phí - lợi ích, xác định được khả năng tiết kiệm được nhờ đầu tư trước khi quyết định đầu tư.

- Xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả việc đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số làm cơ sở để triển khác cho các năm tiếp theo. Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ công bố khung tiêu chí làm cơ sở cho các Bộ, ngành và địa phương tham khảo.

e) Tăng cường sự tham gia của các cơ quan, đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin tại các Bộ, ngành và địa phương vào việc kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến đầu tư công nghệ thông tin, chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước thông qua các mô hình như: thành lập các tổ, ban giám sát thực hiện đầu tư…;

g) Xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi nhũng nhiễu, vi phạm, cản trở việc quản lý, thực hiện, sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước cho công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

3. Trong năm 2022 và các năm tới, Bộ Thông tin và Truyền thông tăng cường tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; tập huấn công tác quản lý đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước; tập huấn công tác định mức, đơn giá trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin…Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước. Coi tiêu chí tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số là tiêu chí xếp hạng về ICT Index và cải cách hành chính trong lĩnh vực chuyển đổi số.

Trên đây là một số nội dung lưu ý của Bộ Thông tin và Truyền thông nhằm nâng cao hiệu quả việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cho công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, địa phương kịp thời phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa, Bộ Thông tin và Truyền thông-Đầu mối liên hệ ông Lê Anh Tuấn, số ĐT: 0904.199.221) để phối hợp giải quyết.

Trân trọng./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: **Nguyễn Huy Dũng**

PHỤ LỤC

Danh mục các văn bản liên quan tới hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cho công nghệ thông tin, chuyển đổi số

(Kèm theo Công văn số: 639/BTTTT-THH ngày 28/02/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. Các Chương trình, Chiến lược

1. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

3. Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại.

4. Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0.

5. Kiến trúc Chính phủ điện tử/Chỉnh quyền điện tử của các Bộ, ngành, địa phương.

6. Nghị quyết Chuyển đổi số của các Bộ, ngành, địa phương.

7. Chương trình hành động chuyển đổi số của các Bộ, ngành, địa phương.

II. Các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Luật Đầu tư công năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

2. Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và hệ thống các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

3. Luật Đấu thầu năm 2013 và hệ thống các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

4. Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

5. Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

6. Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.

7. Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

8. Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn phương pháp tính chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

9. Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

10. Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về công tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

11. Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chí xác định sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm.

12. Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

III. Các định mức, đơn giá, mức chi

1. Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30/12/2016 và Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Quyết định số 1601/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 và Quyết định số 1235/QĐ-BTTTT ngày 04/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

ban hành định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức tạo lập cơ sở dữ liệu trong hoạt động ứng dụng CNTT.

4. Quyết định số 2331/QĐ-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động chuyển giao ứng dụng CNTT.

5. Quyết định số 1872/QĐ-BTTTT ngày 14/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai áp dụng phần mềm nguồn mở.

6. Công văn số 2589/BTTTT-ƯDCNTT ngày 24/8/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ.

7. Công văn số 3787/BTTTT-THH ngày 26/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn kiểm thử phần mềm nội bộ.

8. Công văn số 1951/BTTTT-ƯDCNTT ngày 04/7/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn lập dự toán chi phí khảo sát dự án ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

9. Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

10. Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

11. Các định mức liên quan do các bộ chuyên ngành ban hành.

HƯỚNG DẪN BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Trong quá trình thực hiện chuyển đổi số, bảo đảm an toàn thông tin mạng được coi là nhiệm vụ trọng yếu, then chốt cần được đặc biệt ưu tiên. An toàn thông tin phải song hành, xuyên suốt và không thể tách rời của chuyển đổi số, là tấm khiên bảo vệ vững chắc để chuyển đổi số thành công, bền vững.

Bảo đảm an toàn thông tin mạng cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình sử dụng các nền tảng số là một trong những định hướng xuyên suốt để thúc đẩy triển khai chuyển đổi số trong năm 2022.

Theo đó, các bộ, ngành, địa phương cần thực hiện nghiêm túc và triển khai quyết liệt công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng để bảo vệ cho các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý tuân thủ theo các nguyên tắc và giải pháp sau đây.

Nguyên tắc trong bảo đảm an toàn, an ninh mạng:

(1) Hệ thống chưa kết luận bảo đảm an toàn, an ninh mạng chưa đưa vào sử dụng.

(2) Hệ thống thử nghiệm, có dữ liệu thật thì phải tuân thủ đầy đủ quy định như hệ thống chính thức.

Giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng:

(1) Phần mềm nội bộ do đơn vị chuyên nghiệp phát triển, tuân thủ phát triển theo quy trình Khung phát triển phần mềm an toàn (DevSecOps).

(2) Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo cấp độ.

(3) Hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng trước khi đưa vào sử dụng, khi nâng cấp, thay đổi, định kỳ theo quy định.

(4) Hệ thống thông tin được quản lý, vận hành theo mô hình 4 lớp theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Mỗi bộ, ngành, địa phương cần nhận thức được rằng an toàn thông tin là chiếc phanh trong cỗ xe chuyển đổi số. Chiếc phanh không phải để cản trở việc tiến lên của cỗ xe, mà để cỗ xe ấy yên tâm đi nhanh hơn.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14/CT-TTg	*Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2019*

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng nhằm cải thiện chỉ số xếp hạng của Việt Nam

Thời gian vừa qua, hành lang pháp lý về an toàn, an ninh mạng của Việt Nam từng bước được hoàn thiện. Tuy nhiên, việc hướng dẫn thi hành pháp luật về an toàn, an ninh mạng, bảo vệ thông tin cá nhân, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng và chế tài xử lý vi phạm còn chưa đầy đủ. Việc xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Hoạt động nâng cao năng lực, nhận thức và trách nhiệm về an toàn, an ninh mạng còn hạn chế. Hợp tác giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước về bảo đảm an toàn, an ninh mạng còn yếu; hoạt động giám sát, đánh giá, bảo vệ hệ thống thông tin trong các cơ quan, tổ chức nhà nước còn thiếu chuyên nghiệp. Trong năm 2018 và đầu năm 2019 đã xảy ra một số cuộc tấn công mạng có chủ đích, đánh cắp thông tin bí mật nhà nước, gây hậu quả nghiêm trọng. Chính vì vậy, xếp hạng của Việt Nam trong Báo cáo chỉ số an toàn, an ninh thông tin toàn cầu (Global Cybersecurity Index - sau đây gọi tắt là GCI) của Liên minh Viễn thông Quốc tế (International Telecommunication Union - sau đây gọi tắt là ITU) còn chưa cao. Theo xếp hạng chưa chính thức tháng 3 năm 2019 (cho giai đoạn 2017 - 2018), Việt Nam xếp thứ 50/194 quốc gia, vùng lãnh thổ được đánh giá, đứng thứ 5/11 trong khu vực Đông Nam Á.

Trong thời gian tới, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước cần triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng tổng thể nhằm khắc phục các tồn tại, hạn chế nêu trên, góp phần cải thiện hơn nữa xếp hạng của Việt Nam trong GCI. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức tín dụng, tài chính Nhà nước khác thực hiện một số giải pháp sau:

a) Quán triệt nguyên tắc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch, Tổng giám đốc Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Ngân hàng

thương mại Nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức tín dụng, tài chính Nhà nước khác chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ nếu để xảy ra mất an toàn, an ninh mạng, lộ lọt bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị mình quản lý;

b) Chỉ định, kiện toàn đầu mối đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin mạng để làm tốt công tác tham mưu, tổ chức thực thi và kiểm tra, đôn đốc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên trách về an toàn, an ninh mạng của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong giám sát, chia sẻ thông tin, kiểm tra, đánh giá an toàn, an ninh mạng;

c) Đối với công tác giám sát, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng, bảo vệ hệ thống thông tin thuộc quyền quản lý: Tự thực hiện giám sát, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng, bảo vệ hệ thống thông tin thuộc quyền quản lý hoặc lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp có đủ năng lực để thực hiện; thông báo thông tin đầu mối thực hiện giám sát, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng về Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp trước ngày 31 tháng 12 năm 2019 và khi có sự thay đổi về thông tin đầu mối; kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia trực thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Đối với công tác kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin thuộc quyền quản lý: Lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp độc lập với tổ chức, doanh nghiệp giám sát, bảo vệ để định kỳ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên thuộc quyền quản lý hoặc kiểm tra, đánh giá đột xuất khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 và cấp độ 4, định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, đánh giá và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 14 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

Đối với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia (cấp độ 5), định kỳ 06 tháng một lần thực hiện kiểm tra, đánh giá và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 14 tháng 6 và ngày 14 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

đ) Ưu tiên sử dụng sản phẩm, giải pháp, dịch vụ của doanh nghiệp trong nước đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh mạng theo quy định của pháp luật đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên, các hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ điện tử;

e) Bảo đảm tỷ lệ kinh phí chi cho các sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng đạt tối thiểu 10% trong tổng kinh phí triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm, giai đoạn 5 năm và các dự án công nghệ thông tin (trong trường hợp chủ đầu tư chưa có hệ thống kỹ thuật hoặc thuê dịch vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng chuyên biệt đáp ứng được các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ);

g) Sử dụng và quản lý khóa bí mật (USB token) của chữ ký số, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ, chứng thư số, các giải pháp mã hóa của Ban Cơ yếu Chính phủ theo đúng quy định;

h) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, hành lang pháp lý về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tội phạm mạng, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển an toàn thông tin mạng; phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh mạng; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng;

i) Kịp thời cung cấp thông tin, số liệu về pháp lý, kỹ thuật, tổ chức, nâng cao năng lực và hợp tác trong lĩnh vực an toàn, an ninh mạng phục vụ việc đánh giá, xếp hạng chỉ số GCI của ITU.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng tổng thể trong cơ quan, tổ chức nhà nước, các biện pháp nâng cao thứ hạng của Việt Nam về an toàn, an ninh mạng trên thế giới; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá mức độ an toàn thông tin mạng của Việt Nam, tổ chức đánh giá và công bố định kỳ hàng năm;

b) Cải thiện hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách thúc đẩy an toàn thông tin mạng; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về an toàn thông tin mạng quốc gia các giai đoạn tiếp theo;

c) Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh mạng và Đề án tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin giai đoạn 2021 - 2025; Đề án về bảo vệ thông tin cá nhân, hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên không gian mạng;

d) Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi quy chế phối hợp giữa Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong hoạt động bảo đảm an toàn, an ninh mạng phù hợp với tình hình thực tiễn;

đ) Nghiên cứu, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, giải pháp kỹ thuật bảo vệ thông tin cá nhân trong các hệ thống thông tin có thu thập thông tin người dùng trên mạng;

e) Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng; chỉ đạo doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet (ISP), nội dung thông tin số triển khai các giải pháp kỹ thuật về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng;

g) Chủ trì thiết lập, điều hành, tổ chức đào tạo, tập huấn ngắn hạn và dài hạn nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng cho Mạng lưới đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin mạng; xây dựng, ban hành tiêu chuẩn kỹ năng cơ bản về an toàn thông tin mạng cho người làm công tác về an toàn thông tin, an ninh mạng trong các cơ quan, tổ chức;

h) Công bố Danh mục sản phẩm, giải pháp, dịch vụ an toàn thông tin mạng đáp ứng được yêu cầu sử dụng trong các cơ quan, tổ chức nhà nước trước ngày 30 tháng 9 năm 2019; định kỳ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế;

i) Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức nhà nước, đặc biệt là cơ quan, tổ chức chưa sẵn sàng về nguồn lực và chuyên môn trong việc giám sát, bảo vệ, kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng. Lựa chọn một số cơ quan, tổ chức triển khai thí điểm, trên cơ sở đó, tổ chức sơ kết, đánh giá, nhân rộng mô hình triển khai giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng tổng thể trong cơ quan, tổ chức nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2019;

k) Xây dựng, duy trì vận hành Cổng thông tin điện tử bằng tiếng Việt và tiếng Anh tổng hợp thông tin cần thiết cung cấp cho ITU và các tổ chức uy tín để phục vụ đánh giá chỉ số an toàn, an ninh mạng, bao gồm: văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo điều hành, báo cáo, thống kê, danh sách doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, diễn tập, tài liệu, ấn phẩm tuyên truyền, hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế…;

l) Chủ trì đôn đốc, theo dõi thực hiện Chỉ thị này và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện hàng năm.

3. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về an ninh mạng, tội phạm mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin thuộc lĩnh vực do Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý;

c) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Thông tin và Truyền thông trong hoạt động thẩm định cấp độ và bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

4. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin thuộc lĩnh vực do Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý;

b) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Thông tin và Truyền thông trong hoạt động thẩm định cấp độ và bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia;

c) Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp bảo mật thông tin bí mật nhà nước bằng mật mã kết hợp với việc triển khai, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ, đáp ứng tốt yêu cầu bảo mật, an toàn thông tin tổng thể của các cơ quan Đảng và Nhà nước;

- Tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin thuộc lĩnh vực do Ban Cơ yếu Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Tăng cường, ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển, vốn chi sự nghiệp thường xuyên hàng năm cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai hoạt động bảo đảm an toàn, an ninh mạng;

b) Trong quá trình thẩm định, cân đối nguồn vốn cho các dự án công nghệ thông tin, bảo đảm đạt tối thiểu 10% tổng kinh phí triển khai dự án công nghệ thông tin trong trường hợp chủ đầu tư chưa có hệ thống kỹ thuật hoặc thuê dịch vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng chuyên biệt đáp ứng được các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Định hướng, hướng dẫn các cơ sở đào tạo ban hành kế hoạch đào tạo nhân lực an toàn, an ninh mạng đáp ứng nhu cầu thị trường;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông đẩy mạnh triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về an toàn, an ninh mạng trong các cơ sở đào tạo.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan hoàn thiện, công bố các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy nghiên cứu - phát triển, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực an toàn, an ninh mạng;

c) Khuyến khích, đẩy mạnh, tăng cường các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ và cấp Nhà nước liên quan đến lĩnh vực an toàn, an ninh mạng.

8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Chủ trì cải thiện hành lang pháp lý về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng;

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, thực thi, cơ chế tương tác, công cụ, phương tiện để bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

9. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng tăng cường hợp tác, tham gia các tổ chức, thỏa thuận quốc tế song phương, đa phương trong lĩnh vực an toàn, an ninh mạng;

b) Kịp thời chia sẻ thông tin, phản ánh của các cơ quan, tổ chức quốc tế về yêu cầu và đánh giá, xếp hạng an toàn, an ninh mạng cho các bộ, ngành liên quan.

10. Các bộ, ngành, cơ quan và các tổ chức có liên quan có trách nhiệm:

a) Chủ động đăng tải thông tin, số liệu về pháp lý, kỹ thuật, tổ chức, nâng cao năng lực và hợp tác an toàn, an ninh mạng trong lĩnh vực phụ trách lên Cổng thông tin điện tử và các phương tiện truyền thông để hỗ trợ các tổ chức tra cứu, điều tra, khảo sát, thống kê và xếp hạng; bố trí kinh phí cho công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng theo điểm e khoản 1 của Chỉ thị này;

b) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong công tác đánh giá mức độ bảo đảm an toàn thông tin mạng;

c) Tăng cường tham gia các mạng lưới an toàn, an ninh mạng trong nước và các hoạt động, diễn đàn, tổ chức, mạng lưới quốc tế về an toàn, an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

11. Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam (VNISA) có trách nhiệm:

a) Định kỳ hàng năm tổ chức khảo sát, đánh giá bình chọn và tôn vinh giải pháp, dịch vụ an toàn thông tin mạng Việt Nam tiêu biểu, chất lượng cao;

b) Chủ trì và phối hợp với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng đề xuất tiêu chí và triển khai các biện pháp hỗ trợ nâng cao

chất lượng sản phẩm, dịch vụ, nguồn nhân lực an toàn thông tin theo chuẩn quốc tế.

12. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet (ISP) có trách nhiệm:

a) Thiết lập, kiện toàn đầu mối đơn vị chuyên trách an toàn thông tin mạng trực thuộc để bảo vệ hệ thống, khách hàng của mình; tham gia hỗ trợ các cơ quan, tổ chức nhà nước giám sát, bảo vệ, kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng dưới sự điều phối của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Triển khai các biện pháp kỹ thuật bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

13. Tổ chức thực hiện:

a) Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm chỉ đạo và thi hành nghiêm Chỉ thị này;

b) Đề nghị Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng tổng thể trong cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về an toàn, an ninh mạng và các quy định khác có liên quan./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký: **Nguyễn Xuân Phúc**

HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI
TỔ CÔNG NGHỆ SỐ CỘNG ĐỒNG

Trong bất kỳ xã hội nào, để tồn tại và phát triển, mọi hành động đều phải hướng tới phục vụ người dân, lấy người dân làm trung tâm. Chuyển đổi số cũng vậy, chỉ thực sự hiệu quả, khi người dân được tham gia vào quá trình này và được thụ hưởng các thành quả mà ứng dụng công nghệ số trong mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội đem lại.

Người dân chỉ có thể thực hiện chuyển đổi số thành công, trở thành công dân số, khi có nhận thức đúng về vai trò chuyển đổi số, được cập nhật kịp thời các kỹ năng số để có thể tham gia tích cực vào các hoạt động của chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Để giúp từng người dân có nhận thức và kỹ năng số đáp ứng tiến trình chuyển đổi số quốc gia, cần phải có nguồn nhân lực khổng lồ, mà không một cơ quan, tổ chức nào có thể đáp ứng. Chính vì vậy, cần phải tìm ra một mô hình mới để huy động mọi nguồn lực xã hội tham gia vào quá trình hỗ trợ, hướng dẫn người dân ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, mang lại những lợi ích thiết thực về vật chất và tinh thần trong cuộc sống.

Triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng là một sáng kiến mới nhằm huy động sức mạnh của toàn xã hội để tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện chuyển đổi số, trong đó, giúp người dân làm kinh tế số để giàu có hơn, giúp người dân tiếp cận các dịch vụ chính phủ số để được phục vụ tốt hơn, giúp người dân thụ hưởng các dịch vụ xã hội số để được hạnh phúc hơn.

Mỗi thôn, bản, tổ dân phố có thể thành lập một tổ công nghệ số cộng đồng bao gồm những người có lòng nhiệt huyết vì cộng đồng, có khả năng hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng công nghệ số. Tổ công nghệ số cộng đồng có thành phần nòng cốt là đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin, cùng sự tham gia của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và đại diện các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tại mỗi địa phương.

Bộ Thông tin và Truyền thông đã có văn bản gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn thí điểm triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 793/BTTTT-THH	
V/v Hướng dẫn thí điểm triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng tại các địa phương	*Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2022*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Bộ Thông tin và Truyền thông đã đồng hành cùng các địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp để thực hiện chuyển đổi số.

Thực tế triển khai thời gian vừa qua cho thấy, chuyển đổi số chỉ thành công khi được người dân hiểu, hưởng ứng, tham gia, người dân trở thành công dân số, có các hoạt động được đưa lên môi trường số. Một số địa phương đã có những cách làm sáng tạo để giúp người dân chuyển đổi số, trong đó có sáng kiến thành lập "Tổ công nghệ số cộng đồng"[1].

Tổ công nghệ số cộng đồng thực hiện các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng công nghệ số, đưa công nghệ số vào mọi ngõ ngách cuộc sống; người dân được tiếp cận công nghệ theo cách đơn giản, tự nhiên, xuất phát từ nhu cầu và tạo ra giá trị thiết thực. Trên cơ sở thực tế triển khai, Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng Hướng dẫn thí điểm triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng (gửi kèm theo).

Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng đề nghị Quý Địa phương tham khảo Hướng dẫn và tìm hiểu, thí điểm triển khai sáng kiến này tại địa phương mình ngay trong năm 2022.

Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ thường xuyên cập nhật, tổ chức đánh giá sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, cách làm hay của các địa phương[2]. Chi tiết xin liên hệ: Ông Đặng Tùng Anh, Thư điện tử: dtanh@mic.gov.vn, Điện thoại: 0919316869.

Trân trọng./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

***Đã ký:* Nguyễn Huy Dũng**

[1] Ví dụ, chia sẻ kinh nghiệm triển khai sáng kiến: Chuyển đổi số từ việc đặt công nghệ vào tay người dân, công nghệ vì cuộc sống - Tổ công nghệ số cộng đồng ở Lạng Sơn.

[2] Thông tin được thường xuyên cập nhật tại địa chỉ: https://t63.mic.gov.vn/

Phụ lục

HƯỚNG DẪN THÍ ĐIỂM TRIỂN KHAI TỔ CÔNG NGHỆ SỐ CỘNG ĐỒNG

(*Kèm theo Văn bản số 793/BTTTT-THH ngày 05/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông*)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Chuyển đổi số bắt đầu từ người dân, lấy người dân làm trung tâm, làm cho người dân thấy công nghệ là thứ dễ dàng, thiết thực. Chuyển đổi số nếu tạo giá trị cho người dân, được người dân hưởng ứng, sử dụng thì chuyển đổi số sẽ đi vào cuộc sống, tạo nên cộng đồng số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Đưa nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số đến người dân thông qua Tổ công nghệ số cộng đồng để thúc đẩy chuyển đổi số, đưa người dân lên môi trường số, người dân tiên phong sử dụng nền tảng số, công nghệ số, qua đó, trở thành tác nhân thúc đẩy chính quyền chuyển đổi số mạnh mẽ hơn.

Tổ công nghệ số cộng đồng là lực lượng mang tính huy động sức mạnh toàn dân, ở gần dân, sát dân và là cánh tay nối dài của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số từ tỉnh, huyện đến xã, phường, thị trấn, tổ, đội.

2. Yêu cầu

Triển khai có hiệu quả nền tảng số, công nghệ số đến từng ngõ ngách, gắn với cuộc sống của người dân. Các nội dung phải phù hợp với đặc thù của địa phương; người dân được tiếp cận công nghệ theo cách đơn giản, tự nhiên, xuất phát từ nhu cầu và tạo ra giá trị thiết thực.

Tùy theo đặc thù, mỗi thôn, bản, tổ dân phố có thể có 01 Tổ công nghệ số cộng đồng để hỗ trợ triển khai nền tảng số, công nghệ số, hướng dẫn kỹ năng số đến với người dân.

II. NHIỆM VỤ TỔ CÔNG NGHỆ SỐ CỘNG ĐỒNG

Thực hiện theo sự hướng dẫn, điều phối chung của Sở Thông tin và Truyền thông, huy động sự tham gia của các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tại địa bàn trong việc hỗ trợ triển khai nền tảng số, công nghệ số, hướng dẫn kỹ năng số đến với người dân.

Tham gia hiệu quả vào Mạng lưới công nghệ số cộng đồng trên phạm vi toàn quốc do Bộ Thông tin và Truyền thông điều phối chung.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI

1. Thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng

Khuyến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân các quận/huyện, thành phố/thị xã giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn ban hành Quyết định thành lập Tổ Công nghệ số cộng đồng. Trong đó, mỗi thôn, bản, tổ dân phố có thể thành lập 01 Tổ công nghệ số cộng đồng; mỗi Tổ công nghệ số cộng đồng có thể gồm Trưởng thôn/bản, Tổ trưởng tổ dân phố và 02 nhân sự (khuyến nghị có sự tham gia của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) có lòng nhiệt tình hoạt động cộng đồng, có tư duy muốn chấp nhận và thử nghiệm cái mới, có kỹ năng sử dụng nền tảng số, công nghệ số, có khả năng tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng công nghệ số.

2. Bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho Tổ công nghệ số cộng đồng

Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các doanh nghiệp công nghệ số bồi dưỡng, tập huấn Tổ công nghệ số cộng đồng về các chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số; chuyển giao hướng dẫn cài đặt, sử dụng nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số *(ví dụ: sử dụng dịch vụ công trực tuyến, gian hàng số, sàn thương mại điện tử, thanh toán điện tử, nền tảng trợ lý ảo, sổ sức khỏe điện tử, các nền tảng công nghệ phòng chống dịch và các nội dung khác theo từng thời kỳ).*

Phương thức triển khai: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn trực tiếp, hoặc trực tuyến, bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên, nhiều lần để Tổ công nghệ số cộng đồng thành thạo các bước cài đặt, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ giải đáp thắc mắc về nền tảng số, công nghệ số để lan tỏa, hướng dẫn đến người dân.

3. Triển khai hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng

a) Tuyên truyền, hướng dẫn người dân

Triển khai các nội dung để thực hiện nhiệm vụ được giao, cụ thể:

- Thông tin, tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về chuyển đổi số đến các hộ gia đình, người dân trong thôn, bản, khu phố.

- Về chính quyền số: hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến; sử dụng các dịch vụ số và tương tác với chính quyền qua các nền tảng số được đánh giá và lựa chọn.

- Về kinh tế số: hướng dẫn doanh nghiệp, hộ kinh doanh, người dân trên địa bàn đăng ký tham gia các sàn thương mại điện tử như "voso.vn", "postmart.vn",…; mở tài khoản thanh toán điện tử; hướng dẫn người dân sử dụng nền tảng số, công nghệ số để đăng ảnh, quảng bá sản phẩm, tạo gian hàng, nhận đơn, đóng gói sản phẩm và quan trọng nhất là cam kết cung cấp sản phẩm đúng chất lượng cho khách hàng; hướng dẫn ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

- Về xã hội số: hướng dẫn người dân tiếp cận, cài đặt, sử dụng các dịch vụ số phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu như y tế, giáo dục, chính sách xã hội, phòng chống dịch… thông qua các nền tảng số.

Phương thức triển khai: Tổ công nghệ số cộng đồng nhận chỉ tiêu về triển khai các nền tảng số và trực tiếp làm mẫu, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn lại cho cá nhân, hộ gia đình trong thôn, bản, tổ dân phố *(ví dụ như: Mở gian hàng số, cài ứng dụng sổ sức khỏe điện tử, ứng dụng PC - COVID, ứng dụng phản ánh hiện trường, dịch vụ công, thông tin đất đai,…)*. Tạo nhóm mạng xã hội Việt Nam (ví dụ: lập nhóm Zalo, Mocha, Gapo hoặc các mạng xã hội Việt Nam phổ biến khác) gồm tất cả các hộ gia đình/người dân trong thôn, bản, tổ dân phố để hỗ trợ, tương tác, hướng dẫn thường xuyên.

b) Báo cáo công tác triển khai

Tổ công nghệ số cộng đồng cập nhật và gửi báo cáo định kỳ, thường xuyên qua mạng, sử dụng các nền tảng số Việt Nam (ví dụ qua nhóm Zalo, Mocha, Gapo hoặc các nền tảng số Việt Nam phổ biến khác) kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ triển khai việc sử dụng nền tảng số, công nghệ số để chính quyền các cấp nắm bắt, chỉ đạo và xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc.

4. Công tác quản lý, điều hành Tổ công nghệ số cộng đồng

Tổ công nghệ số cộng đồng được quản lý dựa trên các nền tảng số Việt Nam miễn phí và thông dụng như Zalo, Mocha, Gapo. Mỗi xã, phường, thị trấn tạo một nhóm chung bao gồm lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các Tổ công nghệ số cộng đồng, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, phòng Công nghệ thông tin - Sở Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp tham gia triển khai. Sở Thông tin và Truyền thông sẽ trực tiếp tương tác, hướng dẫn hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng và các thành viên của Tổ, cùng chia sẻ cách làm hay, các trường hợp điển hình.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các cấp

Khuyến nghị người đứng đầu chính quyền cấp tỉnh, huyện, xã trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước cấp trên về chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao đối với kết quả hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng nói riêng, công tác chuyển đổi số nói chung tại địa phương.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, làm đầu mối quản lý, hướng dẫn, giao chỉ tiêu cho Tổ công nghệ số cộng đồng trong việc phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng các nền tảng số phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

3. Doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ số

Huy động nguồn lực trực tiếp bồi dưỡng, tập huấn, chuyển giao sử dụng cho Tổ công nghệ số cộng đồng các bước cài đặt, hướng dẫn sử dụng nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số cho người dân.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Con người, thể chế và công nghệ là ba yếu tố cơ bản quyết định thành bại của chuyển đổi số. Trong đó, để nuôi dưỡng yếu tố con người thì cần tập trung vào ba định hướng: Nâng cao nhận thức, Phổ cập kỹ năng số và Phát triển nguồn nhân lực nòng cốt. Các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin cần thực hiện tốt vai trò đầu mối tổ chức, hướng dẫn, đôn đốc, triển khai theo các định hướng này, tập trung vào các hành động cụ thể:

(1) Nâng cao nhận thức

Mục tiêu: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động của lãnh đạo các cấp, các ngành, cả trong khu vực công và khu vực tư để thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số.

Hành động: Xây dựng các nội dung truyền thông về chuyển đổi số thống nhất, đồng bộ và xuyên suốt từ Trung ương đến cấp xã, gắn với điều kiện đặc thù từng ngành, lĩnh vực của các bộ, ngành, địa phương nhưng vẫn tạo được nhận thức chung về chuyển đổi số trong toàn xã hội; tránh làm theo kiểu hình thức, phong trào gây lãng phí nguồn lực.

(2) Phổ cập kỹ năng số

Mục tiêu: Các đối tượng, thành phần xã hội tham gia vào quá trình chuyển đổi số được phổ cập/tiếp cận kiến thức, kỹ năng số.

Hành động: Tổ chức phổ cập kỹ năng số, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số trên Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs).

(3) Phát triển nguồn nhân lực

Mục tiêu: Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương.

Hình thành mạng lưới chuyển đổi số xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương.

Đội ngũ nhân lực trực tiếp thực hiện công tác chuyển đổi số được tổ chức bài bản, đồng bộ và thường xuyên được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng.

Hành động: Lựa chọn cán bộ có năng lực tham gia chương trình đào tạo 1.000 chuyên gia chuyển đổi số và tham gia mạng lưới chuyên gia chuyển đổi số quốc gia.

Các nội dung trên được chi tiết tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 146/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "*Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*" (sau đây gọi tắt là Đề án) với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Nâng cao nhận thức là tiên quyết để thực hiện chuyển đổi số vì nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số.

2. Phổ cập kỹ năng số là chìa khóa để người dân được tiếp cận kiến thức, kỹ năng số để cùng tham gia vào quá trình chuyển đổi số, mở ra cơ hội tiếp cận các dịch vụ số một cách bình đẳng, giúp xây dựng một xã hội số bao trùm và toàn diện.

3. Phát triển nguồn nhân lực là then chốt để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả và bền vững, giúp thực hiện thành công các mục tiêu trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của lãnh đạo và cán bộ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số. Phổ cập kỹ năng số cho các đối tượng tham gia vào quá trình chuyển đổi số quốc gia. Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu đến 2025:

- Lãnh đạo các cấp, các ngành trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhận thức sâu sắc về chuyển đổi số để chỉ đạo thực hiện chuyển đổi số tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình. Mọi người dân được cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chuyển đổi số trên các phương tiện truyền thông, mạng xã hội.

- 100% cán bộ lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước hàng năm được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số, công nghệ số.

- 100% cán bộ chuyên trách chuyển đổi số, công nghệ thông tin hàng năm được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công nghệ số và được đánh giá trực tuyến kết quả đào tạo qua Hệ thống đánh giá, sát hạch chuẩn kỹ năng số quốc gia.

- 70% số người dân trong độ tuổi lao động biết đến và có kỹ năng sử dụng các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu khác trong các

lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, du lịch, ngân hàng; cơ bản nắm được cách thức sử dụng dịch vụ khi có nhu cầu.

- 100% các bộ, cơ quan ngang bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng được mạng lưới chuyển đổi số đến tận cấp cơ sở với đội ngũ thành viên được thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng làm nòng cốt cho tiến trình chuyển đổi số trong các ngành, các cấp.

- Đào tạo được tối thiểu 1.000 chuyên gia chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực, địa phương để trở thành lực lượng nòng cốt dẫn dắt, tổ chức và lan tỏa tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

- Hoàn thiện mô hình "Giáo dục đại học số" và thí điểm triển khai mô hình tại một số cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích các trường đại học dân lập tham gia thí điểm triển khai mô hình.

- Đào tạo được 5.000 kỹ sư, cử nhân, cử nhân thực hành chất lượng cao chuyên ngành công nghệ số tại các trường đại học, cao đẳng có thế mạnh trong đào tạo về chuyển đổi số.

- 50% cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông có tổ chức các hoạt động giáo dục STEM/STEAM và kỹ năng số.

b) Mục tiêu đến 2030:

- 90% số người dân trong độ tuổi lao động biết đến các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, du lịch, ngân hàng; thành thạo cách thức sử dụng dịch vụ khi có nhu cầu.

- Hoàn thiện và mở rộng triển khai mô hình "Giáo dục đại học số" tới tối thiểu 50% các trường đại học công lập trong toàn quốc.

- Đào tạo được 20.000 kỹ sư, cử nhân, cử nhân thực hành chất lượng cao chuyên ngành công nghệ số tại các trường đại học, cao đẳng có thế mạnh trong đào tạo về chuyển đổi số.

- 80% cơ sở giáo dục các cấp từ tiểu học đến trung học phổ thông có tổ chức các hoạt động giáo dục STEM/STEAM và kỹ năng số.

III. CÁC NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Nhóm các nhiệm vụ nâng cao nhận thức về chuyển đổi số

a) Xây dựng các chiến dịch truyền thông số trải rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng về chuyển đổi số; thiết lập và phát triển các trang (tài

khoản/kênh) trên các nền tảng mạng xã hội; xây dựng Cổng thông tin điện tử chính thức về Chương trình chuyển đổi số quốc gia tích hợp trợ lý ảo tự động trả lời cơ quan, tổ chức, người dân, doanh nghiệp các nội dung liên quan đến chuyển đổi số; sử dụng công nghệ trí tuệ (AI), hệ thống tương tác tự động (chatbot) để thực hiện tuyên truyền tự động.

b) Tổ chức cuộc thi thiết kế bộ nhận diện, khẩu hiệu đẹp, hay, ý nghĩa, hiệu quả truyền thông cao, dễ thể hiện, in ấn, trang trí, trưng bày tại nhiều nơi, trên nhiều phương tiện, chất liệu cho Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

c) Xây dựng, thiết lập và duy trì thường xuyên các chuyên mục, chuyên trang về chuyển đổi số trên các phương tiện thông tin đại chúng; đưa tin, đặt bài, viết bài về chuyển đổi số trên hệ thống báo chí, báo điện tử, trang tin điện tử, diễn đàn trực tuyến; tuyên truyền trên các cổng/trang thông tin điện tử, mạng nội bộ của các cơ quan, tổ chức nhà nước.

d) Sản xuất các chương trình, phim tài liệu, phóng sự, bài hát, trao đổi, đối thoại, chuyên đề chuyên sâu về chuyển đổi số trên hệ thống phát thanh, truyền hình; sản xuất các nội dung tin bài, ảnh, video, clip tạo xu thế về chuyển đổi số để đăng, phát trên các kênh, nền tảng khác nhau và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

đ) Tổ chức các chương trình trò chơi trên truyền hình, cuộc thi tìm hiểu về chuyển đổi số trên các kênh truyền hình, khuyến khích sự tham gia của các nhân vật tiêu biểu, người nổi tiếng, người có ảnh hưởng với công chúng.

e) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, các cuộc triển lãm, trưng bày lưu động về sản phẩm số, giải pháp số, các thành tựu về chuyển đổi số của Việt Nam; lồng ghép nội dung về chuyển đổi số trong các cuộc triển lãm, giới thiệu về đất nước, con người, văn hóa, du lịch Việt Nam ở nước ngoài; các cuộc thi tìm hiểu về chuyển đổi số, báo chí viết về chuyển đổi số và Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

g) Xây dựng các chương trình phát thanh tuyên truyền về chuyển đổi số phù hợp với chủ trương, định hướng chuyển đổi số của từng địa phương và đặc điểm của các vùng miền nhằm phục vụ tuyên truyền thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở; thực hiện truyền thông về chuyển đổi số qua các mạng xã hội phổ biến tại Việt Nam.

h) Tuyên truyền trực quan, sử dụng pa-nô, áp phích, tranh cổ động, đồ họa thông tin (inforgraphic), đồ họa chuyển động (motion graphics), các vật dụng được in ấn thông tin tuyên truyền, biểu trưng nhận diện thông điệp tuyên truyền về chuyển đổi số.

i) Sưu tầm, biên tập, biên dịch, biên soạn, xây dựng các tài liệu của các tác giả trong và ngoài nước về chuyển đổi số để tuyên truyền sử dụng chung cho các đối tượng và theo chủ đề, chuyên đề phù hợp. Chia sẻ rộng rãi để các cơ quan, đơn vị có thể khai thác, sử dụng chung.

k) Sản xuất các nội dung chuyên biệt về tiềm năng, thế mạnh và các thành tựu của Việt Nam trong chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số như công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao, thành phố, đô thị thông minh. Cung cấp thông tin cho các tổ chức quốc tế thực hiện đánh giá, xếp hạng Việt Nam trong các chỉ số toàn cầu về Chính phủ số, Chính phủ điện tử (EGDI), công nghệ thông tin (IDI), an toàn thông tin (GCI), năng lực cạnh tranh (GCI) và đổi mới sáng tạo (GII).

l) Chia sẻ kinh nghiệm trong công tác chuyển đổi số của các nước trong khu vực và quốc tế; tổng hợp các mô hình và giải pháp chuyển đổi số trong các lĩnh vực; phân tích xu hướng và tác động của chuyển đổi số đến các ngành nghề mới, chuyển dịch nghề nghiệp trong xã hội; giới thiệu để nhân rộng các mô hình, giải pháp chuyển đổi số.

m) Biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các gương điển hình tiên tiến, nhân rộng mô hình tốt, cách làm hay, sáng kiến có giá trị trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

2. Nhóm các nhiệm vụ về phổ cập kỹ năng chuyển đổi số

a) Xây dựng Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) về kỹ năng số cho phép người dân truy cập miễn phí để tự học các kỹ năng số. Các cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào nội dung, học liệu trên Nền tảng để thực hiện giảng dạy, phổ cập kỹ năng số. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tham gia xây dựng kho học liệu số phù hợp với các tiêu chuẩn trên Nền tảng.

b) Tổ chức các chương trình đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ quan từ trung ương đến cấp xã, trong tổ chức, doanh nghiệp nhà nước và cơ quan thông tấn, báo chí. Lồng ghép, đưa nội dung nâng cao nhận thức về chuyển đổi số vào chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức, chương trình bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho người lao động trong tổ chức, doanh nghiệp của mình.

c) Phổ cập kỹ năng số cho người dân qua Nền tảng học trực tuyến mở đại trà, đào tạo theo hướng cá nhân hóa. Phát triển kỹ năng số cho người dân thông qua việc tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng các dịch vụ số, trọng tâm là dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ số trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, thương mại. Khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi người dân được học tập, nghiên cứu mọi lúc, mọi nơi, mọi thời điểm và công nhận chứng chỉ đào tạo trực tuyến.

d) Hợp tác với các tổ chức có uy tín về đào tạo kỹ năng số trong và ngoài nước để xây dựng các chương trình đào tạo về kỹ năng số.

đ) Xây dựng và thường xuyên cập nhật phương pháp, tiêu chí đo lường kỹ năng số, khoảng cách số phù hợp với thông lệ quốc tế. Hàng năm thực hiện đánh giá và công bố.

3. Nhóm các nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số

a) Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, công nghệ số cho đội ngũ là cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác tham mưu chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước đến cấp xã, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

b) Lựa chọn tối thiểu 1.000 cán bộ từ các cơ quan nhà nước ở trung ương, địa phương và một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước để đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số, công nghệ số, kỹ năng tổng hợp, phân tích dữ liệu số để hỗ trợ ra quyết định phù hợp theo chuyên môn, ngành nghề, lĩnh vực.

c) Hình thành mạng lưới chuyên gia chuyển đổi số quốc gia trên cơ sở liên kết 1.000 chuyên gia chuyển đổi số với các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước làm việc trong lĩnh vực chuyển đổi số, công nghệ số để gắn kết sức mạnh tri thức, thúc đẩy chuyển đổi số.

d) Xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai thí điểm mô hình "Giáo dục đại học số" tại một số trường đại học phù hợp. Xây dựng, ban hành Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học.

đ) Tổ chức đào tạo giáo viên dạy các hoạt động giáo dục liên quan đến tin học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, kỹ thuật và nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông về phương pháp STEM/STEAM.

e) Tổ chức đào tạo đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên chuyên ngành công nghệ số như công nghệ trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, tài chính số, kinh doanh số, truyền thông số,... Tổ chức đào tạo bổ sung,

cập nhật các kiến thức, kỹ năng số cho giảng viên đại học, nhất là giảng viên các chuyên ngành kinh tế và xã hội.

g) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học, sau đại học ở các lĩnh vực, ngành, nghề mở thêm chuyên ngành đào tạo hoặc cập nhật, bổ sung nội dung đào tạo về chuyển đổi số trong lĩnh vực, ngành, nghề của mình. Đổi mới chương trình đào tạo và tăng chỉ tiêu đào tạo đối với các ngành công nghệ, kỹ thuật, ứng dụng công nghệ. Chuẩn hóa các chuyên ngành đào tạo gắn với nghề nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế.

h) Xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình STEM/STEAM trong giáo dục phổ thông với lộ trình triển khai cụ thể. Trong đó, ưu tiên triển khai thí điểm ở các thành phố trực thuộc trung ương và một số địa phương trước khi nhân rộng quy mô toàn quốc.

i) Xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình "Học từ làm việc thực tế", trong đó cơ quan nhà nước có vai trò dẫn dắt, liên kết các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo với doanh nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu thực tế và đặt hàng của doanh nghiệp. Xây dựng và tổ chức triển khai các nền tảng số kết nối các cơ sở giáo dục, đào tạo với các doanh nghiệp nhằm trao đổi thông tin, thúc đẩy học từ làm việc thực tế; đào tạo và đào tạo lại kỹ năng số cho người lao động thích ứng với thị trường lao động, kết nối cung cầu thị trường lao động.

k) Triển khai mạng lưới hệ thống thư viện điện tử, các nền tảng tài nguyên giáo dục mở; thí điểm xây dựng và triển khai chương trình sách giáo khoa mở cho phép học sinh, sinh viên truy cập trực tuyến miễn phí phục vụ học tập, tra cứu thông tin, nâng cao khả năng tiếp cận kiến thức của các đối tượng yếu thế trong xã hội, tiết kiệm chi phí in ấn hàng năm.

l) Xây dựng và định kỳ hàng năm công bố báo cáo dự báo về nhu cầu thị trường nhân lực và tương lai nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, an toàn thông tin mạng tại Việt Nam để có giải pháp đào tạo phù hợp; cập nhật xu thế và giới thiệu về một số ngành, nghề mới yêu cầu các kỹ năng mới.

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhóm các giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Nghiên cứu, xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ, triển khai đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên trách và trực tiếp triển khai chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước.

b) Áp dụng hình thức khen thưởng đột xuất và kịp thời cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý tưởng, sáng kiến, cách làm đột phá, sáng tạo trong chuyển đổi số, giúp mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của cơ quan, tổ chức và lợi ích cho cộng đồng.

c) Nghiên cứu, xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách thu hút các giảng viên giỏi tham gia giảng dạy về chuyển đổi số, công nghệ số tại các cơ sở giáo dục; xây dựng chính sách ưu tiên để thu hút học sinh, sinh viên học chuyên sâu các chuyên ngành về chuyển đổi số, công nghệ số; xây dựng quỹ học bổng từ nguồn đóng góp, tài trợ của các tổ chức, tập đoàn, hãng công nghệ để cấp cho sinh viên theo học chuyên sâu các ngành về chuyển đổi số, công nghệ số có thành tích học tập xuất sắc.

2. Nhóm các giải pháp hỗ trợ triển khai

a) Truyền thông, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa của Đề án, tạo khí thế thi đua sôi nổi trong thực hiện chuyển đổi số và các nội dung của Đề án.

b) Tăng cường hợp tác quốc tế để trao đổi kinh nghiệm về đào tạo, nghiên cứu công nghệ số, kỹ năng số, kinh tế số và xã hội số; khuyến khích các cơ sở giáo dục của Việt Nam xây dựng, triển khai các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên, học viên với các cơ sở giáo dục, nghiên cứu về chuyển đổi số, công nghệ số, kỹ năng số có uy tín trên thế giới.

c) Chọn lọc các chương trình tiên tiến của nước ngoài để hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế đào tạo kỹ sư, cử nhân chuyên sâu về chuyển đổi số, công nghệ số.

d) Khuyến khích, hỗ trợ các hình thức hợp tác giữa nhà trường, viện nghiên cứu và tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực chuyển đổi số; xây dựng chương trình phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tập đoàn, doanh nghiệp để hỗ trợ sinh viên thực tập, làm việc thực tế tại các tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu.

đ) Xây dựng cơ chế quản lý, kiểm định, sát hạch và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục, đào tạo về chuyển đổi số, công nghệ số nhằm chuẩn hóa, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Nhóm các giải pháp về cơ chế tài chính

a) Ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để triển khai Đề án, huy động các nguồn lực tài chính từ xã hội và các nguồn kinh phí khác cho hoạt động nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số.

b) Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thuộc phạm vi Đề án được giao cho các bộ, các cơ quan trung ương chủ trì và các hoạt động chỉ đạo, điều hành triển khai Đề án.

c) Địa phương có trách nhiệm bảo đảm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thuộc phạm vi Đề án được giao cho các địa phương chủ trì.

d) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế bố trí kinh phí từ ngân sách của mình để đào tạo chuyển đổi số cho cán bộ thuộc cơ quan, đơn vị mình.

đ) Ưu tiên bố trí kinh phí để triển khai các chương trình, dự án đào tạo thực hành ngắn hạn về chuyển đổi số, công nghệ số, kỹ năng số cho cán bộ chuyên trách tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

e) Ưu tiên kinh phí từ các chương trình học bổng để đào tạo giảng viên, nghiên cứu viên và cán bộ chuyên trách về công nghệ số ở nước ngoài; ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực từ xã hội và các nguồn tài trợ quốc tế để đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục trọng điểm về công nghệ số, kinh tế số và xã hội số.

g) Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học ưu tiên bố trí ngân sách từ các nguồn thu hợp pháp theo quy định để triển khai đào tạo, nghiên cứu phát triển về chuyển đổi số, công nghệ số.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Đề án; tổng hợp thông tin, số liệu về tình hình, kết quả thực hiện Đề án; định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả triển khai Đề án.

b) Năm 2023 tổ chức sơ kết tình tình thực hiện Đề án, kịp thời đề xuất điều chỉnh các nội dung nhiệm vụ, giải pháp của Đề án trong trường hợp cần thiết. Tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án vào năm 2025.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học, sau đại học xây dựng kế hoạch, tổ chức đào tạo đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên chuyên ngành chuyển đổi số, công nghệ số và mở thêm các chuyên ngành đào tạo hoặc cập nhật, bổ sung nội dung đào tạo về chuyển đổi số, công nghệ số trong các chuyên ngành đào tạo hiện có.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và tổ chức triển khai thí điểm mô hình "Giáo dục đại học số"; xây dựng, ban hành Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học.

c) Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp cải thiện và nâng cao xếp hạng Chỉ số nguồn nhân lực theo phương pháp đánh giá Chính phủ điện tử của Liên Hợp quốc.

3. Bộ Nội vụ

Nghiên cứu, đưa nội dung nâng cao nhận thức về chuyển đổi số vào chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức, chương trình bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng kế hoạch, tổ chức đào tạo đội ngũ giáo viên chuyển đổi số, công nghệ số và mở thêm các ngành đào tạo hoặc cập nhật, bổ sung nội dung đào tạo về chuyển đổi số, công nghệ số trong các chuyên ngành đào tạo hiện có.

b) Truyền thông cho các tầng lớp lao động dễ bị tác động, ảnh hưởng bởi chuyển đổi số trong xã hội để kịp thời cập nhật thông tin, kiến thức nhằm nâng cao khả năng thích ứng với môi trường mới.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình "Học từ làm việc thực tế".

d) Xây dựng và tổ chức triển khai các nền tảng số kết nối các cơ cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp nhằm trao đổi thông tin, thúc đẩy học từ làm việc thực tế; đào tạo và đào tạo lại kỹ năng số cho người lao động, kết nối cung cầu thị trường lao động.

đ) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng Khung phổ cập kỹ năng số quốc gia, Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) về kỹ năng số và Hệ thống đánh giá, sát hạch chuẩn kỹ năng số quốc gia.

5. Bộ Tài chính

Căn cứ đề xuất và khả năng cân đối ngân sách trung ương, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các bộ, ngành trung ương và địa phương để thực hiện Đề án theo Luật Ngân sách nhà nước.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Tổng hợp các dự án đầu tư để thực hiện Đề án từ nguồn vốn đầu tư công trên cơ sở đề xuất của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo các nguyên

tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công trong từng giai đoạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp ngân sách Nhà nước chi đầu tư; bố trí, phân bổ kinh phí đầu tư thực hiện nhiệm vụ, giải pháp thuộc Đề án; hướng dẫn quản lý đầu tư thực hiện các nội dung thuộc Đề án.

7. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Đề án cho cả giai đoạn và kế hoạch hàng năm, bảo đảm đồng bộ các nội dung kế hoạch với kế hoạch phát triển chính phủ số, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của cơ quan, địa phương mình.

b) Tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp được phân công tại Phụ lục kèm theo.

c) Bảo đảm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án.

d) Cử cán bộ và bố trí kinh phí cho cán bộ tham gia chương trình đào tạo 1.000 chuyên gia chuyển đổi số và các hoạt động của mạng lưới chuyên gia chuyển đổi số quốc gia theo sự điều phối của Bộ Thông tin và Truyền thông.

đ) Thực hiện tổng hợp, đánh giá, báo cáo kết quả triển khai Đề án và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan truyền thông, báo chí khác: chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông đẩy mạnh truyền thông, tuyên truyền về kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án. Chủ động sản xuất các tin, bài, phóng sự, phim tài liệu, chương trình, trò chơi trên truyền hình. Mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền trên các chương trình phát thanh, truyền hình về Chương trình chuyển đổi số quốc gia và các nội dung liên quan đến chuyển đổi số.

9. Các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước: bố trí đủ nguồn lực và kinh phí để tuyên truyền, nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng, phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số. Phối hợp với các bộ ngành liên quan và các cơ sở giáo dục, đào tạo để thực hiện Chương trình "Học từ làm việc thực tế". Tích cực tài trợ, ủng hộ xây dựng các quỹ học bổng phục vụ đào tạo nguồn nhân lực chuyển đổi số.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG

PHÓ THỦ TƯỚNG

***Đã ký:* Vũ Đức Đam**

Phụ lục

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO NHẬN THỨC, PHỔ CẬP KỸ NĂNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
I	**Xây dựng cơ chế, chính sách**			
1	Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ, triển khai đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên trách và trực tiếp triển khai chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2025
2	Áp dụng hình thức khen thưởng đột xuất và kịp thời cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý tưởng, sáng kiến, cách làm đột phá, sáng tạo trong chuyển đổi số, giúp mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của cơ quan, tổ chức và lợi ích cho cộng đồng	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2025
3	Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách thu hút các giảng viên giỏi tham gia giảng dạy về chuyển đổi số, công nghệ số tại các cơ sở giáo dục; xây dựng chính sách ưu tiên để thu hút học sinh, sinh viên khá giỏi theo học chuyên sâu các chuyên ngành về chuyển đổi số, công nghệ số	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Thông tin và Truyền thông; các cơ sở giáo dục	2022 - 2025

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
4	Vận động xây dựng quỹ học bổng từ nguồn đóng góp, tài trợ của các tổ chức, tập đoàn, hãng công nghệ để cấp cho sinh viên theo học chuyên sâu các ngành về chuyển đổi số, công nghệ số có thành tích học tập xuất sắc	Các địa phương, các cơ sở giáo dục và đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030
II	**Nâng cao nhận thức về chuyển đổi số**			
1	Xây dựng các chiến dịch truyền thông số trải rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng về chuyển đổi số; thiết lập và phát triển các trang (tài khoản/kênh) trên các nền tảng mạng xã hội	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030
2	Xây dựng Cổng thông tin điện tử chính thức về Chương trình chuyển đổi số quốc gia tích hợp trợ lý ảo tự động trả lời cơ quan, tổ chức, người dân, doanh nghiệp các nội dung liên quan đến chuyển đổi số; sử dụng công nghệ trí tuệ (AI), hệ thống tương tác tự động (chatbot) để thực hiện tuyên truyền tự động	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương	2022 - 2023
3	Tổ chức cuộc thi thiết kế bộ nhận diện và khẩu hiệu đẹp, hay, ý nghĩa, hiệu quả truyền thông cao, dễ thể hiện, in ấn, trang trí, trưng bày tại nhiều nơi, trên nhiều phương tiện, chất liệu cho Chương trình chuyển đổi số quốc gia	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương	2022 - 2025
4	Xây dựng, thiết lập và duy trì thường xuyên các chuyên mục, chuyên trang về chuyển đổi số trên các phương tiện thông tin đại chúng; đưa tin, đặt	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
	bài, viết bài về chuyển đổi số trên hệ thống báo chí, báo điện tử, trang tin điện tử, diễn đàn trực tuyến; tuyên truyền trên các cổng/trang thông tin điện tử, mạng nội bộ của các cơ quan, tổ chức nhà nước			
5	Sản xuất các chương trình, phim tài liệu, phóng sự, bài hát, trao đổi, đối thoại, chuyên đề chuyên sâu về chuyển đổi số trên hệ thống phát thanh, truyền hình; sản xuất các nội dung tin bài, ảnh, video, clip tạo xu thế về chuyển đổi số để đăng, phát trên các kênh, nền tảng khác nhau và trên các phương tiện thông tin đại chúng	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030
6	Tuyên truyền trực quan, sử dụng pa-nô, áp phích, tranh cổ động, đồ họa thông tin (infographic), đồ họa chuyển động (motion graphics), các vật dụng được in ấn thông tin tuyên truyền, biểu trưng nhận diện thông điệp tuyên truyền về chuyển đổi số	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030
7	Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, các cuộc triển lãm, trưng bày lưu động về sản phẩm số, giải pháp số, các thành tựu về chuyển đổi số của Việt Nam	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương	2022 - 2030
8	Lồng ghép nội dung về chuyển đổi số trong các cuộc triển lãm, giới thiệu về đất nước, con người, văn hóa, du lịch Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
9	Tổ chức các chương trình trò chơi trên truyền hình, cuộc thi tìm hiểu về chuyển đổi số trên các kênh truyền hình, khuyến khích sự tham gia của các nhân vật tiêu biểu, người nổi tiếng, người có ảnh hưởng với công chúng	Đài Truyền hình Việt Nam	Bộ Thông tin và Truyền thông, các bộ, ngành, địa phương	2022 - 2030
10	Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về chuyển đổi số, báo chí viết về chuyển đổi số và Chương trình chuyển đổi số quốc gia	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương	2022 - 2030
11	Xây dựng các chương trình phát thanh tuyên truyền về chuyển đổi số phù hợp với chủ trương, định hướng chuyển đổi số của từng địa phương và đặc điểm của các vùng miền nhằm phục vụ tuyên truyền thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở; thực hiện truyền thông về chuyển đổi số qua các mạng xã hội phổ biến tại Việt Nam	Đài Tiếng nói Việt Nam; các địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030
12	Sưu tầm, biên tập, biên dịch, biên soạn, xây dựng các tài liệu của các tác giả trong và ngoài nước về chuyển đổi số để tuyên truyền sử dụng chung cho các đối tượng và theo chủ đề, chuyên đề phù hợp. Chia sẻ rộng rãi để các cơ quan, đơn vị có thể khai thác, sử dụng chung	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương	2022 - 2030
13	Truyền thông về chuyển đổi số kết hợp giữa các phương tiện truyền thông truyền thống, truyền thông đa phương tiện và truyền thông đa nền	Bộ, ngành, địa phương; tổ chức,	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
	tảng. Chú trọng các phương pháp truyền thông số để phạm vi bao phủ rộng và tiết kiệm chi phí	doanh nghiệp		
14	Sản xuất các nội dung chuyên biệt về tiềm năng, thế mạnh và các thành tựu của Việt Nam trong chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số như công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao, thành phố, đô thị thông minh	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030
15	Cung cấp thông tin cho các tổ chức quốc tế thực hiện đánh giá, xếp hạng Việt Nam trong các chỉ số toàn cầu về Chính phủ số, Chính phủ điện tử (EGDI), công nghệ thông tin (IDI), an toàn thông tin (GCI), năng lực cạnh tranh (GCI) và đổi mới sáng tạo (GII)	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương	2022 - 2030
16	Chia sẻ kinh nghiệm trong công tác chuyển đổi số của các nước trong khu vực và quốc tế; tổng hợp các mô hình và giải pháp chuyển đổi số trong các lĩnh vực; phân tích xu hướng và tác động của chuyển đổi số đến các ngành nghề mới, chuyển dịch nghề nghiệp trong xã hội; giới thiệu để nhân rộng các mô hình, giải pháp chuyển đổi số	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030
17	Biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các gương điển hình tiên tiến, nhân rộng mô hình tốt, cách làm hay, sáng kiến có giá trị trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương; tổ chức, doanh nghiệp	2022 - 2030

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
III	**Phổ cập kỹ năng chuyển đổi số**			
1	Xây dựng Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) về kỹ năng số cho phép người dân truy cập miễn phí để tự học các kỹ năng số	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp	2022 - 2023
2	Đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ quan từ trung ương đến cấp xã, trong tổ chức, doanh nghiệp nhà nước và cơ quan thông tấn, báo chí	Bộ, ngành, địa phương; tổ chức, doanh nghiệp	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2025
3	Phổ cập kỹ năng số cho người dân qua Nền tảng học trực tuyến mở đại trà, đào tạo theo hướng cá nhân hóa. Phát triển kỹ năng số cho người dân thông qua việc tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng các dịch vụ số, trọng tâm là dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ số trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, thương mại	Các địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2025
4	Hợp tác với các tổ chức có uy tín về đào tạo kỹ năng số trong và ngoài nước để xây dựng các chương trình đào tạo về kỹ năng số	Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục đào tạo	2022 - 2025

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5	Xây dựng và thường xuyên cập nhật phương pháp, tiêu chí đo lường kỹ năng số, khoảng cách số phù hợp với thông lệ quốc tế. Hàng năm thực hiện đánh giá và công bố	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương	2022 - 2025
IV	**Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số**			
1	Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, công nghệ số cho đội ngũ là cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác tham mưu chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước đến cấp xã, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước	Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030
2	Lựa chọn và đào tạo, bồi dưỡng tối thiểu 1.000 chuyên gia chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước ở trung ương, địa phương và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước	2022 - 2025
3	Tổ chức và điều phối hoạt động của mạng lưới chuyên gia chuyển đổi số quốc gia	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ, ngành, địa phương	2022 - 2030
4	Tổ chức đào tạo đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên chuyên ngành công nghệ số như công nghệ trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, tài chính số, kinh doanh số, truyền thông số,... Tổ chức đào tạo bổ sung, cập nhật các kiến thức, kỹ năng số cho giảng viên đại học, nhất là giảng viên các chuyên ngành kinh tế và xã hội	Các cơ sở giáo dục và đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022 - 2025

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy các hoạt động giáo dục liên quan đến tin học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, kỹ thuật và nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông về phương pháp STEM/STEAM	Các địa phương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022 - 2025
6	Đổi mới chương trình đào tạo và tăng chỉ tiêu đào tạo đối với các ngành công nghệ, kỹ thuật, ứng dụng công nghệ. Chuẩn hóa các chuyên ngành đào tạo gắn với nghề nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế	Các cơ sở giáo dục và đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2022 - 2025
7	Triển khai mạng lưới hệ thống thư viện điện tử, các nền tảng tài nguyên giáo dục mở; thí điểm xây dựng và triển khai chương trình sách giáo khoa mở cho phép học sinh, sinh viên truy cập trực tuyến miễn phí	Bộ Giáo dục và Đào tạo; các địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông; các cơ sở giáo dục và đào tạo	2022 - 2025
8	Xây dựng và định kỳ hàng năm công bố báo cáo dự báo về nhu cầu thị trường nhân lực và tương lai nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, an toàn thông tin mạng tại Việt Nam	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ, ngành, địa phương	2022 - 2025
9	Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao xếp hạng Chỉ số nguồn nhân lực theo phương pháp đánh giá Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ, ngành, địa phương	2022 - 2023

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
V	**Hợp tác, hỗ trợ triển khai**			
1	Truyền thông, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa của Đề án	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2025
2	Tăng cường hợp tác quốc tế để trao đổi kinh nghiệm về đào tạo, nghiên cứu công nghệ số, kỹ năng số, kinh tế số và xã hội số	Bộ, ngành, địa phương	Bộ Thông tin và Truyền thông	2021 - 2030
3	Xây dựng, triển khai các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên, học viên với các cơ sở giáo dục, nghiên cứu về chuyển đổi số, công nghệ số có uy tín trên thế giới	Các cơ sở giáo dục và đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, địa phương	2022 - 2030
4	Chọn lọc các chương trình tiên tiến của nước ngoài để hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế đào tạo kỹ sư, cử nhân chuyên sâu về chuyển đổi số, công nghệ số	Các cơ sở giáo dục và đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2030
5	Thúc đẩy hợp tác giữa nhà trường, viện nghiên cứu và tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực chuyển đổi số; xây dựng chương trình phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tập đoàn, doanh nghiệp để hỗ trợ sinh viên thực tập, làm việc thực tế tại các tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu	Các cơ sở giáo dục; tổ chức, doanh nghiệp	Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022 - 2030

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
6	Xây dựng cơ chế quản lý, kiểm định, sát hạch và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục về chuyển đổi số, công nghệ số nhằm chuẩn hóa, nâng cao chất lượng đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo; các cơ sở giáo dục	Bộ Thông tin và Truyền thông	2022 - 2025

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 489/BTTTT-THH V/v triển khai Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ	*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2022*

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ngày 28/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 146/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (sau đây gọi tắt là Quyết định số 146/QĐ-TTg). Để thực hiện đồng bộ, có hiệu quả, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 146/QĐ-TTg, cụ thể:

1. Phổ biến, quán triệt các nội dung Quyết định số 146/QĐ-TTg cho các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý bằng các hình thức phù hợp, bảo đảm hiệu quả truyền thông về vai trò, ý nghĩa của Đề án.

2. Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 146/QĐ-TTg cho cả giai đoạn và kế hoạch hằng năm, bảo đảm đồng bộ các nội dung của kế hoạch với chương trình, kế hoạch phát triển chính phủ số, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của cơ quan, đơn vị. Tổng hợp, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Đề án và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông để triển khai thực hiện từng nhóm nhiệm vụ của Đề án, cụ thể:

a) Đối với nhóm các nhiệm vụ nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, xây dựng các nội dung truyền thông về chuyển đổi số thống nhất, đồng bộ và xuyên suốt từ Trung ương đến cấp xã, gắn với điều kiện đặc thù từng ngành, lĩnh vực của các bộ, ngành và địa phương nhưng vẫn tạo được nhận thức chung về

chuyển đổi số trong toàn xã hội, bảo đảm đạt được mục đích và hiệu quả truyền thông cho từng đối tượng cụ thể, tránh làm hình thức, phong trào, lãng phí.

b) Đối với nhóm các nhiệm vụ phổ cập kỹ năng chuyển đổi số, cho ý kiến, thống nhất khung nội dung phổ cập kỹ năng số cho người dân và khung chương trình đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì xây dựng; ưu tiên tổ chức phổ cập kỹ năng số, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số trên Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) để bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

c) Đối với nhóm các nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số, cho ý kiến, thống nhất khung nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, công nghệ số cho đội ngũ là cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác tham mưu chuyển đổi số trong cơ quan do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì xây dựng; lựa chọn, cử cán bộ và bố trí kinh phí cho cán bộ tham gia chương trình đào tạo 1.000 chuyên gia chuyển đổi số và các hoạt động của mạng lưới chuyên gia chuyển đổi số quốc gia theo điều phối của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án từ nguồn chi thường xuyên thuộc ngân sách của các bộ, ngành trung ương và địa phương; nguồn vốn đầu tư công trên cơ sở đề xuất của các bộ, ngành trung ương và địa phương và các nguồn lực xã hội hóa.

5. Giao đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin (đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ), các Sở Thông tin và Truyền thông (đối với các địa phương) là đầu mối tổ chức, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị Quý Cơ quan liên hệ Bộ Thông tin và Truyền thông (qua Cục Tin học hóa, địa chỉ: Tầng 21 Tòa nhà Cục Viễn thông VNTA, số 68 Dương Đình Nghệ, quận Cầu Giấy, Hà Nội; đầu mối là đồng chí Đinh Hoàng Long, điện thoại: 0835061968, thư điện tử: dhlong@mic.gov.vn) để phối hợp giải quyết.

Trân trọng./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: **Nguyễn Huy Dũng**

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 64/QĐ-BTTTT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số năm 2022

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số năm 2022 cho cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước và trong các cơ quan truyền thông, báo chí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Tin học hóa, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử, Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

***Đã ký:* Nguyễn Mạnh Hùng**

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số năm 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/QĐ-BTTTT ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Mục tiêu

Bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cho 10.000 cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước và trong các cơ quan truyền thông, báo chí để góp phần thực hiện thành công Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng

a) Lãnh đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Nhân sự chuyển đổi số của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin và các đơn vị quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

c) Nhân sự chuyển đổi số của Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ngành thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Nhân sự chuyển đổi số của UBND cấp huyện.

đ) Nhân sự chuyển đổi số của UBND cấp xã.

e) Nhân sự thuộc mạng lưới cộng đồng hỗ trợ chuyển đổi số.

g) Nhân sự thuộc các doanh nghiệp tham gia chuyển đổi số.

h) Nhân sự lãnh đạo và cán bộ chuyển đổi số tại các cơ quan truyền thông, báo chí.

3. Số lượng

Dự kiến như sau:

a) Số lượng thuộc các cơ quan Trung ương: 200 người.

b) Số lượng thuộc các địa phương: 6800 người.

c) Số lượng thuộc các cơ quan truyền thông, báo chí: 3000 người.

4. Khung nội dung bồi dưỡng, tập huấn

Nội dung bồi dưỡng, tập huấn gồm phần lý thuyết chiếm tối đa 30% thời lượng, phần thực hành trên các công cụ (ứng dụng, nền tảng số) chiếm tối thiểu 70% thời lượng.

4.1. Nâng cao nhận thức chung về chuyển đổi số

Phổ biến nội dung Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Cẩm nang Chuyển đổi số, cách tiếp cận đặc thù Việt Nam, các câu chuyện chuyển đổi số thành công, các bài học điển hình, cách làm mới trong chuyển đổi số.

4.2. Chính phủ số

a) Phổ biến nội dung Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

b) Phổ biến các cách làm hay, kinh nghiệm hay trong phát triển chính phủ số để sử dụng ngay và nhân rộng.

c) Hướng dẫn tổ chức triển khai hạ tầng phục vụ chính phủ số, bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

d) Hướng dẫn tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu, phát triển các cơ sở dữ liệu, triển khai nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu.

đ) Hướng dẫn tổ chức triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến hướng tới dịch vụ số, nâng cao tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến.

e) Hướng dẫn triển khai sử dụng các nền tảng số quốc gia thống nhất từ Trung ương xuống địa phương phục vụ chính phủ số và chính quyền số các cấp.

4.3. Kinh tế số

a) Phổ biến nội dung về phát triển kinh tế số trong Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

b) Phổ biến các cách làm hay, kinh nghiệm hay trong phát triển kinh tế số để sử dụng ngay và nhân rộng.

c) Hướng dẫn cách thức giúp người dân thông qua các nền tảng số để quảng bá các sản phẩm, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở địa phương theo chương trình OCOP, bán hàng trực tuyến.

d) Hướng dẫn cách thức giúp người dân thông qua các nền tảng số để thay đổi phương thức, cách thức, sản xuất, tăng sản lượng, giá trị trong sản xuất đối

với các lĩnh vực như: nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch và các lĩnh vực khác phù hợp với đặc thù.

đ) Hướng dẫn cách thức phổ cập triển khai thanh toán số, thanh toán không dùng tiền mặt, mobile money.

e) Hướng dẫn cách thức lựa chọn, nghiên cứu sản phẩm, dịch vụ có lợi thế để phát triển kinh tế số, đặc biệt là triển khai nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh.

4.4. Xã hội số

a) Phổ biến nội dung về phát triển xã hội số trong Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

b) Phổ biến các cách làm hay, kinh nghiệm hay trong phát triển xã hội số để sử dụng ngay và nhân rộng.

c) Hướng dẫn cách thức thực hiện đẩy mạnh các hộ gia đình, cơ quan, tổ chức trên địa bàn xã được gắn mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số Vpostcode.

d) Hướng dẫn phổ cấp các ứng dụng/nền tảng số phục vụ hoạt động đời sống như: nền tảng số trong y tế/chăm sóc sức khỏe, nền tảng số trong giáo dục, học tập và các nền tảng cung cấp dịch vụ số cơ bản khác.

đ) Hướng dẫn phổ cập kỹ năng số cho người dân trong thời đại số, văn hóa ứng xử trên không gian mạng và các kiến thức cơ bản để bảo đảm an toàn thông tin mạng cho người dân trên môi trường số; kiến thức bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

5. Thời lượng bồi dưỡng, tập huấn

Căn cứ vào khung nội dung bồi dưỡng, tập huấn, đối tượng được tập huấn, Cục Tin học hóa xây dựng chi tiết nội dung bồi dưỡng, tập huấn theo thời gian phù hợp, hướng tới đúng đối tượng, hiệu quả, thiết thực.

6. Hình thức bồi dưỡng, tập huấn

Hình thức bồi dưỡng, tập huấn gồm 2 phần:

- Phần thực hiện bồi dưỡng, tập huấn trực tiếp, tại chỗ, theo các lớp cụ thể do Cục Tin học hoá và đầu mối của chính quyền địa phương phối hợp chủ trì, với sự tham gia của các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

- Phần thực hiện bồi dưỡng, tập huấn trực tuyến nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) do Cục Tin học hoá chủ trì.

7. Giảng viên

Giảng viên là các chuyên gia chuyển đổi số, công nghệ số bao gồm:

- Giảng viên của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

- Chuyên gia, giảng viên về chuyển đổi số do Cục Tin học hóa mời.

8. Kiểm tra, đánh giá

a) Đối tượng tham gia đầy đủ khóa học, trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá, được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.

b) Việc kiểm tra, xét công nhận hoàn thành Chương trình bồi dưỡng, tập huấn được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến.

9. Kinh phí

Kinh phí thực hiện Chương trình bồi dưỡng, tập huấn được bảo đảm từ nguồn kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin của ngân sách nhà nước hằng năm phân bổ cho Cục Tin học hóa.

10. Tổ chức thực hiện

10.1. Cục Tin học hóa

a) Chủ trì tổ chức thực hiện, theo dõi, đôn đốc việc triển khai các nội dung Kế hoạch này. Đánh giá, rút kinh nghiệm sau mỗi đợt bồi dưỡng, tập huấn; Tham mưu đề xuất khen thưởng cho các cơ quan, đơn vị tham gia tổ chức, triển khai bồi dưỡng, tập huấn và các cá nhân đạt kết quả tốt trong học tập, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan xây dựng nội dung bồi dưỡng, tập huấn; Thường xuyên rà soát tình hình và xu thế chuyển đổi số ở trong nước và quốc tế để đề xuất cập nhật nội dung bồi dưỡng, tập huấn, bảo đảm chất lượng và yêu cầu đề ra. Xác định danh sách đội ngũ hướng dẫn, hỗ trợ học tập, giảng viên bồi dưỡng, tập huấn.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, Cục Tin học hóa tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch này.

10.2. Cục Báo chí, Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử

Phối hợp với Cục Tin học hóa để xây dựng kế hoạch và nội dung bồi dưỡng, tập huấn cho các đối tượng trong cơ quan truyền thông, báo chí nhằm

phục vụ cho công tác chuyển đổi số báo chí, đảm bảo an toàn thông tin cho các cơ quan báo chí.

10.3. Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện VTC

Chủ trì, phối hợp với Cục Tin học hóa và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan phát triển Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) làm công cụ tổ chức bồi dưỡng, tập huấn trực tuyến.

10.4. Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Phối hợp với Cục Tin học hóa xây dựng nội dung bồi dưỡng, tập huấn cho các đối tượng và chuẩn bị đội ngũ giảng viên tham gia bồi dưỡng, tập huấn.

10.5. Vụ Kế hoạch - Tài chính

a) Hướng dẫn, phối hợp với Cục Tin học hóa lập dự toán kinh phí tổ chức thực hiện Kế hoạch này theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tham mưu Bộ Thông tin và Truyền thông bố trí kinh phí bảo đảm cho thực hiện Kế hoạch này; hướng dẫn Cục Tin học hóa trong việc tổ chức triển khai dự toán, thanh, quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

10.6. Các cơ quan có cán bộ, công chức tham gia bồi dưỡng, tập huấn

a) Lựa chọn và cử cán bộ tham gia bồi dưỡng, tập huấn bảo đảm đáp ứng yêu cầu công việc; Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tạo điều kiện cho cán bộ tham gia bồi dưỡng, tập huấn hoàn thành tốt nhiệm vụ bồi dưỡng, tập huấn.

b) Bảo đảm kinh phí (nếu có) cho cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn theo quy định.

10.7. Cán bộ, công chức được cử tham dự bồi dưỡng, tập huấn

a) Chủ động đề xuất, triển khai các giải pháp đột phá để triển khai chuyển đổi số theo đặc thù của bộ, ngành, địa phương mình.

b) Thường xuyên cập nhật, bổ sung kiến thức, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; thường xuyên tìm hiểu ứng dụng công nghệ số để thay đổi tư duy, có cách làm mới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, phục vụ người dân doanh nghiệp tốt hơn.

c) Tham gia tích cực công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số tại bộ, ngành, địa phương mình./.

PHỤ LỤC: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

TT	Nội dung triển khai	Thời gian	Kết quả
1	Xây dựng Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs).	Tháng 01/2022	Hoàn thành xây dựng, khai trương, ra mắt Nền tảng.
2	Phổ biến chủ trương, kế hoạch và lập danh sách người học.	Tháng 01/2022	Các cơ quan liên quan nắm rõ chủ trương, cách thức thực hiện và xác định danh sách người học tại từng cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi Cục Tin học hóa.
3	Xây dựng tài liệu bồi dưỡng, tập huấn.	Tháng 01, 02/2022	Dự thảo tài liệu bồi dưỡng, tập huấn được xây dựng.
4	Thẩm định, ban hành tài liệu bồi dưỡng, tập huấn.	Tháng 01, 02/2022	Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn được ban hành.
5	Xác định danh sách giảng viên và cơ sở đào tạo, doanh nghiệp tham gia bồi dưỡng, tập huấn.	Tháng 01/2022	Danh sách giảng viên và cơ sở đào tạo, doanh nghiệp.
6	Ra mắt Nền tảng và khai trương lớp bồi dưỡng, tập huấn cho mạng lưới cán bộ hỗ trợ chuyển đổi số cấp cơ sở.	Ngày 24/01/2022	Phiên bản 1.0 của Nền tảng và danh sách cán bộ chuyển đổi số cấp cơ sở.
7	Tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn cho đối tượng là Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã.	Từ tháng 03/2022 đến 6/2022	Hoàn thành bồi dưỡng, tập huấn cho đối tượng Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã.
8	Tiếp tục tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho các đối tượng: - Lãnh đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. - Cán bộ chuyển đổi số của đơn vị chuyên trách công nghệ thông	Từ tháng 03/2022 đến 11/2022	Đạt tối thiểu 10.000 cán bộ chuyển đổi số.

TT	Nội dung triển khai	Thời gian	Kết quả
	tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. - Cán bộ chuyển đổi số của Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. - Cán bộ chuyển đổi số của các sở, ngành khác tại địa phương. - Cán bộ chuyển đổi số của UBND cấp huyện. - Cán bộ lãnh đạo và cán bộ chuyển đổi số tại các cơ quan truyền thông, báo chí.		
9	Tổng kết, đánh giá Chương trình bồi dưỡng, tập huấn năm 2022; đề xuất Kế hoạch triển khai cho các năm tiếp theo; khen thưởng.	Tháng 12/2022	Báo cáo và Kế hoạch năm 2023.

HƯỚNG DẪN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG NỀN TẢNG SỐ QUỐC GIA

Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch Ủy ban đã xác định trọng tâm chuyển đổi số của năm 2022 là đưa người dân, doanh nghiệp lên các nền tảng số Việt Nam. Hiểu đơn giản là khuyến khích và hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tích cực sử dụng các nền tảng số Make in Việt Nam. Trước là phục vụ các nhu cầu sản xuất kinh doanh, học tập, làm việc, giải trí và các hoạt động khác, sau là góp phần hình thành và phát triển các doanh nghiệp công nghệ số nòng cốt có năng lực làm chủ thị trường trong nước và vươn ra khu vực và thế giới. Việc người dân Việt Nam sử dụng nền tảng do doanh nghiệp Việt Nam phát triển, làm chủ công nghệ, và lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam theo quy định của pháp luật cũng là bảo vệ chủ quyền số quốc gia, chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

Căn cứ vào nhu cầu chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức, người dân, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Chương trình thúc đẩy sử dụng 35 nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, với nguyên tắc "**rõ người, rõ việc**". 35 nền tảng quốc gia gồm 02 nhóm: nhóm 20 nền tảng do cơ quan nhà nước chủ trì, mỗi nền tảng đề xuất do một bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ chủ trì thúc đẩy; nhóm 15 nền tảng còn lại do doanh nghiệp Việt Nam chủ trì phát triển, thúc đẩy. UBND các tỉnh đặt hàng và tiên phong sử dụng nền tảng số phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh.

Danh sách 35 nền tảng quốc gia này là linh hoạt. Trong quá trình triển khai thực tiễn, danh sách sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Tất cả các nền tảng quốc gia được Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với cơ quan, doanh nghiệp chủ quản để đánh giá đáp ứng theo các tiêu chí: tiêu chí nền tảng số quốc gia, tiêu chí về doanh nghiệp nòng cốt, được đánh giá bởi một Hội đồng do Bộ Thông tin và Truyền thông thành lập. Chỉ có những nền tảng đáp ứng các bộ tiêu chí mới được thúc đẩy, để bảo vệ người dân, tổ chức, doanh nghiệp, giảm thiểu tối đa những nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra trong suốt quá trình sử dụng.

Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ xây dựng, vận hành Cổng thông tin nền tảng số quốc gia (National Digital Plaforms) tại địa chỉ ndp.gov.vn để cung cấp thông tin, thúc đẩy phát triển, hỗ trợ sử dụng các nền tảng số Việt Nam.

Từ góc độ triển khai của địa phương, các Sở Thông tin và Truyền thông cần lưu ý thực hiện một số nhiệm vụ:

- Tham mưu cho Lãnh đạo UBND đề xuất đẩy mạnh sử dụng các nền tảng số quốc gia để chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch để triển khai cụ thể. Kế hoạch này được cập nhật, bổ sung vào kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của địa phương theo giai đoạn và từng năm.

- Tích cực phối hợp với các doanh nghiệp nòng cốt, Bộ Thông tin và Truyền thông và các Cơ quan chủ quản các nền tảng số quốc gia để thúc đẩy phát triển và đưa các nền tảng số quốc gia vào sử dụng. Tham mưu UBND ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên thúc đẩy sử dụng phát triển các nền tảng số quốc gia trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến sử dụng các nền tảng số quốc gia tại địa phương mình để đẩy nhanh đưa vào sử dụng, nhân rộng.

- Căn cứ vào nhu cầu chuyển đổi số của địa phương, tham mưu cho UBND tỉnh đề xuất đặt hàng và bổ sung danh sách các nền tảng số quốc gia.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 186/QĐ-BTTTT	*Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước 2022;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số (gọi tắt là Chương trình phát triển nền tảng số quốc gia) với những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Nền tảng số là hệ thống thông tin phục vụ các giao dịch điện tử trực tuyến hoạt động theo mô hình sử dụng công nghệ số để tạo môi trường mạng cho phép nhiều bên cùng tham gia để giao dịch, cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân, có thể sử dụng ngay, đơn giản, thuận tiện, linh hoạt theo yêu cầu,

dễ dàng phổ biến trên diện rộng, các bên tham gia không cần tự đầu tư, quản lý, vận hành, duy trì. Nền tảng số là *"hạ tầng mềm"* của không gian số, giải quyết các bài toán cụ thể của chuyển đổi số, tạo lập và lưu trữ dữ liệu người dùng; càng có nhiều người sử dụng thì dữ liệu càng nhiều, chi phí càng rẻ, giá trị tạo ra càng lớn.

2. Nền tảng số là giải pháp đột phá để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Điểm đột phá là nắm bắt cơ hội, phát triển và phổ cập thật nhanh các nền tảng số quốc gia phục vụ các nhu cầu riêng, đặc thù của người Việt Nam, trên cơ sở phân loại và thấu hiểu nhu cầu sử dụng của từng ngành, nghề, lĩnh vực.

3. Nền tảng số quốc gia là yếu tố then chốt bảo đảm an toàn thông tin mạng và bảo vệ sự thịnh vượng của Việt Nam trên không gian mạng. Phát triển nền tảng số quốc gia để tối đa hóa lợi ích do công nghệ mang lại đồng thời ngăn chặn và giảm thiểu các rủi ro mà công nghệ có thể gây ra cho xã hội và người dân.

II. MỤC TIÊU

1. Hình thành hệ sinh thái nền tảng số Việt Nam đáp ứng cơ bản yêu cầu chuyển đổi số, được sử dụng sâu rộng để tạo hạ tầng mềm phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số quốc gia và trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn, góp phần quan trọng để đạt được các chỉ tiêu chiến lược quốc gia phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2. Tập hợp các doanh nghiệp Việt Nam xuất sắc, có tiềm lực, tập trung đầu tư phát triển các nền tảng số quốc gia làm nòng cốt để hình thành mạng lưới các nhà phát triển nền tảng số Việt Nam và mạng lưới hỗ trợ triển khai nền tảng số đông đảo, rộng khắp từ Trung ương đến cơ sở.

3. Tạo lập được một số nền tảng số Việt Nam xuất sắc đủ sức cạnh tranh với các nền tảng số phổ biến quốc tế, chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, từ đó vươn ra thị trường khu vực và toàn cầu.

III. DANH MỤC NỀN TẢNG SỐ QUỐC GIA

1. Danh mục công bố lần thứ nhất các nền tảng số quốc gia ưu tiên tập trung phát triển tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung Danh mục các nền tảng số quốc gia.

2. Mỗi nền tảng số quốc gia có Cơ quan chủ quản, Bộ Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp nòng cốt cùng phối hợp thúc đẩy phát triển, trong đó:

a) Cơ quan chủ quản là một Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân (UBND) một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, chịu trách nhiệm

chủ trì điều hành, đặt hàng hoặc đầu tư phát triển và tiên phong sử dụng nền tảng trong ngành, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách, đồng thời ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên sử dụng, nâng cấp, mở rộng nền tảng trên toàn quốc và hướng tới vươn ra thế giới. Với mỗi nền tảng số quốc gia do mình phụ trách, Cơ quan chủ quản giao đơn vị chuyên trách chuyển đổi số/công nghệ thông tin hoặc một đơn vị chuyên môn trực thuộc có chức năng nhiệm vụ phù hợp làm Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản để thúc đẩy và phối hợp với các bên liên quan trong việc phát triển nền tảng số quốc gia đó (gọi là Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản).

b) Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan điều phối chung phát triển các nền tảng số quốc gia. Với mỗi nền tảng số quốc gia, Bộ Thông tin và Truyền thông giao một cơ quan, đơn vị trực thuộc có chuyên môn phù hợp làm Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông để thúc đẩy và phối hợp với các bên liên quan trong việc phát triển nền tảng số quốc gia đó (gọi là Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông). Trường hợp nền tảng số quốc gia do chính Bộ Thông tin và Truyền thông là Cơ quan chủ quản thì thống nhất một đơn vị đầu mối gọi là Đơn vị đầu mối thúc đẩy đóng vai trò của cả Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản và Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với nền tảng đó.

c) Doanh nghiệp nòng cốt phát triển nền tảng số quốc gia (Doanh nghiệp nòng cốt) là doanh nghiệp Việt Nam đăng ký đầu tư nghiên cứu, làm chủ công nghệ, phát triển nền tảng đạt yêu cầu, tiêu chí của nền tảng số quốc gia đó.

3. Cơ quan chủ quản, Bộ Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp nòng cốt bảo đảm nguyên tắc phát triển các nền tảng số quốc gia thân thiện, phổ dụng, dùng chung, có khả năng kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu, hoạt động đồng bộ, tạo hệ sinh thái chuyển đổi số nhanh và hiệu quả, phát huy được sức mạnh tổng thể, tránh việc triển khai phân tán, rời rạc, sử dụng trùng lặp nhiều giải pháp chuyển đổi số khác nhau.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI

1. Lập kế hoạch hành động phát triển nền tảng số quốc gia

a) Kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông phát triển nền tảng số quốc gia (Kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông):

- Căn cứ Danh mục nền tảng số quốc gia tại Phụ lục Quyết định này, Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Đơn vị chuyên trách về chuyển đổi số/công nghệ thông tin của Cơ quan chủ quản và các đơn vị

chuyên môn liên quan thực hiện lập Kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông phát triển nền tảng số quốc gia cho từng nền tảng để trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt.

- Kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông cần xác định rõ các nội dung cơ bản sau:

+ Kế hoạch cụ thể theo năm, xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá, nhiệm vụ và kết quả cần đạt theo từng tháng. Nội dung của Kế hoạch bao gồm các nhiệm vụ cụ thể quy định tại Quyết định này và các nhiệm vụ liên quan khác nhằm phát triển nền tảng số quốc gia.

+ Mục tiêu phát triển nền tảng, phạm vi và đối tượng chính sử dụng nền tảng số quốc gia (phù hợp theo từng giai đoạn phát triển);

+ Yêu cầu, tiêu chí cơ bản đối với nền tảng số quốc gia để phục vụ tốt nhất việc chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số đối với ngành, lĩnh vực và quốc gia;

+ Lộ trình xây dựng nền tảng và phương án triển khai đưa nền tảng vào sử dụng sau khi hoàn thành xây dựng;

+ Phương án rà soát, chuẩn hoá quy trình hoạt động cho phù hợp với nền tảng; bồi dưỡng, đào tạo bổ sung kiến thức, kỹ năng liên quan; và chuyển giao, hướng dẫn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng sử dụng nền tảng;

+ Xây dựng thỏa thuận hợp tác giữa Cơ quan chủ quản, Bộ Thông tin và Truyền thông và doanh nghiệp nòng cốt trong việc thúc đẩy phát triển và sử dụng nền tảng số quốc gia. Thường xuyên rà soát, chỉnh sửa, bổ sung thỏa thuận hợp tác giữa các bên với các doanh nghiệp nòng cốt phát triển nền tảng;

+ Đề xuất các chính sách, giải pháp đẩy nhanh phát triển và đưa nền tảng số vào sử dụng, thúc đẩy sử dụng rộng rãi nền tảng số quốc gia được giao trong ngành, lĩnh vực và mở rộng toàn quốc, hướng ra quốc tế;

+ Xác định cơ chế phối hợp hành động, phương án thành lập các Ban, Tổ công tác liên ngành giữa Cơ quan chủ quản với Bộ Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan để xây dựng, phát triển và đưa vào sử dụng, phổ biến nền tảng.

b) Kế hoạch của Cơ quan chủ quản phát triển nền tảng số quốc gia (Kế hoạch của Cơ quan chủ quản):

- Căn cứ Danh mục nền tảng số quốc gia tại Phụ lục Quyết định này, Đơn vị chuyên trách về chuyển đổi số/công nghệ thông tin của Cơ quan chủ quản căn

cứ Danh mục nền tảng số quốc gia tại Phụ lục kèm theo Quyết định này, phối hợp với Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông và các đơn vị chuyên môn liên quan thực hiện nhiệm vụ lập Kế hoạch của Cơ quan chủ quản phát triển nền tảng số quốc gia cho từng nền tảng để trình Lãnh đạo Cơ quan chủ quản phê duyệt.

- Kế hoạch của Cơ quan chủ quản cần xác định rõ các nội dung cơ bản như Kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông tại điểm a, khoản này, ngoài ra cần làm rõ thêm một số nội dung sau:

+ Phương án phát triển nền tảng số quốc gia theo một trong các hình thức: (1) cơ quan chủ quản sẽ lập dự án đầu tư xây dựng và chủ trì quản lý, vận hành nền tảng; hoặc (2) cơ quan chủ quản sẽ đặt hàng cho một hoặc một số doanh nghiệp xây dựng nền tảng và duy trì, vận hành, cơ quan chủ quản cam kết sử dụng nền tảng theo hình thức thuê dịch vụ khi nền tảng được hoàn thành đáp ứng yêu cầu đặt ra; hoặc (3) kết hợp cả 2 phương án trên;

+ Xác định tổng nguồn lực đầu tư phù hợp, bao gồm cả đầu tư công, đầu tư của doanh nghiệp và các nguồn đầu tư khác để xây dựng nền tảng, đưa nền tảng vào sử dụng, duy trì vận hành, nâng cấp, cập nhật liên tục, tối ưu hoá nền tảng, phát triển mở rộng trung hạn và dài hạn (tính toán phát triển và sử dụng trong ngành, lĩnh vực và mở rộng toàn quốc, hướng ra quốc tế) và các chi phí khác;

+ Chỉ định Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản và giao trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc nghiên cứu phát triển, đưa vào sử dụng và phổ biến, nhân rộng nền tảng.

c) Trường hợp nền tảng số do Bộ Thông tin và Truyền thông là Cơ quan chủ quản thì thống nhất hai Kế hoạch ở điểm a, điểm b khoản này trong một Kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Triển khai phát triển và thúc đẩy sử dụng nền tảng số quốc gia

a) Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông:

- Căn cứ Danh mục nền tảng số quốc gia tại Phụ lục Quyết định này và Kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông để dự toán kinh phí và triển khai các nhiệm vụ theo kế hoạch;

- Phối hợp chặt chẽ với Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản và các doanh nghiệp nòng cốt để triển khai thực hiện; Báo cáo đề xuất thành lập Ban, tổ công tác liên ngành nếu cần thiết; Thực hiện các cơ chế phối hợp, thường xuyên trao đổi, họp, làm việc để thúc đẩy tiến độ;

- Giám sát, đôn đốc các doanh nghiệp nòng cốt thực hiện các nhiệm vụ;

- Báo cáo kết quả thực hiện cho Lãnh đạo phụ trách theo tháng, quý, 6 tháng, cả năm và đột xuất khi có phát sinh, đồng thời gửi cơ quan đầu mối điều phối chung để tổng hợp.

b) Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản và Đơn vị chuyên trách về chuyển đổi số/công nghệ thông tin của Cơ quan chủ quản:

- Căn cứ Danh mục nền tảng số quốc gia tại Phụ lục Quyết định này và Kế hoạch của Cơ quan chủ quản để dự toán kinh phí, trình duyệt và triển khai các nhiệm vụ theo kế hoạch, trong đó:

+ Phân tích, xác định tổng nguồn lực đầu tư phù hợp, bao gồm cả đầu tư công, đầu tư của doanh nghiệp và các nguồn đầu tư khác để xây dựng nền tảng, đưa nền tảng vào sử dụng, duy trì vận hành, nâng cấp, phát triển mở rộng nền tảng và các chi phí khác.

+ Đối với nền tảng số quốc gia do Cơ quan chủ quản đầu tư xây dựng: thực hiện lập, trình phê duyệt và triển khai kế hoạch, dự án và dự toán kinh phí đầu tư phát triển và đưa vào sử dụng nền tảng số quốc gia theo quy định pháp luật và phù hợp Kế hoạch của Cơ quan chủ quản.

+ Đối với nền tảng số xã hội hoá do doanh nghiệp đầu tư xây dựng, Cơ quan chủ quản thúc đẩy phát triển, thuê, mua sử dụng: Thực hiện lập, trình phê duyệt và triển khai kế hoạch, dự án và dự toán kinh phí chi để thúc đẩy phát triển, thuê, mua sử dụng nền tảng số quốc gia theo quy định pháp luật và phù hợp Kế hoạch của Cơ quan chủ quản.

- Phối hợp chặt chẽ với Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp nòng cốt để triển khai thực hiện; Đề xuất thành lập Ban, tổ công tác liên ngành nếu cần thiết; Thực hiện các cơ chế phối hợp, thường xuyên trao đổi, họp, làm việc để thúc đẩy tiến độ.

- Báo cáo kết quả thực hiện cho Lãnh đạo phụ trách theo tiến độ, đồng thời gửi Đơn vị đầu mối nền tảng và Cơ quan đầu mối điều phối chung của Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp.

c) Doanh nghiệp nòng cốt:

- Căn cứ Danh mục nền tảng số quốc gia tại Phụ lục Quyết định này để đăng ký phát triển nền tảng với Bộ Thông tin và Truyền thông và tổ chức xây dựng, phê duyệt, triển khai Kế hoạch chi tiết của doanh nghiệp để phát triển từng nền tảng số quốc gia đã đăng ký, trong đó chú trọng các nội dung:

+ Nghiên cứu, xác định cụ thể, chi tiết tiêu chí, yêu cầu chức năng, tính năng, bảo đảm an toàn thông tin mạng và tiêu chí phi kỹ thuật đối với nền tảng số quốc gia trên cơ sở khảo sát, phân tích kỹ các kinh nghiệm, nền tảng số quốc tế tương tự (nếu có), yêu cầu thực tế của Việt Nam, yêu cầu riêng, đặc thù của ngành, lĩnh vực, địa bàn nhằm phát triển nền tảng số đáp ứng tốt nhất yêu cầu chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số toàn diện, tổng thể;

+ Phân tích, thiết kế nền tảng số quốc gia đảm bảo đáp ứng chi tiết các tiêu chí, yêu cầu nêu trên, áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển nền tảng số xuất sắc, chuyên nghiệp, đúng tầm quốc gia, sẵn sàng vươn ra quốc tế;

+ Đề xuất cụ thể phương án, kế hoạch để triển khai đưa nền tảng số vào sử dụng khi hoàn thành xây dựng; đề xuất phương án hướng dẫn, đào tạo người dùng, chuyển giao sử dụng để đảm bảo sự sẵn sàng, thuận tiện cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng sử dụng nền tảng;

+ Phân tích, xác định các nguồn lực đầu tư để xây dựng nền tảng, đưa nền tảng vào sử dụng, duy trì vận hành, nâng cấp, cập nhật liên tục tối ưu hoá nền tảng, phát triển mở rộng nền tảng trong trung hạn và dài hạn (tính toán phát triển và sử dụng trong ngành, lĩnh vực và mở rộng toàn quốc, hướng ra quốc tế) và các chi phí khác.

- Triển khai xây dựng, phát triển và đưa vào sử dụng nền tảng số quốc gia theo kế hoạch, đề án, dự án được duyệt. Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư nghiên cứu, làm chủ các công nghệ lõi, xây dựng, phát triển nền tảng số chất lượng, thân thiện, dễ sử dụng, đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí do Cơ quan chủ quản và Bộ Thông tin và truyền thông đưa ra.

- Đề xuất các chính sách, giải pháp cụ thể mà Cơ quan chủ quản, Bộ Thông tin và Truyền thông cần ban hành, triển khai để đẩy nhanh phát triển và đưa nền tảng số vào sử dụng, thúc đẩy sử dụng rộng rãi nền tảng số quốc gia được giao trong ngành, lĩnh vực và mở rộng toàn quốc, hướng ra quốc tế.

- Gửi kế hoạch chi tiết phát triển từng nền tảng số quốc gia được giao của doanh nghiệp cho Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản, Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông, Đơn vị điều phối chung của Bộ Thông tin và Truyền thông để phối hợp thực hiện. Phối hợp chặt chẽ với Cơ quan chủ quản, Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị liên quan để phát triển, sử dụng và mở rộng nền tảng. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Cơ quan chủ quản nền tảng số hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Tổ chức đánh giá, công nhận và công bố đạt yêu cầu nền tảng số quốc gia

a) Xây dựng tiêu chí đánh giá, công nhận nền tảng số quốc gia, bao gồm các tiêu chí yêu cầu chức năng, tính năng và bảo đảm an toàn thông tin mạng (như chức năng của nền tảng, hiệu năng hoạt động, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn bảo mật và các yêu cầu phi chức năng khác) và tiêu chí phi kỹ thuật (như tính nền tảng, khả năng và chất lượng dịch vụ của nền tảng, đáp ứng phục vụ số lượng lớn người dùng, sự chấp nhận của thị trường, chất lượng dịch vụ hỗ trợ, năng lực nâng cấp, phát triển mở rộng, tính bền vững của nền tảng số quốc gia, …);

b) Tổ chức hội đồng hoặc nhóm chuyên gia đánh giá các tiêu chí yêu cầu chức năng, tính năng và bảo đảm an toàn thông tin mạng và tiêu chí phi kỹ thuật của nền tảng số trên cơ sở thông tin, dữ liệu do cơ quan chủ quản và doanh nghiệp phát triển nền tảng cung cấp và khảo sát, thử nghiệm thực tế nền tảng số; trên cơ sở đó xác định mức độ đáp ứng các tiêu chí đối với nền tảng số quốc gia;

c) Thực hiện các thủ tục cấp chứng nhận công nhận nền tảng số quốc gia căn cứ theo kết quả đánh giá;

d) Tổ chức Lễ công bố nền tảng số quốc gia được công nhận và truyền thông về nền tảng số quốc gia được công nhận trên Cổng thông tin nền tảng số quốc gia và các phương tiện truyền thông đại chúng.

4. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến nền tảng số quốc gia

a) Nội dung thông tin, tuyên truyền: Chương trình, kế hoạch phát triển và sử dụng nền tảng số quốc gia của các bộ, ngành, địa phương; Cổng thông tin nền tảng số quốc gia và các thông tin, dữ liệu trên Cổng; Danh mục nền tảng số quốc gia; Hoạt động của từng nền tảng số quốc gia (giới thiệu, các chức năng, tính năng chính, lợi ích khi sử dụng, các điển hình sử dụng nền tảng, hiệu quả hoạt động của nền tảng, hướng dẫn sử dụng, hỏi đáp về nền tảng, …); Vinh danh các nền tảng số xuất sắc và tổ chức, doanh nghiệp nòng cốt, điển hình phát triển, sử dụng nền tảng số quốc gia; Các nội dung khác liên quan đến phát triển và sử dụng nền tảng số và nền tảng số quốc gia.

b) Phương thức thông tin, tuyên truyền: Xây dựng tài liệu, ấn phẩm truyền thông; Thường xuyên thông tin, thông tin, tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí, đài phát thành, truyền hình và qua mạng internet nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân liên quan; Xây dựng, tổng hợp và cung cấp thông tin cho báo chí,

truyền thông để tuyên truyền, quảng bá; Tổ chức các chiến dịch truyền thông, quảng bá; Truyền thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở; Phổ biến trong các diễn đàn, hội nghị, hội thảo, giao ban; Thông tin, tuyên truyền theo các phương thức khác.

c) Tổ chức các hội thảo, hội nghị, tọa đàm về phát triển và sử dụng nền tảng số quốc gia và giới thiệu, phổ biến về các nền tảng số quốc gia. Triển khai tập huấn, hướng dẫn sử dụng, khai thác nền tảng số quốc gia.

d) Tổ chức khen thưởng, vinh danh các nền tảng số xuất sắc và tổ chức, doanh nghiệp điển hình phát triển, sử dụng nền tảng số quốc gia theo tháng, quý và năm để vinh danh và công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông.

đ) Phối hợp và tăng cường kiểm soát, kịp thời ngăn chặn, xử lý các thông tin xuyên tạc, độc hại, sai sự thật về các nền tảng số quốc gia và các chương trình, kế hoạch phát triển và ứng dụng nền tảng số quốc gia.

5. Xây dựng, vận hành Cổng thông tin nền tảng số quốc gia

Tổ chức xây dựng và duy trì, vận hành Cổng thông tin nền tảng số quốc gia (National Digital Plaforms) tại địa chỉ ndp.gov.vn để cung cấp thông tin, thúc đẩy phát triển, hỗ trợ sử dụng các nền tảng số Việt Nam. Cổng thông tin nền tảng số quốc gia có các chức năng tối thiểu sau:

a) Giới thiệu, cung cấp thông tin về các nền tảng số quốc gia, nền tảng số ngành, các chức năng chính, khả năng áp dụng, đơn vị phát triển, và các thông tin liên quan khác;

b) Cung cấp tài khoản để các đơn vị phát triển nền tảng số truy cập, bổ sung thông tin về các nền tảng số quốc gia của mình;

c) Cung cấp công cụ, phương tiện cho phép các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm có thể đánh giá, chấm điểm hoặc đóng góp ý kiến đối với nền tảng số;

d) Cung cấp công cụ để hỗ trợ người dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về các nền tảng số trên Cổng. Chuyên mục trao đổi, giải đáp thắc mắc về phát triển và sử dụng nền tảng số quốc gia;

đ) Lưu trữ và cung cấp các thông tin, dữ liệu và số liệu liên quan đến nền tảng số quốc gia;

e) Các chức năng liên quan khác phục vụ hoạt động hỗ trợ phát triển và sử dụng nền tảng số quốc gia;

g) Đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng cho Cổng thông tin nền tảng số quốc gia.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

I. PHÂN CÔNG LÃNH ĐẠO BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Thứ trưởng Nguyễn Huy Dũng

a) Giúp Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, điều phối chung thực hiện Chương trình.

b) Giúp Bộ trưởng chỉ đạo, đôn đốc, giám sát việc phát triển các nền tảng số quốc gia do Vụ Quản lý doanh nghiệp (trừ các nền tảng số do Tổng công ty Bưu điện Việt Nam làm nòng cốt), Cục Tin học hoá, Cục An toàn thông tin, Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số, Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia, Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện VTC và các đơn vị khác thuộc trách nhiệm phụ trách làm đầu mối thúc đẩy phát triển.

c) Chỉ đạo các đơn vị thuộc trách nhiệm phụ trách thực hiện các nhiệm vụ được giao thuộc Chương trình.

2. Thứ trưởng Phan Tâm

a) Giúp Bộ trưởng chỉ đạo xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách về nghiên cứu phát triển, hợp tác quốc tế, tiêu chuẩn, quy chuẩn và thi đua khen thưởng để thúc đẩy phát triển các nền tảng số quốc gia.

b) Giúp Bộ trưởng chỉ đạo, đôn đốc, giám sát việc phát triển các nền tảng số quốc gia do Đơn vị đầu mối là Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và các đơn vị khác thuộc trách nhiệm phụ trách làm đầu mối thúc đẩy phát triển.

c) Chỉ đạo Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Hợp tác quốc tế và các đơn vị thuộc trách nhiệm phụ trách thực hiện các nhiệm vụ được giao thuộc Chương trình.

3. Thứ trưởng Phạm Anh Tuấn

a) Giúp Bộ trưởng chỉ đạo xây dựng và triển khai các cơ chế tài chính và đầu tư để phát triển nền tảng số quốc gia, huy động nguồn lực để xây dựng, phát triển, phổ biến nền tảng số quốc gia nhanh, chất lượng, hiệu quả và phù hợp quy định. Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền về các nền tảng số quốc gia, giới thiệu, quảng bá rộng rãi các nền tảng số quốc gia đạt các yêu cầu.

b) Giúp Bộ trưởng chỉ đạo, đôn đốc, giám sát việc phát triển các nền tảng số quốc gia do Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các đơn vị khác thuộc trách nhiệm phụ trách làm đơn vị nòng cốt hoặc đầu mối thúc đẩy phát triển.

c) Chỉ đạo các Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bưu chính, Pháp chế, Văn phòng Bộ, các Cục Báo chí, Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Thông tin cơ

sở, Thông tin đối ngoại và các đơn vị thuộc trách nhiệm phụ trách thực hiện các nhiệm vụ được giao thuộc Chương trình.

4. Thứ trưởng Phạm Đức Long

a) Giúp Bộ trưởng chỉ đạo xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách về hạ tầng mạng, giá cước kết nối internet, phát triển công nghệ lõi phù hợp để thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia.

b) Giúp Bộ trưởng chỉ đạo, đôn đốc, giám sát việc phát triển các nền tảng số quốc gia do Vụ Công nghệ thông tin, Cục Viễn thông, Cục Bưu điện Trung ương và các đơn vị khác thuộc trách nhiệm phụ trách làm đầu mối thúc đẩy phát triển.

c) Chỉ đạo các Trung tâm Internet Việt Nam, Báo Vietnamnet và các đơn vị thuộc trách nhiệm phụ trách thực hiện các nhiệm vụ được giao thuộc Chương trình.

5. Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông căn cứ tình hình thực tế, trao đổi với Lãnh đạo Cơ quan chủ quản và các đơn vị liên quan để xem xét thành lập các Ban, Tổ công tác liên ngành gồm các đơn vị đầu mối, cơ quan chuyên môn thuộc Cơ quan chủ quản, thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp nòng cốt để thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia và thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

II. CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Các cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm là Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với nền tảng số quốc gia:

Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông được giao là Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Đơn vị đầu mối thúc đẩy (theo quy định tại điểm b, khoản 2, mục III Điều 1 và phân công cụ thể tại Phụ lục Danh sách nền tảng số quốc gia) có trách nhiệm thực hiện các nội dung, nhiệm vụ liên quan quy định tại Quyết định này và các trách nhiệm cụ thể sau:

a) Đôn đốc các doanh nghiệp đăng ký là doanh nghiệp nòng cốt phát triển nền tảng số quốc gia. Chủ động, chủ trì, phối hợp với Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản, các doanh nghiệp nòng cốt và các đơn vị liên quan thực hiện và đốc thúc thực hiện các nhiệm vụ tại các khoản 1, 2, 3 mục IV Điều 1 Quyết định này liên quan đến nền tảng được giao làm đầu mối, định kỳ hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện với Lãnh đạo phụ trách và gửi Vụ Quản lý doanh nghiệp để tổng hợp.

b) Chủ động phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp nòng cốt và Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản để thực hiện các nhiệm vụ tại điểm c, d khoản 3 mục IV Điều 1 Quyết định này.

c) Chủ động phối hợp với các đơn vị truyền thông, báo chí và các đơn vị liên quan triển khai các nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, phổ biến nền tảng số quốc gia quy định tại khoản 4, mục IV Điều 1.

d) Chủ động phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp và Đơn vị vận hành Cổng thông tin nền tảng số quốc gia trong việc xây dựng và vận hành Cổng. Chủ trì cập nhật thông tin, số liệu liên quan đến nền tảng số được giao trên Cổng thông tin nền tảng số quốc gia.

đ) Đôn đốc, giám sát triển khai, đo lường, thống kê chỉ số phát triển và thông tin liên quan đến việc phát triển, sử dụng, phổ biến nền tảng số quốc gia được giao, định kỳ ngày 25 hàng tháng báo cáo kết quả với Lãnh đạo phụ trách, đồng thời gửi về Vụ Quản lý doanh nghiệp để tổng hợp.

e) Chủ động phối hợp với Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản, doanh nghiệp nòng cốt và các bên liên quan để hỗ trợ, đồng hành, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đề xuất chính sách, sáng kiến để thúc đẩy phát triển các nền tảng số quốc gia được giao. Đánh giá đề xuất loại bỏ doanh nghiệp nòng cốt chưa đáp ứng được yêu cầu hoặc bổ sung doanh nghiệp mới đủ năng lực vào Danh sách doanh nghiệp nòng cốt phát triển nền tảng số quốc gia được giao.

2. Vụ Quản lý doanh nghiệp:

a) Là cơ quan đầu mối điều phối chung việc triển khai Chương trình phát triển nền tảng số quốc gia (gọi là Cơ quan điều phối chung); đôn đốc các Đơn vị đầu mối thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai và báo cáo kết quả phát triển nền tảng; Tham mưu cho Lãnh đạo Bộ giao một đơn vị trực thuộc hoặc đặt hàng cho một tổ chức, doanh nghiệp phù hợp xây dựng, vận hành Cổng thông tin nền tảng số quốc gia và điều phối, đôn đốc các đơn vị liên quan cung cấp và thường xuyên cập nhật thông tin trên Cổng thông tin nền tảng số quốc gia.

b) Đôn đốc các Đơn vị đầu mối triển khai đánh giá các nền tảng số quốc gia; Tổng hợp kết quả đánh giá các nền tảng số quốc gia, phối hợp thực hiện các thủ tục trình Lãnh đạo Bộ công nhận và tổ chức Lễ công bố nền tảng số quốc gia như quy định tại điểm c, d, khoản 3, mục IV, Điều 1 Quyết định này.

c) Đôn đốc các cơ quan báo chí truyền thông thuộc Bộ, các đơn vị đầu mối, doanh nghiệp nòng cốt tổ chức các chiến dịch truyền thông, các nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến các nền tảng số quốc gia.

d) Thúc đẩy tổ chức hội nghị, hội thảo toàn thể hoặc chuyên đề, các khoá tập huấn, phổ biến kỹ năng số, hướng dẫn khai thác, sử dụng nền tảng số cho người sử dụng;

đ) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách, pháp luật để thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia để phát triển kinh tế số và xã hội số;

e) Thực hiện nhiệm vụ Đơn vị đầu mối thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia đối với các nền tảng (2), (3), (26), (30), (31), (35) tại Phụ lục Danh mục nền tảng số quốc gia của Quyết định này.

3. Cục Tin học hóa:

a) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách, pháp luật để thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia theo định hướng ưu tiên sử dụng các nền tảng này để chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đảm bảo an toàn thông tin mạng trên cả nước;

b) Nghiên cứu, xây dựng Danh mục nền tảng số quốc gia dùng chung trên toàn quốc và các nền tảng số dùng chung trong phạm vi bộ, ngành hoặc tỉnh, thành phố và quy định sử dụng, kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu các nền tảng số dùng chung.

c) Phối hợp với các đơn vị đầu mối, doanh nghiệp nòng cốt phát triển nền tảng số quốc gia trong việc xây dựng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật, bảo đảm an toàn thông tin mạng; và hướng dẫn tổ chức đánh giá về chức năng, hiệu năng, tiêu chí kỹ thuật các nền tảng số quốc gia.

d) Phối hợp cùng Vụ Quản lý doanh nghiệp trong triển khai thực hiện Chương trình và tổ chức xây dựng, vận hành Cổng thông tin nền tảng số quốc gia.

đ) Thực hiện nhiệm vụ Đơn vị đầu mối thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia đối với các nền tảng (1), (4), (5), (7), (8), (13), (14), (15), (16), (20), (27), (32); phối hợp với Cục Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử để thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia (25) tại Phụ lục Danh mục nền tảng số quốc gia và các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

4. Cục An toàn thông tin:

a) Tổ chức đánh giá an toàn thông tin mạng, kịp thời phát hiện, cảnh báo, hỗ trợ khắc phục lỗ hổng, điểm yếu trên các nền tảng số quốc gia; hướng dẫn, hỗ trợ giám sát, bảo vệ an toàn thông tin mạng cho các nền tảng số quốc gia.

b) Tổ chức các cuộc diễn tập về an toàn thông tin mạng để tập huấn, nâng cao năng lực bảo vệ an toàn thông tin mạng cho các nền tảng số quốc gia.

c) Thực hiện nhiệm vụ Đơn vị đầu mối thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia đối với nền tảng (33) tại Phụ lục Danh mục nền tảng số quốc gia và các

nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

5. Cục Viễn thông:

a) Hỗ trợ các nền tảng số quốc gia về hạ tầng, kết nối mạng.

b) Thực hiện nhiệm vụ Đơn vị đầu mối thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia đối với nền tảng (21),), phối hợp với Vụ Công nghệ thông tin để thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia (23) tại Phụ lục Danh mục nền tảng số quốc gia và các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

6. Cục Bưu điện Trung ương:

Thực hiện nhiệm vụ Đơn vị đầu mối thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia đối với các nền tảng (6), (24) tại Phụ lục Danh mục nền tảng số quốc gia và các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

7. Vụ Công nghệ thông tin:

a) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách, pháp luật để thúc đẩy phát triển sản phẩm công nghệ số make in Vietnam và chính sách ưu tiên, ưu đãi cho các nền tảng số quốc gia;

b) Hàng năm tổ chức giải thưởng "Sản phẩm công nghệ số Make in Viet Nam" để xác định các nền tảng số thiết thực, tiềm năng, cần ưu tiên thúc đẩy phát triển.

c) Thực hiện nhiệm vụ Đơn vị đầu mối thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia đối với các nền tảng (23), (28), (29) tại Phụ lục Danh mục nền tảng số quốc gia và các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

8. Vụ Kế hoạch Tài chính:

a) Nghiên cứu, đề xuất, tham mưu cho Lãnh đạo Bộ và hướng dẫn các cơ chế, chính sách về tài chính, đầu tư, định mức, đơn giá và các vấn đề liên quan để thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia.

b) Tổng hợp nhu cầu, đăng ký nguồn vốn và phối hợp với Cơ quan điều phối chung trình Lãnh đạo Bộ phân bổ kinh phí để triển khai thực hiện Chương trình. Hướng dẫn, phối hợp với các đơn vị đầu mối và các cơ quan liên quan trong việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch, dự án, dự toán kinh phí chi phát triển nền tảng và triển khai thực hiện Chương trình.

9. Vụ Khoa học và Công nghệ:

a) Thúc đẩy, hỗ trợ nghiên cứu phát triển, làm chủ các công nghệ lõi cho các nền tảng số quốc gia;

b) Chủ trì tổ chức nghiên cứu, xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho các nền tảng số quốc gia. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

10. Vụ Hợp tác quốc tế:

a) Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số và công nghệ số, nền tảng số;

b) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách để thúc đẩy xuất khẩu, cung cấp dịch vụ qua biên giới và chuyển giao công nghệ các nền tảng số quốc gia "Make in Viet Nam" ra thế giới. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

11. Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử, Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông:

a) Chủ động triển khai các nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, phổ biến nền tảng số quốc gia.

b) Thực hiện nhiệm vụ Đơn vị đầu mối thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia đối với các nền tảng (17), (18) tại Phụ lục Danh mục nền tảng số quốc gia và các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

12. Các cơ quan, đơn vị thuộc khối báo chí, truyền thông:

Cục Báo chí, Cục Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử, Cục Thông tin cơ sở, Cục Thông tin đối ngoại và các cơ quan, đơn vị thuộc khối báo chí, truyền thông:

Chủ động, chủ trì triển khai các nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, phổ biến nền tảng số quốc gia quy định tại khoản 4, mục IV, Điều 1 Quyết định này. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

13. Báo điện tử Vietnamnet, Tạp chí Thông tin và Truyền thông và các đơn vị báo chí, xuất bản:

Chủ động thực hiện tuyên truyền, phổ biến về các nền tảng số quốc gia; phối hợp với các đơn vị trong Bộ để thực hiện tuyên truyền, phổ biến về các nền

tảng số quốc gia. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

14. Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số:

Thực hiện nhiệm vụ Đơn vị đầu mối thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia đối với các nền tảng (11), (19), (22), (34) tại Phụ lục Danh mục nền tảng số quốc gia và các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

15. Trung tâm Chứng thực điện tử Quốc gia:

Thực hiện nhiệm vụ Đơn vị đầu mối thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia đối với các nền tảng (9), (10), (12) tại Phụ lục Danh mục nền tảng số quốc gia và các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình theo phân công của Lãnh đạo Bộ hoặc đề nghị của Cơ quan điều phối chung.

III. ĐỀ NGHỊ CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

1. Các cơ quan được đề xuất là Cơ quan chủ quản nền tảng số quốc gia

Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được đề xuất tại Phụ lục Danh mục nền tảng số quốc gia tham gia triển khai thực hiện Chương trình này với vai trò Cơ quan chủ quản phát triển các nền tảng số quốc gia liên quan.

a) Chỉ đạo, phân công Đơn vị chuyên trách chuyển đổi số/công nghệ thông tin và đơn vị chuyên môn trực thuộc liên quan khẩn trương lập, phê duyệt kế hoạch và tích cực triển khai thúc đẩy phát triển và sử dụng nền tảng số quốc gia. Giao một đơn vị đảm trách nhiệm vụ Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản để để thúc đẩy và phối hợp với các bên liên quan trong việc phát triển nền tảng số quốc gia.

b) Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt kế hoạch phát triển nền tảng số quốc gia. Chủ trì điều hành, đặt hàng, đầu tư phát triển và tiên phong sử dụng nền tảng trong ngành, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách. Quyết liệt chỉ đạo việc sử dụng các nền tảng số quốc gia dùng chung, kết nối, mở, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với các nền tảng số quốc gia nhằm đồng bộ, liên thông, tạo hệ sinh thái chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên sử dụng, nâng cấp, mở rộng nền tảng trên toàn quốc và hướng tới vươn ra thế giới.

c) Bố trí, phân bổ đủ nguồn nhân lực, tài lực và vật lực cho phát triển và sử dụng, nhân rộng nền tảng số quốc gia do mình phụ trách. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan để triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy và phát triển nền tảng số quốc gia.

d) Đơn vị chuyên trách chuyển đổi số/công nghệ thông tin, Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 mục IV, Điều 1 và các nhiệm vụ liên quan tại Quyết định này. Chủ động tham mưu cho Cơ quan chủ quản ban hành các cơ chế, chính sách để ưu tiên sử dụng, phát triển nền tảng số quốc gia. Phối hợp với đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp nòng cốt để đẩy nhanh phát triển, đưa vào sử dụng và nhân rộng phổ biến nền tảng số quốc gia.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tham gia triển khai thực hiện Chương trình này để phát triển các nền tảng số quốc gia.

a) Chỉ đạo Đơn vị chuyên trách về chuyển đổi số/công nghệ thông tin trực thuộc tham mưu, đề xuất đẩy mạnh sử dụng các nền tảng số quốc gia để chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực được giao phụ trách. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện.

b) Tích cực phối hợp với các doanh nghiệp nòng cốt, Bộ Thông tin và Truyền thông và Cơ quan chủ quản các nền tảng số quốc gia để thúc đẩy phát triển và đưa các nền số quốc gia vào sử dụng. Đánh giá và xác định rõ địa vị của nền tảng số quốc gia phù hợp trong ngành, lĩnh vực được giao, quyết liệt chỉ đạo việc sử dụng các nền tảng số quốc gia dùng chung, kết nối, mở, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với các nền tảng số quốc gia nhằm đồng bộ, liên thông, tạo hệ sinh thái chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên sử dụng thúc đẩy phát triển các nền tảng số quốc gia.

c) Xác định các nền tảng số của ngành, lĩnh vực và xây dựng kế hoạch hành động cụ thể để phát triển và thúc đẩy sử dụng các nền tảng số trong ngành, lĩnh vực mình. Xem xét đề xuất và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông các nền tảng số quốc gia phù hợp nhu cầu ngành, lĩnh vực để bổ sung vào Danh mục nền tảng số quốc gia;

d) Đơn vị chuyên trách chuyển đổi số/công nghệ thông tin chủ động tham mưu, đề xuất các cơ chế, chính sách để ưu tiên sử dụng các nền tảng số quốc gia cũng như xây dựng, phát triển các nền tảng số ngành để đẩy nhanh chuyển đổi

số trong ngành, lĩnh vực. Phối hợp với đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp nòng cốt để đẩy nhanh phát triển, đưa vào sử dụng và nhân rộng phổ biến nền tảng số quốc gia.

IV. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia triển khai thực hiện Chương trình này để phát triển các nền tảng số quốc gia.

1. Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu, đề xuất đẩy mạnh sử dụng các nền tảng số quốc gia để chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong địa bàn tỉnh, thành phố. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện.

2. Tích cực phối hợp với các doanh nghiệp nòng cốt, Bộ Thông tin và Truyền thông và Cơ quan chủ quản các nền tảng số quốc gia để thúc đẩy phát triển và đưa các nền số quốc gia vào sử dụng. Đánh giá và xác định rõ địa vị của nền tảng số quốc gia phù hợp trên địa bàn tỉnh, thành phố, quyết liệt chỉ đạo việc sử dụng các nền tảng số quốc gia dùng chung trên địa bản tỉnh, thành phố, kết nối, mở, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống, cơ sở dữ liệu của địa phương với các nền tảng số quốc gia nhằm đồng bộ, liên thông, tạo hệ sinh thái chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên sử dụng thúc đẩy phát triển các nền tảng số quốc gia.

3. Xác định các nền tảng số của địa phương và xây dựng kế hoạch hành động cụ thể để phát triển và thúc đẩy sử dụng các nền tảng số ở địa phương mình. Xem xét đề xuất và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông các nền tảng số quốc gia phù hợp nhu cầu địa phương để bổ sung vào Danh mục nền tảng số quốc gia;

4. Sở Thông tin và Truyền thông chủ động tham mưu, đề xuất các cơ chế, chính sách để ưu tiên sử dụng các nền tảng số quốc gia đồng bộ với việc xây dựng, phát triển các cơ sở dữ liệu, nền tảng số của địa phương để đẩy nhanh chuyển đổi số tại địa phương. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến sử dụng các nền tảng số quốc gia tại địa phương mình. Phối hợp với đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp nòng cốt để đẩy nhanh phát triển, đưa vào sử dụng và nhân rộng phổ biến nền tảng số quốc gia.

V. CÁC DOANH NGHIỆP VÀ CÁC HỘI, HIỆP HỘI NGHỀ NGHIỆP

1. Doanh nghiệp phát triển nền tảng số:

a) Doanh nghiệp nòng cốt phát triển nền tảng số quốc gia là các doanh nghiệp Việt Nam có nền tảng số xuất sắc hoặc có năng lực nghiên cứu, phát triển nền

tảng số quốc gia đăng ký nền tảng số của mình tham gia Chương trình phát triển nền tảng số quốc gia với Bộ Thông tin và Truyền thông thông qua Vụ Quản lý doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp nòng cốt phát triển nền tảng số quốc gia chủ động phát triển, phổ biến sử dụng trên toàn quốc; Xây dựng, phê duyệt và triển khai Kế hoạch chi tiết của Doanh nghiệp để phát triển nền tảng số quốc gia của mình; Bố trí nguồn lực đầu tư nghiên cứu, làm chủ công nghệ, phát triển nền tảng đạt yêu cầu, tiêu chí của nền tảng số quốc gia. Định kỳ tháng, quý, năm hoặc đột xuất khi được yêu cầu có báo cáo gửi Đơn vị đầu mối và Cơ quan điều phối chung về kết quả triển khai phát triển nền tảng số quốc gia; Chủ động đề xuất các vấn đề, khó khăn vướng mắc cần Bộ Thông tin và Truyền thông, Cơ quan chủ quản hỗ trợ, giải quyết.

2. Hội, Hiệp hội nghề nghiệp:

a) Chủ động lên kế hoạch và phối hợp với các đơn vị của Bộ Thông tin và Truyền thông, của Cơ quan chủ quản và doanh nghiệp nòng cốt để tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu các nền tảng số quốc gia;

b) Khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp hội viên đầu tư, nghiên cứu phát triển nền tảng số và chủ động phát hiện, giới thiệu với Bộ Thông tin và Truyền thông các nền tảng số xuất sắc tham gia Chương trình phát triển nền tảng số quốc gia.

c) Phối hợp chặt chẽ với các Đơn vị đầu mối và doanh nghiệp nòng cốt để thúc đẩy phát triển, sử dụng và nhân rộng các nền tảng số quốc gia.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Đã ký: **Nguyễn Mạnh Hùng**

PHỤ LỤC:

DANH MỤC CÁC NỀN TẢNG SỐ QUỐC GIA PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ, CHÍNH PHỦ SỐ, KINH TẾ SỐ, XÃ HỘI SỐ

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 186/QĐ-BTTTT ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*)

I. Nền tảng số quốc gia do cơ quan nhà nước chủ quản, doanh nghiệp Việt Nam phát triển, làm chủ công nghệ lõi, sử dụng thống nhất trên toàn quốc, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước hoặc cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội

(1) Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ

Cơ quan chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Xây dựng Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ (CGC) thống nhất trên cơ sở quy hoạch, kết nối đám mây của các cơ quan nhà nước tại các bộ, ngành, địa phương (AGC). Nền tảng CGC thiết lập môi trường để lưu trữ, chia sẻ tài nguyên, phát triển dịch vụ dùng chung cho Chính phủ số trên quy mô toàn quốc được linh hoạt, hiệu quả, nhanh chóng; kết nối, khai thác hiệu quả các hệ thống đám mây của doanh nghiệp (EGC) để cung cấp hạ tầng điện toán đám mây cho Chính phủ số.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Tin học hoá.

(2) Nền tảng địa chỉ số

Cơ quan chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Xây dựng Nền tảng địa chỉ số trên cơ sở kế thừa nền tảng địa chỉ bưu chính VPostcode hiện có; gắn biển địa chỉ số đến từng công trình, nhà cửa, địa điểm đã được tạo địa chỉ số; tích hợp với nền tảng bản đồ số quốc gia dựa trên cơ sở dữ liệu quốc gia địa chỉ số, có chức năng chỉ đường, dẫn đường đến được từng địa chỉ số đã được tạo. Nền tảng địa chỉ số sẽ được mở để chia sẻ cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cùng khai thác để xây dựng các bản đồ số chuyên biệt phục vụ cho từng ngành, lĩnh vực và hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; Vụ Quản lý doanh nghiệp.

(3) Nền tảng bản đồ số

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Mô tả ngắn gọn: Xây dựng Nền tảng bản đồ số cung cấp dịch vụ để phát triển các ứng dụng, dịch vụ dựa trên nền bản đồ, phục vụ quản lý của nhà nước và mọi mặt của đời sống, kinh tế, xã hội như: quản lý đô thị, dữ liệu kết cấu hạ tầng; sản xuất và bán lẻ; giao thông vận tải; quản lý đất đai, nông nghiệp; tài chính ngân hàng; cứu hộ, cứu nạn; thương mại điện tử... Nền tảng bản đồ số được tích hợp với Nền tảng địa chỉ số để chia sẻ cho các giải pháp phục vụ chuyển đổi số, dần thay thế các nền tảng bản đồ số khác trên thế giới.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Đề xuất Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường; Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; Vụ Quản lý doanh nghiệp.

(4) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu

Cơ quan chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng được xây dựng, phát triển phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức. Nền tảng giúp nâng cao chất lượng dịch vụ công cung cấp cho người dân và doanh nghiệp theo hướng lấy người dùng làm trung tâm, người dân và doanh nghiệp không phải cung cấp thông tin thủ công, nhiều lần cho cơ quan nhà nước; nâng cao hiệu quả của việc quản lý, chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu số thống nhất, tin cậy; tránh đầu tư trùng lặp, gây lãng phí trên quy mô toàn quốc; mở ra cơ hội cho khu vực tư có thể khai thác dữ liệu của cơ quan nhà nước để tạo ra giá trị mới.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Tin học hoá

(5) Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu

Cơ quan chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cung cấp khả năng tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn, chuẩn hoá dữ liệu, lưu trữ vào kho dữ liệu; phân tích, xử lý dữ liệu theo nhu cầu; trình diễn dữ liệu theo nhiều chiều từ đó làm công cụ giúp các cơ quan nhà nước sử dụng, khai thác dữ liệu một cách có hiệu quả phục vụ công tác chỉ đạo điều hành.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Tin học hoá.

(6) Nền tảng họp trực tuyến thế hệ mới cho cơ quan nhà nước

Cơ quan chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng cung cấp dịch vụ họp trực tuyến cho phép nhiều người tham gia họp trên môi trường mạng, hỗ trợ đa nền tảng, thiết bị; các tính năng cần thiết của cuộc họp như: đặt lịch, nhắc lịch, chia sẻ tài liệu, chia sẻ màn hình, chia sẻ video trực tuyến, quản lý, điều hành cuộc họp, biểu quyết… Nền tảng cho phép triển khai họp qua Internet hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Bưu điện Trung ương.

(7) Nền tảng dạy học trực tuyến

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mô tả ngắn gọn: Xây dựng và phát triển nền tảng đào tạo trực tuyến cung cấp một hệ sinh thái học tập bao gồm: quản lý học tập, quản lý kho tài nguyên học liệu số,... cho giáo viên, học sinh và các cơ sở giáo dục. Nền tảng đào tạo trực tuyến sẽ trở thành sân chơi mở, bình đẳng, kích thích sáng tạo, phát triển hệ sinh thái EdTech Việt Nam.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Cục Công nghệ thông tin.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Cục Tin học hoá.

(8) Nền tảng học kỹ năng trực tuyến mở (MOOCS)

Cơ quan chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng học kỹ năng trực tuyến mở được xây dựng để phổ cập kỹ năng số cho mọi đối tượng bao gồm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người dân nói chung; phổ cập kỹ năng số nâng cao cho người dân theo hướng cá nhân hóa, đào tạo về kỹ năng, quyền và trách nhiệm công dân số. Việc triển khai nền tảng giúp người dân có kỹ năng sử dụng các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, du lịch, ngân hàng; cơ bản nắm được cách thức sử dụng dịch vụ khi có nhu cầu.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Tin học hoá.

(9) Nền tảng hóa đơn điện tử

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Tài chính.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng hóa đơn điện tử quốc gia kết nối, liên thông với toàn bộ các cơ quan thuế, cho phép mỗi cá nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp dễ dàng gửi nhận hóa đơn điện tử với nhau và với cơ quan thuế thông qua nền tảng này. Nền tảng giúp rút ngắn thời gian thực hiện giao dịch điện tử, tiết kiệm chi phí, xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn, khắc phục tình trạng gian lận sử dụng bất hợp pháp, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho các chủ thể kinh doanh.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Cục Công nghệ thông tin - Tổng cục Thuế.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

(10) Nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Công an.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh, để phục vụ định danh mọi người dân trên môi trường số, khi tham gia sử dụng các dịch vụ số. Mỗi người dân khi tham gia không gian số sẽ được xác thực, định danh và sử dụng cho mọi hoạt động hàng ngày. Nền tảng sẽ có vai trò thúc đẩy toàn bộ các hoạt động chuyển đổi số quốc gia, đặc biệt cho các hoạt động thương mại điện tử, thanh toán điện tử, …

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Cục C06 - Bộ Công an.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

(11) Nền tảng dữ liệu số nông nghiệp

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mô tả ngắn gọn: Phát triển Nền tảng dữ liệu số nông nghiệp trong đó cơ quan nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp đóng vai trò nòng cốt và người nông dân tham gia tích cực trong việc thu thập, chuẩn hóa, mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ nông sản; kịp thời cung cấp thông tin, tư vấn, dự báo tình hình cho nông dân.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Trung tâm Tin học nông nghiệp và Thống kê.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số

(12) Nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản cung cấp dịch vụ truy vết và chứng thực thông tin trong từng công đoạn, từ khâu sản xuất đến khâu vận chuyển và đến tay người tiêu dùng trong chuỗi giá trị nông nghiệp giúp minh bạch hóa Chuỗi cung ứng; Tối ưu Chuỗi cung ứng; Truy xuất được nguồn gốc.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Trung tâm Tin học nông nghiệp và Thống kê và Đơn vị chuyên môn do Cơ quản chủ quản giao.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

(13) Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Y tế.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa cung cấp dịch vụ hỗ trợ, tư vấn sức khỏe từ xa cho người dân qua ứng dụng di động và các phương tiện công nghệ khác; Tích hợp công nghệ số vào dịch vụ theo dõi chăm sóc sức khỏe tại gia đình; theo dõi hàng ngày các chỉ số đo mà không cần thường xuyên đến phòng khám của bác sĩ, không phải đến bệnh viện, không phải xếp hàng, chờ đợi để được khám chữa bệnh; tư vấn sức khỏe 24/7. Nền tảng sẽ giúp người dân tiếp cận được dịch vụ khám chữa bệnh có chất lượng hơn, giảm tải cho các cơ sở y tế tuyến trên.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Cục Công nghệ Thông tin.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Cục Tin học hoá

(14) Nền tảng quản lý tiêm chủng

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Y tế

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng quản lý tiêm chủng cung cấp công cụ, dịch vụ cho mọi cơ sở tiêm chủng trên toàn quốc tổ chức tiêm ngừa cho người dân tại Việt Nam. Nền tảng cho phép người dân đăng ký tiêm chủng trực tuyến, cho phép cơ sở tiêm chủng lập kế hoạch tiêm, lập danh sách tiêm, thực hiện tiêm và tổng hợp thông tin sau tiêm. Nền tảng quản lý tiêm chủng sẽ tích hợp dữ liệu với Nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Cục Y Tế Dự Phòng; Cục Công nghệ Thông tin.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Cục Tin học hoá

(15) Nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Y tế.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử sẽ là một y bạ điện tử cho mỗi người dân ghi lại quá trình chăm sóc sức khỏe từ lúc sinh ra cho đến khi mất đi. Khi đi khám bệnh, thông qua hồ sơ sức khỏe điện tử, người dân cung cấp cho thầy thuốc biết tình trạng sức khỏe, tiền sử bệnh tật và quá trình khám chữa

bệnh một cách nhanh chóng, chính xác, đầy đủ, tạo thuận lợi cho việc chẩn đoán và điều trị. Đây là thành phần cốt lõi nhất trong phát triển y tế thông minh, thúc đẩy chuyển đổi số ngành Y tế.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; Cục Công nghệ Thông tin.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Cục Tin học hoá

(16) Nền tảng trạm y tế xã

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Y tế

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng trạm y tế xã/phường giúp các cơ sở y tế phường, xã, phòng khám khu vực tại các tỉnh quản lý toàn diện các hoạt động khám, chữa bệnh tại địa phương mình quản lý. Nền tảng đảm bảo tuân thủ theo quy định của Bộ Y tế, bảo đảm kết nối, liên thông dữ liệu với nền tảng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ sở y tế tuyến huyện, tuyến tỉnh, Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu y tế cơ sở của Bộ Y tế.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Cục Công nghệ Thông tin.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Cục Tin học hoá

(17) Nền tảng phát thanh số (trực tuyến)

Đề xuất cơ quan chủ quản: Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV).

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng phát thanh số cung cấp kênh trực tuyến giúp người dân có thể nghe, nghe lại bất kỳ chương trình phát thanh trên sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam hoặc các Đài truyền thanh cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tại Việt Nam. Nền tảng hỗ trợ người dân tiếp cận các kênh phát thanh mọi lúc, mọi nơi, kể cả đối với kiều bào ở nước ngoài.

Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Đề nghị VOV chỉ định.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử, Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông.

(18) Nền tảng truyền hình số (trực tuyến)

Đề xuất cơ quan chủ quản: Đài Truyền hình Việt Nam (VTV).

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng truyền hình số cung cấp kênh trực tuyến giúp người dân trong và ngoài nước tiếp cận được bất kỳ kênh, chương trình truyền hình nào do Đài Truyền hình Việt Nam, các Đài Truyền hình địa phương phát sóng. Nền tảng truyền hình số còn cung cấp các nội dung theo nhu cầu khác, đáp ứng nhu cầu của người dân và xu thế công nghệ.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Trung tâm sản xuất và Phát triển nội dung số.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Cục Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử, Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông.

(19) Nền tảng bảo tàng số

Đề xuất Cơ quan chủ quản: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng bảo tàng số ứng dụng công nghệ số trong trưng bày, đưa tư liệu, hiện vật đến gần hơn với người xem. Các tư liệu, hiện vật được số hóa dưới dạng 2D, 3D, xây dựng video clip, liên kết các mảnh ghép của không gian, thời gian thành các câu chuyện hiện vật sống động, truyền tải tới người xem trực tiếp cũng như qua các kênh trực tuyến, Internet, thiết bị di động hoặc trình chiếu ngoài trời.

Đề xuất Đơn vị đầu mối của Cơ quan chủ quản: Cục di sản văn hoá; Trung tâm Công nghệ Thông tin.

Đơn vị đầu mối của Bộ Thông tin và Truyền thông: Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số.

(20) Nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân

Cơ quan chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân là kênh độc lập thu thập, tổng hợp ý kiến phản ánh, đánh giá của người dân liên quan đến mọi vấn đề đời sống kinh tế, xã hội. Cơ quan nhà nước thu thập, đánh giá mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng các dịch vụ công; thu thập các ý kiến góp ý về các chính sách quản lý đã hoặc chuẩn bị ban hành. Nền tảng triển khai tập trung, nhưng các bảng khảo sát, câu hỏi xin ý kiến người dân có thể đưa vào từng dịch vụ công, từng nền tảng, tiếp cận đến từng người dân để thu thập thông tin đã được cá thể hóa.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Tin học hoá.

II. Nền tảng số quốc gia do doanh nghiệp làm chủ quản, làm chủ công nghệ lõi, cung cấp dịch vụ phục vụ nhu cầu của cơ quan, doanh nghiệp và xã hội

(21) Nền tảng điện toán đám mây doanh nghiệp

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng điện toán đám mây do các doanh nghiệp xây dựng, phát triển và cung cấp dịch vụ ra thị trường phục vụ nhu cầu của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp tổ chức và toàn xã hội.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Viễn thông

(22) Nền tảng trí tuệ nhân tạo

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng trí tuệ nhân tạo cung cấp dưới hình thức dịch vụ cho phép các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sử dụng hoặc phát triển thêm các dịch vụ gia tăng để cung cấp ra thị trường. Thông qua hình thức nền tảng, dữ liệu và mức độ 'thông minh' sẽ ngày càng phát triển.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số

(23) Nền tảng thiết bị IoT

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng thiết bị IoT cung cấp dưới dạng dịch vụ cho phép các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân dịch vụ quản lý thiết bị IoT, thiết lập kết nối các thiết bị IOT từ xa, thu thập và quản lý dữ liệu từ các thiết bị IoT, xử lý dữ liệu theo nhu cầu, kết nối, tích hợp chia sẻ dữ liệu với các ứng dụng bên ngoài mạng IoT… một cách hiệu quả, không phải đầu tư hạ tầng chuyên dùng để xây dựng, phát triển các ứng dụng IoT.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Vụ Công nghệ thông tin, Cục Viễn thông

(24) Nền tảng họp trực tuyến thế hệ mới

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng họp trực tuyến được các doanh nghiệp trong nước phát triển, cung cấp dưới hình thức dịch vụ họp trực tuyến cho các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cho phép nhiều người tham gia họp trên môi trường mạng, hỗ trợ đa nền tảng, thiết bị; các tính năng cần thiết của cuộc họp.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Bưu điện Trung ương

(25) Nền tảng mạng xã hội thế hệ mới

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Mạng xã hội do các doanh nghiệp Việt Nam xây dựng, phát triển với các đặc tính khác biệt nhằm tạo ra một một mạng xã hội "sạch" cho người Việt, mang lại lợi ích hài hòa cho các bên tham gia, bảo đảm phát triển ổn định, bền vững, an toàn thông tin mạng, hạn chế sự phục thuộc vào mạng xã hội nước ngoài.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử, Cục Tin học hoá.

(26) Nền tảng sàn thương mại điện tử

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Công Thương.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng cung cấp dưới hình thức dịch vụ cho phép các doanh nghiệp trực tuyến quản lý hợp nhất hoạt động bán hàng, tiếp thị, vận hành kinh doanh, địa điểm và khách hàng; cá nhân hóa các dịch vụ, sản phẩm theo nhu cầu của từng khách hàng; phân tích dữ liệu tiêu dùng và bán hàng theo thời gian thực để có phương án tổ chức hoạt động phù hợp; quản lý mối quan hệ khách hàng và dịch vụ thiết yếu; hỗ trợ thanh toán di động thuận tiện.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, Vụ Quản lý doanh nghiệp.

(27) Nền tảng đại học số

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng Đại học số cung cấp dưới hình thức dịch vụ cho các trường đại học để thực hiện tất cả các khâu trong một trường Đại học trên môi trường mạng: Thực hiện tuyển sinh/nhập học số; liên thông dữ liệu và hình thành một cơ sở dữ liệu mở dùng chung; tổ chức đào tạo/đánh giá/khảo thí… nhằm tiết kiệm thời gian, công sức, chi phí của học viên, giảng viên, cán bộ, lãnh đạo.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Tin học hoá, Học viện Bưu chính Viễn thông

(28) Nền tảng quản trị tổng thể

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng quản trị tổng thể cung cấp dưới hình thức dịch vụ quản trị của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên môi trường mạng nhằm hỗ trợ, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Vụ Công nghệ thông tin.

(29) Nền tảng kế toán dịch vụ

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng Kế toán dịch vụ giúp kết nối các doanh nghiệp có nhu cầu thuê dịch vụ kế toán/thuế với các doanh nghiệp, cá nhân cung cấp dịch vụ kế toán/thuế. Doanh nghiệp có thể tìm đúng kế toán có năng lực ở bất kỳ mảng nghiệp vụ mà doanh nghiệp cần, như: kế toán thuế/bán hàng/nội bộ… Doanh nghiệp sẽ giải quyết được bài toán rào cản chi phí, nhất là khi chuyển đổi

số thì nghiệp vụ kế toán sẽ mở rộng ra trong khi nhân sự hiện có chưa đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ mới.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Vụ Công nghệ thông tin.

(30) Nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch cung cấp dịch vụ thống kê, báo cáo, quản trị theo thời gian thực về lượng khách, doanh thu, phòng trống… của khách sạn, cơ sở lưu trú mọi lúc mọi nơi; quản trị nội bộ khách sạn (phòng, bán hàng, tài chính, nhân sự...); công cụ cho phép người sử dụng tìm kiếm, đặt phòng, trả phòng; tích hợp với cơ quan Nhà nước về quản lý lưu trú nhằm giám sát hoạt động lưu trú khi cần và cung cấp số liệu phục vụ cho công tác thống kê của Tổng cục Du lịch về lượng khách, doanh thu theo từng mảng và nguồn khách từ các quốc gia trên thế giới đến Việt Nam.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Vụ Quản lý doanh nghiệp; Tổng cục Du lịch.

(31) Nền tảng quản trị và kinh doanh vận tải

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giao thông Vận tải.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng quản trị và kinh doanh vận tải giúp các doanh nghiệp, tổ chức vận tải kết nối, cung cấp dịch vụ, kết nối khách hàng trực tuyến để mở rộng thị trường. Nền tảng giúp các doanh nghiệp vận tải tiến hành chuyển đổi số, thay đổi quy trình vận tải truyền thống.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Vụ Quản lý doanh nghiệp, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

(32) Nền tảng trung tâm giám sát điều hành thông minh (IOC)

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng trung tâm giám sát điều hành thông minh cung cấp dịch vụ giám sát, cảnh báo; chỉ đạo, điều hành; phân tích và xử lý dữ liệu; quản lý chỉ số hiệu suất (KPIs); quản lý quy trình nghiệp vụ; báo cáo thống kê; mô phỏng và dự báo. Giúp lãnh đạo các cấp có khả năng giám sát, điều hành, hỗ trợ chỉ huy và quản lý chất lượng dịch vụ do bộ, ngành, địa phương cung cấp một cách tổng thể với việc ứng dụng các công nghệ phân tích dữ liệu hoặc trí tuệ nhân tạo; mang đến hiệu quả, cơ hội phát triển các ngành, lĩnh vực và kinh tế - xã hội.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục Tin học hoá.

(33) Nền tảng trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC)

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng cung cấp dịch vụ Trung tâm điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ thông tin góp phần đảm bảo an toàn thông tin mạng cho quá trình chuyển đổi số quốc gia: Giúp các Bộ, ngành, địa phương rút ngắn thời gian 90% khối lượng, thời gian triển khai mô hình "4 lớp" về bảo đảm an toàn thông tin mạng; nâng cao năng lực đảm bảo an toàn thông tin mạng cho các chủ quản hệ thống thông tin.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Cục An toàn thông tin

(34) Nền tảng trợ lý ảo

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng trợ lý ảo được ứng dụng trong nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, giúp tự động hóa nhiều quy trình, tiết kiệm nhân công và tăng cường năng suất công việc. Trợ lý ảo có thể giúp người dân trong các hoạt động thường ngày cũng như giúp cán bộ, người lao động trong công việc.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số

(35) Nền tảng tối ưu hóa chuỗi cung ứng

Cơ quan hỗ trợ phát triển: Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mô tả ngắn gọn: Nền tảng tối ưu hóa chuỗi cung ứng nhằm quản lý và cung cấp các số liệu kịp thời về các hoạt động của chuỗi cung ứng, sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo và xử lý dữ liệu lớn để mô phỏng và tối ưu hóa các quy trình và từ đó xác định những giải pháp hiệu quả phục vụ các doanh nghiệp, tổ chức trong chuỗi cung ứng.

Đơn vị đầu mối thúc đẩy: Vụ Quản lý doanh nghiệp.

HƯỚNG DẪN ĐƯA HỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP LÊN SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Với sứ mệnh chung tay góp sức thúc đẩy tiến trình Chuyển đổi số ngành Nông nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 1034/QĐ-BTTTT (Kế hoạch 1034), trong đó xác định việc đưa hộ dân sản xuất nông nghiệp lên các sàn thương mại điện tử là nhiệm vụ quan trọng nhất. Để thực hiện Kế hoạch 1034, Bộ Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo việc phát triển 2 sàn thương mại điện tử Postmart.vn và voso.vn để hỗ trợ nông dân đưa các sản phẩm nông nghiệp của mình lên các nền tảng số.

Mục đích của Kế hoạch 1034:

Hỗ trợ đưa các hộ sản xuất nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác (SXNN) đăng ký tham gia các sàn thương mại điện tử (TMĐT) để kết nối, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, thêm các kênh phân phối mới, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời, hỗ trợ hộ SXNN đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên các sàn TMĐT; thúc đẩy tiêu thụ nhanh, góp phần tránh ùn ứ nông sản khi cao điểm thu hoạch, giúp người dân giữ giá nông sản, tránh phụ thuộc vào thương lái, trung gian.

Mục tiêu của Kế hoạch 1034:

- 100% sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí 3 sao của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đưa lên sàn TMĐT postmart.vn và voso.vn.

- 100% hộ SXNN lên sàn TMĐT được đào tạo kỹ năng số, kỹ năng kinh doanh trên các sàn TMĐT.

- Thiết lập 10 triệu tài khoản hoạt động trên sàn TMĐT.

- Thúc đẩy gia tăng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch trên các sàn TMĐT (postmart.vn và voso.vn).

- Hỗ trợ hộ SXNN đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên các sàn TMĐT; quảng bá, giới thiệu sản phẩm, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

- Thông qua các sàn TMĐT và nền tảng số cung cấp các thông tin hữu ích cho các hộ SXNN như thông tin thị trường nông sản, dự báo nhu cầu và năng lực sản xuất nông sản, thông tin thời tiết, mùa vụ, giống,… Lựa chọn đưa lên sàn TMĐT các sản phẩm, nguyên liệu, vật tư đầu vào, các công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp thương hiệu uy tín, chất lượng tốt, giá cả phù hợp để giới thiệu, cung cấp cho các hộ SXNN.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn tại các địa phương trên cả nước.

Giải pháp thực hiện Kế hoạch 1034:

- Thực hiện số hóa hộ SXNN để đưa lên sàn TMĐT.

- Tổ chức đẩy mạnh giao dịch trên sàn TMĐT.

- Xây dựng thói quen hoạt động trên nền tảng sàn TMĐT.

- Tổ chức đào tạo kỹ năng số, kỹ năng kinh doanh trên sàn TMĐT cho hộ SXNN.

- Tổ chức truyền thông về hoạt động của Kế hoạch 1034 tại Trung ương và địa phương.

- Cung cấp thông tin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho hộ SXNN trên sàn TMĐT.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1034/QĐ-BTTTT	*Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông báo số 87/TB-BTTTT ngày 08 tháng 5 năm 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về thông báo Kết luận của Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng tại buổi làm việc với các doanh nghiệp bưu chính.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính và Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Bưu chính, Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

***Đã ký:* Phạm Anh Tuấn**

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-BTTTT ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đưa hộ SXNN lên sàn TMĐT, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn)

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Mục tiêu

- Hỗ trợ đưa các hộ sản xuất nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác *(sau đây gọi chung là **hộ SXNN**)* đăng ký tham gia các sàn thương mại điện tử (TMĐT) để kết nối, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, thêm các kênh phân phối mới, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

- Hỗ trợ hộ SXNN đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên các sàn TMĐT; thúc đẩy tiêu thụ nhanh, góp phần tránh ùn ứ nông sản khi cao điểm thu hoạch, giúp người dân giữ giá nông sản, tránh phụ thuộc vào thương lái, trung gian.

- Thông qua các sàn TMĐT và nền tảng số cung cấp các thông tin hữu ích cho các hộ SXNN như thông tin thị trường nông sản, dự báo nhu cầu và năng lực sản xuất nông sản, thông tin thời tiết, mùa vụ, giống, phân, … Lựa chọn đưa lên sàn TMĐT các sản phẩm, nguyên liệu, vật tư đầu vào, các công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp thương hiệu uy tín, chất lượng tốt, giá cả phù hợp để giới thiệu, cung cấp cho các hộ SXNN.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn.

2. Yêu cầu

- Chỉ đạo triển khai quyết liệt Kế hoạch *"Hỗ trợ đưa hộ SXNN lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn" (Sau đây gọi tắt là **Kế hoạch**).*

- Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả giữa các bên để triển khai Kế hoạch: Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ: TTTT, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT); Các sở, ban, ngành, huyện, xã thuộc các

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Các sàn TMĐT và các tổ chức, doanh nghiệp liên quan để triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Làm tốt công tác truyền thông, thông tin về Kế hoạch trên mọi phương tiện thông tin: báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại; các nền tảng số, mạng xã hội.

3. Đối tượng tham gia Kế hoạch

a) Các hộ SXNN tham gia giao dịch mua, bán trên sàn TMĐT để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế.

b) Các sàn thương mại điện tử tham gia kế hoạch để hỗ trợ hộ SXNN quảng bá sản phẩm nông nghiệp, giao dịch bán, mua trên sàn TMĐT, bao gồm:

+ Sàn postmart.vn - Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

+ Sàn voso.vn - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel.

Sau đây gọi chung là "sàn TMĐT hoặc sàn TMĐT tham gia kế hoạch".

c) Các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ:

- Bộ Thông tin và Truyền thông:

+ Các đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức thực hiện Kế hoạch (Vụ Bưu chính, Vụ Quản lý doanh nghiệp);

+ Các đơn vị tổ chức công tác truyền thông cho Kế hoạch (Vụ Công nghệ thông tin, các Cục Thông tin cơ sở, Thông tin đối ngoại, Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử, Trung tâm Thông tin, Báo VietNamNet, Tạp chí TTTT).

- Mời các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT:

+ Đơn vị phát triển thị trường nông sản (Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản);

+ Đơn vị chỉ đạo về sản xuất, trồng trọt (Cục Trồng trọt);

+ Đơn vị đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (Cục Bảo vệ thực vật).

- Mời các đơn vị thuộc Bộ Công Thương:

+ Đơn vị phát triển thương mại điện tử (Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số);

+ Các Đơn vị phát triển thị trường (Cục Xúc tiến thương mại, Cục Thị trường trong nước).

d) Các cơ quan, đơn vị thuộc các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

- Sở TTTT; Sở NN&PTNT; Sở Công Thương;

- UBND cấp huyện, xã;

- Các cơ quan, đoàn thể địa phương.

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA KẾ HOẠCH

1. Hỗ trợ đưa hộ SXNN lên sàn TMĐT

- Hướng dẫn, đào tạo kỹ năng số, kỹ năng tham gia hoạt động trên môi trường số. Chỉ tiêu đánh giá: số hộ SXNN được đào tạo, tập huấn.

- Hướng dẫn đăng ký tài khoản để đưa sản phẩm nông nghiệp lên sàn TMĐT. Chỉ tiêu đánh giá: số hộ SXNN có tài khoản bán hàng/gian hàng trên sàn TMĐT.

- Hướng dẫn đăng ký tài khoản thanh toán trực tuyến phục vụ giao dịch trên sàn TMĐT. Chỉ tiêu đánh giá: số hộ SXNN có tài khoản thanh toán điện tử.

- Hướng dẫn thực hiện quy trình đóng gói - kết nối - giao nhận để hộ SXNN tác nghiệp trong quá trình kết nối mua bán trên sàn TMĐT. Chỉ tiêu đánh giá: số hộ SXNN được đào tạo, tập huấn.

2. Hỗ trợ đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

- Quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp thông qua sàn TMĐT và các kênh phân phối của doanh nghiệp bưu chính sở hữu sàn. Chỉ tiêu đánh giá: số/loại sản phẩm được quảng bá, giới thiệu trên sàn TMĐT.

- Mở rộng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên kênh phân phối mới, hiện đại và bền vững thông qua nền tảng số; mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Chỉ tiêu đánh giá: số thị trường trong nước (tỉnh/thành phố) và nước ngoài (quốc gia) đã tiêu thụ từng loại nông sản của địa phương (tỉnh/thành phố) qua sàn TMĐT.

- Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nhanh, góp phần tránh ùn ứ nông sản khi cao điểm thu hoạch, giúp người dân giữ giá nông sản, tránh bị thương lái ép giá. Chỉ tiêu đánh giá: sản lượng tiêu thụ qua sàn TMĐT đối với loại nông sản trong cao điểm thu hoạch của địa phương (tỉnh/thành phố).

- Giúp người dân tại các địa phương khác trong nước và quốc tế có thể mua sản phẩm một cách thuận tiện, nhanh chóng kể cả trong bối cảnh hạn chế đi lại do dịch bệnh. Chỉ tiêu đánh giá: số khách hàng trong nước (tỉnh/thành phố) và nước ngoài (quốc gia) đã đăng ký tham gia sàn và đặt mua từng loại nông sản của địa phương (tỉnh/thành phố) qua sàn TMĐT.

- Hỗ trợ gắn sản phẩm với thương hiệu cụ thể của từng hộ SXNN, đảm bảo chất lượng sản phẩm nông nghiệp cung cấp tới người tiêu dùng, thông qua sàn TMĐT. Chỉ tiêu đánh giá: số sản phẩm/hộ SXNN được gắn mark thương hiệu và có công cụ truy xuất nguồn gốc trên sàn TMĐT.

3. Hỗ trợ cung cấp thông tin, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh

- Cung cấp các thông tin hữu ích cho các hộ SXNN như thông tin thị trường nông sản, dự báo nhu cầu và năng lực sản xuất nông sản, thông tin thời tiết, mùa vụ, giống, phân. Chỉ tiêu đánh giá: số hạng mục thông tin (số liệu, thông tin) với tần suất cập nhật phù hợp được cung cấp qua sàn TMĐT/apps di động đến các hộ SXNN.

- Cung cấp các sản phẩm, nguyên liệu, vật tư đầu vào có thương hiệu, đảm bảo chất lượng và phù hợp với nhu cầu của hộ SXNN để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chỉ tiêu đánh giá: (i) số hàng hoá, sản phẩm đầu vào, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ SXNN được giới thiệu, cung cấp trên sàn TMĐT; (ii) Số hộ SXNN đã đặt mua hàng hoá, sản phẩm đầu vào, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh qua sàn TMĐT.

- Có chính sách ưu đãi cho hộ SXNN khi mua sắm các sản phẩm, nguyên liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh trên sàn TMĐT. Chỉ tiêu đánh giá: số loại hàng hoá, sản phẩm đầu vào (phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ SXNN) có chính sách giảm giá, khuyến mại hoặc ưu đãi khác đặc thù hơn cho hộ SXNN khi mua qua sàn TMĐT so với mua ngoài thị trường.

III. MÔ HÌNH HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH

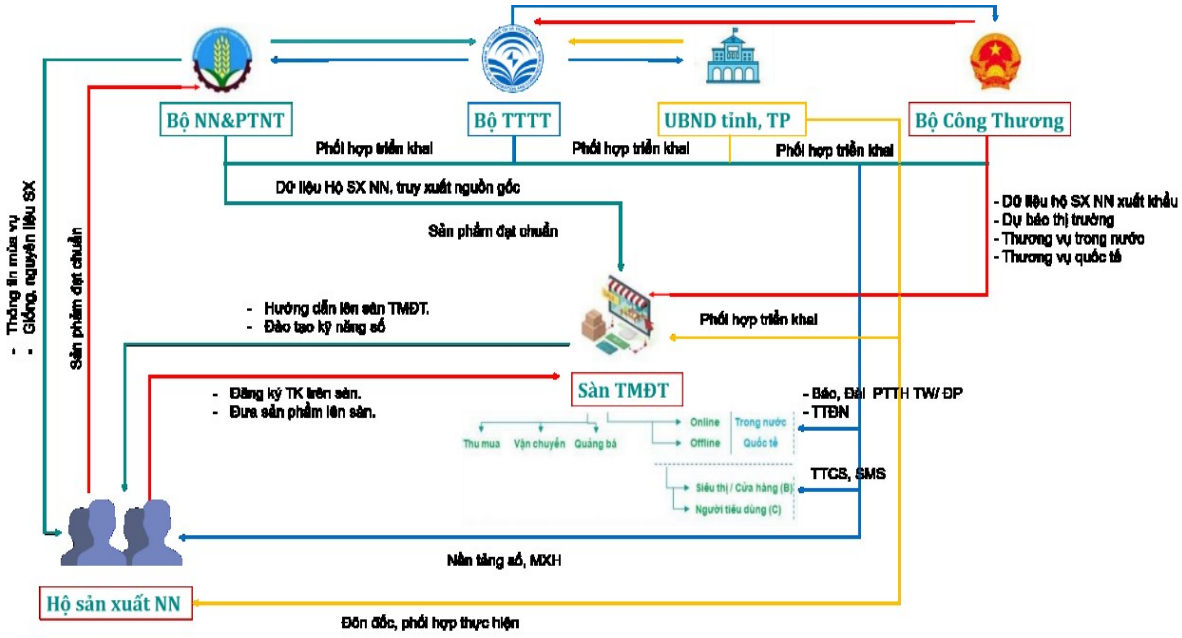

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện Kế hoạch:

- Lựa chọn, chỉ đạo, đôn đốc các Sàn TMĐT triển khai thực hiện;

- Hướng dẫn, kết nối các Sở TTTT cùng các sở ban ngành và UBND các huyện, xã phối hợp chặt chẽ với các sàn TMĐT để triển khai thực hiện Kế hoạch;

- Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch;

- Chấm KPI (chỉ tiêu đánh giá) các sàn TMĐT và các Sở TTTT và các đơn vị liên quan.

1.2. Công tác truyền thông, thông tin

a) Lập chuyên mục truyền thông trên Cổng TTĐT của Bộ TTTT:

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Thông tin.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Bưu chính, Vụ Quản lý doanh nghiệp.

- Nội dung thực hiện: Xây dựng nội dung và thông điệp về Kế hoạch "**Hỗ trợ đưa hộ SXNN lên sàn thương mại điện tử"** để người tiêu dùng cập nhật thông tin chính thống về Kế hoạch.

b) Truyền thông qua các cơ quan báo chí, đài truyền hình:

- Đơn vị thực hiện: Cục Báo chí, Cục PTTH&TTĐT, Sở TT&TT tỉnh, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: Các đơn vị đầu mối của Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNT; các đơn vị liên quan thuộc Bộ TTTT; sàn TMĐT.

- Nội dung thực hiện:

+ Tổ chức định hướng truyền thông về Kế hoạch tại Giao ban Báo chí toàn quốc hằng tuần và giao ban báo chí của tỉnh/thành phố.

+ Chỉ đạo, định hướng, điều tiết đăng tin liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của địa phương trên các phương tiện báo chí (báo giấy - điện tử), đài truyền hình Trung ương và địa phương.

c) Truyền thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở:

- Đơn vị thực hiện: Cục Thông tin cơ sở, Sở TTTT, UBND huyện, xã.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Bưu chính, Vụ QLDN, sàn TMĐT.

- Nội dung thực hiện:

Thực hiện truyền thông về Kế hoạch qua hệ thống truyền thanh cơ sở của địa phương đến người tiêu dùng, với các nội dung:

+ *Tuyên truyền đến các tỉnh, thành trong cả nước*: Về khung giá bán, tiêu chuẩn áp dụng (Global Gap, VietGap…), chất lượng, thông tin vệ sinh phòng dịch của sản phẩm, thời gian bán... đến người tiêu dùng trên cả nước.

+ *Tuyên truyền hướng dẫn hộ SXNN đưa sản phẩm nông nghiệp lên sàn TMĐT:* Thông tin hướng dẫn truy cập vào các sàn TMĐT để tạo tài khoản và đưa sản phẩm nông nghiệp lên sàn TMĐT.

d) Truyền thông qua kênh Thông tin đối ngoại:

- Đơn vị thực hiện: Cục Thông tin đối ngoại.

- Đơn vị phối hợp: Các đơn vị đầu mối của Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNT; các đơn vị liên quan thuộc Bộ TTTT; Sở TTTT tỉnh, thành phố; sàn TMĐT.

- Nội dung thực hiện:

Chỉ đạo các cơ quan, thông tấn, kênh đối ngoại để quảng bá sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam ra nước ngoài, hướng đến bà con kiều bào cũng như người nước ngoài, nhằm thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm nông sản Việt Nam ra thế giới.

2. Mời Bộ NN&PTNT tham gia Kế hoạch để hỗ trợ:

a) Phối hợp UBND các tỉnh/TP cung cấp thông tin dữ liệu, danh mục/kế hoạch nông sản chi tiết từng tháng của các tỉnh, thành phố trên cả nước (thông tin mùa vụ, sản lượng, chất lượng, khung giá bán, bảng phân loại sản phẩm, thông tin liên hệ tại địa phương…) để Bộ TTTT tuyên truyền trước, trong và sau mùa vụ.

b) Hỗ trợ sàn TMĐT xây dựng quy trình chuẩn (quy trình thu hoạch, sơ chế, đóng gói) để đưa sản phẩm nông nghiệp lên sàn TMĐT nhằm bảo đảm cho sản phẩm lưu thông đến tay người tiêu dùng có chất lượng tốt.

c) Cung cấp thông tin về sản phẩm và các thị trường tiêu thụ ở nước ngoài để tuyên truyền trên hệ thống thông tin đối ngoại.

d) Hỗ trợ sàn TMĐT chứng nhận sản phẩm đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm trong quá trình xuất khẩu.

đ) Hỗ trợ đề xuất, lựa chọn các doanh nghiệp cung ứng nguyên liệu, sản phẩm đầu vào có uy tín, thương hiệu tham gia bán sản phẩm trên sàn TMĐT phục vụ nhu cầu sản xuất của các hộ SXNN.

e) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT phối hợp chặt chẽ với đơn vị đầu mối của Bộ TTTT để thực hiện hiệu quả Kế hoạch.

3. Mời Bộ Công Thương tham gia Kế hoạch để hỗ trợ:

a) Cung cấp thông tin dữ liệu, phân tích dự báo thị trường, giá thành đối với từng loại sản phẩm nông sản của các địa phương.

b) Cung cấp thông tin phục vụ việc tuyên truyền tiêu thụ sản phẩm nông sản của địa phương trên các kênh thông tin đại chúng để tuyên truyền tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Hỗ trợ sàn TMĐT trong việc thực hiện các thủ tục xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu ra quốc tế, đặc biệt thúc đẩy xuất khẩu thông qua mô hình "TMĐT xuyên biên giới".

d) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương phối hợp chặt chẽ với đơn vị đầu mối của Bộ TTTT để thực hiện hiệu quả Kế hoạch.

4. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo Sở TTTT chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, căn cứ kế hoạch này của Bộ TT&TT, khẩn trương xây dựng, trình UBND Tỉnh/thành phố ban hành văn bản hướng dẫn triển khai kế hoạch của địa phương với các chỉ tiêu cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng và tổ chức thực hiện;

b) Chỉ đạo Sở TT&TT, Sở NN&PTNT, Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, thành phố phối hợp với các cơ quan, đơn vị của Bộ TTTT, Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương và sàn TMĐT để thực hiện Kế hoạch.

c) Tổ chức phổ biến, tập huấn, đào tạo kỹ năng số cho hộ SXNN; Hỗ trợ kết nối hộ SXNN với sàn TMĐT để hướng dẫn tham gia giao dịch trên sàn TMĐT.

d) Cung cấp thông tin mùa vụ, sản lượng thu hoạch, nuôi trồng; thời điểm thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

đ) Cung cấp thông tin, hỗ trợ xác nhận khung giá thu mua sản phẩm nông sản ổn định; xác nhận chủng loại và phẩm cấp sản phẩm nông sản cho sàn TMĐT.

e) Cung cấp danh sách các hộ nông dân trồng nông sản cho 2 sàn TMĐT để hỗ trợ, hướng dẫn đưa sản phẩm lên giao dịch trên các sàn TMĐT.

g) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị của tỉnh hỗ trợ, phối hợp với sàn TMĐT giới thiệu sản phẩm, nguyên liệu đầu vào cho hộ SXNN phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

h) Giao Sở TTTT của tỉnh, thành phố

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ TTTT và các sàn TMĐT triển khai các nội dung của Kế hoạch trên địa bàn tỉnh, thành phố; trao đổi với các đơn vị chủ trì của Bộ TTTT để thống nhất và trình UBND tỉnh/thành phố phê duyệt các chỉ tiêu cụ thể cho từng nội dung chính của Kế hoạch tại Mục II đối với địa phương và bám sát để thực hiện đảm bảo đạt chỉ tiêu đề ra; là đầu mối phối hợp với các Sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức trên địa bàn Tỉnh để triển khai các nội dung của Kế hoạch nhằm hỗ trợ các hộ SXNN tham gia giao dịch trên các sàn TMĐT.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có chính sách, bố trí nguồn lực để triển khai các hoạt động nhằm hỗ trợ cho các hộ SXNN tham gia giao dịch TMĐT.

5. Sàn TMĐT tham gia Kế hoạch

a) Báo cáo đề xuất và thống nhất với các đơn vị chủ trì của Bộ TTTT về các chỉ tiêu cụ thể cho từng nội dung chính của Kế hoạch tại Mục II đối với từng địa phương cũng như toàn quốc và bám sát để thực hiện đảm bảo đạt chỉ tiêu đề ra.

b) Đảm bảo về nguồn lực, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ đáp ứng năng lực vận hành của sàn TMĐT phục vụ các hộ SXNN tham gia giao dịch trên sàn TMĐT.

c) Xây dựng tài liệu hướng dẫn các hộ SXNN đăng ký tài khoản và đưa sản phẩm nông nghiệp lên sàn TMĐT bằng nhiều hình thức khác nhau.

d) Đào tạo, hướng dẫn các hộ SXNN về kỹ năng số và cách thức để có thể sử dụng các thiết bị di động thông minh trong quá trình giao dịch trên sàn TMĐT.

đ) Xây dựng quy trình đóng gói - kết nối - giao nhận để hỗ trợ kỹ thuật tác nghiệp cho hộ SXNN trong quá trình kết nối mua bán trên sàn TMĐT; thống nhất cách thức đóng gói, bảo quản, giao - nhận, bán hàng.

e) Triển khai giải pháp về truy xuất nguồn gốc hàng hóa uy tín trên sàn TMĐT để đảm bảo chất lượng sản phẩm cũng như độ tin cậy của khách hàng khi mua sản phẩm nông sản.

g) Lựa chọn cán bộ trẻ, chuyên nghiệp để đào tạo, hướng dẫn và có cách làm mới, đột phá để hỗ trợ các hộ nông dân tham gia giao dịch điện tử.

h) Đảm bảo cung ứng các nguyên liệu, vật tư đầu vào có thương hiệu và có chính sách ưu đãi cho hộ SXNN phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

i) Nghiên cứu phương án, xây dựng mô hình vận hành sàn SMĐT theo thương mại số, triển khai mô hình sàn trong sàn cho phép phục vụ các cụm dân

cư, xã, huyện hoặc các cộng đồng, tập khách hàng riêng, đáp ứng nhu cầu của người dùng nông nghiệp, nông thôn và tối ưu hóa khả năng vận hành của sàn TMĐT để đạt hiệu quả cao hơn.

k) Phối hợp với cơ quan, đơn chức năng của Bộ TTTT; Bộ Công Thương; Bộ NN&PTNT và cơ quan, đơn vị của tỉnh, thành cả nước để thực hiện Kế hoạch.

6. Khung nội dung thực hiện Kế hoạch

Thể hiện dưới dạng biểu đồ tại Phụ lục kèm theo.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Phụ lục

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐƯA HỘ SXNN LÊN SÀN TMĐT

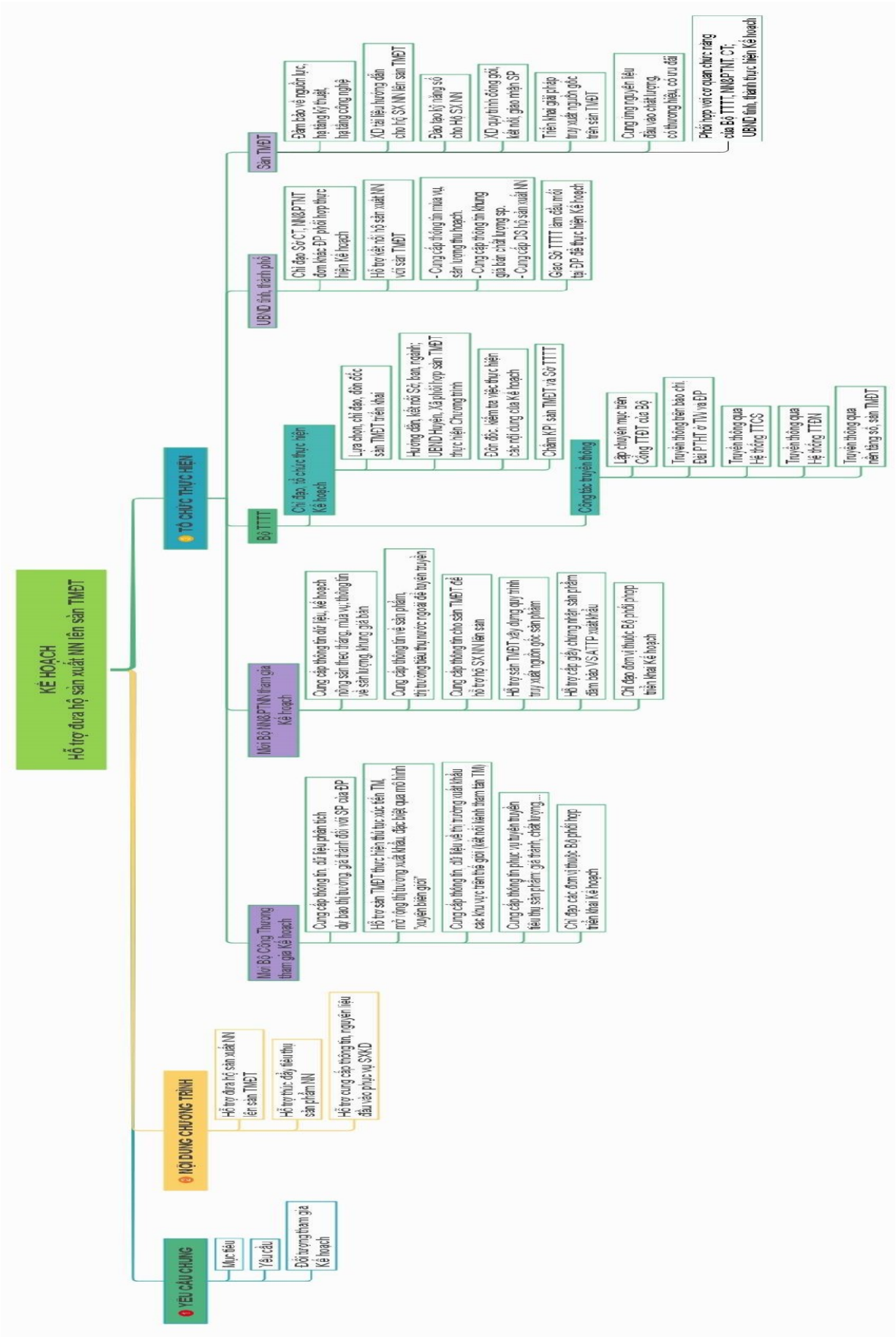

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 350/QĐ-BTTTT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn năm 2022

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 1034/QĐ-BTTTT ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn năm 2022.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Bưu chính, Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Đã ký: **Nguyễn Mạnh Hùng**

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn năm 2022

(ban hành kèm theo Quyết định số 350/QĐ-BTTTT ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Căn cứ Quyết định số 1034/QĐ-BTTTT ngày 21/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Kế hoạch đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là **Kế hoạch**).

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Mục tiêu:

- 100% sản phẩm OCOP đáp ứng tiêu chí 3 sao của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đưa lên sàn thương mại điện tử (TMĐT) postmart.vn và voso.vn.

- 100% hộ SXNN lên sàn TMĐT được đào tạo kỹ năng số, kỹ năng kinh doanh trên các sàn TMĐT.

- Thiết lập 10 triệu tài khoản hoạt động[1] trên sàn TMĐT.

- Thúc đẩy gia tăng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch trên các sàn TMĐT (postmart.vn và voso.vn).

- Hỗ trợ hộ SXNN đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên các sàn TMĐT; quảng bá, giới thiệu sản phẩm, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

- Thông qua các sàn TMĐT và nền tảng số cung cấp các thông tin hữu ích cho các hộ SXNN như thông tin thị trường nông sản, dự báo nhu cầu và năng lực sản xuất nông sản, thông tin thời tiết, mùa vụ, giống, phân, … Lựa chọn đưa lên sàn TMĐT các sản phẩm, nguyên liệu, vật tư đầu vào, các công cụ phục vụ

[1] Tài khoản hoạt động trên sàn TMĐT được xác định là tài khoản có một trong các hoạt động sau: đăng sản phẩm, tìm kiếm sản phẩm, trao đổi thông tin, giao dịch mua/bán (có thể thành công hoặc không thành công).

sản xuất nông nghiệp thương hiệu uy tín, chất lượng tốt, giá cả phù hợp để giới thiệu, cung cấp cho các hộ SXNN.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn tại các địa phương trên cả nước.

2. Định hướng, yêu cầu:

- Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các bộ ban ngành liên quan, trong đó đặc biệt là Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (NN&PTNT), các Sở, ngành trên địa bàn tỉnh cùng các sàn TMĐT hướng dẫn, hỗ trợ các hộ SXNN, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác, tiểu thương trong khu vực quản lý về các kiến thức cơ bản trong công tác sản xuất và định hướng bán hàng.

- Hoàn thiện mô hình thương mại điện tử nông thôn - kết nối hộ SXNN với người mua hàng, đơn vị vận chuyển thông qua các sàn TMĐT, tổ chức và triển khai đẩy mạnh kênh tiêu thụ sản phẩm cho người nông dân.

- Tăng cường quảng bá, giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam, đặc biệt là các sản phẩm đặc sản chiến lược trong nước, mở rộng thị trường tiêu thụ - triển khai TMĐT xuyên biên giới.

- Thực hiện tốt công tác truyền thông, thông tin về Kế hoạch trên mọi phương tiện thông tin: báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại, các nền tảng số, mạng xã hội.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Mô hình, quy trình triển khai:

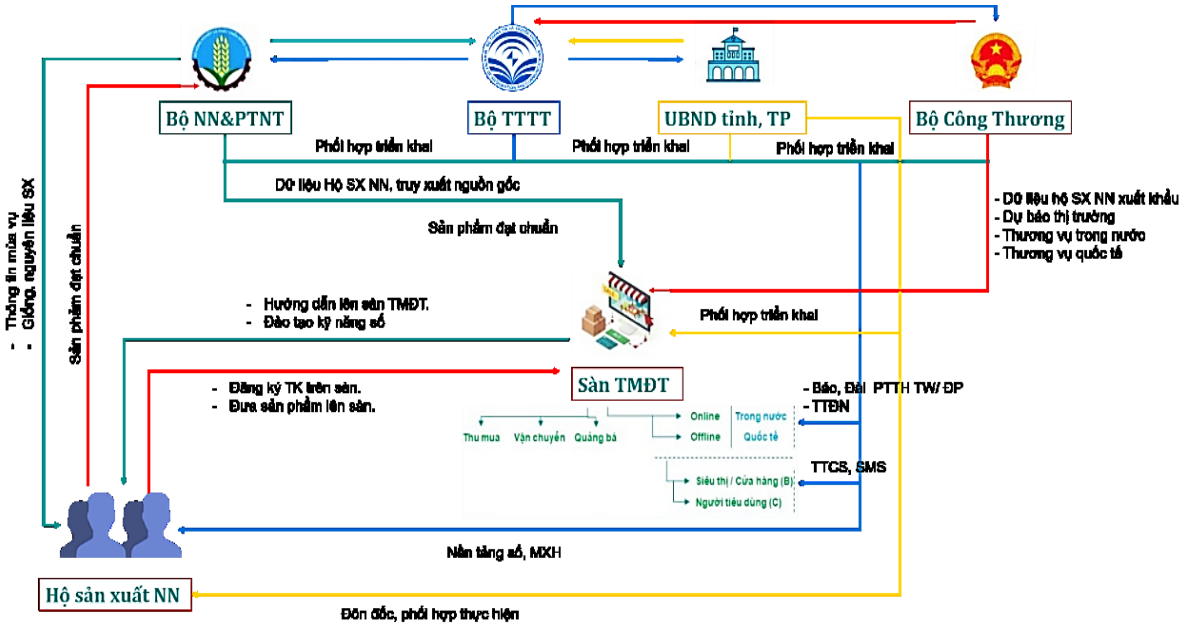

2. Nội dung, nhiệm vụ triển khai:

Căn cứ theo mục tiêu đề ra, Kế hoạch được cụ thể hóa thành 04 nhóm nhiệm quan trọng cần phải triển khai, cụ thể:

a) Nhiệm vụ 01: Số hóa dữ liệu hộ SXNN (Phụ lục 01)

- Tổ chức thu thập và xây dựng danh sách hộ SXNN trên địa bàn toàn quốc, đồng thời xác định sản phẩm và thông tin đăng bán trên nền tảng sàn TMĐT;

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các hộ SXNN khởi tạo tài khoản, đăng bán sản phẩm trên sàn TMĐT, kèm theo các kỹ năng cần thiết phục vụ bán hàng và quảng bá sản phẩm trên nền tảng số;

- Tập trung triển khai truyền thông diện rộng gia tăng nhận diện chương trình/ kế hoạch, đưa thông tin chương trình đến gần hơn với người nông dân, hộ SXNN.

b) Nhiệm vụ 02: Tổ chức giao dịch trên sàn TMĐT (Phụ lục 02)

- Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT và hộ SXNN liên tục nâng cấp, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm địa phương;

- Thực hiện marketing, quảng cáo bán lẻ sản phẩm nông nghiệp qua sàn TMĐT nội địa và quốc tế thông qua các chương trình xúc tiến thương mại;

- Tổ chức bán hàng và kết nối với các đơn vị thu mua, tiêu thụ và xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản.

c) Nhiệm vụ 03: Xây dựng thói quen hoạt động trên nền tảng sàn TMĐT (Phụ lục 03)

- Tạo dựng nguồn cung cấp các thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, và các sản phẩm tiêu dùng hàng ngày cho người nông dân, doanh nghiệp SXNN;

- Xây dựng nền tảng và tích hợp các tiện ích công, dịch vụ xã hội, gia tăng tính tiện ích và kích thích các hộ SXNN tham gia truy cập và sử dụng nền tảng;

- Tổ chức truyền thông, tạo dựng lòng tin cho người dùng khi giao dịch trên nền tảng sàn TMĐT.

d) Nhiệm vụ 4: Tổ chức đào tạo kỹ năng số, kỹ năng kinh doanh trên sàn TMĐT cho hộ SXNN (Phụ lục 04)

- Xây dựng kế hoạch chi tiết đào tạo kỹ năng số cho hộ SXNN tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ NN&PTNN, Bộ Công Thương và các cơ quan, chức năng tại địa phương tổ chức Hội nghị, hội thảo tập huấn cho hộ SXNN theo các hình thức khác nhau (trực tiếp, trực tuyến).

đ) Nhiệm vụ 5: Truyền thông về hoạt động của Kế hoạch (Phụ lục 05)

- Xây dựng nội dung phối hợp truyền thông với Đài Truyền hình Việt Nam về các hoạt động của Chương trình.

- Tổ chức, hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương truyền thông về hoạt động của Kế hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội.

- Đăng tải, cập nhật thông tin về hoạt động của Kế hoạch tại Trung ương và địa phương trên Cổng Thông tin điện tử 1034.

e) Nhiệm vụ 6: Cung cấp thông tin phụ vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho hộ SXNN (Phụ lục 06)

- Lựa chọn đưa lên các sàn TMĐT các sản phẩm, nguyên liệu, vật tư đầu vào, các công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp thương hiệu uy tín, chất lượng tốt, giá cả phù hợp để giới thiệu, cung cấp cho các hộ SXNN.

- Cung cấp các thông tin hữu ích cho các hộ SXNN như thông tin thị trường nông sản, dự báo nhu cầu và năng lực sản xuất nông sản, thông tin thời tiết, mùa vụ, giống, phân bón, …

- Cung cấp thông tin các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP của các địa phương lên sàn TMĐT.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Thông tin và Truyền thông:

- Chỉ đạo, điều phối, tổ chức thực hiện Kế hoạch đạt mục tiêu đề ra.

- Hướng dẫn, kết nối các Sở Thông tin và Truyền thông cùng các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, xã phối hợp chặt chẽ với các sàn TMĐT để triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Đôn đốc, kiểm tra và cảnh báo tiến độ thực hiện Kế hoạch.

- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác truyền thông, thông tin về Kế hoạch trên các phương tiện đại chúng.

- Chỉ đạo các đơn vị chức năng của Bộ phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương trong quá trình triển khai Kế hoạch.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, TP. trực thuộc Trung ương:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tại Trung ương, địa phương và các sàn TMĐT tổ chức thực hiện Kế hoạch hỗ trợ hộ SXNN của địa phương đã được ban hành.

- Tổ chức phổ biến, tập huấn, đào tạo kỹ năng số cho hộ SXNN; Hỗ trợ kết nối hộ SXNN với sàn TMĐT để hướng dẫn tham gia giao dịch trên sàn TMĐT.

- Tổ chức thực hiện công tác truyền thông về Kế hoạch của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Quyết định số 1369/QĐ-BTTTT ngày 06/9/2021.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chính sách hỗ trợ, bố trí nguồn lực để triển khai các hoạt động nhằm hỗ trợ cho các hộ SXNN tham gia giao dịch TMĐT.

- Phối hợp, hỗ trợ các sàn TMĐT (postmart.vn và voso.vn) trong việc thu thập thông tin, dữ liệu về hộ SXNN để đưa lên sàn TMĐT, phấn đấu đạt mục tiêu Kế hoạch đã đề ra.

3. Sàn TMĐT tham gia thực hiện Kế hoạch:

- Xây dựng Kế hoạch chi tiết năm 2022 thực hiện Quyết định 1034/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông, báo cáo tiến độ triển khai về Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, theo dõi.

- Ưu tiên nguồn lực để đảm bảo việc hoàn thành các nhiệm vụ và chỉ tiêu được giao tại Kế hoạch này.

- Đảm bảo về nguồn lực, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ đáp ứng năng lực vận hành của sàn TMĐT phục vụ các hộ SXNN tham gia giao dịch trên sàn TMĐT.

- Đào tạo, hướng dẫn các hộ SXNN về kỹ năng số và cách thức để sử dụng các thiết bị di động thông minh trong quá trình giao dịch trên sàn TMĐT.

- Đảm bảo cung ứng các nguyên liệu, vật tư đầu vào có thương hiệu và có chính sách ưu đãi cho hộ SXNN phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Phối hợp với cơ quan, đơn chức năng của Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Công Thương; Bộ NN&PTNT và cơ quan, đơn vị của tỉnh, thành cả nước để thực hiện Kế hoạch.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PHỤ LỤC 01

Triển khai số hóa dữ liệu thông tin hộ sản xuất nông nghiệp trên nền tảng sàn thương mại điện tử

I. MỤC ĐÍCH, ĐỊNH HƯỚNG, ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu:

- Thu thập, xây dựng danh sách, chuẩn hóa thông tin hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Số hóa 100% dữ liệu thông tin hộ SXNN phục vụ giao dịch, kinh doanh trên sàn thương mại điện tử (TMĐT).

- Tổ chức truyền thông thúc đẩy hộ SXNN lên sàn TMĐT.

2. Các chỉ tiêu theo dõi, đánh kết quả thực hiện:

2.1. Chỉ tiêu đánh giá chính:

- Số lượng thông tin hộ SXNN đã thu thập được và được số hóa trên sàn TMĐT;

- Tỷ lệ chuyển đổi từ hộ SXNN thành nhà cung cấp hoặc người mua hàng trên nền tảng sàn TMĐT.

2.2. Chỉ tiêu phụ:

- Số lượng hộ SXNN được đào tạo tập huấn kỹ năng bán hàng trên sàn TMĐT;

- Số lượng sản phẩm nông nghiệp được quảng bá, đăng bán trên sàn TMĐT.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Nội dung, nhiệm vụ triển khai:

Căn cứ theo mục tiêu đề ra, Kế hoạch số hóa được cụ thể hóa thành 03 nhóm nhiệm vụ tối quan trọng cần phải triển khai gồm:

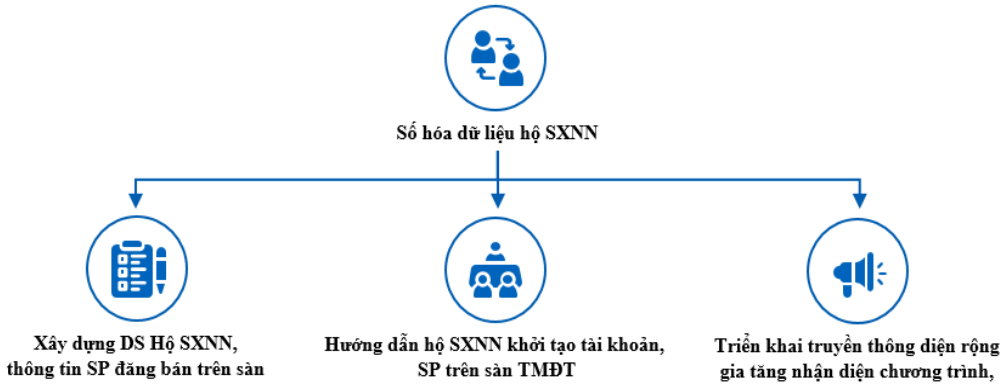

a. Nhiệm vụ 01: Xây dựng danh sách hộ SXNN, thông tin sản phẩm đăng bán trên sàn.

- Các Sở TTTT chủ trì tham mưu, trình Lãnh đạo UBND tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định số 1034/QĐ-BTTTT ngày 21/7/2021 (Quyết định 1034) tại địa phương.

- Phối hợp với Sở NN&PTNT, các đơn vị và các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương để xây dựng danh sách hộ SXNN và các sản phẩm nông nghiệp tại địa phương mình.

- Phân loại Hộ SXNN, xác định những nhóm đối tượng cụ thể theo quy mô hoạt động và nhóm sản phẩm.

b. Nhiệm vụ 02: Tổ chức hướng dẫn hộ SXNN khởi tạo tài khoản, đưa sản phẩm lên sàn TMĐT.

- Thực hiện kích hoạt tài khoản trên sàn TMĐT và tài khoản thanh toán trực tuyến cho hộ SXNN.

- Xây dựng các tài liệu hướng dẫn hộ SXNN đăng ký, tạo tài khoản và đăng bán các sản phẩm trên sàn TMĐT bằng các hình thức khác nhau (sổ tay, infographic, video).

- Hướng dẫn quy trình đóng gói sản phẩm, kỹ năng bán hàng trên sàn TMĐT, tiêu chí để đạt chứng nhận tiêu chuẩn như: OCOP, VietGap, Global-Gap, ….

c. Nhiệm vụ 03: Tổ chức truyền thông thúc đẩy hộ SXNN lên sàn

- Xây dựng và đưa vào vận hành Cổng thông tin điện tử hỗ trợ các địa phương và các hộ SXNN trong quá trình thực hiện Quyết định số 1034, thúc đẩy kinh tế số nông nghiệp của địa phương.

- Cập nhật thường xuyên thông tin về các hoạt động của Kế hoạch 1034 ở Trung ương và địa phương.

- Tổ chức hướng dẫn các Sở TTTT công tác truyền thông thực hiện Kế hoạch 1034 tại địa phương.

- Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, các cơ quan báo chí… đẩy mạnh công tác truyền thông thực hiện Quyết định số 1034.

2. Kế hoạch triển khai:

Căn cứ các nhiệm vụ đã xác lập, các đơn vị chủ động xây dựng phương án và tổ chức triển khai kế hoạch này, cụ thể:

TT	Nhiệm vụ	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn hoàn thành
1.	Số hóa dữ liệu thông tin hộ SXNN phục vụ giao dịch, kinh doanh trên sàn thương mại điện tử (TMĐT).	100% hộ SXNN được số hóa thông tin	VNPost, Viettel Post	Tổ 1034	Từ tuần 01-52/2022
2.	Thực hiện kích hoạt tài khoản trên sàn TMĐT và tài khoản thanh toán trực tuyến cho hộ SXNN	Thiết lập 10 triệu tài khoản hoạt động* trên sàn TMĐT. ** Tài khoản hoạt động trên sàn TMĐT: được xác định là tài khoản mua và bán có một trong các hoạt động sau: đăng sản phẩm, tìm kiếm sản phẩm, trao đổi thông tin, giao dịch mua bán - có thể thành công hoặc không thành công.*	VNPost, Viettel Post	Tổ 1034	Từ tuần 01-52/2022
3.	Tổ chức tập huấn cho hộ SXNN trên địa bàn tỉnh về cách thức tạo tài khoản và đăng nhập trên nền tảng sàn TMĐT	Tổ chức tập huấn cho 100% hộ SXNN trên địa bàn tỉnh *(đối với các địa bàn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, đơn vị chủ động tập huấn online, cung cấp các tài liệu hướng dẫn qua nền tảng số, mạng xã hội)*	VNPost, Viettel Post	Sở TTTT, Tổ 1034	Từ tuần 01-52/2022
4.	Thực hiện điều hành, kiểm soát chất lượng và báo cáo tình hình triển khai truyền thông tại tỉnh về Bộ TTTT hàng tuần.	Thường xuyên theo dõi, kiểm soát các nội dung truyền thông tại tỉnh.	Sở TTTT	Tổ 1034	Từ tuần 01-52/2022
5.	Vận hành Cổng TTĐT 1034	Cập nhật thường xuyên thông tin về các hoạt động của Kế hoạch 1034 ở Trung ương và địa phương.	Tổ 1034	Báo VietNamNet	Thường xuyên
6.	Tổ chức truyền thông thúc đẩy hộ SXNN lên sàn TMĐT tử	Theo Kế hoạch truyền thông của Tổ 1034 và của địa phương			Từ tuần 01-52/2022

PHỤ LỤC 02

Hỗ trợ hộ SXNN tham gia giao dịch trên sàn Thương mại điện tử

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Mục tiêu:

- Tối thiểu 50% số hộ SXNN có tài khoản trên sàn TMĐT được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng kinh doanh trên nền tảng sàn TMĐT, bước đầu góp phần thay đổi những thói quen mua sắm, giao thương của người dân khu vực nông thôn.

- Gia tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông sản của hộ SXNN thông qua kênh TMĐT.

2. Các chỉ tiêu theo dõi, đánh kết quả thực hiện:

2.1. Chỉ tiêu đánh giá chính:

- Tỷ lệ hộ SXNN được đào tạo tập huấn kỹ năng bán hàng qua nền tảng số.

- Tỷ lệ Chuyển đổi từ hộ SXNN thành nhà cung cấp hoặc người mua hàng trên nền tảng sàn TMĐT.

2.2. Chỉ tiêu phụ:

- Số lượng đơn hàng giao dịch nông sản trên sàn TMĐT.

- Doanh số giao dịch hàng nông sản trên sàn TMĐT.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI:

1. Nội dung, nhiệm vụ triển khai

Căn cứ theo mục tiêu đề ra, Kế hoạch được cụ thể hóa thành 03 nhóm nhiệm vụ tối quan trọng cần phải triển khai gồm:

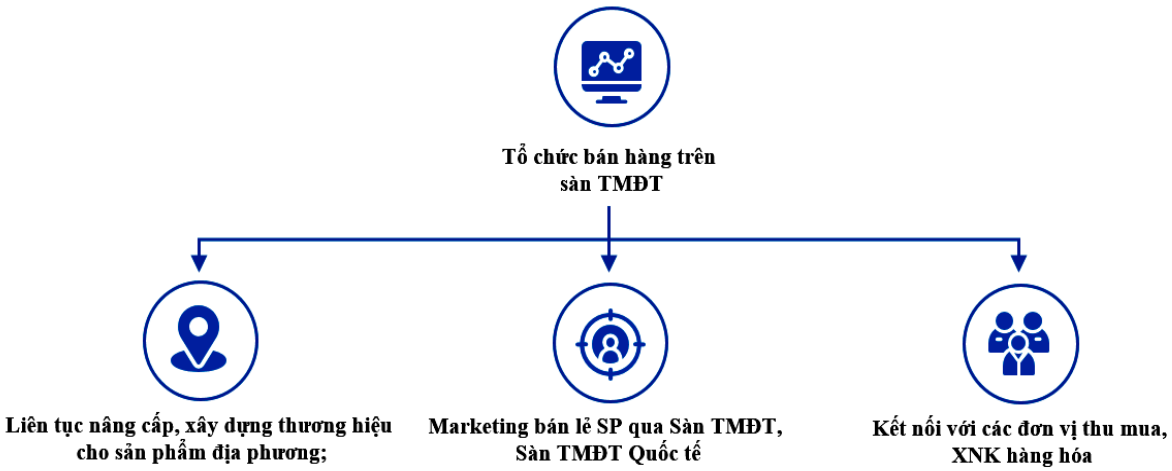

a. Nhiệm vụ 01: Liên tục nâng cấp, xây dựng thương hiệu sản phẩm

- Thực hiện chọn lọc sản phẩm chủ lực, tiêu biểu tại địa phương trở thành các sản phẩm mũi nhọn tiên phong trong việc quảng bá và bán hàng qua nền tảng số.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về sản phẩm nông nghiệp thông qua việc tạo dựng dữ liệu về nguồn gốc, nhật ký sản phẩm *(nguồn gốc xuất xứ, quy trình chế biến/ sản xuất, chứng chỉ sản phẩm, môi trường sản xuất),* phục vụ cho việc đăng bán sản phẩm trên nền tảng sàn TMĐT.

- Hướng dẫn hộ SXNN cách thức gia tăng giá trị cộng thêm cho sản phẩm: Chất lượng sản phẩm, bao bì gói bọc bảo quản hàng hóa, dịch vụ đính kèm, giá trị tinh thần - yếu tố lịch sử văn hóa, …

b. Nhiệm vụ 02: Marketing sản phẩm qua Sàn TMĐT, Sàn TMĐT quốc tế.

- 02 sàn TMĐT (postmart.vn và voso.vn) nghiên cứu, đề xuất giải pháp và tổ chức các chương trình/ kế hoạch xúc tiến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền hình hỗ trợ đẩy mạnh thương hiệu sàn TMĐT kinh doanh nông sản Việt gắn với Chương trình người Việt Nam dùng hàng Việt Nam.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng của Bộ Công Thương thúc đẩy phương thức thương mại điện tử xuyên biên giới.

c. Nhiệm vụ 03: Kết nối với các đơn vị thu mua, xuất nhập khẩu nông sản.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng của Bộ Công Thương, kết nối sàn TMĐT với các hội nhóm, hiệp hội, doanh nghiệp để tìm kiếm nguồn tiêu thu ổn định cho nông sản Việt.

- Đưa sàn TMĐT trở thành nguồn cung ổn định cho khách hàng bán buôn trong nước và quốc tế.

2. Kế hoạch triển khai:

Căn cứ trên các nhóm nhiệm vụ, nhiệm vụ đã xác lập, các đơn vị chủ động xây dựng phương án và tổ chức triển khai kế hoạch này, cụ thể:

TT	Nhiệm vụ	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn hoàn thành
I	***Giai đoạn 01 (Từ 01/01 đến 30/9/2022)***				
1	Chọn lựa 03-10 sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của tỉnh, xây dựng trở thành sản phẩm mũi nhọn để tổ chức truyền thông lan tỏa	Đảm bảo 100% các tỉnh/ thành phố đều có các sản phẩm tiêu biểu, đầu đủ các điều kiện như: - Chuẩn hóa dữ liệu SP: Nguồn gốc xuất xứ, lịch sử/ quy trình/ môi trường nuôi trồng; - Các câu chuyện xoay quanh sản phẩm *(văn hóa, lịch sử, tính năng sản phẩm, ...)* Các tiêu chí cần có để đảm bảo các chỉ tiêu OCOP, VietGap, Global Gap và cách thức đạt được;	Sở TTTT	Tổ 1034	Tuần 09/2022
2	Hướng dẫn, hỗ trợ hộ SXNN đưa, cập nhật sản phẩm nông sản có truy xuất nguồn gốc lên sàn TMĐT	100% sản phẩm nông nghiệp trên sàn đầy đủ các thông tin nguồn gốc sản phẩm.	VNPost, Viettel Post		Tuần 26/2022
3	Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nâng cao kỹ năng cho hộ SXNN, nhằm gia tăng các kiến thức bán hàng trên nền tảng số	Đảm bảo số lượng hộ được tập huấn, đào tạo đạt trên 50% số lượng hộ SXNN lên sàn: - Thiết kế bao bì sản phẩm, xây dựng hình ảnh quảng bá sản phẩm; - Cách thức bảo quản, đóng gói sản phẩm để đảm bảo an toàn khi vận chuyện Cách thức tổ chức bán hàng trực tuyến, livetream bán hàng	VNPost, Viettel Post	Sở TTTT, Tổ 1034	Tuần 39/2022

TT	Nhiệm vụ	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn hoàn thành
4	Tổ chức các chương trình Marketing, xúc tiến bán hàng đẩy mạnh tiêu thụ nông sản trên sàn TMĐT	Triển khai các chương trình kinh doanh, xúc tiến bán hàng trên nền tảng sàn. Tối thiểu 01 chương trình/ quý.	VNPost, Viettel Post		Tuần 39/2022
5	Truyền thông đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông sản thông qua các sàn TMĐT	Thực hiện đa dạng hóa các kênh truyền thông: - Tin tức qua báo chí, truyền hình 02 tin/ tuần; - Hội thảo, hội nghị, tọa đàm, - Các cổng thông tin chính thống của Bộ, Sở, ban, ngành.	Vụ Bưu chính	Đài VTV, cơ quan báo chí	Từ tuần 01-52/2022
6	Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng của Bộ Công Thương, kết nối sàn TMĐT với các hội nhóm, hiệp hội, doanh nghiệp để tìm kiếm nguồn tiêu thụ ổn định cho nông sản Việt.	Tham gia các chương trình của Bộ Công Thương tổ chức về các nội dung về nông sản, kết nối quốc tế như: triển lãm, hội chợ, website hiệp hội…	VNPost, Viettel Post	Cơ quan, đơn vị chức năng Bộ Công Thương	Từ tuần 01-52/2022
II	***Giai đoạn 2 (Từ 01/10 đến 31/12/2022)***				
1	Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng của Bộ Công Thương triển khai kinh doanh TMĐT quốc tế chiều về.	Tập trung triển khai phối hợp với các sàn TMĐT nước ngoài, đặc biệt là các nước có nhu cầu lớn về nông sản như các nước châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc…	VNPost, Viettel Post	Cơ quan, đơn vị chức năng Bộ Công Thương	Từ tuần 01-52/2022

3. Mô hình giải pháp bán hàng có thể áp dụng tại các sàn TMĐT:

3.1. Bán hàng TMĐT hình thức C2C (Consumer to Consumer - hình thức kinh doanh giữa cá thể với cá thể)

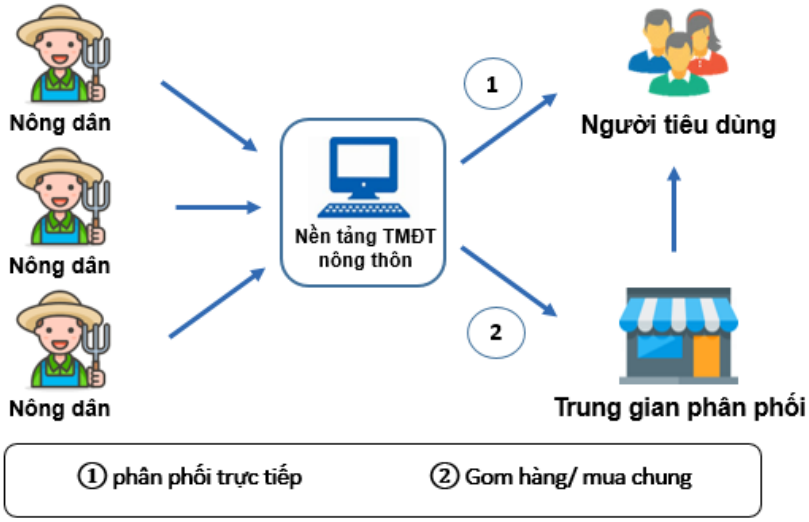

- Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp sản xuất, hộ SXNN quy mô lớn và trung hoặc các hộ kinh doanh sản phẩm độc quyền;

- Mô tả: Với việc đảm bảo nguồn cung cấp hàng hóa từ các hộ SXNN nông thôn, một trong các mô hình cơ bản mà các sàn TMĐT đang áp dụng là mô hình C2C khi kết nối trực tiếp hộ SXNN với người tiêu dùng hoặc mô hình "C2C linh hoạt" là kết nối thông qua 01 trung gian gom - phân phối hàng hóa để giảm thiểu chi phí vận chuyển.

3.2. Bán hàng qua mô hình kênh bán truyền thống MT & GT (Modern Trade & General Trade) ứng dụng sàn TMĐT trong chặng cuối

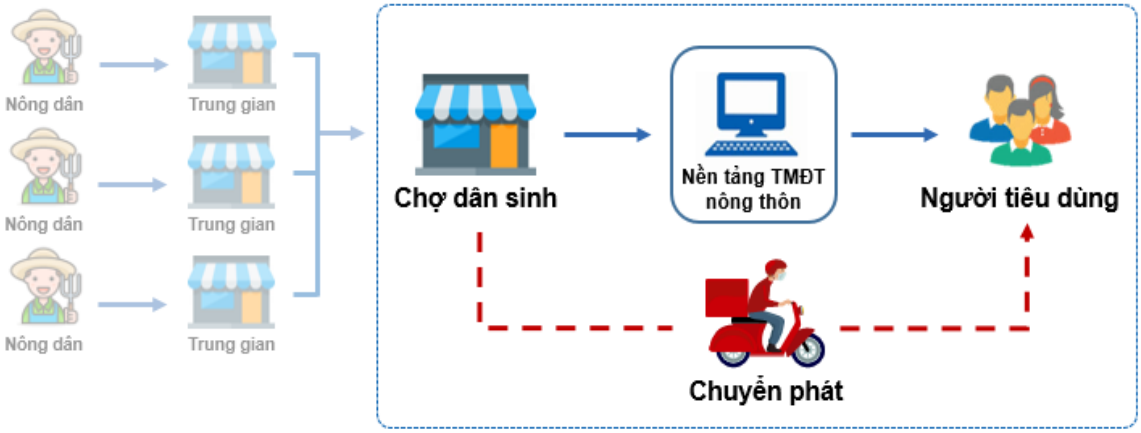

- Đối tượng áp dụng: Các hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp vừa và nhỏ hoặc các doanh nghiệp lớn có kênh cửa hàng đại lý phân phối;

- Mô tả: Hàng hóa được cung cấp tới tay người dùng thông qua hệ thống phân phối truyền thống *(nhiều cấp bậc trung gian)* như các doanh nghiệp sản xuất/ chợ đầu mối, hệ thống cửa hàng bán lẻ/ chợ dân sinh, … theo đó, áp dụng nền tảng TMĐT nhằm kết nối các tiểu thương, hệ thống cửa hàng bán lẻ với người tiêu dùng cuối cùng.

Ghi chú: *Mô hình này có thể gọi là "Chợ dân sinh số" với mục đích kết nối tiểu thương với người dân có nhu cầu mua hàng.*

3.3. Bán hàng TMĐT hình thức Pre-Order kết hợp Tín dụng ngân hàng và dịch vụ bảo hiểm

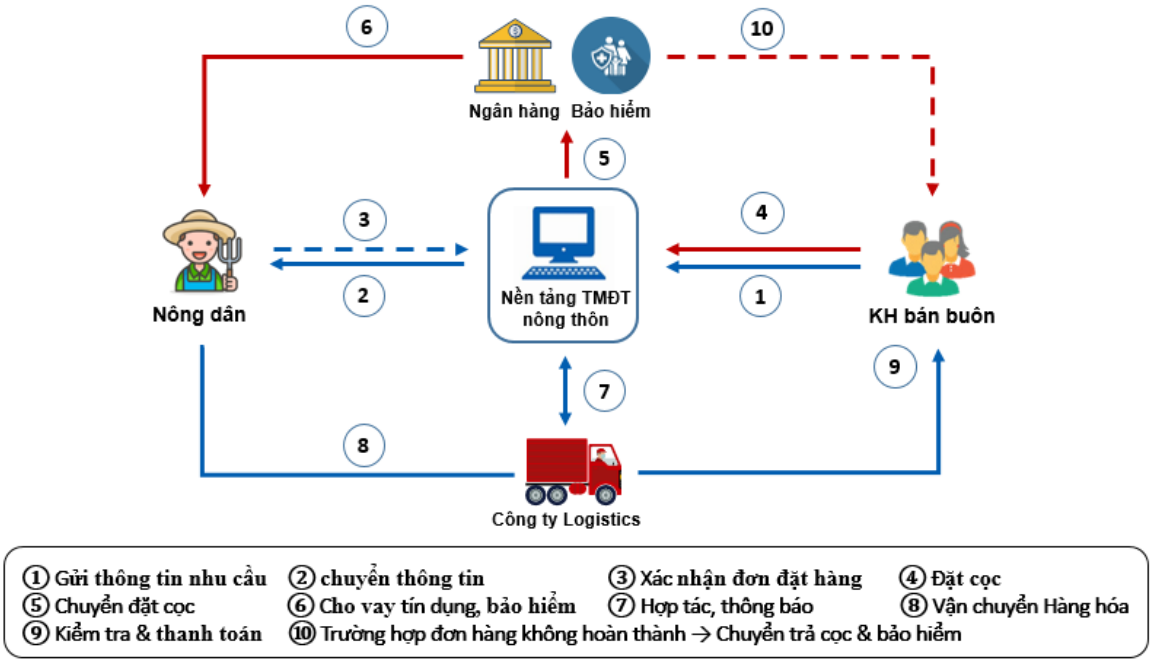

- Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp sản xuất hoặc xuất khẩu nông sản, hiệp hội, khu công nghiệp,…

- Mô tả: Căn cứ theo nhu cầu của khách hàng (doanh nghiệp, thương lái, tổ chức thiện nguyện,....) có thể đưa ra yêu cầu "đặt hàng trước" dành cho sản phẩm mà mình mong muốn qua nền tảng Sàn TMĐT nông thôn. Sàn TMĐT sẽ đứng ra làm đầu mối để tìm kiếm và kết nối với các hộ SXNN đồng ý hoàn thiện đơn hàng theo yêu cầu. Đồng thời căn cứ theo giá trị của "đơn hàng đặt trước" Ngân hàng và các đơn vị bảo hiểm có thể hỗ trợ vốn vay đầu vào/ hỗ trợ sản xuất cho hộ SXNN và các gói bảo hiểm rủi ro dành cho người đặt hàng.

PHỤ LỤC 03

Xây dựng thói quen cho hộ SXNN hoạt động trên sàn TMĐT

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Mục tiêu:

- Hoàn thiện mô hình TMĐT nông thôn - kết nối hộ SXNN với người mua hàng, đơn vị vận chuyển qua sàn TMĐT *(Postmart.vn & Voso.vn)*, đồng thời gia tăng các giá trị cộng thêm cho người dân khi tham gia vào nền tảng sàn TMĐT, giúp cho việc tổng hợp và cập nhật thông tin, kiến thức phục vụ đời sống và sản xuất được thuận tiện và dễ dàng hơn.

- Đẩy mạnh số lượng người truy cập và hoạt động trên sàn TMĐT từ 15-20%, bước đầu hình thành thói quen của người dân khu vực nông thôn và thành thị trong việc trao đổi hàng hóa nông sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng chất lượng cao qua nền tảng sàn TMĐT.

2. Các chỉ tiêu theo dõi, đánh kết quả thực hiện:

2.1. Chỉ tiêu đánh giá chính:

- Số lượng truy cập trung bình của hộ SXNN trên sàn TMĐT trong 01 tháng.

- Số lượng đơn hàng giao dịch trung bình của 01 hộ SXNN trên sàn TMĐT trong 01 tháng.

2.2. Chỉ tiêu phụ:

- Chỉ số hài lòng của người dùng về nền tảng sàn TMĐT.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Nội dung, nhiệm vụ triển khai:

Căn cứ theo mục tiêu đề ra, Kế hoạch được cụ thể hóa thành 03 nhóm nhiệm vụ tối quan trọng tương ứng với 07 nhiệm vụ cần phải triển khai gồm:

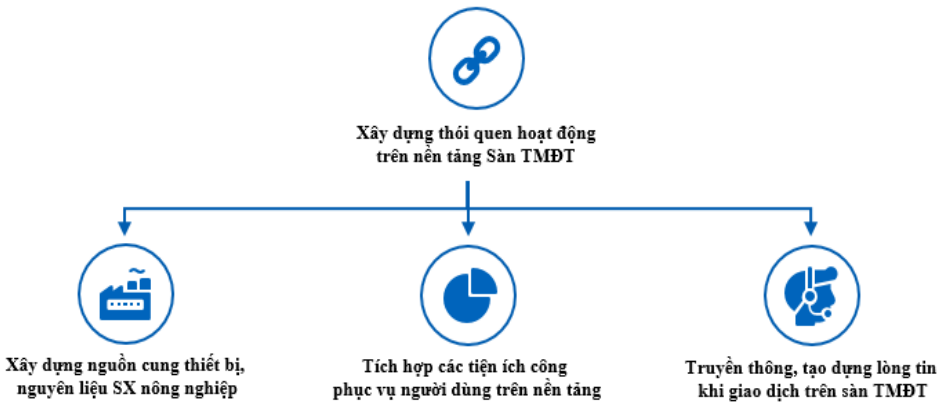

a. Nhiệm vụ 01: Xây dựng nguồn cung thiết bị, nguyên liệu SXNN.

- Cung cấp các thiết bị sản phẩm, nguyên liệu, vật tư đầu vào có thương hiệu, đảm bảo chất lượng và phù hợp với nhu cầu của hộ SXNN để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Cung cấp các kiến thức về "kinh tế tuần hoàn" và cách thức triển khai.

b. Nhiệm vụ 02: Tích hợp các tiện ích công phục vụ người dùng trên nền tảng TMĐT

- Đưa nền tảng thành kênh thông tin về thị trường, chính sách nông nghiệp giúp người nông dân dễ dàng tổng hợp và cập nhật thông tin.

- Kết nối và tích hợp các tiện ích cộng cộng và các ứng dụng công nghệ, phục vụ người dân.

- Xây dựng tổng đài tư vấn và hỗ trợ người dân bán hàng, ưu tiên áp dụng công nghệ để phục vụ 24/7.

c. Nhiệm vụ 03: Truyền thông, tạo dựng lòng tin khi giao dịch trên nền tảng sàn TMĐT

- Tổ chức các chương trình truyền thông gắn với các chủ trương lớn của các Bộ, ban ngành như "Make in Viet Nam", "Người Việt dùng hàng Việt";

- Tạo dựng lòng tin đối với sản phẩm, thông qua công khai các thông tin chi tiết về sản phẩm.

2. Kế hoạch triển khai:

Căn cứ trên các nhóm nhiệm vụ/nhiệm vụ đã xác lập, các đơn vị chủ động xác định phương án và tổ chức triển khai tại địa bàn quản lý một cách linh hoạt và hiệu quả. Các giai đoạn triển khai các nhiệm vụ cụ thể đơn vị có thể triển khai gồm:

TT	Nhiệm vụ	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn hoàn thành
I	***Giai đoạn 2 (từ 01/01 đến 30/09/2022)***				
1	Hỗ trợ hộ SXNN giải đáp thắc mắc và cung cấp các kiến thức kinh doanh trên nền tảng số.	Thành lập và duy trì tổng đài hỗ trợ giải đáp thắc mắc và cung cấp thông tin.	Tổ 1034	VNPost, Viettel Post	Tuần 26/2022

TT	Nhiệm vụ	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn hoàn thành
2	**Phối hợp với 02 sàn TMĐT,** tổ chức các chương trình thi đua, khuyến khích người dân trải nghiệm và mua các sản phẩm tiêu dùng hàng ngày trên nền tảng sàn TMĐT	Có các chương trình khuyến khích người dân tham gia hoạt động trên sàn TMĐT tại tỉnh theo quý hoặc 06 tháng	Sở TTTT	VNPost, Viettel Post	Tuần 39/2022
3	**Phối hợp với Trung tâm Khuyến nông - Bộ NN&PTNT, Hội Nông dân,** xây dựng chuyên đề, nội dung hướng dẫn, quy trình nuôi trồng, kinh tế tuần hoàn để đăng tải trên nền tảng TMĐT	Tổ chức các buổi tọa đàm, hội nghị nhằm gia tăng thông tin hữu ích cho người dân về các hoạt động nông nghiệp bền vững thân thiện với môi trường.	Vụ Bưu chính (Tổ 1034)	VNPost, Viettel Post	Tuần 39/2022
II	***Giai đoạn 3 (từ 01/10 đến 31/12/2022)***				
1	Phối hợp với các Bộ, Ban ngành thực hiện kết nối các dịch vụ, tiện ích công cộng trên sàn TMĐT	Gia tăng các tiện ích trên nền tảng sàn TMĐT, tập trung vào các dịch vụ tương tác trực tiếp tới người dân khu vực nông thôn.	Vụ Bưu chính	VNPost, Viettel Post	Từ tuần 40-52/2022
2	Thực hiện cập nhật, đăng tải thông tin sản phẩm, truy suất nguồn gốc cho các sản phẩm nông nghiệp đang đăng bán trên sàn TMĐT	100% các sản phẩm nông nghiệp trên sàn có thông tin nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	VNPost, Viettel Post		Từ tuần 40-52/2022

TT	Nhiệm vụ	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn hoàn thành
3	**Phối hợp với Bộ TTTT,** tổ chức truyền thông chuyên đề "Người Việt dùng hàng Việt", hay "Make in Viet Nam" gắn kết với nội dung tiêu thụ nông sản trên Sàn TMĐT Việt.	Duy trì tần suất tối thiểu 02 tin bài/ tuần. Nâng cao niềm tin của người dân vào các sàn TMĐT uy tín đã được lựa chọn.	Vụ Công nghệ thông tin	Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ TTTT	Từ tuần 40-52/2022

PHỤ LỤC 04

Kế hoạch đào tạo kỹ năng số cho, kỹ năng kinh doanh trên sàn thương mại điện tử cho các hộ sản xuất nông nghiệp

I. MỤC ĐÍCH, ĐỊNH HƯỚNG, ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu:

- 100% hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN) lên sàn thương mại điện tử (TMĐT) được đào tạo kỹ năng số, kỹ năng kinh doanh trên sàn TMĐT.

- Đào tạo các kỹ năng chuyên sâu cho các hộ SXNN đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh doanh trên sàn TMĐT.

2. Các chỉ tiêu theo dõi, đánh kết quả thực hiện:

2.1. Chỉ tiêu đánh giá chính:

- Số lượng hộ SXNN được đào tạo kỹ năng cơ bản.

- Số lượng hộ SXNN được đào tạo kỹ năng chuyên sâu.

- Tỷ lệ Chuyển đổi từ hộ SXNN đã được đào tạo thành sản lượng đơn hàng phát sinh sau thời gian đào tạo.

2.2. Chỉ tiêu phụ:

- Số lượng sản phẩm được hộ SXNN đưa lên kinh doanh trên sàn TMĐT.
- Số lượng tài khoản/gian hàng được mở mới sau thời gian đào tạo.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Nội dung, nhiệm vụ triển khai:

Căn cứ theo mục tiêu đề ra, Kế hoạch được cụ thể hóa thành 04 nhóm nhiệm vụ tối quan trọng cần phải triển khai gồm:

a. Nhiệm vụ 01: Đào tạo kỹ năng cơ bản cho đội ngũ giảng viên là các chủ Hợp tác xã (Đào tạo các nhân tố tiêu biểu để trở thành giảng viên)

* Đối tượng đào tạo: Nhóm Đào tạo thuộc Tổ công tác.

* Học viên: Chủ các Hợp tác xã tiêu biểu

* Nội dung triển khai:

- Sở TTTT làm việc với Sở Công Thương, Sở NNPTNT, Liên minh HTX, Hội Nông dân… để lựa chọn các chủ Hợp tác xã tiêu biểu để trở thành giảng viên, lập danh sách và xây dựng cơ chế, PKI cho giảng viên.

- Tổ chức các lớp tập huấn online/offline cho giảng viên, cung cấp tài liệu giảng dạy.

- Kết nối, hỗ trợ, tư vấn cho các giảng viên trong quá trình triển khai thực tế.

- Nội dung giảng dạy bao gồm:

+ Nhận thức và vai trò về việc triển khai QĐ1034 tại các tỉnh thành phố.

+ Đào tạo các kỹ năng nghiệp vụ cơ bản trên sàn TMĐT như tạo tài khoản, đăng tải sản phẩm, quản lý gian hàng...

+ Cách thức thanh toán điện tử.

+ Bài kiểm tra chất lượng giảng viên cuối khóa và cấp chứng chỉ giảng viên đạt chất lượng để triển khai đào tạo chuyển tiếp.

b. Nhiệm vụ 02: Đào tạo chuyển tiếp pha 1 (đào tạo kỹ năng cơ bản)

* Đối tượng đào tạo: Chủ các Hợp tác xã tiêu biểu đã được đào tạo tại Nhiệm vụ 01.

* Học viên: Các Hộ SXNN trong HTX.

* Nội dung triển khai:

- Giảng viên tổ chức các lớp tập huấn cho các Hộ SXNN trong HTX của mình theo mục tiêu KPI, đảm bảo các nội dung đào tạo cơ bản bao gồm:

+ Nhận thức cho các Hộ SXNN về việc triển khai QĐ1034.

+ Các nghiệp vụ cơ bản trên sàn TMĐT Postmart.vn và Voso.vn.

+ Cách thức thanh toán điện tử.

c. Nhiệm vụ 03: Đào tạo kỹ năng chuyên sâu cho đội ngũ giảng viên là nhân sự chuyên quản tại các Bưu điện tỉnh thành phố & Chi nhánh Viettel Post

* Đối tượng đào tạo: Nhóm Đào tạo thuộc Tổ công tác.

* Học viên: Các nhân sự chuyên quản của các Bưu điện tỉnh thành phố và Chi nhánh Viettel Post.

* Nội dung triển khai:

- Xây dựng danh sách các tỉnh thành phố tiêu biểu để triển khai đào tạo chuyên sâu *(30% tổng số tỉnh thành phố đã được đào tạo tại Pha 1).*

- Tổ công tác tổ chức triển khai đào tạo online/offline cho nhân sự chuyên quản triển khai 1034 tại các Bưu điện tỉnh thành phố và Chi nhánh Viettel Post về các nội dung chuyên sâu như:

+ Các kỹ năng xây dựng sản phẩm trên sàn TMĐT như: Chụp ảnh sản phẩm, xây dựng nội dung quảng cáo/MKT sản phẩm...

+ Các kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu khi kinh doanh trên sàn TMĐT như: Kỹ năng gói bọc, kỹ năng giao nhận, kỹ năng xây dựng thương hiệu sản phẩm.

- Tổ công tác xây dựng tài liệu đào tạo, cơ chế & KPI và hỗ trợ tư vấn cho các nhân sự đạt đủ yêu cầu triển khai đào tạo chuyển tiếp.

d. Nhiệm vụ 04: Đào tạo chuyển tiếp pha 2 (đào tạo chuyên sâu)

* Đối tượng đào tạo: Các nhân sự chuyên quản của các Bưu điện tỉnh thành phố và Chi nhánh Viettel Post đã được đào tạo tại Nhiệm vụ 03.

* Học viên: Các Hộ SXNN đã được đào tạo tại Nhiệm vụ 02.

* Nội dung triển khai:

Nhân sự đã được đào tạo của các Bưu điện tỉnh thành phố và Chi nhánh Viettel Post đào tạo trực tiếp cho các hộ SXNN theo danh sách các hộ SXNN đã được đào tạo chuyển tiếp pha 1.

2. Mục tiêu triển khai:

a. Nhiệm vụ 01: Đào tạo kỹ năng cơ bản cho đội ngũ giảng viên là các chủ Hợp tác xã (Đào tạo các nhân tố tiêu biểu để trở thành giảng viên)

- Thời gian thực hiện: từ tháng 01/2022 đến hết tháng 5/2022.

- Số lượng: 3 tỉnh, thành phố được đào tạo chung/khóa/tuần (Tối đa 10 giảng viên/tỉnh).

- Mục tiêu: Hoàn thiện đào tạo giảng viên 63 tỉnh thành phố trong 6 tháng đầu năm 2022.

b. Nhiệm vụ 02: Đào tạo chuyển tiếp pha 1

- Thời gian thực hiện: từ tháng 6/2022 đến tháng 12/2022.

- Mục tiêu: 80% số hộ SXNN tại mỗi Hợp tác xã được đào tạo các kỹ năng cơ bản thao tác giao dịch trên sàn TMĐT.

c. Nhiệm vụ 03: Đào tạo kỹ năng chuyên sâu cho đội ngũ giảng viên là nhân sự chuyên quản tại các Bưu điện tỉnh thành phố & Chi nhánh Viettel Post

- Thời gian thực hiện: từ tháng 6/2022 đến tháng 8/2022.

- Số lượng: 7 tỉnh được đào tạo chung/khóa/tháng (Tối đa 5 học viên mỗi đơn vị/tỉnh).

- Mục tiêu: 100% các tỉnh được lựa chọn hoàn thành đào tạo trong 3 tháng.

d. Nhiệm vụ 4: Đào tạo chuyển tiếp pha 2

- Triển khai từ tháng 9/2022 đến tháng 12/2022.

- Đạt mục tiêu 80% số hộ SXNN tại mỗi HTX được đào tạo các kỹ năng chuyên sâu.

3. Kế hoạch triển khai:

Căn cứ trên các nhóm nhiệm vụ, nhiệm vụ đã xác lập, các đơn vị chủ động xây dựng phương án và tổ chức triển khai kế hoạch này, cụ thể:

GIAI ĐOẠN	NỘI DUNG ĐÀO TẠO	PHÂN CÔNG TRIỂN KHAI	THỜI GIAN TRIỂN KHAI
T1 - T5/2022	**Đào tạo đội ngũ giảng viên là các chủ Hợp tác xã (Đào tạo các nhân tố tiêu biểu để trở thành giảng viên)**	- Xây dựng nội dung đào tạo và chuẩn bị tài liệu đào tạo cho giảng viên: **Nhóm Đào tạo thuộc Tổ công tác.** - Xây dựng cơ chế, KPI cho giảng viên**: Tổ công tác.** - Xây dựng văn bản gửi Sở TTTT và phối hợp xây dựng danh sách giảng viên: **Tổ công tác.** - Tổ chức tập huấn: **Nhóm Đào tạo thuộc Tổ công tác.**	- Xây dựng nội dung đào tạo và chuẩn bị tài liệu đào tạo cho giảng viên: **Trước 25/12/2021** - Xây dựng cơ chế, KPI cho giảng viên: **Trước 20/12/2021** - Xây dựng văn bản gửi Sở TTTT và phối hợp xây dựng danh sách giảng viên: **Trước 20/12/2021** - Tổ chức tập huấn: **Từ tháng 1 - Tháng 5/2022**
T6 - T12/2022	**Đào tạo chuyển tiếp pha 1**	- Hỗ trợ, tư vấn cho các giảng viên trong quá trình triển khai: **Nhóm Đào tạo thuộc Tổ công tác** - Đánh giá hiệu quả, theo dõi KPI, triển khai cơ chế: **Tổ công tác**	- Hỗ trợ, tư vấn cho các giảng viên trong quá trình triển khai: **Thường xuyên** - Đánh giá hiệu quả, theo dõi KPI, triển khai cơ chế: **Hàng tháng**
T6 - T8/2022	**Đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ giảng viên là nhân sự chuyên quản tại các Bưu điện tỉnh**	- Xây dựng nội dung đào tạo và chuẩn bị tài liệu đào tạo cho giảng viên: **Nhóm Đào tạo thuộc Tổ công tác**	- Xây dựng nội dung đào tạo và chuẩn bị tài liệu đào tạo cho giảng viên: **Trước 15/5/2022** - Xây dựng cơ chế, KPI cho giảng viên**:**

GIAI ĐOẠN	NỘI DUNG ĐÀO TẠO	PHÂN CÔNG TRIỂN KHAI	THỜI GIAN TRIỂN KHAI
	thành phố & Chi nhánh Viettel Post	- Xây dựng cơ chế, KPI cho giảng viên**: Tổ công tác** - Xây dựng văn bản gửi Sở TTTT để tổng hợp danh sách các hộ SXNN đã được đào tạo chuyển tiếp pha 1 và phân bổ danh sách cho các Bưu điện tỉnh thành phố & Chi nhánh Viettel Post: **Tổ công tác.** - Tổ chức tập huấn: **Nhóm Đào tạo thuộc Tổ công tác**	**Trước 01/05/2022** - Xây dựng văn bản gửi Sở TTTT để tổng hợp danh sách các Hộ SXNN đã được đào tạo chuyển tiếp pha 1 và phân bổ danh sách cho các Bưu điện tỉnh thành phố & Chi nhánh Viettel Post: **Trước 01/5/2022.** - Tổ chức tập huấn: **Từ tháng 6/2022 - 30/8/2022**
T9 - T12/2022	**Đào tạo chuyển tiếp pha 2**	- Hỗ trợ, tư vấn cho các giảng viên trong quá trình triển khai: **Nhóm Đào tạo thuộc Tổ công tác** - Đánh giá hiệu quả, theo dõi KPI, triển khai cơ chế: **Tổ công tác**	- Hỗ trợ, tư vấn cho các giảng viên trong quá trình triển khai: **Thường xuyên** - Đánh giá hiệu quả, theo dõi KPI, triển khai cơ chế: **Hàng tháng**

PHỤ LỤC 05

Kế hoạch truyền thông thực hiện Chương trình 1034 của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2022

I. CĂN CỨ THỰC HIỆN

Quyết định số 1034/QĐ-BTTTT ngày 21/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn;

Quyết định số 1369/QĐ-BTTTT ngày 6/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Kế hoạch truyền thông hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn.

II. MỤC TIÊU

1. Truyền thông trọng điểm cho sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh theo mùa của các địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng và các nền tảng số.

2. Truyền thông, quảng bá giới thiệu về các sản phẩm nông nghiệp trên các sàn thương mại điện tử (sàn TMĐT) do doanh nghiệp bưu chính sở hữu (Postmart.vn và Voso.vn).

3. Thông tin về các nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào có thương hiệu, uy tín và đảm bảo chất lượng theo quy định phục vụ sản xuất, kinh doanh của các hộ SXNN.

4. Đẩy mạnh truyền thông thực hiện Chương trình 1034 với thông điệp: **"Nâng tầm giá trị nông sản Việt qua nền tảng thương mại số"**.

III. ĐỐI TƯỢNG TRUYỀN THÔNG

1. Truyền thông đến các hộ SXNN tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để biết đến lợi ích của việc bán hàng, mua hàng trên sàn TMĐT để đăng ký tham gia giao dịch trên sàn TMĐT Postmart.vn và Voso.vn.

2. Truyền thông đến người tiêu dùng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cả nước về Chương trình 1034, về thương hiệu, chất lượng sản phẩm, dịch vụ của sàn TMĐT Postmart.vn và Voso.vn, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại thị trường nội địa.

3. Truyền thông đến người tiêu dùng là kiều bào ở nước ngoài và người dân các nước, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp, mở rộng thị trường tiêu thụ.

IV. NỘI DUNG TRUYỀN THÔNG

1. Truyền thông trọng điểm cho nông sản có thế mạnh theo mùa

a) Yêu cầu chung:

- Hai sàn TMĐT (Postmart.vn và Voso.vn) ban hành kế hoạch truyền thông thực hiện Chương trình 1034 bám sát nội dung, định hướng của Kế hoạch này.

- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương truyền thông cho các sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh theo mùa tại địa phương qua các kênh thông tin và truyền thông địa phương.

- Đơn vị thực hiện chuẩn bị công tác truyền thông trước 01 tháng cho mỗi đợt truyền thông.

- Tổ công tác 1034 của Bộ TTTT phối hợp với đầu mối của Đài Truyền hình Việt Nam thực hiện truyền thông về hoạt động của Chương trình 1034 qua các kênh của Đài Truyền hình Việt Nam. Hai doanh nghiệp bưu chính phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam để triển khai kế hoạch.

b) Loại hình truyền thông:

- Truyền thông trên các phương tiện báo chí (báo in, báo điện tử) ở Trung ương và địa phương.

- Truyền thông qua hệ thống Đài Truyền hình ở Trung ương và địa phương.

- Truyền thông qua hệ thống Thông tin cơ sở, Thông tin đối ngoại.

- Truyền thông qua các nền tảng số, mạng xã hội và các sàn TMĐT.

- Truyền thông qua Cổng Thông tin điện tử 1034.

- Truyền thông qua hình thức nhắn tin (SMS) và qua cổng thông tin điện tử, sàn TMĐT của địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Các cơ quan đơn vị thuộc Bộ TTTT sắp xếp, phân bổ sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp 2022 để thực hiện hoạt động truyền thông theo quy định.

2. Sở TTTT các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đề xuất, trình UBND tỉnh/TP kế hoạch sắp xếp, phân bổ, sử dụng kinh phí truyền thông từ nguồn kinh phí địa phương.

3. Các doanh nghiệp bưu chính (Tổng công ty Bưu điện Việt Nam, Tổng công ty CP Bưu chính Viettel) chủ động bố trí kinh phí thực hiện Chương trình 1034 của Bộ TTTT.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Thông tin và Truyền thông

- Vụ Bưu chính:

+ Chủ trì, điều phối thực hiện Kế hoạch này.

+ Thẩm định, phê duyệt nội dung truyền thông theo Kế hoạch này.

- **Vụ Quản lý doanh nghiệp**: Cung cấp thông tin các nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên sàn TMĐT.

- **Các Cục: Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử; Báo chí; Thông tin cơ sở; Thông tin đối ngoại**: Thực hiện nội dung theo phân công tại Phụ lục 1 Kế hoạch này.

2. Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính) xây dựng kế hoạch truyền thông và tổ chức truyền thông về việc thực hiện Chương trình 1034 tại địa phương trên các kênh truyền thông của tỉnh (báo, đài địa phương, cơ quan báo chí trung ương đóng tại địa phương, …)

3. Các doanh nghiệp bưu chính (VNPost và Viettel Post)

- Phối hợp với Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch truyền thông ngắn hạn, dài hạn theo các chủ đề gắn với từng địa bàn cụ thể; phân nhóm người tiêu dùng, hàng hóa, sản phẩm nông nghiệp theo hướng thống nhất cả hai doanh nghiệp cùng chung mục tiêu, chia sẻ dữ liệu, hỗ trợ phát triển chung trên địa bàn.

- Chủ động phối hợp với Tổ công tác 1034 của Bộ TTTT xây dựng các nội dung truyền thông, tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Hàng tuần, các doanh nghiệp bưu chính báo cáo kết quả tổ chức hoạt động truyền thông và các chỉ tiêu thực hiện Kế hoạch.

2. Hàng tháng, Vụ Bưu chính tổng hợp báo cáo kết quả theo nhiệm vụ được phân công.

3. Hàng quý, tổ chức sơ kết chung với các Bộ, ngành và địa phương theo hình thức phù hợp.

Phụ lục 01
NỘI DUNG, NHIỆM VỤ TRUYỀN THÔNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 1034 NĂM 2022

Thời gian	Sản phẩm nông nghiệp địa phương	Nội dung truyền thông	Địa phương	Loại hình truyền thông	Chủ trì nội dung	Phối hợp truyền thông	Sản phẩm
Từ tuần 01-04/2022	Bưởi Diễn	Nông sản ngày tết trên sàn TMĐT	Hà Nội	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS 4. TTĐN	VNPost	Viettel Post Tổ 1034 VTV	Tin bài Tọa đàm SMS
	Cam canh						
Từ tuần 05-08/2022	Cam sành Hà Giang, chè Shan tuyết	Nông sản vùng cao chào đồng bào cả nước	Hà Giang Cao Bằng Sơn La Thái Nguyên	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS 4. TTĐN	Viettel Post	VNPost Tổ 1034 VTV	Tin bài
Từ tuần 09-13/2022	Xoài, nho, táo	Nông sản chủ lực địa phương	Đồng Tháp Ninh Thuận	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS	VNPost	Viettel Post Tổ 1034 VTV	Tin bài Tọa đàm
Từ tuần 14-17/2022	Măng cụt, đu đủ, chuối, dừa ...	Nông sản chào hè	Điện Biên Đắk Nông Thanh Hóa	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS	Viettel Post	VNPost Tổ 1034 VTV	Tin bài
Từ tuần 18-21/2022	Dưa hấu, táo...	Nông sản làm dịu cái nóng mùa hè	Cả nước	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS	VNPost	Viettel Post Tổ 1034 VTV	Tin bài
Từ tuần 22-25/2022	Vải thiều Lục Ngạn, Hải Dương	Vải thiều xuất khẩu trên sàn TMĐT	Bắc Giang Hải Dương	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS 4. TTĐN	Viettel Post	VNPost Tổ 1034 VTV	Tin bài Tọa đàm SMS
Từ tuần 26-29/2022	Sầu riêng	Sầu riêng - Vua của các loại quả	Đắk Lắk Khánh Hòa Đắk Nông	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS	VNPost	Viettel Post Tổ 1034 VTV	Tin bài Tọa đàm SMS
	Nhãn	Nhãn lồng tiến vua	Hưng Yên	4. TTĐN			
Từ tuần 30-33/2022	Na Chi Lăng, Đồng Bành, Quảng Ninh...	Đẹp mùa na ra chất lượng	Lạng Sơn Quảng Ninh	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS 4. TTĐN	Viettel Post	VNPost Tổ 1034 VTV	Tin bài
Từ tuần 34-37/2022	Bưởi Phúc Trạch, Thanh Trà	Bưởi Phúc Trạch - niềm tự hào nông sản miền Trung	Hà Tĩnh	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS 4. TTĐN	VNPost	Viettel Post Tổ 1034 VTV	Tin bài
Từ tuần 38-41/2022	Nho, táo xanh, bánh rế, bánh căn...	Đặc sản địa phương – Gợi thương gửi nhớ	Ninh Thuận	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS 4. TTĐN	Viettel Post	VNPost Tổ 1034 VTV	Tin bài
Từ tuần 42-45/2022	Cam (Cao Phong, Vinh, Hà Giang, mật)	Lễ hội Vitamin Cam	Hà Giang Hòa Bình Nghệ An	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS 4. TTĐN	VNPost	Viettel Post Tổ 1034 VTV	Tin bài
Từ tuần 46-52/2022	Bưởi năm roi, da xanh, mít...	Ngọt thơm - Làm đẹp - Lên sàn TMĐT	Hà Nội Phú Thọ Sóc Trăng Vĩnh Long	1. Cổng TTĐT 2. Báo chí, PTTH 3. TTCS 4. TTĐN	Viettel Post	VNPost Tổ 1034 VTV	Tin bài Tọa đàm

Phụ lục 02

NỘI DUNG TRUYỀN THÔNG HỢP TÁC VỚI ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

Tháng	Nội dung dự kiến	Đối tượng thực hiện
Tháng 1	Phóng sự "Nông sản Việt lên ngôi dịp Tết"	VNPost chủ trì Viettel Post phối hợp VTV phối hợp
Tháng 2	Phóng sự "Quà Tết xanh, hồn Việt, giá trị Việt"	Viettel Post chủ trì VNPost phối hợp VTV phối hợp
Tháng 3	Tọa đàm "Xu hướng tiêu dùng an toàn với nông sản sạch"	VNPost chủ trì Viettel Post phối hợp VTV phối hợp
Tháng 4	Phóng sự "Hành trình từ đồng ruộng tới cú click chuột trên sàn TMĐT"	Viettel Post chủ trì VNPost phối hợp VTV phối hợp
Tháng 5	Phóng sự "Vải thiều và hành trình vươn tầm thế giới"	VNPost chủ trì Viettel Post phối hợp VTV phối hợp
Tháng 6	Tọa đàm "Xuất khẩu nông nghiệp - bài toán nâng cao giá trị nông sản"	Viettel Post chủ trì VNPost phối hợp VTV phối hợp
Tháng 7	Phóng sự "Mùa quả ngọt nơi xứ sở hoa ban trắng Tây Bắc" (xoài, mận Sơn La)	VNPost chủ trì Viettel Post phối hợp VTV phối hợp
Tháng 8	Phóng sự "Lên xứ Lạng mùa na chín"	Viettel Post chủ trì VNPost phối hợp VTV phối hợp
Tháng 9	Tọa đàm "Chuyển đổi nông nghiệp số - bài toán mang lại giá trị kinh tế cao"	VNPost chủ trì Viettel Post phối hợp VTV phối hợp

Tháng	Nội dung dự kiến	Đối tượng thực hiện
Tháng 10	Phóng sự "Nông sản miền Trung - Hành trình và phát triển chuỗi cung ứng bền vững"	Viettel Post chủ trì VNPost phối hợp VTV phối hợp
Tháng 11	Phóng sự "Xây dựng nông thôn mới với chuyển đổi số nông nghiệp"	VNPost chủ trì Viettel Post phối hợp VTV phối hợp
Tháng 12	Tọa đàm "Sàn TMĐT với sự phát triển của nông nghiệp nước nhà sau 1 năm nhìn lại"	Viettel Post chủ trì VNPost phối hợp VTV phối hợp

PHỤ LỤC 06

**Kế hoạch thực hiện cung cấp thông tin,
nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh**

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Mục tiêu:

- 100% sản phẩm OCOP đưa lên sàn TMĐT được cung cấp đầy đủ thông tin về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

- Cung cấp thông tin của nhà cung cấp sản phẩm, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh của các hộ SXNN.

- Cung cấp thông tin sản sản phẩm nông nghiệp, đặc sản của địa phương cả nước.

2. Các chỉ tiêu theo dõi, đánh kết quả thực hiện:

- Số lượng sản phẩm OCOP đưa lên sàn TMĐT được cung cấp đầy đủ thông tin về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

- Số lượng nhà cung cấp sản phẩm, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh của các hộ SXNN trên sàn TMĐT.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

Căn cứ theo mục tiêu đề ra, Kế hoạch được cụ thể hóa thành 03 nhóm nhiệm vụ tối quan trọng cần phải triển khai gồm:

1. Nhiệm vụ 01: Cung cấp các thông tin hữu ích cho các hộ SXNN

* Nội dung: Cung cấp các thông tin hữu ích cho các hộ SXNN như thông tin thị trường nông sản, dự báo nhu cầu và năng lực sản xuất nông sản, thông tin thời tiết, mùa vụ, giống, phân.

* Chỉ tiêu đánh giá: Số hạng mục thông tin (số liệu, thông tin) với tần suất cập nhật phù hợp được cung cấp qua sàn TMĐT/apps di động đến các hộ SXNN.

* Đối tượng thực hiện: Tổ công tác 1034, 02 sàn TMĐT (postmart.vn và voso.vn).

* Thời gian thực hiện: từ tháng 01-12/2022.

* Nhiệm vụ triển khai:

- Phối hợp với cơ quan đầu mối của Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương, các tỉnh để các sàn TMĐT thu thập, tổng hợp các thông tin dữ liệu, phân tích dự báo thị trường, giá thành đối với từng loại sản phẩm nông sản của các địa phương.

- Đăng tải, cập nhật các thông tin hữu ích lên sàn TMĐT (postmart.vn và voso.vn) và Cổng TTĐT 1034.

2. Nhiệm vụ 02: Cung cấp các sản phẩm, nguyên liệu, vật tư đầu vào trên sàn TMĐT

* Nội dung: Cung cấp các sản phẩm, nguyên liệu, vật tư đầu vào có thương hiệu, đảm bảo chất lượng và phù hợp với nhu cầu của hộ SXNN để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

* Chỉ tiêu đánh giá: (i) số hàng hoá, sản phẩm đầu vào, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ SXNN được giới thiệu, cung cấp trên sàn TMĐT; (ii) Số hộ SXNN đã đặt mua hàng hoá, sản phẩm đầu vào, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh qua sàn TMĐT.

* Đối tượng thực hiện: 02 sàn TMĐT (postmart.vn và voso.vn) chủ trì, phối hợp với Tổ 1034 và các đơn vị liên quan.

* Thời gian thực hiện: Từ tháng 01-12/2022.

* Nhiệm vụ triển khai:

- Đề xuất, lựa chọn các doanh nghiệp cung ứng nguyên liệu, sản phẩm đầu vào có uy tín, thương hiệu tham gia bán sản phẩm trên sàn TMĐT phục vụ nhu cầu sản xuất của các hộ SXNN.

- Tổ chức truyền thông, quảng bá về các sản phẩm, nguyên liệu đầu vào, thúc đẩy giao dịch của các hộ SXNN trên các sàn TMĐT.

3. Nhiệm vụ 03: Xây dựng chính sách ưu đãi cho hộ SXNN

* Nội dung: Có chính sách ưu đãi cho hộ SXNN khi mua sắm các sản phẩm, nguyên liệu, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh trên sàn TMĐT.

* Chỉ tiêu đánh giá: Số loại hàng hoá, sản phẩm đầu vào (phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ SXNN) có chính sách giảm giá, khuyến mại hoặc ưu đãi khác đặc thù hơn cho hộ SXNN khi mua qua sàn TMĐT so với mua ngoài thị trường.

* Đối tượng thực hiện: 02 sàn TMĐT (postmart.vn và voso.vn) chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, nguyên liệu đầu vào.

* Thời gian thực hiện: Từ tháng 01-12/2022.

* Nhiệm vụ triển khai:

- Đảm bảo cung ứng các nguyên liệu, vật tư đầu vào có thương hiệu và có chính sách ưu đãi cho hộ SXNN phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Tổ chức quảng bá, đẩy mạnh truyền thông marketing, khuyến mại đặc thù hơn cho hộ SXNN khi mua qua sàn TMĐT so với mua ngoài thị trường.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

TT	Nội dung thực hiện	Mục tiêu	Hạn hoàn thành	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I	**Cung cấp các thông tin hữu ích cho các hộ SXNN**				
1	Phối hợp với Bộ NN& PTNT kết nối với các đơn vị cung cấp thông tin liên quan tới lĩnh vực nông nghiệp để thống nhất phương án chia sẻ dữ liệu thông tin từ các nền tảng lên sàn TMĐT	Bản thỏa thuận hợp tác với các đơn vị truyền thông, báo	Tuần 07/2022	Sàn Postmart, Voso	Tổ 1034
2	Xây dựng và hoàn thiện giải pháp tiếp nhận thông tin của sàn TMĐT từ các đơn vị thoả thuận hợp tác	Tích hợp liên kết với các đơn vị	Tuần 26/2022	Sàn Postmart, Voso	Tổ 1034
3	Xây dựng tính năng cung cấp thông tin cho người dùng trên sàn TMĐT	Tính năng	Tuần 29/2022	Sàn Postmart, Voso	Tổ 1034
II	**Cung cấp các sản phẩm, nguyên liệu đầu vào trên sàn TMĐT**				
1	Chọn lựa nhà cung ứng sản phẩm, nguyên liệu đầu vào tiêu biểu của tỉnh tương ứng với từng quá trình tổ chức sản xuất nông nghiệp: sử dụng hoá chất diệt sâu, diệt cỏ, phân bón, chọn lọc, lai tạo giống, nghiên cứu giống mới, cơ giới hoá…	10 NCC/ tỉnh	Tuần 12/2022	Sàn Postmart, Voso	Tổ 1034

TT	Nội dung thực hiện	Mục tiêu	Hạn hoàn thành	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
2	Thực hiện chuẩn hóa dữ liệu SP *(Nguồn gốc xuất xứ, lịch sử/ quy trình/ môi trường nuôi trồng).*	100% Số lượng SP của NCC nguyên liệu tiêu biểu	Tuần 17/2022	Tống Nhật Minh	Tổ 1034
3	Cập nhật thông tin NCC và SP tiêu biểu lên nền tảng sàn TMĐT	100% Số lượng SP tiêu biểu	Tuần 17/2022	Sàn Postmart, Voso	Tổ 1034
4	Phối hợp với Sở TT&TT tỉnh thực hiện truyền thông, tổ chức chuỗi sự kiện truyền thông điểm, xây dựng "Case-study" để áp dụng tại trên toàn quốc	03 tỉnh /thành phố	Tuần 29/2022	Tổ 1034	Sở TTTT các tỉnh
5	Phối hợp với Bộ Nông nghiệp &PTNT, tổ chức chương trình gia tăng sự chú ý của cộng đồng với các NCC sản phẩm cung ứng cho SXNN tiêu biểu theo từng địa phương.	Chương trình triển khai	08/2022	Tổ 1034	Đầu mối Bộ NN&PTNT
6	Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nâng cao kỹ năng cho các NCC, gia tăng các kiến thức bán hàng trên nền tảng số: - Thiết kế bao bì sản phẩm, xây dựng hình ảnh quảng bá sản phẩm; - Cách thức tổ chức bán hàng trực tuyến, livetream bán hàng	100% Số lượng SP tiêu biểu và 100% SP OCOP (từ trên 3 sao)	Tuần 33/2022	Sàn Postmart, Voso	Sở TTTT các tỉnh

TT	Nội dung thực hiện	Mục tiêu	Hạn hoàn thành	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
III	**Xây dựng chính sách ưu đãi cho hộ SXNN**				
1	Xây dựng chính sách ưu đãi cho hộ SXNN khi mua các sản phẩm, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh trên sàn TMĐT	Hoàn thành danh sách	Tuần 13/2022	Sàn Postmart, Voso	Tổ 1034
2	Thực hiện các chương trình marketing hỗ trợ các NCC nguyên liệu đầu vào thúc đẩy bán hàng theo các chính sách ưu đãi	2 chiến dịch/tháng	Tuần 52/2022	Sàn Postmart, Voso	Tổ 1034

HƯỚNG DẪN KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Chính phủ số là chính phủ có toàn bộ hoạt động an toàn trên môi trường số, có mô hình hoạt động được thiết kế lại và vận hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số. Chính vì vậy, dữ liệu là yếu tố quyết định đến khả năng triển khai thành công Chính phủ số.

Thực tế cho thấy, những hạn chế, bất cập lớn nhất trong triển khai Chính phủ điện tử, Chính phủ số thời gian qua đều bắt nguồn từ những "điểm nghẽn" quan trọng cần tập trung tháo gỡ, đó là vấn đề dữ liệu.

Cơ quan nhà nước cần mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở; cơ quan nhà nước cần kết nối, chia sẻ dữ liệu để người dân chỉ phải khai báo, cung cấp dữ liệu một lần cho cơ quan nhà nước.

Để thực hiện các nội dung trên, cần phải quy định rõ các loại hình, danh mục cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước để có các biện pháp quản lý phù hợp (đặc biệt là phân biệt cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương; cơ sở dữ liệu khác); quy định vai trò Cổng dữ liệu quốc gia làm đầu mối cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước; Quy định các hoạt động để quản trị, khai thác dữ liệu hiệu quả của cơ quan nhà nước; quy định về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân để cung cấp, khai thác dữ liệu mở phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đặc biệt là quy định về mô hình và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước.

Để tạo hành lang pháp lý cho kết nối, chia sẻ dữ liệu, phát triển Chính phủ số, Chính phủ đã ban hành Nghị định riêng về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH

Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Chương I
QUYẾT ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về các hoạt động quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước bao gồm: quản lý, quản trị dữ liệu số; kết nối, chia sẻ dữ liệu số; sử dụng, khai thác dữ liệu số của cơ quan nhà nước; cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân; quyền và trách nhiệm trong kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Nghị định này không áp dụng đối với việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước bao gồm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu số của cơ quan nhà nước được cơ quan nhà nước chia sẻ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu số: là dữ liệu dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự được biểu diễn bằng tín hiệu số. Dữ liệu số mang thông tin số và được chia sẻ dưới dạng thông điệp dữ liệu. Trong Nghị định này, dữ liệu được hiểu là dữ liệu số.

2. Cấu trúc dữ liệu trao đổi: là cấu trúc của thông điệp dữ liệu được trao đổi giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

3. Dịch vụ chia sẻ dữ liệu: là các dịch vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hoặc thu nhận dữ liệu từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân qua các hệ thống thông tin. Trong hệ thống thông tin, dịch vụ chia sẻ dữ liệu là giao diện tương tác của phần mềm phục vụ tiếp nhận kết nối và trao đổi các thông điệp dữ liệu với các hệ thống bên ngoài.

4. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước: là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ. Trong Nghị định này, dữ liệu mở được hiểu là dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

5. Chia sẻ dữ liệu mặc định: là hình thức chia sẻ các dữ liệu thường xuyên trong cơ quan nhà nước theo quy trình đơn giản, trong đó cơ quan nhà nước chuẩn bị sẵn các dịch vụ chia sẻ dữ liệu và cung cấp dữ liệu đã được chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu trao đổi thông qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho nhiều cơ quan nhà nước sử dụng.

6. Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù: là hình thức chia sẻ dữ liệu cho cơ quan nhà nước khác sử dụng theo yêu cầu riêng đối với dữ liệu không được sử dụng thông dụng bởi nhiều cơ quan nhà nước khác nhau; việc chia sẻ dữ liệu theo hình thức này cần thực hiện các hoạt động phối hợp của các bên về mặt kỹ thuật để chuẩn bị về mặt hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ để xử lý hoặc tạo ra dữ liệu phục vụ chia sẻ dữ liệu.

7. Dữ liệu danh mục dùng chung: là dữ liệu về các danh mục, bảng mã phân loại do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, được sử dụng chung trong các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất.

8. Định dạng mở: là định dạng của tập tin hoặc thông điệp dữ liệu được quy định theo công bố kỹ thuật của tổ chức hoạt động về tiêu chuẩn và không bị hạn chế khi sử dụng công bố kỹ thuật này.

9. Dữ liệu chủ (master data): là dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất để định danh và mô tả các đối tượng thực thể nghiệp vụ cốt lõi và độc lập

10. Cổng dữ liệu quốc gia: là điểm đầu mối truy cập thông tin, dữ liệu có địa chỉ data.gov.vn trên mạng Internet phục vụ việc công bố dữ liệu mở, cung cấp thông tin về chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước; cung cấp các tài liệu, dịch vụ, công cụ, ứng dụng xử lý, khai thác dữ liệu được công bố bởi các cơ quan nhà nước.

Điều 4. Giá trị pháp lý của dữ liệu được chia sẻ

Giá trị pháp lý của dữ liệu được chia sẻ trong thông điệp dữ liệu được xác định theo giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu quy định tại Mục 1 Chương II Luật Giao dịch điện tử và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc chung về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu

1. Dữ liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan nhà nước được chia sẻ phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước hướng tới phục vụ người dân, doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật trong việc tạo lập, quản lý và sử dụng dữ liệu.

2. Cơ quan nhà nước phải có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; không cung cấp thông tin qua hình thức văn bản đối với thông tin đã được khai thác qua hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin; không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp thông tin, dữ liệu trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính nếu dữ liệu này đã được cơ quan nhà nước khác cung cấp, sẵn sàng cung cấp thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu, trừ trường hợp dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước không làm ảnh hưởng tới quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan, không được xâm phạm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Dữ liệu chia sẻ phải bảo đảm tính cập nhật, chính xác theo quy định của pháp luật.

5. Dữ liệu chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước là không thu phí, trừ trường hợp khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí.

6. Dữ liệu của cơ quan nhà nước chia sẻ cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Tổ chức, cá nhân được quyền khai thác dữ liệu của mình hoặc dữ liệu của tổ chức, cá nhân khác khi được tổ chức, cá nhân đó chấp nhận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Các trường hợp ngoài quy định tại điểm a khoản này, dữ liệu của cơ quan nhà nước được chia sẻ cho tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan nhà nước quản lý dữ liệu có trách nhiệm thực hiện các hoạt động quản lý dữ liệu, quản trị dữ liệu và đảm bảo khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại Chương II của Nghị định này.

2. Đối với dữ liệu mở, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối, khai thác dữ liệu đã được cơ quan nhà nước công bố theo quy định chi tiết tại Mục 3 Chương II của Nghị định này.

3. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với dữ liệu đã sẵn sàng được chia sẻ theo hình thức mặc định, thực hiện theo các quy định chi tiết tại Mục 2 Chương III của Nghị định này;

b) Đối với dữ liệu chưa sẵn sàng chia sẻ theo hình thức mặc định, các cơ quan cung cấp và khai thác dữ liệu phối hợp, thống nhất thực hiện chia sẻ theo yêu cầu đặc thù quy định chi tiết tại Mục 3 Chương III của Nghị định này;

c) Trường hợp không thực hiện được kết nối, chia sẻ dữ liệu theo các quy định tại điểm a, b khoản này thì thực hiện theo quy định giải quyết vướng mắc về kết nối, chia sẻ dữ liệu quy định tại Mục 5 Chương III của Nghị định này.

4. Đối với việc kết nối chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước cho tổ chức cá nhân: trong trường hợp cơ quan nhà nước cung cấp dữ liệu chấp thuận cho phép kết nối, khai thác theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân kết nối, khai thác dữ liệu có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tương đương cơ quan nhà nước thực hiện kết nối, khai thác dữ liệu được quy định tại Nghị định này.

Điều 7. Yêu cầu trong việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu

Cơ quan nhà nước thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu phải thực hiện, tuân thủ các yêu cầu sau:

1. Chỉ định một cán bộ làm đầu mối phụ trách kết nối và chia sẻ dữ liệu; công khai số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, tên và vị trí, chức năng cán bộ đầu mối phụ trách. Cán bộ đầu mối phụ trách có trách nhiệm tiếp nhận, phối hợp, xử lý các vấn đề về kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan, đơn vị mình đối với cơ quan, đơn vị bên ngoài.

2. Công khai thông tin về đầu mối phụ trách kết nối, chia sẻ dữ liệu; các thông tin về sự sẵn sàng chia sẻ dữ liệu và các thông tin cần công bố khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin; các quy định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến dữ liệu; quyền riêng tư của tổ chức, cá nhân.

4. Bảo đảm dữ liệu chia sẻ phải có khả năng gửi, nhận, lưu trữ, xử lý được bằng thiết bị số.

5. Tuân thủ các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về trao đổi dữ liệu, về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước và các nguyên tắc được quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

6. Phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

Điều 8. Các hành vi không được làm

1. Cản trở hoạt động kết nối, quyền khai thác và sử dụng dữ liệu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Mua bán, trao đổi, chia sẻ dữ liệu trái quy định của pháp luật.

3. Vi phạm các quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quyền bảo vệ thông tin cá nhân khi kết nối, chia sẻ dữ liệu.

4. Làm sai lệch dữ liệu trong quá trình lưu chuyển dữ liệu từ cơ quan cung cấp dữ liệu tới cơ quan khai thác dữ liệu.

5. Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, làm gián đoạn việc kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Chương II

QUẢN LÝ DỮ LIỆU, CƠ SỞ DỮ LIỆU, QUẢN TRỊ DỮ LIỆU TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ BẢO ĐẢM KHẢ NĂNG SẴN SÀNG KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Mục 1

QUẢN LÝ DỮ LIỆU, CƠ SỞ DỮ LIỆU TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 9. Nguyên tắc quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước

1. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước được tổ chức thống nhất, được phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước. Dữ liệu, cơ sở dữ liệu trong nội bộ của cơ quan, đơn vị phải được tổ chức, lưu trữ tạo thuận lợi cho việc chia sẻ cho các cơ quan, đơn vị bên ngoài.

2. Việc tạo lập, thông tin dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung, thống nhất với dữ liệu chủ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Các cơ quan nhà nước không được yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan đó đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ và đáp ứng được yêu cầu, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu.

Điều 10. Tổ chức, quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu

1. Nội dung tổ chức, quản lý dữ liệu:

a) Thu thập dữ liệu, tạo lập dữ liệu để hình thành các cơ sở dữ liệu;

b) Quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu, quản lý sự thay đổi dữ liệu;

c) Chia sẻ dữ liệu và quản lý chia sẻ dữ liệu;

d) Khai thác, sử dụng dữ liệu do mình quản lý và khai thác, sử dụng dữ liệu được chia sẻ từ cơ quan nhà nước khác.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm triển khai các hoạt động tổ chức, quản lý dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này, tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 11. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước

1. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương bao gồm: cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ; cơ sở dữ liệu dùng chung của ngành; cơ sở dữ liệu dùng chung của địa phương;

c) Cơ sở dữ liệu khác trong nội bộ một hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước không thuộc điểm a, điểm b khoản này;

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Chính phủ phê duyệt danh mục, cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của các các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng và trình Bộ trưởng,

Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu thuộc bộ, ngành, địa phương quản lý.

4. Danh mục cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương phải thể hiện được các nội dung sau:

a) Tên các cơ sở dữ liệu;

b) Mô tả mục đích, phạm vi, nội dung của từng cơ sở dữ liệu;

c) Cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập của từng cơ sở dữ liệu;

d) Liệt kê các hạng mục dữ liệu bao gồm: dữ liệu mở, dữ liệu được chia sẻ theo hình thức chia sẻ dữ liệu mặc định, dữ liệu được chia sẻ theo hình thức chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù của từng cơ sở dữ liệu tương ứng với từng đối tượng khai thác, sử dụng.

5. Dữ liệu về dân cư, đất đai, doanh nghiệp là dữ liệu cơ bản làm nền tảng phát triển chính phủ điện tử.

Điều 12. Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, duy trì danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Trường hợp bổ sung cơ sở dữ liệu vào danh mục, chỉnh sửa danh mục hoặc rút cơ sở dữ liệu quốc gia khỏi danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu có văn bản đề nghị kèm thuyết minh lý do đề nghị, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Trong trường hợp đề nghị bổ sung cơ sở dữ liệu vào danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, thuyết minh do cơ quan đề nghị gửi Bộ Thông tin và Truyền thông phải bao gồm các nội dung chính sau:

a) Tên cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia sẽ lưu trữ và chia sẻ;

d)Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia;

đ) Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

e) Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia đưa vào danh mục phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Dữ liệu đảm bảo giá trị pháp lý tương đương các văn bản giấy chứa thông tin được cơ quan có thẩm quyền cung cấp;

b) Chứa dữ liệu chủ của Chính phủ làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương;

c) Dữ liệu được chia sẻ, sử dụng cho nhiều bộ, ngành, địa phương phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp;

4. Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia được cập nhật theo nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin của từng giai đoạn phát triển Chính phủ điện tử hoặc khi có đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 13. Cổng dữ liệu quốc gia

1. Là đầu mối cung cấp dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng nhằm tăng cường tính minh bạch trong hoạt động của Chính phủ và thúc đẩy sáng tạo, phát triển kinh tế, xã hội.

2. Là đầu mối cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, giám sát tình hình kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm theo dõi, đăng ký và cung cấp thông tin về dữ liệu, dữ liệu mở; quản lý dữ liệu mở; khả năng chia sẻ dữ liệu và nhu cầu khai thác dữ liệu trên Cổng dữ liệu quốc gia.

4. Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu là một thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia.

5. Đáp ứng các yêu cầu khác liên quan đến quản trị dữ liệu của cơ quan nhà nước.

Mục 2

QUẢN TRỊ DỮ LIỆU, QUẢN TRỊ CHIA SẺ, KHAI THÁC DỮ LIỆU

Điều 14. Hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu

1. Hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu bao gồm:

a) Xây dựng chiến lược dữ liệu, kế hoạch phát triển dữ liệu, các cơ sở dữ liệu bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, sử dụng chung dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

b) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ của các cơ sở dữ liệu; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về cấu trúc dữ liệu trao đổi; các tài liệu kỹ thuật về trao đổi dữ liệu;

c) Tổ chức, cung cấp, khai thác, chia sẻ, sử dụng dữ liệu phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và chia sẻ dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Điều phối, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu;

đ) Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu; quản lý chất lượng dữ liệu;

e) Tích hợp dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu phục vụ hỗ trợ quản lý nhà nước và xây dựng chiến lược phát triển dài hạn.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện, thực hiện các hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi dữ liệu mình quản lý, tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 15. Thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu theo thẩm quyền; hướng dẫn thanh tra, kiểm tra hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu tại bộ, ngành mình quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra hoạt động quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu ở địa phương.

Điều 16. Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu

1. Dữ liệu phải được kiểm tra, đánh giá, duy trì định kỳ hàng năm.

2. Nội dung kiểm tra, đánh giá dữ liệu dữ liệu bao gồm:

a) Kiểm kê các hạng mục nội dung dữ liệu;

b) Đánh giá tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về dữ liệu;

c) Đánh giá chất lượng dữ liệu bao gồm: độ chính xác dữ liệu, độ toàn vẹn của dữ liệu, dữ liệu bất thường;

d) Đánh giá về duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu, nhật ký cập nhật, khai thác của dữ liệu;

đ) Đánh giá về chia sẻ dữ liệu, đối tượng sử dụng, mục đích chia sẻ phù hợp với các quy định, quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ;

e) Các nội dung khác theo sự hướng dẫn của các cơ quan quản lý chuyên ngành về công nghệ thông tin phù hợp với từng thời điểm, giai đoạn cụ thể.

3. Kết quả đánh giá phải lập thành văn bản, đồng thời đề xuất các hoạt động cần thiết để duy trì dữ liệu (nếu có).

4. Chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm tự tổ chức kiểm tra đánh giá định kỳ dữ liệu và gửi báo cáo về đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Trong phạm vi quản lý của mình, đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các chủ quản cơ sở dữ liệu tự kiểm tra, đánh giá dữ liệu;

b) Lập chương trình, kế hoạch kiểm tra, đánh giá dữ liệu trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt và thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra, đánh giá dữ liệu.

6. Chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để duy trì dữ liệu theo kết quả kiểm tra, đánh giá dữ liệu.

Mục 3

DỮ LIỆU MỞ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 17. Nguyên tắc cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Hoạt động cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Dữ liệu mở phải toàn vẹn và phản ánh đầy đủ nội dung thông tin cơ quan nhà nước cung cấp;

b) Dữ liệu mở được cung cấp là dữ liệu được cập nhật mới nhất;

c) Dữ liệu mở phải có khả năng truy cập sử dụng được trên môi trường mạng;

d) Dữ liệu mở phải đảm bảo khả năng thiết bị số có thể gửi, nhận, lưu trữ và xử lý được;

đ) Tổ chức, cá nhân được tự do truy cập sử dụng dữ liệu mở, không yêu cầu khai báo định danh khi khai thác, sử dụng dữ liệu mở;

e) Dữ liệu mở ở định dạng mở;

g) Sử dụng dữ liệu mở là miễn phí;

h) Ưu tiên cung cấp dữ liệu mở đối với dữ liệu mà người dân, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cao.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm ban hành danh mục dữ liệu mở của cơ quan nhà nước, tổ chức xây dựng kế hoạch và triển khai công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước trong phạm vi quản lý của mình.

Điều 18. Quy định sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép tự do sao chép, chia sẻ, trao đổi, sử dụng dữ liệu mở hoặc kết hợp dữ liệu mở với dữ liệu khác; sử dụng dữ liệu mở vào sản phẩm, dịch vụ thương mại hoặc phi thương mại của mình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải trích dẫn, ghi nhận thông tin sử dụng dữ liệu mở trong các sản phẩm, tài liệu liên quan có sử dụng dữ liệu mở.

3. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước là dữ liệu nguyên trạng như được công bố; không bao gồm các hình thức trình bày và các thông tin phát sinh từ dữ liệu mở đã được cung cấp.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được bán dữ liệu mở đã được khai thác nguyên trạng từ cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác. Khi sử dụng dữ liệu mở trong sản phẩm, dịch vụ thương mại của mình phải cung cấp miễn phí dữ liệu mở kèm theo sản phẩm, dịch vụ thương mại đó.

5. Cơ quan nhà nước không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại phát sinh của cơ quan, tổ chức, cá nhân do việc sử dụng dữ liệu mở gây ra.

Điều 19. Kế hoạch và triển khai dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước

Trong phạm vi quản lý của mình, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm triển khai các nội dung sau:

1. Xây dựng và triển khai kế hoạch về dữ liệu mở, bao gồm kế hoạch công bố dữ liệu mở, mức độ tối thiểu cần đạt được trong từng giai đoạn của kế hoạch.

2. Xác định cơ chế thu thập, phân tích thông tin phản hồi của cá nhân, tổ chức về việc sử dụng dữ liệu mở; chỉ định đầu mối liên hệ tiếp nhận thông tin phản hồi của tổ chức, cá nhân về các vấn đề liên quan đến chất lượng, tính khả dụng, định dạng, sự tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến dữ liệu mở.

3. Có các biện pháp phòng ngừa cần thiết để duy trì việc xây dựng và công bố dữ liệu mở có liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo vệ an toàn cho con người và tài sản bị ảnh hưởng bởi kế hoạch triển khai dữ liệu mở trong phạm vi cơ quan mình.

4. Thực hiện các giải pháp khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dữ liệu mở:

a) Tiếp nhận ý kiến phản hồi của tổ chức, cá nhân để xác định mức độ ưu tiên và thực hiện công bố dữ liệu mở phù hợp với nhu cầu;

b) Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong xã hội, cộng đồng thực hiện các hoạt động xây dựng, đóng góp để mở rộng dữ liệu mở.

Điều 20. Yêu cầu trong việc công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Không tiết lộ thông tin cá nhân; đánh giá và hạn chế nguy cơ, rủi ro tiết lộ thông tin cá nhân khi kết hợp với các thông tin khác.

2. Bảo đảm an toàn, an ninh khi sử dụng dữ liệu mở bao gồm cả rủi ro do dữ liệu mở gây ra hoặc rủi ro khi dữ liệu mở kết hợp với dữ liệu khác gây ra.

3. Danh mục dữ liệu mở được rà soát, sửa đổi (nếu có) theo định kỳ, tối thiểu 6 tháng một lần; dữ liệu mở đã công bố theo danh mục phải được cập nhật hoặc bổ sung (nếu có) trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ thời điểm công bố.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Phương thức, cách thức công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước được cung cấp qua các phương thức sau:

a) Cung cấp dữ liệu được đóng gói và cho phép tổ chức, cá nhân tải về sử dụng;

b) Cung cấp dữ liệu thông qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Dữ liệu mở phải được công bố trên Cổng dữ liệu quốc gia.

Mục 4

BẢO ĐẢM KHẢ NĂNG SẴN SÀNG KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 22. Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ

1. Kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu của cơ quan nhà nước phải tuân thủ quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu do cơ quan chủ quản ban hành. Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu được quy định theo nhóm chủ đề dữ liệu hoặc theo cơ sở dữ liệu.

2. Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu phải được công bố công khai.

Điều 23. Phương thức chia sẻ dữ liệu

1. Phương thức chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng giữa các hệ thống thông tin của cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu;

b) Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng bằng việc đồng bộ toàn bộ hoặc một phần dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu của cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu;

c) Chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin.

2. Khuyến khích áp dụng phương thức chia sẻ dữ liệu được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương thức chia sẻ dữ liệu được quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này, việc chia sẻ dữ liệu được xác định liên tục theo thời hạn hoặc không xác định thời hạn kể từ khi cơ quan cung cấp chấp nhận chia sẻ dữ liệu theo quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu.

4. Cơ quan cung cấp dữ liệu phải công bố hình thức chia sẻ và khả năng đáp ứng kết nối đến cơ sở dữ liệu theo các quy định tại Nghị định này khi công khai dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

Điều 24. Dịch vụ chia sẻ dữ liệu

1. Việc kết nối, cung cấp, khai thác dữ liệu giữa các hệ thống thông tin phải thực hiện qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập dữ liệu thuộc phạm vi dữ liệu do mình quản lý.

3. Nội dung thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Danh sách dịch vụ chia sẻ dữ liệu và thông số, tài liệu kỹ thuật cần thiết kèm theo;

b) Cấu trúc dữ liệu trao đổi của dữ liệu được chia sẻ tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

c) Các thông tin cần thiết khác về dịch vụ chia sẻ dữ liệu mà cơ quan cung cấp dịch vụ dữ liệu cần cung cấp cho cơ quan khai thác để tạo thuận lợi cho việc tiếp cận, kết nối và sử dụng dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

Điều 25. Công khai thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp các dịch vụ chia sẻ dữ liệu chịu trách nhiệm tự đăng tải công khai thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu của mình trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi dịch vụ chia sẻ dữ liệu sẵn sàng tiếp nhận kết nối chia sẻ dữ liệu.

2. Trong trường hợp thay đổi, cập nhật các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, cơ quan cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu phải tiến hành cập nhật thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu ngay sau khi có sự thay đổi, cập nhật.

3. Thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu phải được đăng tải phải đầy đủ, cập nhật kịp thời và chính xác.

4. Cơ quan cung cấp dịch vụ dữ liệu có trách nhiệm quản lý danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các thông tin, tài liệu liên quan đến dịch vụ chia sẻ dữ liệu của mình; tiếp nhận, xử lý các yêu cầu, đề nghị, kiến nghị của các cơ quan khai thác đối với các dịch vụ chia sẻ dữ liệu được công khai trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

5. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm hỗ trợ các cơ quan nhà nước trong phạm vi quản lý của mình thực hiện việc đăng tải, cập nhật, quản lý các thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trong trường hợp cần thiết.

Điều 26. Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu

1. Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu là hệ thống thông tin quản lý tập trung danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước do Bộ Thông tin và Truyền thông thống nhất xây dựng và quản lý để cung cấp cho các cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng.

2. Vai trò, chức năng của Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu:

a) Quản lý tập trung thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên toàn quốc;

b) Hỗ trợ các cơ quan cung cấp dữ liệu khai báo, cập nhật thông tin về các dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

c) Hỗ trợ cơ quan nhà nước tìm kiếm, tiếp cận và khai thác các nguồn dữ liệu, dịch vụ dữ liệu được cơ quan nhà nước chia sẻ;

d) Hỗ trợ tiếp nhận yêu cầu kết nối, khai thác dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

đ) Cung cấp các chức năng hỗ trợ khác tạo thuận lợi cho kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước.

3. Cơ quan nhà nước tra cứu thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu để thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác các nguồn dữ liệu khả dụng của cơ quan nhà nước.

Điều 27. Hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp và sử dụng dữ liệu có trách nhiệm bảo đảm điều kiện hạ tầng phục vụ kết nối, trao đổi dữ liệu bao gồm:

a) Hệ thống thông tin và hạ tầng kết nối mạng phù hợp để cung cấp dữ liệu, khai thác dữ liệu;

b) Công cụ, biện pháp để bảo vệ dữ liệu và xác thực dữ liệu trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu;

c) Các điều kiện kỹ thuật khác phục vụ kết nối, cung cấp dữ liệu và khai thác và sử dụng dữ liệu.

2. Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước phải có hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Xây dựng cấu trúc dữ liệu chia sẻ, dữ liệu được khai thác từ việc chia sẻ;

b) Xây dựng các thành phần kết nối chia sẻ dữ liệu, dịch vụ chia sẻ dữ liệu ra bên ngoài;

c) Quản lý, vận hành, duy trì việc kết nối, chia sẻ dữ liệu.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, xây dựng và duy trì hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.

Điều 28. Bảo đảm an toàn trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu

Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định sau:

1. Chủ quản hệ thống thông tin tham gia vào quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi dữ liệu được quản lý, lưu trữ, xử lý, truyền tải trên hệ thống của mình.

2. Cơ quan khai thác dữ liệu có trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ theo quy định của cơ quan cung cấp dữ liệu và các quy định của pháp luật.

Điều 29. Kinh phí bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Đối với kinh phí thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu; nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, nguồn kinh phí do ngân sách trung ương, ngân sách địa phương bảo đảm theo nguyên tắc:

a) Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và hỗ trợ các địa phương khó khăn chưa tự cân đối ngân sách;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí đối với địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương hoặc có tăng thu lớn; sử dụng nguồn phí để lại ngoài cân đối ngân sách theo quy định, nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có);

c) Ưu tiên, khuyến khích đầu tư theo phương thức hợp tác với khu vực tư nhân, nhất là các hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng nguồn lực của các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống, ngân sách trung ương chi trả tiền thuê dịch vụ hàng năm.

2. Đối với các nhiệm vụ, dự án riêng lẻ của các bộ, ngành, địa phương (trừ nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh):

a) Các bộ, ngành, địa phương cân đối từ dự toán để thực hiện hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với các dự án có nguồn thu, nguồn thực hiện từ nguồn thu của dự án;

b) Đối với các địa phương miền núi đặc biệt khó khăn không cân đối được nguồn theo nhu cầu, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần kinh phí theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

3. Kinh phí duy trì, vận hành, thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu được dự toán trong kinh phí quản lý, vận hành và duy trì các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và được cân đối từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước hàng năm theo phân cấp ngân sách (kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không thực hiện chế độ tự chủ) của cơ quan nhà nước.

Điều 30. Nguồn nhân lực bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Nhân lực bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu được tận dụng từ nguồn nhân lực tại chỗ đang thực hiện quản lý, vận hành các hệ thống thông tin; thuê dịch vụ công nghệ thông tin và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước cung cấp và sử dụng dữ liệu có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về nhân lực phục vụ quản lý, kết nối, chia sẻ.

Chương III
THỰC HIỆN KẾT NỐI, CHIA SẺ, SỬ DỤNG DỮ LIỆU

Mục 1
TỔ CHỨC KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 31. Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn liên quan đến việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc thực hiện kết nối chia sẻ dữ liệu, sự tuân thủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu, tham mưu Thủ tướng Chính phủ để giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu;

c) Điều phối việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia;

d) Tổng hợp và công bố thông tin thống kê về tình trạng chia sẻ dữ liệu của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Các bộ, ngành, địa phương chủ động chuẩn bị điều kiện cần thiết, thực hiện kết nối, cung cấp dữ liệu, khai thác dữ liệu thực để đáp ứng yêu cầu và thực hiện kết nối.

Điều 32. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Người đứng đầu của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ bộ, ngành, địa phương mình quản lý.

2. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý của mình;

b) Theo dõi, đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trong nội bộ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tham mưu người đứng đầu giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu;

c) Điều phối kết nối chia sẻ dữ liệu, hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, đơn vị kết nối ra ngoài phạm vi của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mình.

3. Cơ quan, đơn vị tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức kết nối, chuẩn bị điều kiện cần thiết để đáp ứng yêu cầu và thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Mục 2
CHIA SẺ DỮ LIỆU MẶC ĐỊNH

Điều 33. Chuẩn bị và thực hiện cung cấp dữ liệu

Cơ quan cung cấp dữ liệu thực hiện các nội dung sau:

1. Xác định và chuẩn hóa dữ liệu cung cấp qua hình thức chia sẻ dữ liệu mặc định.

2. Xác định danh mục dữ liệu chia sẻ theo hình thức chia sẻ dữ liệu mặc định.

3. Phát triển dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu hướng dẫn kết nối khai thác dữ liệu.

4. Công khai các dịch vụ chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

5. Tiếp nhận các yêu cầu kết nối sử dụng các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, khai thác dữ liệu từ các cơ quan có nhu cầu sử dụng dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

6. Thực hiện việc kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Điều 34. Dữ liệu chia sẻ theo hình thức chia sẻ mặc định

1. Dữ liệu được chia sẻ theo hình thức chia sẻ mặc định bao gồm những loại dữ liệu sau:

a) Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương;

c) Dữ liệu danh mục dùng chung;

d) Các loại dữ liệu khác được nhiều cơ quan nhà nước khác sử dụng theo cùng một phương thức về định dạng, cấu trúc, tiêu chuẩn, quy chuẩn về dữ liệu.

2. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải ban hành, rà soát định kỳ tối thiểu 6 tháng/lần để cập nhật danh mục dữ liệu chia sẻ theo hình thức mặc định và cân nhắc chuyển dần việc chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù sang hình thức mặc định khi đủ điều kiện.

Điều 35. Gửi yêu cầu kết nối, khai thác dữ liệu

1. Cơ quan, đơn vị gửi yêu cầu kết nối, khai thác dữ liệu theo hình thức trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu. Trong trường hợp Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu chưa sẵn sàng thì gửi yêu cầu theo hình thức phù hợp được cơ quan cung cấp dữ liệu chấp nhận.

2. Nội dung yêu cầu kết nối, sử dụng dữ liệu:

a) Định danh, tên của cơ quan, đơn vị yêu cầu;

b) Định danh, tên ứng dụng kết nối, khai thác dữ liệu (nếu cần);

c) Mục đích, giải pháp sử dụng dữ liệu sau khi khai thác;

d) Nội dung dữ liệu đề nghị được cung cấp; nêu rõ tên và số lượng từng mục tin cần tiếp nhận;

đ) Mã định danh, tên dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

e) Tần suất khai thác dữ liệu được chia sẻ;

g) Các thông tin cần thiết khác (nếu có).

3. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu, cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm tạo tài khoản kết nối và thông báo cho cơ quan, đơn vị yêu cầu. Trong trường hợp từ chối yêu cầu phải nêu rõ lý do từ chối.

Mục 3
CHIA SẺ DỮ LIỆU THEO YÊU CẦU ĐẶC THÙ

Điều 36. Nguyên tắc chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù

1. Chỉ thực hiện chia sẻ dữ liệu theo hình thức này khi dữ liệu không thể khai thác được qua hình thức chia sẻ dữ liệu mặc định.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu phải thực hiện trao đổi và thống nhất các nội dung thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu.

3. Nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu phải được ghi nhận bằng văn bản, văn bản điện tử hoặc hệ thống thông tin hỗ trợ (nếu có).

4. Cơ quan chưa tham gia chia sẻ, khai thác dữ liệu theo nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu có hiệu lực có quyền đề nghị tham gia và trở thành một trong các bên thực hiện của nội dung đó.

5. Nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu phải công khai cho các bên tham gia kết nối, chia sẻ dữ liệu; gửi cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Điều 37. Trình tự chuẩn bị kết nối, chia sẻ dữ liệu

Cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nội dung sau:

1. Rà soát nhu cầu, quy định, điều kiện cần thiết và các hoạt động cần thực hiện để kết nối và chia sẻ dữ liệu.

2. Phối hợp xây dựng dự thảo nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu.

3. Xác nhận (ký) nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu.

4. Triển khai thực hiện theo các nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu.

Điều 38. Nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu

1. Danh sách các cơ quan cung cấp và cơ quan khai thác, sử dụng dữ liệu.

2. Nội dung dữ liệu sẽ được chia sẻ giữa các cơ quan.

3. Địa điểm chia sẻ và sử dụng dữ liệu.

4. Thời hạn kết nối, sử dụng dữ liệu.

5. Phương thức, cách thức chia sẻ dữ liệu.

6. Phương thức, cách thức xử lý sau khi tiếp nhận dữ liệu.

7. Các điều kiện, giới hạn trong việc chia sẻ và sử dụng dữ liệu chia sẻ.

8. Sự cam kết giữa các cơ quan tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu, tuân thủ nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu.

9. Các biện pháp bảo mật và xác thực áp dụng cho việc truyền, lưu trữ, truy cập dữ liệu.

10. Các yêu cầu liên quan đến việc lưu trữ dữ liệu sau khi chia sẻ; dữ liệu phát sinh từ việc xử lý dữ liệu sau chia sẻ trong và sau thời gian thực hiện các nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu.

11. Phương thức được sử dụng để xóa, hủy dữ liệu sau khi chia sẻ hoặc xóa, hủy dữ liệu vào thời điểm kết thúc hoạt động chia sẻ dữ liệu.

12. Các vấn đề khác có ảnh hưởng đến việc chia sẻ mà các cơ quan tham gia chia sẻ dữ liệu thống nhất.

Điều 39. Thực hiện kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu

Việc triển khai thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu, sử dụng dữ liệu được thực hiện theo các nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu đã được các cơ quan thống nhất. Trong quá trình triển khai thực hiện có sự thay đổi về nội dung thống nhất phải tiến hành cập nhật lại các nội dung này để làm cơ sở theo dõi, giám sát và xử lý các vướng mắc phát sinh.

Mục 4

QUẢN LÝ KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 40. Tài khoản và quản lý tài khoản kết nối

1. Trừ trường hợp chia sẻ dữ liệu không yêu cầu xác thực cơ quan khai thác dữ liệu (đã thể hiện trong quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ đã ban hành), việc kết nối và chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác sử dụng tài khoản

kết nối với hình thức định định danh và xác thực phù hợp cho cơ quan, tổ chức có nhu cầu kết nối theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp kết nối, chia sẻ dữ liệu qua hệ thống trung gian, chủ quản cơ sở dữ liệu có thể lựa chọn ủy thác cho đơn vị quản lý hệ thống trung gian quản lý và cấp phát tài khoản kết nối và khai thác dữ liệu.

3. Việc cấp phát và xác thực tài khoản kết nối và khai thác dữ liệu phải tuân thủ quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu liên quan đến cơ sở dữ liệu được chia sẻ.

Điều 41. Thời hạn sử dụng dữ liệu sau khi khai thác

1. Dữ liệu khai thác từ việc chia sẻ của các cơ sở dữ liệu có thời hạn sử dụng nhất định. Thời hạn sử dụng phải được thể hiện rõ trong quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ của cơ sở dữ liệu đó.

2. Thời hạn sử dụng dữ liệu được quy định như sau:

a) Dữ liệu khai thác qua phương thức được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị định này có giá trị sử dụng ngay sau khi khai thác nếu không có quy định khác;

b) Dữ liệu được khai thác theo phương thức được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 của Nghị định này được phép sử dụng trong thời hạn nhất định. Thời hạn sử dụng dữ liệu tính từ thời điểm lần đồng bộ cuối cùng từ cơ sở dữ liệu nguồn sang cơ sở dữ liệu đích. Hết thời hạn sử dụng, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đích không có giá trị sử dụng hoặc cơ sở dữ liệu đích phải thực hiện việc đồng bộ lại dữ liệu với cơ sở dữ liệu nguồn;

c) Dữ liệu được khai thác theo phương thức được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 của Nghị định này được phép sử dụng nhiều lần trong phạm vi thời gian hạn định. Hết thời gian hạn định, dữ liệu không có giá trị sử dụng.

Điều 42. Lưu trữ dữ liệu khi kết nối, khai thác

Cơ quan khai thác dữ liệu được lưu trữ, sử dụng dữ liệu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Để sử dụng dữ liệu trong thời hạn được quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

2. Để bảo đảm hiệu năng của hệ thống khai thác và sử dụng dữ liệu.

3. Trong trường hợp có quy định cho phép lưu trữ.

Điều 43. Tạm ngừng kết nối, cung cấp dữ liệu trên môi trường mạng do cơ quan cung cấp

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu tạm ngừng cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho tất cả các cơ quan khai thác trong trường hợp sau:

a) Nâng cấp, mở rộng, bảo trì hệ thống thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin;

b) Trường hợp bất khả kháng làm gián đoạn cung cấp dịch vụ, kết nối hoặc có ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thông tin, sự an toàn dữ liệu.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu tạm ngừng cung cấp dữ liệu cho một hoặc một số cơ quan khai thác trong những trường hợp sau:

a) Cơ quan khai thác vi phạm quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu;

b) Kết nối dữ liệu được xác định có khả năng làm mất an toàn, an ninh.

3. Trong trường hợp tạm ngừng kết nối, cung cấp dịch vụ theo điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan cung cấp phải thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử ít nhất 07 ngày làm việc trước khi chủ động tạm ngừng cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu, đồng thời thông báo khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu để sửa chữa, khắc phục các sự cố hoặc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin. Thời gian thực hiện nâng cấp, mở rộng, bảo trì hệ thống phải thực hiện trong thời gian ngắn nhất và hạn chế thấp nhất rủi ro cho cơ quan khai thác, sử dụng dữ liệu do việc gián đoạn, tạm ngừng cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu gây ra.

4. Trong trường hợp bất khả kháng phải tạm ngừng cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu theo điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu phải thông báo công khai bằng hình thức phù hợp và tiến hành nhanh chóng các biện pháp khắc phục sự cố.

5. Trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan cung cấp dữ liệu thông báo cho cơ quan khai thác dữ liệu trong thời gian chậm nhất 01 ngày kể từ thời điểm xác định vi phạm những nội dung sau:

a) Nội dung vi phạm quy chế, phương án xử lý vi phạm;

b) Những yêu cầu cần thiết cần thực hiện để duy trì hoặc khôi phục kết nối.

Điều 44. Chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng

1. Cơ quan cung cấp có quyền chấm dứt việc kết nối, chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng cho cơ quan khai thác dữ liệu trong các trường hợp sau:

a) Mục đích sử dụng dữ liệu của cơ quan khai thác dữ liệu không còn phù hợp với mục đích tại thời điểm đăng ký ban đầu;

b) Việc kết nối không thể khôi phục do sự cố hoặc do điều kiện khách quan mà cơ quan cung cấp dữ liệu không thể tiếp tục duy trì các dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

c) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với các quy định của pháp luật;

d) Cơ quan khai thác dữ liệu không có nhu cầu tiếp tục kết nối và khai thác dữ liệu hoặc nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu hết hiệu lực.

2. Cơ quan khai thác dữ liệu có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ (nếu có) trong quá trình chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu.

3. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm thông báo kết quả chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác dữ liệu và các cơ quan có liên quan.

Điều 45. Lưu trữ nhật ký chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu phải lưu lại lịch sử thông tin yêu cầu dữ liệu của cơ quan khai thác dữ liệu, nội dung đã chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác làm căn cứ đối chiếu, giải quyết các vấn đề về việc sử dụng dữ liệu sau khi khai thác.

2. Nội dung thông tin lịch sử lưu trữ bao gồm:

a) Thời điểm, hình thức yêu cầu dữ liệu, cung cấp dữ liệu;

b) Định danh cơ quan yêu cầu khai thác dữ liệu;

c) Nội dung yêu cầu;

d) Trạng thái đáp ứng yêu cầu; nội dung dữ liệu đã chia sẻ (nếu cần thiết);

đ) Các thông tin cần thiết khác làm cơ sở đối chiếu giải quyết các vướng mắc khi sử dụng dữ liệu.

3. Thời gian lưu trữ nhật ký thực hiện theo quy định tại quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu.

Điều 46. Mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu

Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thực hiện theo một trong các mô hình với thứ tự ưu tiên sau:

1. Kết nối qua các hệ thống trung gian: nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh theo Khung kiến trúc chính phủ điện tử Việt Nam, kiến trúc chính phủ điện tử, chính quyền điện tử đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kết nối trực tiếp giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khi các hệ thống trung gian chưa sẵn sàng hoặc cơ quan chủ quản các hệ thống trung gian xác định hệ thống trung gian không đáp ứng được yêu cầu về kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Mục 5
GIẢI QUYẾT VƯỚNG MẮC KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 47. Vướng mắc khi kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu

Vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu bao gồm:

1. Vướng mắc về quyền và nghĩa vụ chia sẻ, khai thác dữ liệu theo quy định pháp luật.

2. Vướng mắc về hạ tầng kỹ thuật triển khai kết nối, chia sẻ.

3. Vướng mắc về việc áp dụng, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về dữ liệu.

4. Vướng mắc về chất lượng dữ liệu chia sẻ, sử dụng dữ liệu sau khi chia sẻ.

5. Vướng mắc về phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu.

6. Các vấn đề khác ảnh hưởng đến quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu.

Điều 48. Thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết vướng mắc

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc phát sinh khi kết nối, sử dụng dữ liệu do mình cung cấp.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xử lý các vướng mắc liên quan đến chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của bộ, ngành, địa phương.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc liên quan đến kỹ thuật, công nghệ, việc áp dụng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo giải quyết những vướng mắc về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương.

Điều 49. Trình tự xử lý vướng mắc

Trừ trường hợp việc xử lý vướng mắc đã được quy định đặc thù trong các văn bản của cấp có thẩm quyền, trình tự xử lý vướng mắc thực hiện như sau:

1. Cơ quan khai thác dữ liệu có vướng mắc trong kết nối, chia sẻ dữ liệu gửi yêu cầu cho cơ quan cung cấp dữ liệu để hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận yêu cầu giải quyết, cơ quan cung cấp dữ liệu phải giải đáp, hướng dẫn xử lý các vướng mắc cho cơ quan khai thác dữ liệu.

2. Trường hợp vướng mắc không giải quyết được theo khoản 1 Điều này, cơ quan gặp vướng mắc gửi thông tin cho đơn vị chuyên trách công nghệ thông

tin của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương xem xét, hướng dẫn giải quyết.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận yêu cầu giải quyết, đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin phải hướng dẫn các cơ quan liên quan thực hiện phương án giải quyết vướng mắc nếu thuộc thẩm quyền giải quyết của mình hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu đề xuất phương án, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

3. Trường hợp vướng mắc về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương hoặc vướng mắc không giải quyết được theo khoản 2 Điều này, căn cứ vào vướng mắc, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông xử lý hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ giải quyết.

Điều 50. Phương án giải quyết và triển khai tuân thủ phương án xử lý vướng mắc

1. Nguyên tắc giải quyết vướng mắc:

a) Bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Tôn trọng nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu của các cơ quan tham gia đã ký (nếu có);

c) Bảo đảm hài hòa lợi ích của các cơ quan nhà nước, vì mục đích chung, tôn trọng phương án tự giải quyết của các cơ quan có liên quan.

2. Cơ quan liên quan có trách nhiệm tuân thủ phương án giải quyết vướng mắc được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết vướng mắc có trách nhiệm kiểm tra đảm bảo sự tuân thủ phương án xử lý vướng mắc.

Chương IV

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM TRONG KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 51. Quyền và trách nhiệm của cơ quan cung cấp dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu có quyền sau:

a) Từ chối đề nghị chia sẻ dữ liệu nếu đề nghị cung cấp dữ liệu không phù hợp với quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật liên quan. Trong trường hợp này, cơ quan cung cấp dữ liệu phải nêu rõ lý do từ chối và

thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết vướng mắc quy định tại Điều 48 của Nghị định này;

b) Yêu cầu cơ quan, đơn vị sử dụng dữ liệu thông báo tình hình sử dụng dữ liệu đã chia sẻ trong trường hợp có dấu hiệu việc sử dụng dữ liệu không phù hợp với quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu, quy định của pháp luật;

c) Tạm dừng hoặc chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 43 và 44 của Nghị định này.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm sau:

a) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin để sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Xây dựng và hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn chia sẻ dữ liệu;

c) Quản lý, công bố dữ liệu theo quy định của pháp luật; bảo đảm việc quản lý dữ liệu của cơ quan phù hợp với thực tiễn quản lý dữ liệu;

d) Bảo đảm chất lượng dữ liệu được cung cấp; cập nhật dữ liệu kịp thời; đính chính, hiệu chỉnh khi có sai lệch dữ liệu;

đ) Rà soát, đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin, hạn chế các rào cản về điều kiện cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu; đánh giá các vướng mắc và đề xuất giải pháp tháo gỡ trong việc chia sẻ dữ liệu; báo cáo cấp có thẩm quyền và cơ quan quản lý nhà nước về chia sẻ dữ liệu;

e) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền tình hình cung cấp và trao đổi dữ liệu khi có yêu cầu;

g) Phối hợp với cơ quan khai thác dữ liệu và cơ quan có thẩm quyền giải quyết vướng mắc để giải quyết các vướng mắc, tranh chấp trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu;

h) Chia sẻ dữ liệu đang quản lý về cá nhân, tổ chức cho cơ quan nhà nước khác có nhu cầu khi cá nhân, tổ chức đó đề nghị.

Điều 52. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có quyền sau:

a) Khai thác, sử dụng dữ liệu theo mục đích phù hợp;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ của mình.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm sau:

a) Tuân thủ các quy định của Nghị định này và các quy định của cấp có thẩm quyền về kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Khai thác và sử dụng dữ liệu đúng phạm vi cho phép theo quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu, nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu và các văn bản có liên quan;

c) Thông báo kịp thời cho cơ quan cung cấp dữ liệu về những sai sót của dữ liệu đã chia sẻ;

d) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan cung cấp dữ liệu để giải quyết các vướng mắc trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu.

Điều 53. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành chiến lược dữ liệu quốc gia; hướng dẫn thực hiện các hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu trong cơ quan nhà nước; giám sát việc thực hiện các hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia được quy định tại Điều 14 của Nghị định này;

b) Xây dựng và vận hành Cổng dữ liệu quốc gia;

c) Thu thập và công bố danh sách các cơ quan cung cấp dữ liệu, danh mục dữ liệu được cung cấp làm cơ sở để các cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng. Thu thập, quản lý dữ liệu danh mục dùng chung trong phạm vi cả nước cung cấp cho các cơ quan có nhu cầu;

d) Thu thập, đánh giá các kết nối theo hình thức chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù để yêu cầu các cơ quan cung cấp dữ liệu chuyển thành chia sẻ dữ liệu theo hình thức mặc định;

đ) Triển khai các giải pháp, sáng kiến, tiện ích hỗ trợ chia sẻ dữ liệu, hỗ trợ các đối tượng tham gia thủ tục hành chính công trực tuyến trên cơ sở kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bố trí kinh phí đầu tư phát triển cho việc xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Tài chính

a) Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin phục vụ kết nối chia sẻ dữ liệu;

b) Bố trí kinh phí thường xuyên thực hiện nhiệm vụ quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

4. Bộ Công an

Hướng dẫn, thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh mạng trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

a) Thực hiện và chỉ đạo các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này. Tổ chức triển khai, thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là cơ quan cung cấp dữ liệu đối với dữ liệu do mình quản lý theo quy định tại Nghị định này;

b) Xây dựng các quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, các quy chế, quy trình chia sẻ dữ liệu trong phạm vi dữ liệu chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý; ban hành quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia được giao làm chủ quản, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Bố trí kinh phí cho các hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu;

d) Căn cứ tình hình thực tế, điều chỉnh, đề xuất điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật để đơn giản hóa các thủ tục hành chính, nghiệp vụ hành chính chuyên ngành trên cơ sở khai thác dữ liệu được chia sẻ.

Điều 54. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Thực hiện và chỉ đạo các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này. Tổ chức triển khai, thực hiện các nhiệm vụ với vai trò của cơ quan cung cấp dữ liệu đối với dữ liệu do mình quản lý theo quy định tại Nghị định này.

2. Ban hành quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu của địa phương thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

4. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng phương án kết nối và sử dụng dữ liệu; tổ chức hệ thống thông tin tương thích để sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia; cơ sở dữ liệu của bộ, ngành và các hệ thống thông tin phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm rà soát và thực hiện gửi các thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực về Bộ Thông tin và Truyền thông để Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng danh mục các cơ sở dữ liệu quốc gia trình Chính phủ phê duyệt.

2. Đối với cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương được quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức rà soát và ban hành danh mục cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương mình trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực và cập nhật khi có sự thay đổi.

3. Đối với các kết nối, chia sẻ dữ liệu đang hoạt động trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục duy trì việc chia sẻ dữ liệu. Cơ quan chủ quản các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có trách nhiệm rà soát và thực hiện nội dung bảo đảm tuân thủ Nghị định này khi thực hiện các hạng mục nâng cấp, mở rộng (nếu có).

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi của mình có trách nhiệm rà soát các văn bản, quy định làm hạn chế việc kết nối, chia sẻ dữ liệu để sửa đổi, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, thay thế hoặc bãi bỏ phù hợp với các quy định tại Nghị định này.

Điều 56. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2020. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Cơ quan các cấp của Đảng, Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Hội đồng nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội khác căn cứ Nghị định này để có quy định phù hợp thực hiện trong cơ quan, tổ chức của mình./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Đã ký: **Nguyễn Xuân Phúc**

HƯỚNG DẪN THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Tại Việt Nam, các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tới khoảng 98% tổng số doanh nghiệp. Đây là những đối tượng doanh nghiệp gặp khó khăn về nguồn lực để thực hiện chuyển đổi số. Chính vì vậy, ngay từ đầu năm 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp nền tảng số Make in Việt Nam xuất sắc đã cùng đồng hành với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, sử dụng miễn phí các nền tảng số xuất sắc đã được Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá và công bố.

Hiện nay đã có 23 doanh nghiệp cung cấp nền tảng tham gia Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số với chính sách sử dụng miễn phí 06 tháng. Nếu sau 06 tháng, ký hợp đồng 01 năm sẽ được sử dụng miễn phí thêm 06 tháng nữa. Tức là dùng 02 năm chỉ phải trả tiền 01 năm (hỗ trợ 50%). Đây là những hỗ trợ thiết thực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế sau đại dịch.

Với đa dạng hình thức tiếp cận, trong năm 2021 đã có hơn 16.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa lựa chọn sử dụng nền tảng trong chương trình. Cũng trong năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai Chương trình tại một số địa phương và mang lại hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp tại Bắc Giang, Bình Phước… Bộ Thông tin và Truyền thông thúc đẩy mở rộng phạm vi triển khai của Chương trình ra các tỉnh, thành phố khác để lan tỏa tinh thần, mang lại hỗ trợ thiết thực cho cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cả nước. Thông qua Chương trình, thúc đẩy, phát triển các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam từng bước chiếm lĩnh được thị trường trong nước.

Song song với hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận sử dụng miễn phí nền tảng số Make in Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp. Chuyển đổi số là một hành trình. Bộ tiêu chí là công cụ để doanh nghiệp biết được mình đang ở đâu trên hành trình chuyển đổi số đó, đang đạt được mức độ nào trong 05 mức độ chuyển đổi số: Mức 1 - Khởi động, Mức 2 - Bắt đầu, Mức 3 - Hình thành, Mức 4 - Nâng cao, Mức 5 - Dẫn dắt.

Đối tượng áp dụng đánh giá theo bộ tiêu chí bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế trong tất cả

các ngành, lĩnh vực, địa bàn trên cả nước với các quy mô khác nhau (siêu nhỏ, nhỏ, vừa, lớn).

Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ thẩm định, đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp dựa trên kết quả tự đánh giá của doanh nghiệp và đánh giá tư vấn độc lập hoặc đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông. Trường hợp cần thiết Bộ Thông tin và Truyền thông có thể tổ chức đánh giá trực tiếp đối với doanh nghiệp.

Để hỗ trợ doanh nghiệp tự đánh giá, Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp bộ công cụ thu thập thông tin và đánh giá theo bộ tiêu chí. Công cụ được chuẩn hóa bảo đảm các doanh nghiệp có cùng một cách hiểu, cách đánh giá, đưa ra kết quả một cách thống nhất.

Doanh nghiệp đã được Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, đánh giá sẽ được cấp Chứng nhận mức độ chuyển đổi số và được sử dụng Chứng nhận này để quảng cáo thương hiệu cũng như đăng ký tham gia các chương trình chuyển đổi số doanh nghiệp và các đề án chuyển đổi số của cơ quan nhà nước.

Cũng trong Chương trình, lần đầu tiên Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức hoạt động Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp. Mạng lưới bao gồm các chuyên gia và đơn vị tư vấn, cùng đồng hành với doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số và phát triển kinh tế số.

Từ góc độ triển khai của địa phương, các Sở Thông tin và Truyền thông cần lưu ý thực hiện một số nhiệm vụ:

- Xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh thực hiện chuyển đổi số; tham mưu, đề xuất UBND tỉnh phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức Chương trình trên địa bàn tỉnh, thực hiện truyền thông tới các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kế hoạch này được cập nhật, bổ sung vào kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của địa phương theo giai đoạn và từng năm.

- Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp theo đề xuất của doanh nghiệp.

- Triển khai điều tra, thống kê, phân loại doanh nghiệp trên địa bàn để cung cấp cho Bộ Thông tin và Truyền thông phục vụ triển khai Đề án.

- Tích cực cử cán bộ có năng lực tham gia vào mạng lưới chuyên gia tư vấn về chuyển đổi số, kinh tế số của Bộ Thông tin và Truyền thông.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1970/QĐ-BTTTT	*Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Quản lý doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đề án Xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp (Đề án) bao gồm Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp dùng chung trên toàn quốc (sau đây gọi tắt tiếng Việt là "Bộ Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp hay Bộ chỉ số"; tiếng Anh là "Digital Business Indicators", viết tắt là DBI) và các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức triển khai áp dụng, với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Mục tiêu

a) Ban hành thống nhất Bộ Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp làm công cụ, thước đo đánh giá mức độ sẵn sàng, mức độ chuyển đổi số của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dùng chung trên phạm vi cả nước;

b) Triển khai áp dụng Bộ chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp để đánh giá rộng rãi các doanh nghiệp trên toàn quốc nhằm mục tiêu kép: vừa giúp từng doanh nghiệp xác định được mình đang ở giai đoạn nào trong quá trình chuyển đổi số để có lộ trình, kế hoạch, giải pháp chuyển đổi số phù hợp, giúp doanh nghiệp phát triển nhanh hơn, mạnh hơn; vừa tạo được bức tranh tổng thể về

chuyển đổi số doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn cũng như toàn quốc phục vụ công tác quản lý và chính sách phát triển;

c) Tạo lập được cơ sở dữ liệu chuyển đổi số doanh nghiệp với các thông tin, số liệu xác thực để giúp các cơ quan, đơn vị chức năng đưa ra các giải pháp thiết thực nhằm thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp, phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực, địa phương và quốc gia; đồng thời có thêm công cụ đánh giá hiệu quả triển khai các chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc.

2. Yêu cầu

a) Bộ Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Tương thích, đồng bộ với nội dung Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

+ Gắn kết, tương đồng nhất có thể với các chỉ số đánh giá chuyển đổi số doanh nghiệp của quốc tế;

+ Bảo đảm khả thi, phù hợp để đánh giá thực chất, khách quan hiện trạng chuyển đổi số của doanh nghiệp;

+ Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn;

b) Hình thành được Hệ thống kỹ thuật làm công cụ, phương tiện áp dụng Bộ chỉ số để đánh giá, theo dõi quá trình chuyển đổi số cho từng doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ thông tin, cung cấp bức tranh cập nhật về chuyển đổi số doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số thuộc các ngành, lĩnh vực, địa phương trên cả nước. Có hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số và đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các doanh nghiệp theo quy mô, ngành, lĩnh vực, địa phương;

c) Có các giải pháp hữu ích, thiết thực để tư vấn, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh;

d) Có đội ngũ chuyên gia tư vấn chuyển đổi số doanh nghiệp chất lượng, chuyên nghiệp để tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp.

3. Phạm vi

a) Ban hành và triển khai áp dụng Bộ Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp gồm 3 Chỉ số áp dụng cho 3 loại doanh nghiệp phân theo quy mô[1]: (1) Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa, áp dụng cho các

[1] Căn cứ phân loại doanh nghiệp theo quy mô áp dụng quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn, chi tiết như trong Phụ lục IV.

doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh; (2) Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn, áp dụng cho các doanh nghiệp lớn độc lập, không tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con[1]; (3) Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số tập đoàn, tổng công ty, áp dụng cho các tập đoàn, tổng công ty hoặc doanh nghiệp tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con;

b) Xây dựng và vận hành Cổng thông tin "Đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp" nhằm phục vụ công tác đánh giá, xác định mức độ chuyển đổi số của các doanh nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp phương tiện, công cụ để tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của mình; cung cấp thông tin chỉ số và xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các doanh nghiệp; và hỗ trợ các doanh nghiệp trong các hoạt động chuyển đổi số;

c) Hình thành và tổ chức hoạt động mạng lưới chuyên gia tư vấn, đánh giá chuyển đổi số doanh nghiệp nhằm hỗ trợ tư vấn cho các doanh nghiệp chuyển đổi số, tư vấn đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp, tham gia, hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp.

4. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, trong tất cả các ngành, lĩnh vực, địa bàn trên cả nước, với các quy mô khác nhau (siêu nhỏ, nhỏ, vừa, lớn);

b) Các cơ quan, tổ chức quản lý hoặc chủ trì triển khai các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp, phát triển kinh tế số và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

II. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ DOANH NGHIỆP

Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp bao gồm 03 Chỉ số: (1) Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa; (2) Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn; (3) Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số tập đoàn, tổng công ty; cụ thể như sau:

1. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp

a) Cấu trúc 06 trụ cột của Bộ Chỉ số: Cả 03 Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp lớn và tập đoàn, tổng công ty đều được cấu trúc theo 06 trụ cột (pillar) gồm: (1) Trải nghiệm số cho

[1] Doanh nghiệp lớn độc lập là doanh nghiệp quy mô lớn và không có công ty con trực thuộc. Doanh nghiệp lớn độc lập có thể là đơn vị thành viên của tập đoàn hoặc tổng công ty.

khách hàng, (2) Chiến lược, (3) Hạ tầng và công nghệ số, (4) Vận hành, (5) Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp, và (6) Dữ liệu và tài sản thông tin. Trong mỗi trụ cột có các chỉ số thành phần, trong mỗi chỉ số thành phần có các tiêu chí;

b) Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa có cấu trúc 6 trụ cột như điểm a, khoản này với tổng số gồm 10 chỉ số thành phần và 60 tiêu chí cụ thể. Thuyết minh chi tiết cấu trúc và Bảng Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Phụ lục I của Quyết định này;

c) Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn có cấu trúc 6 trụ cột như điểm a, khoản này với tổng số gồm 25 chỉ số thành phần và 139 tiêu chí cụ thể. Thuyết minh chi tiết cấu trúc và Bảng Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn tại Phụ lục II của Quyết định này;

d) *Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số tập đoàn, tổng công ty* có cấu trúc 6 trụ cột như điểm a, khoản này, được tổng hợp trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các đơn vị thành viên nhân với trọng số thích hợp. Chi tiết cấu trúc của Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số tập đoàn, tổng công ty tương tự như cấu trúc của Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn tại Phụ lục II của Quyết định này.

2. Các mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp

Mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp được chia thành các cấp độ cụ thể như sau:

a) *Mức 0 - Chưa chuyển đổi số*: doanh nghiệp hầu như chưa có hoạt động nào hoặc có nhưng không đáng kể các hoạt động chuyển đổi số;

b) *Mức 1 - Khởi động*: Doanh nghiệp đã có một số hoạt động ở mức độ khởi động việc chuyển đổi số của doanh nghiệp;

c) *Mức 2 - Bắt đầu*: Doanh nghiệp đã nhận thức được sự quan trọng của chuyển đổi số theo các trụ cột và bắt đầu có các hoạt động chuyển đổi số doanh nghiệp trong từng trụ cột của chuyển đổi số. Chuyển đổi số bắt đầu đem lại lợi ích trong hoạt động của doanh nghiệp cũng như trải nghiệm của khách hang;

d) *Mức 3 - Hình thành*: Việc chuyển đổi số doanh nghiệp đã cơ bản được hình thành theo các trụ cột ở các bộ phận, đem lại lợi ích và hiệu quả thiết thực cho các hoạt động của doanh nghiệp cũng như trải nghiệm của khách hàng. Doanh nghiệp đạt chuyển đổi số mức 3 là bắt đầu hình thành doanh nghiệp số;

đ) *Mức 4 - Nâng cao*: Chuyển đổi số của doanh nghiệp được nâng cao một bước. Nền tảng số, công nghệ số, dữ liệu số giúp tối ưu nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và trải nghiệm khách hàng. Doanh nghiệp đạt chuyển đổi số mức 4 cơ bản trở thành doanh nghiệp số với một số mô thức kinh doanh chính dựa trên nền tảng số và dữ liệu số;

e) *Mức 5 - Dẫn dắt*: Chuyển đổi số doanh nghiệp đạt mức độ tiệm cận hoàn thiện, doanh nghiệp thực sự trở thành doanh nghiệp số với hầu hết phương thức kinh doanh, mô hình kinh doanh chủ yếu dựa trên và được dẫn dắt bởi nền tảng số và dữ liệu số. Doanh nghiệp có khả năng dẫn dắt chuyển đổi số, tạo lập hệ sinh thái doanh nghiệp số vệ tinh.

3. Thang điểm và phương pháp đánh giá chuyển đổi số doanh nghiệp

a) Thang điểm và phương pháp đánh giá chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tổng điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa là 320 điểm, được chia cho các trụ cột theo các mức từ 0 đến 5, trong đó thang điểm tối đa (mức 5) của các trụ cột như sau: (1) Trải nghiệm khách hàng: 65 điểm; (2) Chiến lược số: 25 điểm; (3) Hạ tầng và công nghệ số: 80 điểm; (4) Vận hành: 65 điểm; (5) Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp: 50 điểm; (6) Dữ liệu và tài sản thông tin: 35 điểm.

Việc đánh giá chuyển đổi số doanh nghiệp trước hết được thực hiện theo từng trụ cột. Căn cứ vào tổng điểm đạt được của các tiêu chí thuộc trụ cột, đối chiếu với thang điểm đánh giá trong Bảng thang điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa để xác định mức độ chuyển đổi số của trụ cột đó.

Mức độ chuyển đổi số tổng thể của doanh nghiệp sẽ được xác định căn cứ trên tổng hợp điểm đánh giá của các trụ cột và mức độ chuyển đổi số của từng trụ cột.

Chi tiết thang điểm và phương pháp đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa được hướng dẫn cụ thể trong Phụ lục I của Quyết định này.

b) Thang điểm và phương pháp đánh giá chuyển đổi số doanh nghiệp lớn

Doanh nghiệp lớn được tổ chức theo mô hình công ty mẹ - con thì áp dụng phương pháp đánh giá tập đoàn, tổng công ty tại khoản c mục này và tại Phụ lục III của Quyết định này

Doanh nghiệp lớn không tổ chức theo mô hình công ty mẹ - con thì áp dụng trực tiếp Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn, cụ thể như sau:

Tổng điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp lớn là 695 điểm, được chia cho các trụ cột theo các mức từ 0 đến 5, trong đó thang điểm tối đa (mức 5) của các trụ cột như sau: (1) Trải nghiệm khách hàng: 125 điểm; (2) Chiến lược số: 120 điểm; (3) Hạ tầng và công nghệ số: 145 điểm; (4) Vận hành: 110 điểm; (5) Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp: 110 điểm; (6) Dữ liệu và tài sản thông tin: 85 điểm.

Việc đánh giá chuyển đổi số doanh nghiệp trước hết được thực hiện theo từng trụ cột. Căn cứ vào tổng điểm đạt được của các tiêu chí thuộc trụ cột, đối chiếu với thang điểm đánh giá trong Bảng thang điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn để xác định mức độ chuyển đổi số của trụ cột đó.

Mức độ chuyển đổi số tổng thể của doanh nghiệp sẽ được xác định căn cứ trên tổng hợp điểm đánh giá của các trụ cột và mức độ chuyển đổi số của từng trụ cột.

Chi tiết thang điểm và phương pháp đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn được hướng dẫn cụ thể trong Phụ lục II của Quyết định này.

c) Thang điểm và phương pháp đánh giá chuyển đổi số tập đoàn, tổng công ty

Việc đánh giá mức độ chuyển đổi số của tập đoàn/tổng công ty được tổng hợp trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các đơn vị thành viên (gồm công ty mẹ và các công ty con, đơn vị thành viên, đơn vị sự nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, … của tập đoàn/tổng công ty).

Việc đánh giá chuyển đổi số doanh nghiệp trước hết được thực hiện theo từng đơn vị thành viên. Tuỳ theo loại hình và quy mô, từng đơn vị thành viên sẽ áp dụng Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn hoặc Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa để thực hiện đánh giá.

Chi tiết thang điểm và phương pháp xác định mức độ chuyển đổi số tổng thể và mức độ chuyển đổi số theo từng trụ cột của các đơn vị thành viên và tổng hợp của cả tập đoàn, tổng công ty được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục III của Quyết định này.

III. ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH VÀ CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ DOANH NGHIỆP

Các doanh nghiệp thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số của mình để xác định sự sẵn sàng và mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp. Để đảm bảo tính toàn diện, khách quan, việc đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp sẽ bao gồm các hình thức: do doanh nghiệp tự đánh giá; do tổ chức hoặc chuyên gia tư vấn độc lập đánh giá; do Sở Thông tin và Truyền thông hoặc cơ quan chức năng được Bộ Thông tin và Truyền thông ủy quyền đánh giá.

Doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu liên quan đến các tiêu chí đánh giá để các chuyên gia, tổ chức tư vấn hoặc đơn vị chức năng thực hiện đánh giá. Đối với các tiêu chí do các doanh nghiệp cung cấp số liệu để đánh giá, nếu doanh nghiệp không cung cấp được thông tin, số liệu báo cáo đối với tiêu chí nào thì giá trị điểm đối với tiêu chí tương ứng đó sẽ

có thể bị chấm là 0 điểm. Phương pháp Z-Score và phương pháp chuẩn hóa theo thang điểm 10 sẽ được xem xét áp dụng để tính toán giá trị Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số chung của các doanh nghiệp trên địa bàn một tỉnh.

Các doanh nghiệp, chuyên gia tư vấn hoặc đơn vị chức năng đăng ký tài khoản tại Cổng thông tin đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp https://dbi.gov.vn (Cổng đánh giá) để sử dụng phần mềm công cụ đánh giá tự động. Sau khi đăng ký thành công, doanh nghiệp, chuyên gia tư vấn hoặc đơn vị chức năng đăng nhập theo tài khoản được cấp và tiến hành nhập các thông tin, số liệu của doanh nghiệp được đánh giá theo từng tiêu chí vào trường thông tin tương ứng trên Cổng đánh giá, Phần mềm công cụ đánh giá của Cổng đánh giá sẽ tự động tính toán điểm số căn cứ theo thông tin, số liệu nhập vào. Điểm số này được tự động thay đổi khi các thông tin, số liệu đầu vào được cập nhật, chỉnh sửa. Căn cứ vào kết quả tổng hợp điểm số các tiêu chí, Phần mềm công cụ đánh giá sẽ hỗ trợ xác định mức độ chuyển đổi số theo từng trụ cột cũng như tổng thể của doanh nghiệp. Kết quả đánh giá sẽ được Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, thẩm định và công nhận.

1. Tự đánh giá của doanh nghiệp

Các doanh nghiệp dựa trên loại doanh nghiệp (nhỏ và vừa, lớn hay tập đoàn/tổng công ty) quy định tại Mục II để lựa chọn Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số phù hợp, tự nhập thông tin, số liệu để đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện chuyển đổi số của mình theo các tiêu chí, chỉ số thành phần và trụ cột như quy định tại Phụ lục Quyết định này và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Điểm tự đánh giá của doanh nghiệp được thể hiện ở cột "Doanh nghiệp tự đánh giá" trong Bảng Chi tiết tiêu chí và điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp tại Phụ lục Quyết định này.

Doanh nghiệp đăng ký và đăng nhập tài khoản tại Cổng đánh giá dbi.gov.vn để sử dụng Phần mềm công cụ đánh giá thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp mình.

2. Đánh giá của chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn độc lập

Các doanh nghiệp có thể hợp đồng với chuyên gia tư vấn hoặc đơn vị tư vấn độc lập để thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số cho doanh nghiệp mình. Chuyên gia tư vấn hoặc đơn vị tư vấn độc lập là chuyên gia tư vấn hoặc đơn vị tư vấn chuyển đổi số doanh nghiệp đã được Bộ Thông tin và Truyền thông công nhận, và không phải là người ký hợp đồng lao động có đóng bảo hiểm tại doanh nghiệp hoặc là đơn vị thành viên của doanh nghiệp.

Chuyên gia tư vấn hoặc đơn vị tư vấn độc lập dựa trên loại doanh nghiệp (nhỏ và vừa, lớn, hay tập đoàn/tổng công ty) để lựa chọn Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số phù hợp với doanh nghiệp được đánh giá. Căn cứ kết quả khảo

sát tại doanh nghiệp, chuyên gia, đơn vị tư vấn thu thập, nhập thông tin, số liệu để đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện chuyển đổi số của doanh nghiệp theo các tiêu chí, chỉ số thành phần và trụ cột như quy định tại Phụ lục Quyết định này và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Điểm chuyên gia, đơn vị tư vấn đánh giá cho doanh nghiệp được thể hiện ở cột "Chuyên gia độc lập đánh giá" trong Bảng Chi tiết tiêu chí và điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp tại Phụ lục Quyết định này.

Chuyên gia tư vấn hoặc đơn vị tư vấn độc lập đăng ký và đăng nhập tài khoản tại Cổng đánh giá dbi.gov.vn để sử dụng Phần mềm công cụ đánh giá thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số cho doanh nghiệp được đánh giá.

3. Đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin

Các doanh nghiệp có thể đăng ký đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số cho doanh nghiệp mình. Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ trên loại doanh nghiệp (nhỏ và vừa, lớn, hay tập đoàn/tổng công ty) để lựa chọn Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số phù hợp với doanh nghiệp được đánh giá. Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức khảo sát tại doanh nghiệp, thu thập, nhập thông tin, số liệu để đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện chuyển đổi số của doanh nghiệp theo các tiêu chí, chỉ số thành phần và trụ cột như quy định tại Phụ lục Quyết định này và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Điểm do Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá cho doanh nghiệp được thể hiện ở cột "Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá" trong Bảng Chi tiết tiêu chí và điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp tại Phụ lục Quyết định này.

Sở Thông tin và Truyền thông đăng ký và đăng nhập tài khoản tại Cổng đánh giá dbi.gov.vn để sử dụng Phần mềm công cụ đánh giá thực hiện đánh giá mức độ chuyển đổi số cho doanh nghiệp được đánh giá.

4. Đánh giá và chứng nhận của Bộ Thông tin và Truyền thông

Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ thẩm định, đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp dựa trên kết quả tự đánh giá của doanh nghiệp và đánh giá của tư vấn độc lập hoặc đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông. Căn cứ theo kết quả thẩm định, điểm đánh giá từng tiêu chí của doanh nghiệp có thể được điều chỉnh. Trường hợp cần thiết Bộ Thông tin và Truyền thông có thể tổ chức đánh giá trực tiếp đối với doanh nghiệp. Điểm do Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá cho doanh nghiệp được thể hiện ở cột "Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá" trong Bảng Chi tiết tiêu chí và điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp tại Phụ lục Quyết định này.

Doanh nghiệp đã được Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, đánh giá sẽ được cấp Chứng nhận mức độ chuyển đổi số và được sử dụng Chứng nhận này để quảng cáo thương hiệu cũng như đăng ký tham gia các chương trình chuyển đổi số doanh nghiệp và các đề án chuyển đổi đổi số của cơ quan nhà nước.

IV. XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH CỔNG THÔNG TIN CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ DOANH NGHIỆP

Tổ chức xây dựng và duy trì, vận hành Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp (Digital Business Indicators) tại địa chỉ dbi.gov.vn để cung cấp thông tin và công cụ đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp theo Bộ Chỉ số đánh giá ban hành kèm theo quyết định này; là địa chỉ cho các doanh nghiệp tham gia đánh giá và sử dụng Bộ Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp; hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp về công tác chuyển đổi số, cách tự đánh giá và các công cụ đo lường mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp. Cổng thông tin Đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp đảm bảo các chức năng tối thiểu sau:

1. Giới thiệu, cung cấp thông tin về Bộ Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp và hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp;

2. Cung cấp tài khoản và phần mềm công cụ cho phép các bên liên quan tham gia, sử dụng để đánh giá trực tuyến về mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp;

3. Hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp chuyển đổi số; kết nối Mạng lưới chuyên gia tư vấn chuyển đổi số doanh nghiệp; trao đổi, giải đáp thắc mắc trong quá trình đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp;

4. Lưu trữ và cung cấp các thông tin, dữ liệu và số liệu, dữ liệu liên quan đến đánh giá chuyển đổi số doanh nghiệp để phục vụ truy vấn thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất;

5. Các chức năng liên quan khác phục vụ hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp;

6. Đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng cho Cổng thông tin Đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp.

V. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG MẠNG LƯỚI TƯ VẤN KINH TẾ SỐ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ DOANH NGHIỆP

1. Tổ chức hoạt động Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp (Mạng lưới tư vấn) nhằm: (1) Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá xác định mức độ chuyển đổi số dựa trên Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp; (2) Tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số; (3) Tư vấn cho tổ chức, doanh nghiệp phát triển kinh tế số.

2. Xây dựng và ban hành quy định, hướng dẫn về các chức danh chuyên gia tư vấn (tư vấn viên) chuyển đổi số doanh nghiệp và tư vấn phát triển kinh tế số; tiêu chí đối với từng chức danh chuyên gia tư vấn; quy định, hướng dẫn về đơn vị tư vấn chuyển đổi số doanh nghiệp và tư vấn doanh nghiệp phát triển kinh tế số; tiêu chí đối với đơn vị tư vấn; khung đào tạo bồi dưỡng đối với chuyên gia tư vấn; quy định về đánh giá và cấp chứng nhận chuyên gia tư vấn, đơn vị tư vấn.

3. Xây dựng Quy chế hoạt động và tổ chức hoạt động Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp gồm các chuyên gia tư vấn và đơn vị tư vấn về chuyển đổi số doanh nghiệp và phát triển kinh tế số. Tập hợp các cá nhân, tổ chức đã, đang hoặc có mong muốn tham gia hoạt động tư vấn chuyển đổi số doanh nghiệp và tư vấn doanh nghiệp phát triển kinh tế số, đảm bảo về trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn, kinh nghiệm, đáp ứng các điều kiện phù hợp yêu cầu tư vấn để đăng ký tham gia Mạng lưới. Bộ Thông tin và Truyền thông căn cứ các quy định, hướng dẫn nêu ở khoản 2 mục này để đề nghị các cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia Mạng lưới, tổ chức đào tạo và bồi dưỡng, đánh giá và chứng nhận chuyên gia tư vấn, đơn vị tư vấn, công bố danh sách chuyên gia tư vấn và đơn vị tư vấn được công nhận trên Cổng thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Quản lý, vận hành và tổ chức hoạt động Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp bao gồm các hoạt động: xây dựng mới, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia và tổ chức tư vấn; thuê chuyên gia, cộng tác viên rà soát, đánh giá hồ sơ chuyên gia tư vấn và tổ chức tư vấn; xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiến thức, kỹ năng cho chuyên gia và đơn vị tư vấn; cấp chứng chỉ, chứng nhận chuyên gia, đơn vị tư vấn; đánh giá hoạt động tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp của chuyên gia tư vấn và đơn vị tư vấn; xây dựng nền tảng kết nối cộng đồng doanh nghiệp với Mạng lưới tư vấn; tổ chức các hội thảo, toạ đàm, diễn đàn trao đổi chuyên đề về kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp; tổ chức các hoạt động khác để duy trì, vận hành Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp.

VI. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI

1. Truyền thông, tuyên truyền

a) Nội dung truyền thông, tuyên truyền: Hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp; Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp (mục tiêu, nội dung của Bộ chỉ số, lợi ích cho doanh nghiệp, hướng dẫn áp dụng, hỏi đáp …); Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp (cách thức đăng ký, sử dụng phần mềm đánh giá, thông tin công bố, hỏi đáp, …); Hoạt động của Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp; Vinh danh các

doanh nghiệp điển hình về chuyển đổi số, các doanh nghiệp đạt thứ hạng cao về mức độ chuyển đổi số, và doanh nghiệp điển hình phát triển kinh tế số; Các nội dung khác liên quan đến chuyển đổi số doanh nghiệp và phát triển kinh tế số.

b) Phương thức truyền thông, tuyên truyền: Xây dựng tài liệu, ấn phẩm truyền thông; Thường xuyên thông tin, truyền thông, tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng, cơ quan báo chí, đài phát thành, truyền hình và qua mạng internet nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân liên quan; Xây dựng, tổng hợp và cung cấp thông tin cho báo chí, truyền thông để tuyên truyền, quảng bá; Tổ chức các chiến dịch truyền thông, quảng bá; Truyền thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở; Phổ biến trong các diễn đàn, hội nghị, hội thảo, giao ban; Truyền thông, tuyên truyền theo các phương thức khác.

c) Tổ chức đầu số nghiệp vụ để phục vụ việc nhắn tin đến những người là doanh nhân, người đại diện doanh nghiệp, người nắm giữ vị trí quan trọng trong doanh nghiệp, người có trách nhiệm về chuyển đổi số doanh nghiệp để giới thiệu về Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp, Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp, Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp và Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Triển khai đầu số đường dây nóng, tổng đài trả lời tự động để tư vấn, giải đáp, hướng dẫn doanh nghiệp về các thông tin, giải đáp câu hỏi, xử lý vướng mắc, khó khăn trong quá trình tham gia sử dụng, triển khai Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và về Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp, Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp và Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số.

d) Tổ chức khen thưởng, vinh danh các doanh nghiệp điển hình về chuyển đổi số, các doanh nghiệp đạt thứ hạng cao về mức độ chuyển đổi số, và doanh nghiệp điển hình phát triển kinh tế số theo tháng, quý và năm để vinh danh và công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông.

đ) Phối hợp và tăng cường kiểm soát, kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các thông tin xấu, độc hại sai sự thật về các nội dung của Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp, Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp, Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp và Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số.

2. Tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số chuyển đổi số cho doanh nghiệp

a) Thu thập, tổng hợp danh sách doanh nghiệp trong từng ngành, lĩnh vực, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp về Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và sử dụng công cụ, phần mềm hỗ trợ đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp trên Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp.

c) Hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký tài khoản trên Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp để áp dụng Bộ chỉ số, định kỳ tự thực hiện đánh giá và đề nghị chuyên gia, đơn vị tư vấn hỗ trợ đánh giá xác định mức độ chuyển đổi số và lấy chứng nhận mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp mình.

d) Tổ chức tư vấn, hỗ trợ cho doanh nghiệp về chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số, định kì đánh giá xác định chỉ số chuyển đổi số của doanh nghiệp và về phát triển kinh tế số.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác để hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, đánh giá xác định mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và phát triển kinh tế số.

3. Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp và tổ chức Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp

a) Khảo sát, thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp trong từng ngành, lĩnh vực, trên địa bàn phục vụ việc tuyên truyền, vận động và đề nghị thực hiện chuyển đổi số, đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp.

b) Căn cứ hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông để tổ chức hoạt động Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp trong từng ngành, lĩnh vực, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c) Triển khai các hoạt động kết nối cộng đồng doanh nghiệp với Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp.

4. Triển khai các khoá đào tạo, tập huấn

a) Xây dựng tài liệu, cẩm nang về chuyển đổi số doanh nghiệp, Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hướng dẫn doanh nghiệp phát triển kinh tế số.

b) Tổ chức đào tạo, nâng cao nhận thức, tập huấn, phổ biến rộng rãi cho tất cả các doanh nghiệp và trong từng doanh nghiệp về chuyển đổi số, về Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và sử dụng công cụ, phần mềm hỗ trợ đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp trên Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp.

c) Tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo chuyên sâu về chuyển đổi số phù hợp theo quy mô, mức độ, lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp và đào tạo nâng cao kỹ năng sử dụng và khai thác hiệu quả Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp.

d) Tập huấn, hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số; lựa chọn, sử dụng các nền tảng số để chuyển đổi số; nâng cao kỹ năng sử dụng và khai thác hiệu quả các nền tảng số.

đ) Triển khai các khoá tập huấn, đào tạo khác nhằm hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, đánh giá xác định chỉ số chuyển đổi số và phát triển kinh tế số.

5. Tổ chức hội thảo, hội nghị, phối hợp các bộ, ngành, địa phương và các hiệp hội, các bên có liên quan để triển khai

a) Tổ chức các hội thảo, hội nghị phối hợp giữa Bộ Thông tin và Truyền thông với các bộ, tỉnh, các cơ quan, hiệp hội ngành nghề về chuyển đổi số, về chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và về phát triển kinh tế số.

b) Tổ chức các hội nghị với các doanh nghiệp theo từng khu vực, từng ngành, lĩnh vực, địa bàn và liên kết các ngành, lĩnh vực, tạo cơ hội giao lưu, trao đổi, hình thành hệ sinh thái chuyển đổi số doanh nghiệp và phát triển kinh tế số.

c) Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, hội nghị của Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp; diễn đàn, hội thảo kết nối Mạng lưới tư vấn với các doanh nghiệp công nghệ, nền tảng số và cộng đồng doanh nghiệp.

d) Tổ chức các hội thảo, hội nghị phát động, sơ kết, tổng kết công tác chuyển đổi số doanh nghiệp và công bố chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp.

đ) Tổ chức các hoạt động liên kết, phối hợp các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội có liên quan để triển khai thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp, xác định chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp, tạo hệ sinh thái chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

6. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai hoạt động thuộc Đề án do Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan chức năng của nhà nước chủ trì thực hiện hàng năm được bảo đảm trong nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có);

b) Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá xác định mức độ chuyển đổi số và hỗ trợ kinh phí tư vấn, đào tạo cho doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, và các quy định pháp luật liên quan khác.

c) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Vụ Quản lý doanh nghiệp

- Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Đề án; chủ trì thực hiện các nhiệm vụ được nêu tại khoản 4 Mục III, Mục IV, Mục V, các khoản 2, 3, 4, 5 Mục VI Điều 1 Quyết định này;

- Hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, và các cơ quan chức năm thuộc các Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và triển khai Chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực và tại các tỉnh, thành phố, tổ chức hoạt động Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp;

- Chủ trì Nghiên cứu, xây dựng Báo cáo tổng hợp Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp hàng năm và tổ chức xuất bản, công bố Báo cáo; Tổ chức xây dựng và biên tập nội dung, duy trì, vận hành Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp; Tổ chức hoạt động Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp;

- Chủ động tổ chức, phối hợp với các cơ quan báo chí, tuyên truyền thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan truyền thông đại chúng để tổ chức tuyên truyền về Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và các nội dung, hoạt động thuộc Đề án;

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lồng ghép các tiêu chí, chỉ số thành phần phù hợp trong Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp vào các văn bản quy định về chỉ tiêu hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI Index), Chỉ số chuyển đổi số và phát triển kinh tế số của các bộ, các tỉnh, thành phố và các chỉ số đánh giá ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan khác;

- Định kỳ hàng năm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát; cho ý kiến về các nội dung chuyên môn thuộc Đề án; tổng hợp thông tin, số liệu về tình hình, kết quả thực hiện Đề án; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Lãnh đạo Bộ, đề xuất điều chỉnh nội dung của Đề án nếu cần thiết;

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách tạo hành lang pháp lý, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số cho doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng.

b) Cục Tin học hoá

- Phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp trong thực hiện Đề án; Phối hợp tổ chức triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số;

- Phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp để lồng ghép các tiêu chí, chỉ số thành phần phù hợp trong Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp vào các văn bản quy định về chỉ tiêu hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI Index), chỉ số chuyển đổi số của các bộ, các tỉnh, thành phố và các chỉ số đánh giá ngành, lĩnh vực, địa phương liên quan khác.

c) Các cơ quan khối báo chí, truyền thông

- Các Cục Báo chí, Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử, Cục Thông tin cơ sở, Cục Thông tin đối ngoại, Cục Xuất bản, in và phát hành chủ trì tổ chức triển khai nhiệm vụ truyền thông, tuyên truyền tại khoản 1, Mục VI, Điều 1, Quyết định này. Chủ động, thường xuyên tổ chức, chỉ đạo các cơ quan truyền thông thông tin, tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng, cơ quan báo chí, đài phát thành, truyền hình và qua mạng internet nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân liên quan về hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp; Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp; Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp và hoạt động của Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp;

- Trung tâm Thông tin lập và vận hành chuyên mục truyền thông về Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp và Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Báo VietNamNet, Tạp chí Thông tin và Truyền thông chủ trì mở các chuyên mục và thường xuyên thông tin, tuyên truyền về hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp; Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp; cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp và hoạt động của Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp trong các chuyên trang, chuyên mục, ấn phẩm của mình;

- Cục Thông tin cơ sở chủ trì phối hợp với các Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, xã tổ chức truyền thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở về hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp, Bộ Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hoạt động của Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp;

- Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, truyền thông xã hội theo chức năng nhiệm vụ của mình chủ động.

d) Vụ Kế hoạch - Tài chính

- Phân bổ kinh phí và phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp lập dự toán kinh phí triển khai các nội dung thuộc Đề án do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp lập dự toán kinh phí triển khai các nội dung thuộc Đề án do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông và gửi Bộ Tài chính theo quy định. Đảm bảo phân bổ đủ kinh phí hàng năm và triển khai kịp thời các thủ tục phê duyệt kế hoạch, dự toán để thực hiện các nội dung thuộc Đề án đúng lịch trình.

2. Các doanh nghiệp, hội, hiệp hội

a) Chủ động nghiên cứu, áp dụng Bộ chỉ số ban hành theo Quyết định này và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, thường xuyên đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp để làm căn cứ hoạch định và cập nhật, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, lộ trình chuyển đổi số của mình nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh;

b) Căn cứ kết quả chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp mình xây dựng chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số cho doanh nghiệp và bố trí nguồn lực để triển khai. Thường xuyên sử dụng Bộ chỉ số để đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp để đánh giá sự trưởng thành số của doanh nghiệp, đặc biệt sử dụng Bộ chỉ số để đánh giá hiệu quả sau mỗi đợt đầu tư, đưa vào sử dụng giải pháp công nghệ hoặc nền tảng số;

c) Các doanh nghiệp nền tảng số, doanh nghiệp công nghệ nghiên cứu Bộ chỉ số để áp dụng chuyển đổi số cho doanh nghiệp mình, đồng thời phát triển, nâng cấp các giải pháp, nền tảng số của mình nhằm phục vụ tốt nhất cho chuyển đổi số doanh nghiệp;

d) Các chuyên gia, đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số doanh nghiệp, tư vấn dự án công nghệ thông tin và tư vấn phát triển kinh tế số nghiên cứu, áp dụng Bộ chỉ số ban hành theo Quyết định này và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông để tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp đánh giá mức độ chuyển đổi số của mình, xác định các trụ cột yếu cần xử lý, các trọng tâm cần đầu tư, có chiến lược, kế hoạch, giải pháp phù hợp trong đầu tư ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, tối ưu hoá sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất lao động;

đ) Đề nghị các hội, hiệp hội nghề nghiệp phổ biến Bộ chỉ số đến các doanh nghiệp thành viên, chủ động có các giải pháp để thúc đẩy các doanh nghiệp sử

dụng, phát động phong trào chuyển đổi số trong các đơn vị thành viên của hiệp hội mình và sử dụng Bộ chỉ số để đánh giá kết quả triển khai.

3. Đề nghị các Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 3, Mục III, các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Mục VI, Điều 1 Quyết định này trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn mình quản lý; phối hợp chặt chẽ với Bộ TT&TT để thực hiện Đề án nhằm thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển kinh tế số;

b) Chỉ đạo Cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin, Cơ quan chịu trách nhiệm phát triển doanh nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan, căn cứ Bộ chỉ số và các nội dung liên quan thuộc Đề án này, căn cứ Chương trình Chuyển Đổi số quốc gia và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số để khẩn trương xây dựng, trình ban hành Chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn mình quản lý với các chỉ tiêu cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng và bố trí đủ nguồn lực, quyết liệt tổ chức thực hiện;

c) Tổ chức thông tin, truyền thông, tuyên truyền rộng rãi đến các doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực, địa bàn mình quản lý về Bộ Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp và Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp. Đôn đốc, thúc đẩy doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực mình tự thực hiện hoặc đề nghị tư vấn hỗ trợ định kỳ đánh giá xác định chỉ số chuyển đổi số của mình trên Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp làm căn cứ đánh giá hiệu quả chuyển đổi số và có kế hoạch, lộ trình chuyển dổi số phù hợp. Tổ chức tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số;

d) Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định, thu thập, tổng hợp Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp hàng năm trong phạm vi trách nhiệm của bộ, tỉnh; Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc tổ chức điều tra để xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp;

đ) Yêu cầu doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách định kỳ hàng năm báo cáo kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số để tổng hợp, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp chung trong Báo cáo tình hình chuyển đổi số cả nước gửi Thủ tướng Chính phủ. Yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số khi đăng ký tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số và nhận các hỗ trợ về công

nghệ, thông tin, tư vấn và phát triển nguồn nhân lực sử dụng ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí tài trợ do nhà nước bảo lãnh.

4. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố

a) Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình UBND tỉnh, thành phố ban hành và tổ chức triển khai Chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, thành phố, và đôn đốc các doanh nghiệp trên địa bàn tích cực tham gia để xác định chỉ số chuyển đổi số của mình và thực hiện chuyển đổi số;

b) Phối hợp chặt chẽ với Vụ Quản lý doanh nghiệp và các cơ quan chức năng của Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc triển khai Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp, Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, Mạng lưới tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp và các nội dung khác thuộc Đề án trên địa bàn tỉnh, thành phố;

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có chính sách, bố trí nguồn lực để triển khai Chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số và các giải pháp, nhiệm vụ thuộc Đề án nhằm thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển kinh tế số;

d) Triển khai điều tra, thống kê, phân loại doanh nghiệp trên địa bàn để cung cấp cho Bộ Thông tin và Truyền thông phục vụ triển khai Đề án. Tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông kết quả triển khai Chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, thành phố.

5. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Sử dụng Bộ chỉ số ban hành theo Quyết định này để làm thước đo đánh giá hiệu quả thực hiện chuyển đổi số của các doanh nghiệp; làm thước đo chính để đánh giá hiệu quả triển khai các chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số;

b) Xem xét hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương sử dụng kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp theo Bộ chỉ số ban hành theo Quyết định này để làm căn cứ xét duyệt hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp về công nghệ, tư vấn và chuyển đổi số trong các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như các chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp có liên quan.

6. Đề nghị Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Phổ biến Bộ chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp và các nội dung Đề án này đến các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý;

b) Chỉ đạo, đôn đốc các doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền quản lý triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu tại các điểm a, b, c khoản 2 Mục này, báo cáo kết quả thực hiện hàng quý về cơ quan chủ quản và Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Nghiên cứu sử dụng chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp là một trong các tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước do mình quản lý;

d) Xem xét xây dựng Kế hoạch xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số trong phạm vi các doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền quản lý, hoặc lồng ghép trong Chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số chung của ngành, lĩnh vực, địa phương mình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Quản lý doanh nghiệp) để phối hợp, tháo gỡ. Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần cho phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các doanh nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Đề nghị các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Quyết định này và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc và các doanh nghiệp nghiêm túc thực hiện./.

BỘ TRƯỞNG

Đã ký: **Nguyễn Mạnh Hùng**

PHỤ LỤC I

Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa

(Kèm theo Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Cấu trúc Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấu trúc theo 06 trụ cột (pillar) là: (1) Trải nghiệm số cho khách hàng. (2) Chiến lược, (3) Hạ tầng và công nghệ số, (4) Vận hành, (5) Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp và (6) Dữ liệu và tài sản thông tin.

Trong mỗi trụ cột có các chỉ số thành phần, trong mỗi chỉ số thành phần có các tiêu chí (10 chỉ số thành phần và 60 tiêu chí). Sơ đồ cấu trúc Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa được mô tả như Hình 1.

Hình 1. Cấu trúc chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Trụ cột Trải nghiệm số cho khách hàng

Trụ cột Trải nghiệm số cho khách hàng gồm 02 chỉ số thành phần, 13 tiêu chí, cụ thể như sau:

1.1. Chỉ số Hiện diện trực tuyến:

Gồm 09 tiêu chí: Tần suất cập nhật website của doanh nghiệp; Tần suất hoạt động mạng xã hội của doanh nghiệp; Tỷ lệ đầu tư vào hoạt động tiếp thị số của

doanh nghiệp; Tần suất sử dụng sàn thương mại điện tử để bán sản phẩm của doanh nghiệp (B2C, B2B, B2G); Tỷ lệ doanh thu mảng thương mại điện tử của doanh nghiệp hàng năm; Tỷ lệ doanh thu của mảng thương mại điện tử xuyên biên giới của doanh nghiệp hàng năm; Tần suất cập nhật danh mục sản phẩm dịch vụ trên môi trường số của doanh nghiệp; Tỷ lệ doanh nghiệp có các cuộc giao tiếp với khách hàng thông qua các kênh số; Doanh nghiệp cung cấp công cụ/tiện ích số để khách hàng lựa chọn sản phẩm theo ý muốn.

1.2. Chỉ số Hoạt động trực tuyến:

Gồm 04 tiêu chí: Tần suất tương tác nghiệp vụ với doanh nghiệp khác trên môi trường số; Tần suất tương tác nghiệp vụ với cơ quan nhà nước trên môi trường số; Tần suất sử dụng các dịch vụ ngân hàng trực tuyến của doanh nghiệp; Mức độ doanh nghiệp mua sắm hàng hóa trực tuyến.

2. Trụ cột Chiến lược số

Trụ cột Chiến lược số gồm 01 chỉ số thành phần và 01 tiêu chí: Doanh nghiệp đã xây dựng chiến lược/kế hoạch chuyển đổi số.

3. Trụ cột Hạ tầng và Công nghệ số

Trụ cột Hạ tầng và Công nghệ số gồm 02 chỉ số thành phần và 16 tiêu chí, cụ thể như sau:

3.1. Chỉ số Kết nối mạng:

Gồm 02 tiêu chí: Kết nối tới mạng Internet băng thông rộng; Kết nối Internet không dây.

3.2. Chỉ số Hạ tầng Công nghệ thông tin - truyền thông:

Gồm 14 tiêu chí: Công nghệ số cơ bản (Mạng Intranet; Giải pháp lưu trữ bản ghi hồ sơ điện tử; Hóa đơn điện tử; Giải pháp chia sẻ thông tin, dữ liệu số); Công nghệ số nâng cao (Giải pháp điện toán đám mây; Hệ thống/ công cụ tích hợp/chuyên biệt thuộc nhóm quản trị và nghiệp vụ; Hệ thống/ công cụ tích hợp/chuyên biệt thuộc nhóm khách hàng và thị trường; Thiết bị, giải pháp IoT; Công nghệ Blockchain); Công nghệ số phục vụ sản xuất (Robot hoặc máy in 3D; Các quy trình tự động hóa; Các công nghệ nhận diện thương hiệu và sản phẩm tự động/chuyên biệt trong chuỗi cung ứng; Quản lý chuỗi cung ứng hoặc các đối tác hỗ trợ thông qua các giải pháp số hóa).

4. Trụ cột Vận hành

Trụ cột vận hành gồm 02 chỉ số thành phần và 13 tiêu chí, cụ thể như sau:

4.1. Chỉ số Chính sách Công nghệ thông tin - truyền thông:

Gồm 06 tiêu chí: Chính sách bảo mật ICT; Chính sách bảo vệ dữ liệu; Chính sách bảo đảm chất lượng; Chính sách cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động; Tần

suất doanh nghiệp nâng cấp hoặc cập nhật phần cứng/phần mềm: Tỷ lệ đầu tư của doanh nghiệp vào việc cải thiện hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng ICT.

4.2. Chỉ số Nguồn nhân lực:

Gồm 07 tiêu chí: Cơ cấu tổ chức nhân sự (Bộ phận IT chuyên trách của doanh nghiệp; Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp tốt nghiệp các khóa học liên quan đến ICT, lập trình hoặc STEM; Tỷ lệ nhân viên đảm nhiệm vai trò chuyên gia kinh doanh của doanh nghiệp giải pháp làm việc từ xa), Kỹ năng nhân viên (Doanh nghiệp đào tạo nhân viên về lĩnh vực ICT; Doanh nghiệp tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các lớp đào tạo trực tuyến; Doanh nghiệp xây dựng kho tri thức và chuyên môn).

5. Trụ cột Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp

Trụ cột Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp gồm 02 chỉ số thành phần và 10 tiêu chí, cụ thể như sau:

5.1. Chỉ số Sử dụng Công nghệ thông tin - truyền thông (ICT):

Gồm 05 tiêu chí: Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp sử dụng máy tính hoặc điện thoại thông minh cho công việc; Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp sử dụng internet cho công việc; Sử dụng email tên miền Doanh nghiệp; Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp sử dụng các ứng dụng cơ bản hoặc phần mềm office; Doanh nghiệp sử dụng các giải pháp họp trực tuyến.

5.2. Chỉ số Cơ sở hạ tầng R&D (Nghiên cứu và phát triển):

Gồm 05 tiêu chí: Bộ phận R&D của doanh nghiệp; Tỷ lệ đầu tư hàng năm cho mảng R&D của doanh nghiệp; Doanh nghiệp sở hữu bằng sáng chế/nhãn hiệu riêng; Đánh giá về năng lực đổi mới trong nội bộ của doanh nghiệp; Doanh nghiệp hợp tác sáng tạo với các doanh nghiệp khác để cho ra những sản phẩm và dịch vụ đột phá.

6. Trụ cột Dữ liệu và tài sản thông tin

Trụ cột Dữ liệu và tài sản thông tin gồm 01 chỉ số thành phần và 07 tiêu chí, cụ thể như sau:

6.1. Chỉ số Sử dụng và quản trị dữ liệu:

Gồm 07 tiêu chí: Doanh nghiệp có sở hữu CSDL riêng của mình; Doanh nghiệp có thu thập và sử dụng dữ liệu lớn; Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm/ứng dụng quản lý CSDL; Doanh nghiệp có phương pháp thu thập dữ liệu riêng thông qua các kênh số; Doanh nghiệp đã tạo ra/nâng cao doanh thu từ việc khai thác dữ liệu của mình; Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm hỗ trợ kinh doanh thông minh, công cụ phân tích và biểu thị dữ liệu; Công cụ quản trị tri thức; Doanh nghiệp có sử dụng công cụ/tiện ích hỗ trợ ra quyết định.

II. Thang điểm và phương pháp đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Thang điểm

Thang điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa được thể hiện trong Bảng sau đây.

Bảng 1: Thang điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa

TT	Chỉ số	Số lượng tiêu chí	Thang điểm tối đa				
			Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
Đánh giá tổng thể		60	64	128	192	256	320
1	*Trải nghiệm số cho khách hàng*	13	13	26	39	52	65
2	*Chiến lược số*	1	5	10	15	20	25
3	*Hạ tầng và Công nghệ số*	16	16	32	48	64	80
4	*Vận hành*	13	13	26	39	52	65
5	*Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp*	10	10	20	30	40	50
6	*Dữ liệu và tài sản thông tin*	7	7	14	21	28	35

Biểu đồ biểu diễn cấu trúc thang điểm của Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa theo từng trụ cột và điểm đánh giá tổng thể được thể hiện trong hình sau đây.

Hình 1. Cấu trúc thang điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa

2. Phương pháp đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tùy theo kết quả đánh giá (điểm tổng đạt được của tất cả các tiêu chí) doanh nghiệp sẽ được xếp loại mức độ chuyển đổi số theo nguyên tắc sau:

2.1. Đánh giá từng trụ cột

Căn cứ vào kết quả đánh giá điểm tổng đạt được của các tiêu chí trong trụ cột, đối chiếu với thang điểm đánh giá trong Bảng 1 để xếp loại Trụ cột đó đang ở mức nào trong 5 mức: Mức 1 - Khởi động; Mức 2 - Bắt đầu; Mức 3 - Hình thành: Mức 4 - Nâng cao; Mức 5 - Dẫn dắt.

Bảng 2: Thang điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số theo từng trụ cột của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mức độ	Thang điểm đánh giá theo từng trụ cột	Mức độ chuyển đổi số
0	Nhỏ hơn 10% điểm tối đa từng trụ cột	Chưa khởi động
1	Từ trên 10% đến 20% điểm tối đa từng trụ cột	Khởi động
2	Trên 20% đến 40% điểm tối đa từng trụ cột	Bắt đầu
3	Trên 40% đến 60% điểm tối đa từng trụ cột	Hình thành
4	Trên 60% đến 80% điểm tối đa từng trụ cột	Nâng cao
5	Trên 80% đến 100% điểm tối đa từng trụ cột	Dẫn dắt

Ví dụ: Doanh nghiệp có tổng điểm của trụ cột Trải nghiệm số cho khách hàng là 39 điểm thì sẽ được đánh giá: "trụ cột Trải nghiệm số cho khách hàng của doanh nghiệp đạt mức 3 - đã hình thành".

Ngoài 5 mức chuyển đổi số này, sẽ có một mức nữa là mức 0 - mức chưa khởi động chuyển đổi số. Đây là mức đánh giá đối với doanh nghiệp mà hầu như chưa có động thái gì cho chuyển đổi số.

2.2. Đánh giá tổng thể:

- Mức 0 - Chưa khởi động chuyển đổi số: Điểm tổng tối đa nhỏ hơn hoặc bằng 20 điểm;

- Mức 1- Khởi động: Điểm tổng tối đa trên 20 điểm, có tối thiểu 4 trụ cột đạt mức 1 hoặc cao hơn nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức cao hơn mức 1;

- Mức 2 - Bắt đầu: Điểm tổng tối đa trên 64 điểm, có tối thiểu 4 trụ cột đạt mức 2 hoặc cao hơn nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức cao hơn mức 2;

- Mức 3 - Hình thành: Điểm tối đa trên 128 điểm, có tối thiểu 4 trụ cột đạt mức 3 hoặc cao hơn nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức cao hơn mức 3;

- Mức 4 - Nâng cao: Điểm tối đa trên 192 điểm, có tối thiểu 5 trụ cột đạt mức 4 hoặc cao hơn nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức cao hơn mức 4;

- Mức 5 - Dẫn dắt: Điểm tối đa từ trên 256 cả 6 trụ cột đều đạt mức 5.

III. Chi tiết tiêu chí và điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa

STT	Trụ cột/Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
I	**Trải nghiệm số cho khách hàng**		65				
1.1	**Hiện diện trực tuyến**		**45**				
1.1.1	**Tiếp thị điện tử**	Tần suất doanh nghiệp cập nhật website riêng	Mức 1:1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm: Mức 5: 5 điểm.				
1.1.2		Tần suất doanh nghiệp có hoạt động trên mạng xã hội					
1.1.3		Tỷ lệ đầu tư vào hoạt động tiếp thị số của doanh nghiệp					
1.1.4	**Thương mại điện tử**	Tần suất doanh nghiệp sử dụng sàn Thương mại điện tử để bán sản phẩm (B2C, B2B, B2G)					
1.1.5		Tỷ lệ doanh thu của mảng thương mại điện tử của doanh nghiệp hàng năm					
1.1.6		Tỷ lệ doanh thu của mảng thương mại điện tử xuyên biên giới của doanh nghiệp hàng năm					
1.1.7		Tần suất doanh nghiệp cập nhật danh mục sản phẩm dịch vụ trên môi trường số					
1.1.8		Mức độ giao tiếp của doanh nghiệp với khách hàng thông qua các kênh số					
1.1.9		Khả năng của doanh nghiệp trong việc cung cấp công cụ /tiện ích số để khách hàng lựa chọn sản phẩm theo ý muốn					

STT	Trụ cột/Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
1.2	**Hoạt động trực tuyến**		**20**				
1.2.1	**Hoạt động trực tuyến**	Tần suất doanh nghiệp tương tác nghiệp vụ với doanh nghiệp khác trên môi trường số.	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
1.2.2		Tần suất doanh nghiệp tương tác nghiệp vụ với cơ quan nhà nước trên môi trường số					
1.2.3		Tần suất doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ ngân hàng trực tuyến					
1.2 A		Mức độ doanh nghiệp mua sắm hàng hóa trực tuyến.					
2	**Chiến lược**		**25**				
2.1	**Chiến lược/kế hoạch chuyển đổi số**		**25**				
2.1.1	**Chiến lược chuyển đổi số**	Xây dựng chiến lược/kế hoạch chuyển đổi số của doanh nghiệp	Mức 1: 5 điểm; Mức 2: 10 điểm; Mức 3: 15 điểm; Mức 4: 20 điểm; Mức 5: 25 điểm.				
3	**Hạ tầng và Công nghệ số**		**80**				
3.1	**Kết nối mạng**		**10**				
3.1.1	**Kết nối tới mạng Internet băng thông rộng**	Mức độ sử dụng đường truyền Internet băng thông rộng cố định của doanh nghiệp	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
3.1.2	**Kết nối Internet không dây**	Mức độ sử dụng Internet không dây (wifi) của doanh nghiệp					

STT	Trụ cột/Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
3.2	**Cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin - truyền thông**		**70**				
3.2.1	**Công nghệ số cơ bản**	Mức độ sử dụng sử dụng mạng nội bộ (Lan, Intranet) của doanh nghiệp	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
3.2.2		Mức độ sử dụng giải pháp lưu trữ bản ghi hồ sơ điện tử của doanh nghiệp					
3.2.3		Mức độ sử dụng hóa đơn điện tử của doanh nghiệp					
3.2.4		Mức độ sử dụng giải pháp chia sẻ thông tin, dữ liệu số của doanh nghiệp					
3.2.5	**Công nghệ số nâng cao**	Doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ/giải pháp điện toán đám mây không? (ví dụ Việc sử dụng máy chủ, lưu trữ, cơ sở dữ liệu, phần mềm, phân tích, v.v.,)					
3.2.6		Doanh nghiệp có sử dụng hệ thống/ công cụ tích hợp/ chuyên biệt thuộc nhóm quản trị và nghiệp vụ (ví dụ ERP) không?					
3.2.7		Doanh nghiệp có sử dụng hệ thống/ công cụ tích hợp/ chuyên biệt thuộc nhóm khách hàng và thị trường (ví dụ CRM) không?					
3.2.8		Doanh nghiệp có sử dụng hệ thống/ công cụ tích hợp/ chuyên biệt thuộc nhóm hạ tầng công nghệ và an ninh mạng (Ví dụ tường lửa) không?					
3.2.9		Doanh nghiệp có sử dụng thiết bị, giải pháp loT không?					

STT	Trụ cột/Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
3.2.10		Doanh nghiệp có sử dụng công nghệ Blockchain không?					
3.2.11	**Công nghệ số phục vụ sản xuất**	Doanh nghiệp có sử dụng robot hoặc máy in 3D không?	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
3.2.11		Doanh nghiệp có áp dụng các quy trình tự động hóa?					
3.2.13		Doanh nghiệp có sử dụng các công nghệ nhận diện thương hiệu và sản phẩm tự động/chuyên biệt trong chuỗi cung ứng (ví dụ RFID...) không?					
3.2.14		Doanh nghiệp có quản lý chuỗi cung ứng hoặc các đối tác hỗ trợ thông qua các giải pháp số hóa không?					
4	**Vận hành**		**65**				
4.1	**Chính sách Công nghệ thông tin - truyền thông**		**30**				
4.1.1	**Chính sách Công nghệ thông tin - truyền thông**	Doanh nghiệp có chính sách bảo mật ICT không	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
4.1.2		Doanh nghiệp có chính sách bảo vệ dữ liệu không?					
4.1.3		Doanh nghiệp có chính sách bảo đảm chất lượng không?					
4.1.4		Doanh nghiệp có chính sách cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động không?					
4.1.5		Tần suất doanh nghiệp nâng cấp hoặc cập nhật phần cứng/phần mềm?					
4.1.6		Tỷ lệ đầu tư của doanh nghiệp vào việc cải thiện hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng ICT?					

STT	Trụ cột/Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
4.2	**Nguồn nhân lực**		**35**				
4.2.1	**Cơ cấu tổ chức nhân sự**	Doanh nghiệp có bộ phận IT chuyên trách không?	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
4.2.2		Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp tốt nghiệp các khóa học liên quan đến ICT, lập trình hoặc STEM (các ngành liên quan đến khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học)?					
4.2.3		Tỷ lệ nhân viên đảm nhiệm vai trò chuyên gia kinh doanh của doanh nghiệp?					
4.2.4	**Kỹ năng nhân viên**	Doanh nghiệp có sử dụng giải pháp làm việc từ xa?					
4.2.5		Doanh nghiệp có đào tạo nhân viên về lĩnh vực ICT?					
4.2.6		Doanh nghiệp có tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các lớp đào tạo trực tuyến					
4.2.7		Doanh nghiệp có xây dựng kho tri thức và chuyên môn					
5	**Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp**		**50**				
5.1	**Sử dụng ICT**		**25**				
5.1.1	**Sử dụng ICT**	Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp sử dụng máy tính hoặc điện thoại thông minh cho công việc?	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5:				
5.1.2		Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp sử dụng internet cho công việc?					
5.1.3		Có email tên miền Doanh nghiệp không?					

STT	Trụ cột/Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
5.1.4		Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp sử dụng các ứng dụng cơ bản hoặc phần mềm office cho công việc?	5 điểm.				
5.1.5		Doanh nghiệp sử dụng các giải pháp họp trực tuyến?					
5.2	**Cơ sở hạ tầng R&D (Nghiên cứu và phát triển)**		**25**				
5.2.1	**Cơ sở hạ tầng nghiên cứu và phát triển**	Doanh nghiệp có bộ phận R&D không?	Mức 1; 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4; 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
5.2.2		Tỷ Lệ doanh nghiệp đầu tư hàng năm cho mảng R&D?					
5.2.3		Doanh nghiệp có sở hữu bằng sáng chế/ nhãn hiệu riêng không?					
5.2.4		Đánh giá về năng lực đổi mới trong nội bộ của doanh nghiệp?					
5.2.5		Doanh nghiệp có hợp lác sáng tạo với các doanh nghiệp khác để cho ra những sản phẩm và dịch vụ đột phá không?					
6	**Dữ liệu và tài sản thông tin**		35				
6,1	**Sử dụng và quản trị dữ liệu**		35				
6.1.1	**Sử dụng và quản trị dữ liệu**	Doanh nghiệp có sở hữu CSDL riêng của mình không?	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
6.1.2		Doanh nghiệp có thu thập và sử dụng, dữ liệu lớn không?					
6.1.3		Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm/ứng dụng quản lý CSDL không?					
6.1.4		Doanh nghiệp có phương pháp thu thập dữ liệu riêng thông qua các kênh số không?					
6.1.5		Doanh nghiệp đã tạo ra/ nâng cao doanh thu từ việc					

STT	Trụ cột/Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
		khai thác dữ liệu của mình chưa?					
6.1.6		Doanh nghiệp có sử dụng sử dụng phần mềm hỗ trợ kinh doanh thông minh, công cụ phân tích và biểu thị dữ liệu; công cụ quản trị tri thức					
6.1.7		Doanh nghiệp có sử dụng công cụ/tiện ích hỗ trợ ra quyết định không?					
TỔNG ĐIỂM			**320**				

PHỤ LỤC II

CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ DOANH NGHIỆP LỚN

(Kèm theo Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. Cấu trúc Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn

Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn được cấu trúc theo 06 trụ cột (pillar) gồm: (1) Trải nghiệm số cho khách hàng, (2) Chiến lược, (3) Hạ tầng và công nghệ số, (4) Vận hành, (5) Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp, và (6) Dữ liệu và tài sản thông tin. Trong mỗi trụ cột có các chỉ số thành phần, trong mỗi chỉ số thành phần có các tiêu chí (25 chỉ số thành phần và 139 tiêu chí). Sơ đồ cấu trúc Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn được mô tả như Hình 2.

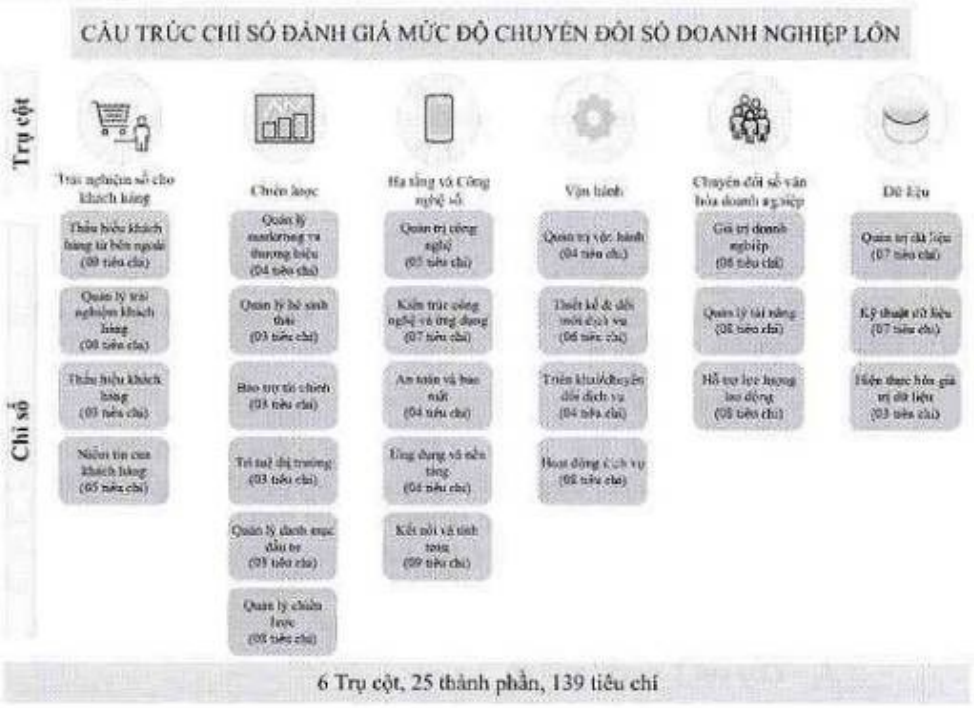

Hình 2. Cấu trúc Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn

1. Trụ cột Trải nghiệm số cho khách hàng

Trụ cột Trải nghiệm số cho khách hàng gồm 04 chỉ số thành phần và 25 tiêu chí, cụ thể như sau:

1.1. Chỉ số Thấu hiểu khách hàng từ bên ngoài:

Gồm 09 tiêu chí: Trải nghiệm khách hàng được cá nhân hóa dựa trên bối cảnh và thông tin chi tiết được thu thập về khách hàng; Nội dung marketing

nhắm đúng mục tiêu và và phù hợp; Các công cụ số được cung cấp để khách hàng dễ dàng tùy chỉnh các sản phẩm và dịch vụ mà họ sử dụng; Doanh nghiệp cung cấp điều kiện cần thiết, thuận lợi để khách hàng dễ dàng tương tác, đề xuất các mong muốn của mình; Doanh nghiệp tạo ra sự hứng khởi cho khách hàng để đưa ra các mong muốn của mình; Các tương tác khách hàng có thể được thực hiện liên thông trên các kênh số; Các nhu cầu và vấn đề của khách hàng được dự báo và xử lý; Tạo tương tác xã hội với khách hàng và giữa các khách hàng với nhau để khuyến khích lòng trung thành với thương hiệu của doanh nghiệp; Xây dựng cấu trúc quan hệ khách hàng để khuyến khích lòng trung thành với thương hiệu.

1.2. Chỉ số Quản lý trải nghiệm khách hàng:

Gồm 08 tiêu chí: Tầm nhìn về trải nghiệm khách hàng là rõ ràng và tất cả mọi người đều thấu hiểu; Trải nghiệm Khách hàng được xem xét trong quá trình thiết kế và triển khai các sản phẩm và dịch vụ; Có kế hoạch đầu tư để đạt được tầm nhìn về trải nghiệm khách hàng; Sự phát triển của danh mục sản phẩm và dịch vụ phản ánh kỳ vọng về trải nghiệm khách hàng; Trải nghiệm khách hàng được tính đến trong quá trình giới thiệu cho khách hàng mới; Khách hàng có thể dễ dàng bắt đầu hành trình của mình trong một kênh/thiết bị và tiếp tục trong một kênh/thiết bị khác; Hiệu suất của hành trình khách hàng đo lường được; Hiệu suất của hành trình khách hàng có thể quản lý được

1.3. Chỉ số Thấu hiểu khách hàng:

Gồm 03 tiêu chí: Doanh nghiệp có cái nhìn 360 độ về khách hàng; Có nguồn dữ liệu tin cậy cung cấp thông tin khách hàng; Kỳ vọng, sở thích và điều không thích của khách hàng được xem xét một cách tích cực.

1.4. Chỉ số Niềm tin của khách hàng:

Gồm 05 tiêu chí: Kỳ vọng của khách hàng đối với thương hiệu được đáp ứng; Các khiếu nại nhận được được phản hồi và rút kinh nghiệm một cách hiệu quả; Khách hàng tin tưởng Doanh nghiệp có thể bảo mật quyền riêng tư của họ; Người dùng nhận thức được và có thể kiểm soát cách thông tin cá nhân của họ được sử dụng; Hoạt động kinh doanh được tiến hành theo cách tối đa hóa sự tin tưởng của khách hàng.

2. Trụ cột Chiến lược số

Trụ cột Chiến lược số gồm 06 chỉ số thành phần và 24 tiêu chí, cụ thể như sau:

2.1. Chỉ số Quản lý marketing và thương hiệu:

Gồm 04 tiêu chí; Chiến lược thương hiệu số với các nguyên tắc thương hiệu được áp dụng trong toàn Doanh nghiệp; cấu trúc quản trị thương hiệu kỹ

thuật số được áp dụng để đảm bảo Doanh nghiệp tuân thủ chiến lược thương hiệu; Có quy trình để đánh giá hiệu suất thương hiệu kỹ thuật số; Chiến lược tiếp thị số hỗ trợ chiến lược tổng thể của Doanh nghiệp.

2.2. Chỉ số Quản lý hệ sinh thái:

Gồm 03 tiêu chí: Doanh nghiệp có chiến lược rõ ràng để khai thác giá trị kinh doanh của việc tham gia hệ sinh thái và vai trò của nó trong đó; Doanh nghiệp thiết kế hệ sinh thái để thúc đẩy chiến lược của mình; Doanh nghiệp lựa chọn các hệ sinh thái để hỗ trợ chiến lược của mình.

2.3. Chỉ số Bảo trợ tài chính:

Gồm 03 tiêu chí: Doanh nghiệp được cấp kinh phí cho các dự án chuyển đổi; KPI hỗ trợ chiến lược chuyển đổi được thiết lập để đánh giá các quyết định đầu tư; Các quyết định đầu tư liên tục được cải thiện dựa trên hiệu suất trước đây.

2.4. Chỉ số Trí tuệ thị trường:

Gồm 03 tiêu chí: Doanh nghiệp đánh giá xu hướng thị trường để định hướng chiến lược số của mình: Các Doanh nghiệp phân tích nhu cầu khách hàng để định hướng chiến lược số của mình; Các Doanh nghiệp phân tích bối cảnh cạnh tranh để định hướng chiến lược số của mình.

2.5. Chỉ số Quản lý danh mục đầu tư:

Gồm 03 tiêu chí: Có danh mục đầu tư sản phẩm và dịch vụ số cân bằng phù hợp với chiến lược của Doanh nghiệp; có lộ trình đầu tư cho các sản phẩm và dịch vụ số; Có quá trình để đổi mới danh mục sản phẩm dịch vụ.

2.6. Chỉ số Quản lý chiến lược:

Gồm 08 tiêu chí: Chiến lược kinh doanh có tầm nhìn rõ ràng; Chiến lược kinh doanh được đồng phát triển giữa nhóm kinh doanh và nhóm Công nghệ; Thực hành đo lường hiệu suất cho các mục tiêu chiến lược; Doanh nghiệp có chiến lược quản lý rủi ro; Doanh nghiệp thực hiện lộ trình chuyển đổi; Lãnh đạo Doanh nghiệp tích cực truyền đạt chiến lược chuyển đổi số để đẩy mạnh việc áp dụng; Có hoạt động quản trị việc thực thi chuyển đổi số; Doanh nghiệp tích cực xác định và khuyến khích việc áp dụng các phương pháp hay nhất.

3. Trụ cột Hạ tầng và Công nghệ số

Trụ cột Hạ tầng và công nghệ số gồm 05 chỉ số thành phần và 29 tiêu chí, cụ thể như sau:

3.1. Chỉ số Quản trị công nghệ:

Gồm 05 tiêu chí: Doanh nghiệp có khung quản trị công nghệ chính thức để giám sát việc triển khai công nghệ; Mức độ sử dụng các tiêu chuẩn ngành của

doanh nghiệp; Doanh nghiệp quan tâm tới sự tác động đối với môi trường từ các hoạt động công nghệ; Doanh nghiệp quan tâm đến việc ảnh hưởng kinh tế khi sử dụng năng lượng; Doanh nghiệp quan tâm áp dụng các công nghệ mới vào hoạt động kinh doanh.

3.2. Chỉ số Kiến trúc công nghệ và ứng dụng:

Gồm 07 tiêu chí: Lộ trình công nghệ phù hợp với chiến lược kinh doanh; Thiết kế kiến trúc theo hướng dịch vụ; Doanh nghiệp sử dụng các giải pháp Nguồn mở: Các ứng dụng có thể được cấu hình để đáp ứng các yêu cầu kinh doanh; Doanh nghiệp sử dụng công nghệ điện toán đám mây; Doanh nghiệp sử dụng API mở để tích hợp; Kiến trúc công nghệ được thiết kế để hỗ trợ các ứng dụng một cách linh hoạt.

3.3. Chỉ số An toàn và bảo mật:

Gồm 04 tiêu chí: Các yếu tố an toàn bảo mật luôn được áp dụng khí thiết kế và triển khai các thành phần; Theo dõi các thành phần để xác định hoạt động có hại và vi phạm chính sách kèm theo các biện pháp hạn chế chúng; Bảo vệ hệ thống của tổ chức khỏi bị tổn hại; Công nghệ được áp dụng để bảo vệ doanh nghiệp.

3.4. Chỉ số ứng dụng và nền tảng:

Gồm 04 tiêu chí: Trí tuệ nhân tạo được sử dụng bởi doanh nghiệp: Sử dụng khả năng của nền tảng dữ liệu lớn để hỗ trợ phân tích dữ liệu; Doanh nghiệp có công cụ/tiện ích phát triển ứng dụng; Có bộ công cụ sẵn sàng để tạo điều kiện cho việc tự động hóa các tác vụ.

3.5. Chỉ số Kết nối và tính toán:

Gồm 09 tiêu chí: Có áp dụng ảo hóa; Doanh nghiệp sử dụng các công nghệ kết nối không dây; Sử dụng Giao thức Internet để kết nối; Sử dụng công nghệ loT để hỗ trợ nhu cầu kinh doanh; Quản lý cơ sở hạ tầng để hoàn thành chiến lược kinh doanh; Điều phối các nguồn lực và dịch vụ để phù hợp với nhu cầu kinh doanh; Doanh nghiệp triển khai dịch vụ của mình thông qua nền tảng đám mây; Áp dụng nguyên tắc thiết kế của điện toán biên/mới nhằm hỗ trợ nhu cầu kinh doanh; Doanh nghiệp tự động hóa các quy trình của mình.

4. Trụ cột Vận hành

Trụ cột Hạ tầng và Công nghệ số gồm 04 chỉ số thành phần và 29 tiêu chí, cụ thể như sau:

4.1. Chỉ số Quản trị vận hành:

Gồm 04 tiêu chí: Mô hình hoạt động phù hợp với chiến lược chuyển đổi số; Quản lý rủi ro được áp dụng trong các hoạt động hàng ngày; Hoạt động tuân

thủ các yêu cầu pháp lý và quy định cũng như các tiêu chuẩn sẵn có; Các hoạt động an ninh bảo vệ tài sản của doanh nghiệp.

4.2. Chỉ số Thiết kế và đổi mới dịch vụ:

Gồm 06 tiêu chí: Các yêu cầu nghiệp vụ được hiểu và chuyển thành thiết kế kiến trúc và dịch vụ; Tư duy Thiết kế được sử dụng để thấu hiểu nhu cầu và thách thức của các bên liên quan; Phương pháp Agile (phương thức phát triển phần mềm linh hoạt) được áp dụng trong quá trình phát triển và cải tiến sản phẩm; Tối ưu hóa quy trình vận hành; Sáng tạo, đổi mới cải tiến các dịch vụ hiện có và giới thiệu những dịch vụ mới; Xây dựng quy trình làm việc (tiếp cận) hiệu quả cho các đối tác.

4.3. Chỉ số Triển khai/Chuyển đổi dịch vụ:

Gồm 04 tiêu chí: Trách nhiệm đối với quản lý thay đổi hoạt động được thông qua; Quản lý phát hành được thông qua nhờ một phương thức tiếp cận chung; Áp dụng các nguyên tắc DevOps; Dòng công việc Cl / CD (Tích hợp liên lục / Phân phối liên tục) được vận hành.

4.4. Chỉ số Vận hành dịch vụ:

Gồm 08 tiêu chí: Có sự đảm bảo các dịch vụ hoạt động ở đúng với mức hiệu suất đã thỏa thuận; Doanh nghiệp có đội ngũ kỹ thuật đảm bảo độ tin cậy của dịch vụ; Chuỗi cung ứng hoạt động linh hoạt và có thể phản ứng kịp thời đối với các thay đổi; Đáp ứng các đơn đặt hàng của khách hàng theo đúng thời gian; Bộ phận giám sát hoạt động cung cấp góc nhìn về hiệu suất dịch vụ; Áp dụng Công nghệ Kỹ thuật số để đảm bảo doanh thu; Áp dụng Công nghệ Kỹ thuật số để ngăn ngừa gian lận; Phát triển từ hoạt động kế thừa/sẵn có, tích hợp vào hoạt động tổng thể.

5. Trụ cột Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp

Trụ cột Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp gồm 03 chỉ số thành phần và 22 tiêu chí; cụ thể như sau:

5.1. Chỉ số Giá trị Doanh nghiệp:

Gồm 06 tiêu chí: Hành vi lãnh đạo phù hợp với chiến lược số của doanh nghiệp và hoàn cảnh hiện tại; Nhân viên nhận thức được sự ảnh hưởng của họ đối với doanh nghiệp; Nhân viên được tham gia xây dựng chiến lược số; Một nền văn hóa "cú ngã an toàn" tồn tại (thất bại nhưng không ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp); Doanh nghiệp có khả năng để hỗ trợ cộng tác ảo; Doanh nghiệp chấp nhận sự hòa nhập.

5.2. Chỉ số Quản lý tài năng:

Gồm 08 tiêu chí: Đãi ngộ tổng thể khuyến khích việc phân phối/triển khai chiến lược số; Doanh nghiệp hiểu được năng lực của lực lượng lao động của mình; Doanh nghiệp xác định các kỹ năng cần có để thực thi chiến lược số; Doanh nghiệp sở hữu các kỹ năng cần có để đạt được các mục tiêu của chiến lược số; Doanh nghiệp bồi dưỡng nguồn nhân tài bên ngoài; Phát triển tài năng được coi là hoạt động liên tục nhằm cung cấp các cơ hội bình đẳng; Học tập sử dụng công nghệ kỹ thuật số đang mang lại giá trị kinh doanh; Doanh nghiệp đo lường và tìm cách cải thiện sự tham gia của nhân viên.

5.3. Chỉ số hỗ trợ nơi làm việc:

Gồm 08 tiêu chí: Môi trường làm việc hỗ trợ nâng cao năng suất lao động; Môi trường làm việc hỗ trợ cho cho việc đổi mới; Các công cụ/ứng dụng/tiện ích luôn sẵn sàng để hỗ trợ nâng cao hiệu suất; Các công cụ/ứng dụng/tiện ích luôn sẵn sàng để hỗ trợ đổi mới; Các chính sách và quy trình làm việc hỗ trợ nâng cao năng suất; Các chính sách và quy trình làm việc hỗ trợ đổi mới; Tri thức được nắm bắt một cách hiệu quả trong toàn Doanh nghiệp; Tri thức được chia sẻ hiệu quả trong toàn Doanh nghiệp .

6. Trụ cột Dữ liệu và tài sản thông tin

Trụ cột Dữ liệu và tài sản thông tin gồm 03 chỉ số thành phần và 17 tiêu chí, cụ thể như sau:

6.1. Chỉ số Quản trị dữ liệu:

Gồm 07 tiêu chí: Xác định và sử dụng siêu dữ liệu để tối đa hóa giá trị kinh doanh của tài sản thông tin bằng cách cung cấp một cái nhìn thống nhất toàn diện về bối cảnh kinh doanh, gắn thẻ, mối quan hệ, chất lượng dữ liệu và việc sử dụng nó; Chịu trách nhiệm về tài sản dữ liệu, cung cấp cho người dùng được ủy quyền dữ liệu chất lượng cao; Xác định và sử dụng Quản lý dữ liệu tổng thể để đảm bảo rằng dữ liệu quan trọng đối với doanh nghiệp luôn sẵn sàng và nhất quán; Bảo vệ dữ liệu khỏi bị truy cập, sử dụng, thay đổi, tiết lộ và phá hủy trái phép; Doanh nghiệp đã và đang xác định rõ ràng các chính sách dữ liệu với các quy tắc và quy trình về quyền sở hữu; Thiết lập tầm nhìn dài hạn với các mục tiêu đã đặt ra và các mục tiêu kinh doanh có thể đánh giá được; Xác định vai trò tổ chức của cá nhân để quản lý dữ liệu.

6.2. Chỉ số Kỹ thuật dữ liệu:

Gồm 07 tiêu chí: Dữ liệu được Doanh nghiệp sử dụng được xác định, phân loại và mô hình hóa theo mô hình meta; Doanh nghiệp có khả năng lưu trữ và

xóa bất kỳ dữ liệu nào đang sở hữu; Đảm bảo rằng dữ liệu cần thiết luôn có thể truy cập được; Quản lý luồng dữ liệu từ khâu tạo, sử dụng, chia sẻ và xóa; Thu thập dữ liệu mà Doanh nghiệp cần; Tính toàn vẹn của dữ liệu được đảm bảo; Trình bày dữ liệu theo cách phù hợp với mục đích.

6.3. Chỉ số Hiện thực hóa giá trị dữ liệu:

Gồm 03 tiêu chí: Các quyết định của Doanh nghiệp đều dựa trên dữ liệu; Trích xuất kiến thức và thông tin chi tiết từ dữ liệu sử dụng các khả năng từ các quy trình, thuật toán và hệ thống; Tạo ra các lợi ích kinh tế có thể đo lường được từ dữ liệu.

II. Thang điểm và phương pháp đánh giá mức mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn

1. Thang điểm

Thang điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn được thể hiện trong bảng sau đây.

Bảng 1: Thang điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn

TT	Chỉ số	Số lượng tiêu chí	Thang điểm tối đa				
			Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
	Đánh giá tổng thể	139	139	278	417	556	695
1	*Trải nghiệm số cho khách hàng*	25	25	50	75	100	125
2	*Chiến lược số*	24	24	48	72	96	120
3	*Hạ tầng và Công nghệ số*	29	29	58	87	116	145
4	*Vận hành*	22	22	44	66	88	110
5	*Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp*	22	22	44	66	88	110
6	*Dữ liệu và tài sản thông tin*	17	17	34	51	68	85

Biểu đồ biểu diễn Cấu trúc thang điểm của Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn theo từng trụ cột và điểm đánh giá tổng thể được thể hiện trong Hình 2 sau đây.

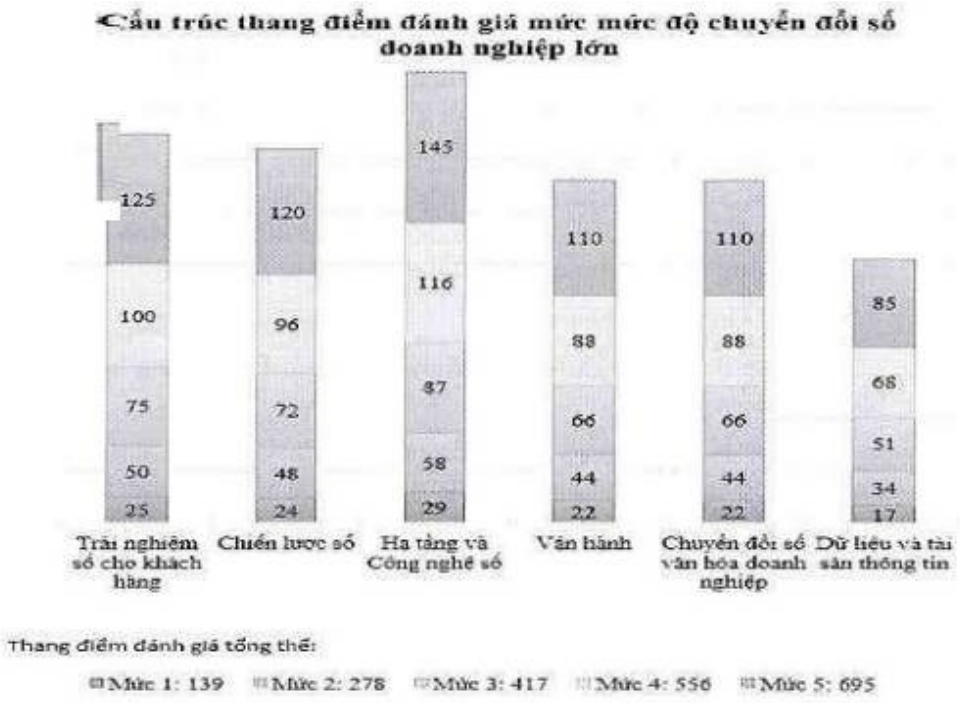

Hình 2. Cấu trúc thang điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn

2. Phương pháp đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số cho doanh nghiệp lớn

Tùy theo kết quả đánh giá (điểm tổng đạt được của tất cả các tiêu chí) doanh nghiệp sẽ được xếp loại mức độ chuyển đổi số theo nguyên tắc sau:

2.1. Đánh giá từng trụ cột

Căn cứ vào kết quả đánh giá điểm tổng đạt được của các tiêu chí trong trụ cột, đối chiếu với thang điểm đánh giá đối với trụ cột trong Bảng 2 để xếp loại Trụ cột đó đang ở mức nào trong 5 mức: Mức 1 - Khởi động; Mức 2 - Bắt đầu; Mức 3 - Hình thành; Mức 4 - Nâng cao; Mức 5 - Dẫn dắt.

Bảng 2: Thang điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số theo từng trụ cột của doanh nghiệp lớn

Mức độ	Thang điểm đánh giá theo từng trụ cột	Mức độ chuyển đổi số
0	Nhỏ hơn 10% điểm tối đa từng trụ cột	Chưa khởi động
1	Từ 10% đến 20% điểm tối đa từng trụ cột	Khởi động
2	Trên 20% đến 40% điểm tối đa từng trụ cột	Bắt đầu
3	Trên 40% đến 60% điểm tối đa từng trụ cột	Hình thành
4	Trên 60% đến 80% điểm tối đa từng trụ cột	Nâng cao
5	Trên 80% đến 100% điểm tối đa từng trụ cột	Dẫn dắt

Ví dụ: Doanh nghiệp lớn có tổng điểm của trụ cột Trải nghiệm số cho khách hàng là 350 điểm thì sẽ được đánh giá: "trụ cột Trải nghiệm số cho khách hàng của doanh nghiệp đạt mức 3 - đã hình thành".

Ngoài 5 mức chuyển đổi số này, sẽ có một mức nữa là mức 0 - mức chưa khởi động chuyển đổi số. Đây là mức đánh giá đối với doanh nghiệp mà hầu như chưa có động thái gì cho chuyển đổi số.

2.2. Đánh giá tổng thể:

- Mức 0 - Chưa khởi động chuyển đổi số: Điểm tổng tối đa nhỏ hơn hoặc bằng 40 điểm;

- Mức 1 - Khởi động: Điểm tổng tối đa trên 40 điểm, có tối thiểu 4 trụ cột đạt mức 1 hoặc cao hơn nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức cao hơn mức 1;

- Mức 2 - Bắt đầu: Điểm tổng tối đa trên 139, có tối thiểu 4 trụ cột đạt mức 2 hoặc cao hơn nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức cao hơn mức 2;

- Mức 3 - Hình thành: Điểm tối đa trên điểm, có tối thiểu 4 trụ cột đạt mức 3 hoặc cao hơn nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức cao hơn mức 3;

- Mức 4 - Nâng cao: Điểm tối đa từ trên 417 điểm, có tối thiểu 5 trụ cột đạt mức 4 hoặc cao hơn nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức cao hơn;

- Mức 5 - Dẫn dắt: Điểm tối đa từ trên 556 điểm và tất cả 6 trụ cột đạt mức 5.

III. Chi tiết tiêu chí và điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp lớn

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
1	**Trải nghiệm số cho khách hàng**		**125**				
1.1	**Thấu hiểu khách hàng**		**45**				
1.1.1		Trải nghiệm khách hàng được cá nhân hóa dựa trên bối cảnh và thông tin chi tiết được thu thập về khách hàng.					

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
1.1.2	**Doanh nghiệp mang lại Trải nghiệm tốt với các sản phẩm và dịch vụ của mình**	Nội dung marketing phù hợp với đối tượng định hướng	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
1.1.3		Doanh nghiệp có các công cụ số để khách hàng lựa chọn và đưa ra các yêu cầu về sản phẩm và dịch vụ					
1.1.4		Doanh nghiệp cung cấp điều kiện cần thiết, thuận lợi để khách hàng dễ dàng tương tác, đề xuất các mong muốn của mình.					
1.1.5		Doanh nghiệp tạo ra sự hứng thú cho khách hàng trong tương tác					
1.1.6		Các tương tác khách hàng có thể được thực hiện liên thông trên các kênh số					
1.1.7		Các nhu cầu và vấn đề của khách hàng được dự báo và xử lý.					
1.1.8		Tạo tương tác xã hội với khách hàng và giữa các khách hàng với nhau để khuyến khích lòng trung thành với thương hiệu của doanh nghiệp					
1.1.9		Xây dựng cấu trúc quan hệ khách hàng để khuyến khích lòng trung thành với thương hiệu.					
1.2	**Quản lý trải nghiệm khách hàng**		**40**				
1.2.1		Tầm nhìn về Trải nghiệm khách hàng là rõ ràng và tất cả mọi người đều thấu hiểu.					

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
1.2.2	**Một hệ thống Doanh nghiệp và quản trị nội bộ được thiết lập để mang lại trải nghiệm khách hàng tối ưu**	Trải nghiệm Khách hàng được xem xét trong quá trình thiết kế và triển khai các sản phẩm và dịch vụ.	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
1.2.3		Có kế hoạch đầu tư để đạt được tầm nhìn về trải nghiệm khách hàng					
1.2.4		Sự phát triển của danh mục sản phẩm và dịch vụ phản ánh kỳ vọng về trải nghiệm khách hàng.					
1.2.5		Trải nghiệm khách hàng được tính đến trong quá trình giới thiệu cho khách hàng mới					
1.2.6		Khách hàng có thể dễ dàng bắt đầu hành trình của mình trong một kênh/thiết bị và tiếp tục trong một kênh/ thiết bị khác					
1.2.7		Hiệu suất của hành trình khách hàng đo lường được.					
1.2.8		Hiệu suất của hành trình khách hàng có thể quản lý được					
1.3	**Thấu hiểu khách hàng**		15				
1.3.1	**Doanh nghiệp sử dụng hiệu quả dữ liệu để tạo thông tin chi tiết về khách hàng**	Doanh nghiệp có cái nhìn 360 độ về khách hàng	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
1.3.2		Có nguồn dữ liệu tin cậy cung cấp thông tin khách hàng					
1.3.3		Kỳ vọng, sở thích và điều không thích của khách hàng được xem xét một cách tích cực					

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
1.4	**Niềm tin của khách hàng**		**25**				
1.4.1	**Trải nghiệm được cung cấp phù hợp với cam kết thương hiệu**	Kỳ vọng của khách hàng đối với thương hiệu được đáp ứng	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4:4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
1.4.2		Các khiếu nại nhận được được phản hồi và rút kinh nghiệm một cách hiệu quả					
1.4.3		Khách hàng tin tưởng Doanh nghiệp có thể bảo mật quyền riêng tư của họ.					
1.4.4		Người dùng nhận thức được và có thể kiểm soát cách thông tin cá nhân của họ được sử dụng.					
1.4.5		Hoạt động kinh doanh được tiến hành theo cách tối đa hóa sự tin tưởng của khách hàng					
2	**Chiến lược**		120				
2.1	**Quản lý marketing và thương hiệu**		20				
2.1.1	**Thông điệp thương hiệu nhất quán được phát triển và duy trì trên tất cả các kênh**	Chiến lược thương hiệu số với các nguyên tắc thương hiệu được áp dụng trong toàn Doanh nghiệp	Mức 1: 1 điểm; Mức 2; 2 điểm: Mức 3; 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5; 5 điểm.				
2.1.2		Cấu trúc quản trị thương hiệu kỹ thuật số được áp dụng để đảm bảo Doanh nghiệp tuân thủ Chiến lược thương hiệu.					
2.1.3		Có quy trình để đánh giá hiệu quả thương hiệu số					

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
2.1.4		Chiến lược tiếp thị số hỗ trợ chiến lược tổng thể của Doanh nghiệp					
2.2	**Quản lý hệ sinh thái**		**15**				
2.2.1	**Doanh nghiệp có thể tận dụng hệ sinh thái để tạo ra giá trị kinh doanh**	Doanh nghiệp có chiến lược rõ ràng để khai thác giá trị kinh doanh của việc tham gia hệ sinh thái và vai trò của nó trong đó	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
2.2.2		Doanh nghiệp thiết kế hệ sinh thái để thúc đẩy chiến lược của mình					
2.2.3		Doanh nghiệp lựa chọn các hệ sinh thái để hỗ trợ chiến lược của mình					
2.3	**Bảo trợ tài chính**		**15**				
2.3.1	**Tài trợ tài chính được áp dụng để hỗ trợ chiến lược số**	Doanh nghiệp được cấp kinh phí cho các dự án chuyển đổi	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
2.3.2		KPI hỗ trợ chiến lược chuyển đổi được thiết lập để đánh giá các quyết định đầu tư.					
2.3.3		Các quyết định đầu tư liên tục được cải thiện dựa trên hiệu suất trước đây					
2.4	**Trí tuệ thị trường**		**15**				
2.4.1	**Thông tin thị trường được thu thập để thông báo chiến lược**	Doanh nghiệp đánh giá xu hướng thị trường để định hướng chiến lược số của mình					
2.4.2		Các Doanh nghiệp phân tích nhu cầu khách hàng để định hướng chiến lược số của mình	Mức 1: 1 điểm; Mức 2;				

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
2.4.3		Các Doanh nghiệp phân tích bối cảnh cạnh tranh để định hướng chiến lược số của mình	2 điểm; Mức 3; 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
2.5	**Quản lý danh mục đầu tư**		15				
2.5.1	**Doanh nghiệp duy trì một danh mục sản phẩm và dịch vụ kỹ thuật số cân bằng**	Có danh mục đầu tư sản phẩm và dịch vụ số cân bằng phù hợp với chiến lược của Doanh nghiệp	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
2.5.2		Có lộ trình đầu tư cho các sản phẩm và dịch vụ số					
2.5.3		Có quá trình để đổi mới danh mục sản phẩm dịch vụ					
2.6	**Quản lý chiến lược**		40				
2.6.1	**Một chiến lược số rõ ràng và hoàn chỉnh được Doanh nghiệp phát triển và thông qua**	Chiến lược kinh doanh có tầm nhìn rõ ràng	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3; 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
2.6.2		Chiến lược kinh doanh được đồng phát triển giữa nhóm kinh doanh và nhóm Công nghệ					
2.6.3		Thực hành đo lường hiệu suất cho các mục tiêu chiến lược					
2.6.4		Doanh nghiệp có Chiến lược quản, lý rủi ro					
2.6.5		Doanh nghiệp thực hiện lộ trình chuyển đổi					
2.6.6		Lãnh đạo Doanh nghiệp	Mức 1:				

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
		tích cực truyền đạt chiến lược chuyển đổi số để đẩy mạnh việc áp dụng	1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
2.6.7		Có hoạt động quản trị việc thực thi chuyển đổi số					
2.6.8		Doanh nghiệp tích cực xác định và khuyến khích việc áp dụng các kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất					
3	**Hạ tầng, công nghệ số**		**145**				
3.1	**Quản trị công nghệ**		**25**				
3.1.1	**Doanh nghiệp quản lý tốt việc sử dụng công nghệ trong nghiên cứu, phát triển và sản xuất hàng hóa và dịch vụ của mình**	Doanh nghiệp có khung quản trị công nghệ chính thức để giám sát việc triển khai công nghệ	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4; 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
3.1.2		Mức độ sử dụng các tiêu chuẩn ngành của doanh nghiệp					
3.1.3		Doanh nghiệp quan tâm tới sự tác động đối với môi trường từ các hoạt động công nghệ					
3.1.4		Doanh nghiệp quan tâm đến việc ảnh hưởng kinh tế khi sử dụng năng lượng					
3.1.5		Doanh nghiệp quan tâm áp dụng các công nghệ mới vào hoạt động kinh doanh					
3.2	**Kiến trúc công nghệ và ứng dụng**		35				
3.2.1	**Có một công nghệ và kiến trúc ứng dụng**	Lộ trình công nghệ phù hợp với chiến lược kinh doanh					
3.2.2		Thiết kế kiến trúc theo hướng dịch vụ	Mức 1: 1 điểm: Mức 2:				
3.2.3		Doanh nghiệp sử dụng các					

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
	mô tả hành vi của các ứng dụng và sự tích hợp của chúng với nền tảng công nghệ và dịch vụ cơ bản	giải pháp Nguồn mở	2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
3.2.4		Các ứng dụng có thể được cấu hình để đáp ứng các yêu cầu kinh doanh					
3.2.5		Doanh nghiệp sử dụng công nghệ điện toán đám mây					
3.2.6		Doanh nghiệp sử dụng API mở để tích hợp					
3.2.7		Kiến trúc công nghệ được thiết kế để hỗ trợ các ứng dụng một cách linh hoạt					
3.3	**An toàn và bảo mật**		**20**				
3.3.1	**Doanh nghiệp lập kế hoạch và chủ động giải quyết các mối đe dọa, lỗ hổng bảo mật và các yêu cầu tuân thủ bảo mật**	Các yếu tố an toàn Bảo mật luôn được áp dụng khi thiết kế và triển khai các thành phần	Mức 1; 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
3.3.2		Theo dõi các thành phần để xác định hoạt động có hại và vi phạm chính sách kèm theo các biện pháp hạn chế chúng					
3.3.3		Bảo vệ hệ thống của tổ chức khỏi bị tổn hại					
3.3.4		Công nghệ được áp dụng để bảo vệ doanh nghiệp					
3.4	**Ứng dụng và nền tảng**		**20**				
3.4.1	**Các công cụ về nền tảng để phát triển và quản lý hiệu quả các**	Trí tuệ nhân tạo được sử dụng bởi doanh nghiệp	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm: Mức 4:				
3.4.2		Sử dụng khả năng của nền tảng dữ liệu lớn để hỗ trợ phân tích dữ liệu					
3.4.3		Doanh nghiệp có công cụ/ tiện ích phát triển ứng dụng					

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
3.4.4	**ứng dụng, quy trình, nghiệp vụ**	Có bộ công cụ sẵn sàng để tạo điều kiện cho việc tự động hóa các tác vụ	4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
3.5	**Kết nối và tính toán**		45				
3.5.1	**Năng lực kết nối và công nghệ điện toán là yếu tố quan trọng để triển khai các ứng dụng chuyển đổi số**	Có áp dụng ảo hóa	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
3.5.2		Doanh nghiệp sử dụng các công nghệ kết nối không dây					
3.5.3		Sử dụng Giao thức Internet để kết nối					
3.5.4		Sử dụng công nghệ IoT để hỗ trợ nhu cầu kinh doanh					
3.5.5		Quản lý cơ sở hạ tầng để hoàn thành chiến lược kinh doanh					
3.5.6		Điều phối các nguồn lực và dịch vụ để phù hợp với nhu cầu kinh doanh					
3.5.7		Doanh nghiệp triển khai dịch vụ của mình thông qua nền tảng đám mây	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
3.5.8		Áp dụng nguyên tắc thiết kế của điện toán biên/ mới nhằm hỗ trợ nhu cầu kinh doanh					
3.5.9		Doanh nghiệp tự động hóa các quy trình của mình (zero touch)					
4	**Vận hành**		110				
4.1	**Quản trị vận hành**		20				
4.1.1	**Doanh nghiệp có giải pháp**	Mô hình hoạt động phù hợp với chiến lược chuyển đổi số	Mức 1: 1 điểm; Mức 2:				

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
4.1.2	**quản trị hoạt động hiệu quả**	Quản lý rủi ro được áp dụng trong các hoạt động hàng ngày	2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5:5 điểm.				
4.1.3		Hoạt động tuân thủ các yêu cầu pháp lý và quy định cũng như các tiêu chuẩn sẵn có					
4.1.4		Các hoạt động an ninh bảo vệ tài sản của doanh nghiệp					
4.2	**Thiết kế và đổi mới dịch vụ**		**30**				
4.2.1	**Doanh nghiệp có thể thiết kế và phát triển các dịch vụ sản phẩm một cách hiệu quả và sáng tạo mà nó sẽ mang tại giá trị kinh doanh**	Các yêu cầu nghiệp vụ được hiểu và chuyển thành thiết kế kiến trúc và dịch vụ.	Mức 1:1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3; 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
4.2.2		Tư duy Thiết kế hướng người dùng được sử dụng để thấu hiểu nhu cầu và thách thức của các bên liên quan					
4.2.3		Phương pháp Agile được áp dụng trong quá trình phát triển và cải tiến sản phẩm					
4.2.4		Tối ưu hóa quy trình vận hành.					
4.2.5		Sáng tạo, đổi mới cải tiến các dịch vụ hiện có và giới thiệu những dịch vụ mới					
4.2.6		Xây dựng quy trình làm việc tiếp cận) hiệu quả cho các đối tác					
43	**Triển khai/ Chuyển đổi dịch vụ**		20				
4.3.1	**Việc cung cấp và triển khai**	Trách nhiệm đối với quản lý thay đổi hoạt động được thông qua	Mức 1: 1 điểm; Mức 2:				

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
43.2	**cũng như các dịch vụ hỗ trợ bảo trì của Doanh nghiệp có thể diễn ra nhanh chóng, linh hoạt và hiệu quả**	Quản lý phát hành được thông qua nhờ một phương thức tiếp cận chung	2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
4.3.3		Áp dụng các nguyên tắc phát triển, chuyển giao và vận hành chặt chẽ (một nhóm thực hiện)					
4.3.4		Áp dụng nguyên tắc tích hợp liên tục/ phân phối liên tục trong vận hành.					
4.4	**Hoạt động dịch vụ**		40				
4.4.1	**Doanh nghiệp có thể vận hành hiệu quả các dịch vụ sản xuất, đảm bảo tính sẵn sàng cao, chất lượng và khả năng đáp ứng với những thay đổi của nhu cầu**	Có sự đảm bảo về chất lượng của dịch vụ theo đúng thỏa thuận.	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm: Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm: Mức 5: 5 điểm.				
4.4.2		Doanh nghiệp có đội ngũ kỹ thuật đảm bảo độ tin cậy của dịch vụ.					
4.4.3		Chuỗi cung ứng hoạt động linh hoạt và có thể phản ứng kịp thời đối với các thay đổi	Mức 1: 1 điểm; Mức 2:2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
4.4.4		Đáp ứng các đơn đặt hàng của khách hàng theo đúng thời gian.					
4.4.5		Giám sát vận hành về chất lượng dịch vụ					
4.4.6		Áp dụng Công nghệ Kỹ thuật số để đảm bảo doanh thu.					

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
4.4.7		Áp dụng Công nghệ Kỹ thuật số để ngăn ngừa gian lận					
4.4.8		Sự cải tiến trong vận hành các hệ thống cũ đã được tích hợp vào hoạt động vận hành của doanh nghiệp.					
5	**Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp**		110				
5.1	**Các giá trị Doanh nghiệp**		30				
5.1.1	**Các giá trị Doanh nghiệp được thiết lập để thúc đẩy Trải nghiệm của nhân viên**	Quan điểm, hành vi lãnh đạo phù hợp với chiến lược số của doanh nghiệp và hoàn cảnh hiện tại.	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3; 3 điểm; Mức 4; 4 điểm; Mức 5; 5 điểm.				
5.1.2		Nhân viên nhận thức được sự ảnh hưởng của họ đối với việc chuyển đổi số của doanh nghiệp					
5.1.3		Nhân viên được tham gia xây dựng chiến lược số					
5.1.4		Doanh nghiệp đã hình thành văn hóa "thất bại vô hại" (thất bại nhưng không ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp)	Mức 1: 1 điểm; Mức 2; 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
5.1.5		Doanh nghiệp có văn hóa cộng tác trực tuyến giữa cá nhân, đơn vị					
5.1.6		Doanh nghiệp xây dựng môi trường đa văn hóa					
5.2	**Quản lý tài năng**		**40**				
5.2.1	**Doanh nghiệp có năng**	Đãi ngộ tổng thể khuyến khích việc phân phối/triển khai chiến lược số	Mức 1: 1 điểm; Mức 2:				

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
5.2.2	**lực, kiến thức và công cụ để tạo ra và phát triển một lực lượng lao động hiệu quả**	Doanh nghiệp hiểu được năng lực của lực lượng lao động của mình	2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
5.2.3		Doanh nghiệp xác định các kỹ năng cần có để thực thi chiến lược số					
5.2.4		Doanh nghiệp sở hữu các kỹ năng cần có để đạt được các mục tiêu của chiến lược số					
5.2.5		Doanh nghiệp bồi dưỡng nguồn nhân tài bên ngoài.					
5.2.6		Phát triển tài năng được coi là hoạt động liên tục nhằm cung cấp các cơ hội bình đẳng					
5.2.7		Học tập sử dụng công nghệ kỹ thuật số đang mang lại giá trị kinh doanh					
5.2.8		Doanh nghiệp đo lường và tìm cách cải thiện sự gắn kết của nhân viên					
5.3	**Hỗ trợ nơi làm việc**		40				
5.3.1	**Doanh nghiệp có môi trường làm việc, sử dụng các công cụ và quy trình, hướng**	Môi trường làm việc hỗ trợ nâng cao năng suất lao động	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
5.3.2		Môi trường làm việc hỗ trợ cho việc đổi mới					
5.3.3		Các công cụ/ứng dụng/ tiện ích luôn sẵn sàng để hỗ trợ nâng cao hiệu suất					
5.3.4		Các công cụ/ứng dụng/tiện ích luôn sẵn sàng để hỗ trợ đổi mới					

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
5.3.5	**dẫn nhằm hỗ trợ nâng cao hiệu quả công việc và đổi mới sáng tạo.**	Các chính sách và quy trình làm việc hỗ trợ nâng cao năng suất					
5.3.6		Các chính sách và quy trình làm việc hỗ trợ đổi mới					
5.3.7		Tri thức được nắm bắt một cách hiệu quả trong toàn Doanh nghiệp					
5.3.8		Tri thức được chia sẻ hiệu quả trong toàn Doanh nghiệp					
6	**Dữ liệu và tài sản thông tin**		85				
6.1	**Quản trị dữ liệu**		35				
6.1.1	**Doanh nghiệp có một hệ thống quản trị dữ liệu hiệu quả**	Doanh nghiệp có xác định và sử dụng siêu dữ liệu (Metadata)	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
6.1.2		Doanh nghiệp có quy định trách nhiệm người quản lý tài sản dữ liệu					
6.13		Doanh nghiệp có xác định và sử dụng dữ liệu chủ (Master data)					
6.1.4		Bảo vệ dữ liệu khỏi bị truy cập, sử dụng, thay đổi, tiết lộ và phá hủy trái phép.					
6.1.5		Doanh nghiệp có chính sách về dữ liệu					
6.1.6		Doanh nghiệp có quản lý chiến lược dữ liệu, đo lường theo mục tiêu kinh doanh					
6.1.7		Doanh nghiệp đã xác định các vai trò trong cơ cấu tổ chức để quản lý dữ liệu					

STT	Trụ cột/ Thành phần	Tiêu chí	Thang điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			
				DN tự đánh giá	Tư vấn đánh giá	Sở TT&TT đánh giá	Bộ TT&TT đánh giá
6.2	**Kỹ thuật dữ liệu**		35				
6.2.1	**Doanh nghiệp có các hệ thống CNTT và quy trình hiệu quả để thu thập, chuyển giao, lưu trữ và xử lý dữ liệu**	Doanh nghiệp có ứng dụng mô hình hóa dữ liệu (data modelling)	Mức 1: 1 điểm; Mức 2; 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
6.2.2		Doanh nghiệp kiểm soát một cách tối ưu việc lưu, xóa, và lưu trữ dữ liệu					
6.2.3		Đảm bảo tính sẵn sàng của dữ liệu					
6.2.4		Quản lý luồng dữ liệu từ khâu tạo, sử dụng, chia sẻ và xóa.	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
6.2.5		Doanh nghiệp tổ chức thu thập dữ liệu một cách tối ưu					
6.2.6		Tính toàn vẹn của dữ liệu được đảm bảo					
6.2.7		Biểu diễn dữ liệu theo cách phù hợp với mục đích.					
6.3	**Hiện thực hóa giá trị dữ liệu**		**15**				
6.3.1	**Doanh nghiệp sử dụng dữ liệu phục vụ ra quyết định kinh doanh**	Các quyết định của Doanh nghiệp đều dựa trên dữ liệu.	Mức 1: 1 điểm; Mức 2: 2 điểm; Mức 3: 3 điểm; Mức 4: 4 điểm; Mức 5: 5 điểm.				
6.3.2		Doanh nghiệp có năng lực tổng hợp tri thức từ các dữ liệu					
6,3.3		Tạo ra các giá trị kinh tế có thể do được từ dữ liệu					
TỔNG ĐIỂM			**695**				

PHỤ LỤC III

CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TẬP ĐOÀN/TỔNG CÔNG TY

(Kèm theo Quyết định 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. Cấu trúc Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số tập đoàn/ tổng công ty

Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp được cấu trúc theo 06 trụ cột (pillar) tương tự như các doanh nghiệp lớn, gồm: (1) Trải nghiệm số cho khách hàng, (2) Chiến lược, (3) Hạ tầng và công nghệ số, (4) Vận hành, (5) Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp, và (6) Dữ liệu và tài sản thông tin. Chi tiết cấu trúc của Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số tập đoàn, tổng công ty tương tự như cấu trúc của Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn tại Phụ lục II của Quyết định này.

II. Thang điểm và phương pháp đánh giá mức độ chuyển đổi số tập đoàn, tổng công ty

Việc đánh giá mức độ chuyển đổi số của tập đoàn/tổng công ty được tổng hợp trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các đơn vị thành viên (gồm công ty mẹ và các công ty con, đơn vị thành viên, đơn vị sự nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, ... của tập đoàn/tổng công ty). Phương pháp đánh giá, tổng hợp cụ thể như sau:

1. Bước 1: Thực hiện đánh giá xác định mức độ chuyển đổi số cho từng đơn vị thành viên và gắn điểm chuyển đổi số Mđv cho đơn vị thành viên theo nguyên tắc sau:

- Các đơn vị thành viên được đánh giá bao gồm công ty mẹ, công ty con cấp 1, cấp 2 (bao gồm cả đơn vị hạch toán độc lập và phụ thuộc), đơn vị sự nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện v.v....; không bao gồm các công ty liên kết.

- Đối với đơn vị công ty mẹ và công ty con có công ty con cấp dưới trực thuộc: áp dụng Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn theo quy định tại mục II và Phụ lục II của Quyết định này;

- Đối với đơn vị là công ty con không có công ty con cấp dưới trực thuộc thì tùy theo quy mô đơn vị theo quy định tại Phụ lục IV để áp dụng:

+ Nếu thuộc doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ hoặc vừa thì áp dụng Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại mục II và Phụ lục I của Quyết định này;

+ Nếu thuộc doanh nghiệp lớn thì áp dụng Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn theo quy định tại mục II và Phụ lục II của Quyết định này.

- Kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số tổng thể của từng đơn vị (hoặc mức độ chuyển đổi số theo trụ cột của từng đơn vị) sẽ được gán điểm chuyển đổi số Mđv tương ứng cho đơn vị thành viên đó theo nguyên tắc:

+ Mức 0: Mđv = 0 điểm;

+ Mức 1: Mđv = 1 điểm;

+ Mức 2: Mđv = 2 điểm;

+ Mức 3: Mđv = 3 điểm;

+ Mức 4: Mđv = 4 điểm;

+ Mức 5: Mđv = 5 điểm;

2. Bước 2: Xác định trọng số của từng đơn vị (Wđv) theo tỷ lệ % nhân sự:

$$[Wđv] = \frac{\text{Số lượng nhân sự (có HĐLĐ) của đơn vị}}{\text{Tổng nhân sự (có HĐLĐ) của cả tập đoàn, tổng công ty}}$$

3. Bước 3: Xác định Điểm tổng hợp chuyển đổi số của tập đoàn/tổng công ty (Đth) theo công thức sau;

$$[Đth] = \sum_{1}^{n} (Mđv * Wđv)$$

Trong đó:

- n: là số đơn vị thành viên trong tập đoàn/tổng công ty

- Đth : là Điểm tổng hợp chuyển đổi số của tập đoàn/ tổng công ty;

- M*đv* : Là Điểm Mức độ chuyển đổi số tổng thể của đơn vị thành viên được xác định ở Bước 1;

- W*đv*: Là trọng số của đơn vị thành viên theo Tỷ lệ % nhân sự của đơn vị trên tổng số nhân sự của tập đoàn/tổng công ty như nêu ở Bước 2;

4. Bước 4: Xác định mức độ chuyển đổi số của tập đoàn/tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Mức 0 (Chưa khởi động chuyển đổi số): Đth nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 điểm; hoặc trên 0,5 điểm nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức cao hơn.

- Mức 1 (Khởi động): (i) Đth từ trên 0,5 đến dưới 1 điểm và Mức độ chuyển đổi số của công ty mẹ đạt mức 1 hoặc cao hơn; hoặc (ii) Đth từ 1 điểm đến dưới 2 điểm nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức 2:

- Mức 2 (Bắt đầu): (i) Đth từ trên 1,5 đến dưới 2 điểm và Mức độ chuyển đổi số của công ty mẹ đạt mức 2 hoặc cao hơn; hoặc (ii) Đth từ 2 điểm đến dưới 3 điểm nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức 3;

- Mức 3 (Hình thành): (i) Đth từ trên 2,5 đến dưới 3 điểm và Mức độ chuyển đổi số của công ty mẹ đạt mức 3 hoặc cao hơn; hoặc (ii) Đth từ 3 điểm đến dưới 4 điểm nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức 4;

- Mức 4 (Nâng cao): (i) Đth từ trên 3,5 điểm dưới 4 điểm và Mức độ chuyển đổi số của công ty mẹ đạt mức 4 hoặc cao hơn; hoặc (ii) Đth từ 4 điểm đến dưới 5 điểm nhưng chưa đạt yêu cầu để xếp mức 5:

- Mức 5 (Dẫn dắt): (i) Đth từ trên 4,5 đến dưới 5 điểm và Mức độ chuyển đổi số của công ty mẹ đạt mức 5; hoặc (ii) Đth đạt 5 điểm;

5. Việc xác định Mức độ chuyển đổi số theo từng trụ cột của tập đoàn/tổng công ty áp dụng phương pháp đánh giá tương tự như đánh giá tổng thể theo các bước từ 1 đến 4 trên đây, trong đó:

- Thay giá trị điểm mức độ chuyển đổi số tổng thể của đơn vị thành viên (Mđv) bằng giá trị điểm mức độ chuyển đổi số trụ cột tương ứng của đơn vị thành viên (Mtcđv).

- Thay giá trị Điểm tổng hợp chuyển đổi số của tập đoàn/tổng công ty (Đth) bằng giá trị Điểm tổng hợp chuyển đổi số theo trụ cột của tập đoàn/tổng công ty (Đtcth).

Việc đánh giá xác định mức độ chuyển đổi số theo trụ cột của từng đơn vị thành viên để gán điểm Mtcdv thực hiện tùy theo loại hình và quy mô đơn vị như quy định tại khoản 1 Mục này.

PHỤ LỤC IV

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ, NHỎ, VỪA VÀ LỚN

(Kèm theo Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Lĩnh vực	Doanh nghiệp Siêu nhỏ	Doanh nghiệp Nhỏ	Doanh nghiệp Vừa	Doanh nghiệp lớn
Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng	Thuộc một trong 2 loại sau: 1) Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng; 2) Tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.	Thuộc một trong 2 loại sau: 1) Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm lớn hơn 3 tỷ đồng nhưng không quá 50 tỷ đồng; 2) Tổng nguồn vốn của năm lớn hơn 3 tỷ đồng nhưng không quá 20 tỷ đồng.	Thuộc một trong 2 loại sau: 1) Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm lớn hơn 50 tỷ đồng nhưng không quá 200 tỷ đồng; 2) Tổng nguồn vốn của năm lớn hơn 20 tỷ đồng nhưng không quá 100 tỷ đồng.	Thuộc một trong 3 loại sau: 1) Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm nhiều hơn 200 người; 2) Có doanh thu của năm lớn hơn 200 tỷ đồng; 3) Tổng nguồn vốn của năm lớn hơn 100 tỷ đồng.
Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, bưu chính, logistics	Thuộc một trong 2 loại sau: 1) Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 Tỷ đồng; 2) Tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.	Thuộc một trong 2 loại sau: 1) Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm lớn hơn 10 tỷ đồng nhưng không quá 100 tỷ đồng; 2) Tổng nguồn vốn của năm lớn hơn 3 tỷ đồng nhưng không quá 50 tỷ đồng.	Thuộc một trong 2 loại sau: 1) Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm lớn hơn 100 tỷ đồng nhưng không quá 300 tỷ đồng; 2) Tổng nguồn vốn của năm lớn hơn 50 tỷ đồng nhưng không quá 100 tỷ đồng.	Thuộc một trong 3 loại sau: 1) Sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm nhiều hơn 100 người; 2) Có doanh thu của năm lớn hơn 300 tỷ đồng; 3) Tổng nguồn vốn của năm lớn hơn 100 tỷ đồng.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 377/QĐ-BTTTT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 về việc phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030";

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Cục Tin học hoá chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Bộ tổ chức thực hiện Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là Chương trình) theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Tin học hóa, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại khoản 2 Mục III của Chương trình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: **Nguyễn Huy Dũng**

CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CHUYỂN ĐỔI SỐ

(Kèm theo Quyết định số 377/QĐ-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. MỤC TIÊU VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Đẩy nhanh việc chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa (gọi tắt là doanh nghiệp SMEs) thông qua việc sử dụng các nền tảng số xuất sắc do Chương trình lựa chọn; các hoạt động của Chương trình nhằm giúp các doanh nghiệp SMEs tối ưu hoá hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực và lợi thế cạnh tranh, tạo ra các giá trị mới cho doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế số quốc gia và trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Lựa chọn và huy động được các nền tảng số xuất sắc tham gia Chương trình với các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các doanh nghiệp SMEs sử dụng nền tảng số để đẩy nhanh chuyển đổi số doanh nghiệp.

b) Tối thiểu 50.000 người/năm được tiếp cận Chương trình, cập nhật thông tin, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho doanh nghiệp.

c) Tối thiểu 30.000 doanh nghiệp/năm được trải nghiệm các nền tảng số để chuyển đổi số doanh nghiệp.

d) Thiết lập được Mạng lưới chuyên gia gồm tối thiểu 100 tổ chức, cá nhân tư vấn thúc đẩy chuyển đổi số.

3. Đối tượng của Chương trình

a) Các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh có nhu cầu chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

b) Các doanh nghiệp nền tảng số, cơ quan, tổ chức, hiệp hội, viện, trường có các công nghệ số, nền tảng số, và các giải pháp hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số trong doanh nghiệp.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Lựa chọn các nền tảng xuất sắc tham gia Chương trình

a) Nghiên cứu, xây dựng Danh mục các nhóm nền tảng số mà các doanh nghiệp SMEs cần (sau đây gọi tắt là Danh mục các nhóm nền tảng số) cho quá trình chuyển đổi số, bao gồm nhưng không giới hạn các lĩnh vực sau:

Lĩnh vực Quản trị và nghiệp vụ quản lý:

- Nhóm nền tảng quản trị tổng thể doanh nghiệp;

- Nhóm nền tảng dịch vụ kế toán, tài chính;

- Nhóm nền tảng thanh toán trực tuyến;

- Nhóm nền tảng nhân sự, tổ chức.

Lĩnh vực Khách hàng và thị trường:

- Nhóm nền tảng quảng cáo, tiếp thị trực tuyến;

- Nhóm nền tảng chăm sóc khách hàng.

Lĩnh vực Hạ tầng công nghệ và an ninh mạng:

- Nhóm nền tảng an toàn, an ninh mạng;

- Nhóm nền tảng hạ tầng công nghệ.

Lĩnh vực nghiệp vụ chuyên ngành:

- Nhóm nền tảng nhà hàng, cửa hàng;

- Nhóm nền tảng khách sạn, điểm vui chơi.

Danh mục các nhóm nền tảng số phục vụ chuyển đổi số cho các doanh nghiệp SMEs là cơ sở để đánh giá, lựa chọn các nền tảng số tham gia Chương trình. Danh mục này sẽ được thường xuyên đánh giá, sửa đổi, cập nhật phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số của doanh nghiệp và tình hình thực tế.

b) Tổ chức đánh giá, lựa chọn các nền tảng số xuất sắc phù hợp

Căn cứ vào Danh mục các nhóm nền tảng số quy định tại điểm a khoản này tổ chức đánh giá, lựa chọn các nền tảng số xuất sắc cho quá trình chuyển đổi số các doanh nghiệp SMEs (sau đây gọi là Danh sách các nền tảng số tham gia Chương trình). Việc đánh giá bao gồm:

- Đánh giá về kỹ thuật như chức năng của nền tảng, hiệu năng hoạt động, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn bảo mật và các yêu cầu phi chức năng khác;

- Đánh giá về khả năng tham gia Chương trình như tính nền tảng, khả năng phục vụ số lượng khách hàng lớn, sự chấp nhận của thị trường, số lượng khách hàng, người dùng hiện có, năng lực của doanh nghiệp, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, hậu mãi, cam kết của doanh nghiệp với Chương trình và các yêu cầu liên quan khác.

Mỗi Nhóm nền tảng lựa chọn không quá 03 nền tảng số xuất sắc nhất tham gia Chương trình. Trong trường hợp các nền tảng được chọn chưa đáp ứng hết

yêu cầu của các doanh nghiệp SMEs trong phạm vi nhóm nghiệp vụ đó thì sẽ tổ chức lựa chọn thêm các nền tảng có khả năng tương hỗ cùng tham gia Nhóm.

Các nền tảng số tự nguyện tham gia đánh giá chuyên sâu được cấp chứng nhận căn cứ theo kết quả đánh giá.

c) Trao đổi, ký kết thoả thuận với doanh nghiệp cung cấp nền tảng số xuất sắc tham gia Chương trình

Các nền tảng số tham gia Chương trình được hưởng các quyền lợi: được nêu tên trên Cổng thông tin điện tử của Chương trình; được hưởng quyền lợi truyền thông của Chương trình; được tham gia các hoạt động quảng bá nền tảng số của Chương trình; được tham gia các hội thảo, hội nghị trong khuôn khổ Chương trình; được vinh danh nếu đạt các chỉ tiêu và yêu cầu của Chương trình.

Các doanh nghiệp có nền tảng số tham gia Chương trình có nghĩa vụ: tuân thủ các quy định của Chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách ưu đãi và chăm sóc, hỗ trợ doanh nghiệp SMEs sử dụng, khai thác nền tảng số để Chuyển đổi số theo thoả thuận đã ký kết với Chương trình; nỗ lực quảng bá, thu hút tối đa các doanh nghiệp SMEs đăng ký tham gia Chương trình để sử dụng các nền tảng số của mình nhằm thực hiện chuyển đổi số doanh nghiệp; phối hợp, hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp nền tảng số khác để triển khai hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp SMEs chuyển đổi số.

d) Rà soát định kỳ Danh sách các nền tảng số tham gia Chương trình

Căn cứ theo nhu cầu của các doanh nghiệp SMEs và tình hình hoạt động của các nền tảng số tham gia Chương trình để đánh giá, lựa chọn bổ sung các nền tảng số xuất sắc khác vào Danh sách các nền tảng số tham gia Chương trình.

Các nền tảng số không tuân thủ các quy định của Chương trình, vi phạm các cam kết đối với Chương trình, hoặc hoạt động của nền tảng trong Chương trình không hiệu quả, ít được doanh nghiệp SMEs lựa chọn sử dụng, thì tuỳ theo điều kiện cụ thể có thể bị xem xét đưa ra ra khỏi Danh sách các nền tảng số tham gia Chương trình.

2. Xây dựng, vận hành Cổng thông tin điện tử của Chương trình

Xây dựng và duy trì, vận hành Cổng thông tin điện tử của Chương trình tại địa chỉ http://smedx.vn và http://smedx.mic.gov.vn để cung cấp thông tin về Chương trình; cung cấp kiến thức, tài liệu về chuyển đổi số doanh nghiệp; là đầu mối cho các doanh nghiệp SMEs đăng ký tham gia Chương trình và sử dụng các nền tảng số của Chương trình; là sàn giao dịch hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và

vừa chuyển đổi số. Cổng thông tin điện tử của Chương trình cần đảm bảo yêu cầu chức năng tối thiểu như sau:

a) Giới thiệu, cung cấp thông tin về các nền tảng số tham gia Chương trình.

b) Cho phép các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp SMEs đăng ký tham gia Chương trình; đăng ký sử dụng nền tảng số và đảm bảo việc xác thực thông tin của các doanh nghiệp tham gia.

c) Tư vấn, trao đổi, giải đáp thắc mắc trong quá trình chuyển đổi số.

d) Lưu trữ các thông tin, dữ liệu và dễ dàng tổng hợp, trích xuất các số liệu, dữ liệu, chỉ số liên quan đến hoạt động của Chương trình để phục vụ truy vấn thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất.

đ) Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa Cổng thông tin điện tử của Chương trình với cổng thông tin điện tử của các nền tảng số tham gia Chương trình.

e) Đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng cho Cổng thông tin điện tử của Chương trình.

3. Truyền thông, tuyên truyền

a) Xây dựng tài liệu, ấn phẩm truyền thông về Chương trình. Thường xuyên thông tin, truyền thông, tuyên truyền, quảng bá về các hoạt động và nội dung của Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng và qua mạng internet nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về chuyển đổi số và các hoạt động của Chương trình.

b) Cung cấp thông tin chính thống cho báo chí, truyền thông để tuyên truyền, quảng bá các hoạt động của Chương trình, các nền tảng số tham gia Chương trình, cũng như hoạt động chuyển đổi số của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c) Tổ chức các chiến dịch truyền thông cho các hoạt động của Chương trình qua các kênh truyền thông đại chúng cũng như qua các mạng xã hội.

d) Tổ chức đầu số nghiệp vụ của Chương trình để phục vụ việc nhắn tin về Chương trình đến những người là doanh nhân, người đại diện doanh nghiệp, người nắm giữ vị trí quan trọng trong doanh nghiệp SMEs để vận động họ đăng ký tham gia Chương trình và sử dụng các nền tảng số để chuyển đổi số cho doanh nghiệp của mình.

đ) Tổ chức khen thưởng, vinh danh các nền tảng số tham gia Chương trình hiệu quả, được nhiều doanh nghiệp SMEs lựa chọn sử dụng; lựa chọn các doanh nghiệp SMEs điển hình có bước phát triển chuyển đổi số mạnh mẽ theo tháng, quý và năm để vinh danh và công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông.

e) Phối hợp và tăng cường kiểm soát, kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các thông tin xấu, độc hại sai sự thật về các nội dung của chương trình.

4. Triển khai các khoá tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số cho doanh nghiệp; tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số

a) Tổ chức đào tạo, nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp về chuyển đổi số.

b) Đào tạo, tư vấn về chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số cho các doanh nghiệp.

c) Triển khai đầu số đường dây nóng, tổng đài trả lời tự động để tư vấn, giải đáp, hướng dẫn doanh nghiệp SMEs về các thông tin và đăng ký tham gia Chương trình, lựa chọn các nền tảng số; tư vấn, giải đáp các câu hỏi, xử lý vướng mắc, khó khăn cho các bên trong quá trình tham gia Chương trình.

d) Tập huấn, hướng dẫn về lựa chọn, đăng ký, triển khai và sử dụng các nền tảng số tham gia Chương trình; Tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo kỹ năng sử dụng và khai thác hiệu quả các nền tảng số.

đ) Tổ chức đào tạo chuyên sâu theo quy mô, giai đoạn, lĩnh vực chuyển đổi số cho doanh nghiệp SMEs.

e) Tổ chức, hợp tác với các chuyên gia trong nước và quốc tế về chuyển đổi số nhằm chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức cho các doanh nghiệp SMEs.

g) Triển khai phòng lab với đầy đủ trang thiết bị phục vụ đánh giá các nền tảng số tham gia Chương trình cũng như sử dụng cho việc đào tạo, trải nghiệm nền tảng số cho các doanh nghiệp SMEs.

h) Triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp SMEs sử dụng các nền tảng số tham gia Chương trình để chuyển đổi số.

5. Tổ chức hội thảo, hội nghị và phối hợp với các bộ, ban ngành, địa phương và các hiệp hội, các bên có liên quan để triển khai Chương trình

a) Hàng năm tổ chức 03 hội thảo khu vực Bắc, Trung, Nam về chuyển đổi số cho doanh nghiệp SMEs.

b) Phối hợp với các bộ, tỉnh, các cơ quan, hiệp hội ngành nghề triển khai tổ chức các hội thảo, hội nghị về chuyển đổi số cho các doanh nghiệp SMEs theo ngành, lĩnh vực, địa phương.

c) Hỗ trợ các nền tảng số tham gia Chương trình tổ chức các sự kiện, hội thảo giới thiệu, quảng bá về các giải pháp, nền tảng xuất sắc hỗ trợ cho các doanh nghiệp SMEs chuyển đổi số.

d) Tổ chức các chương trình phối hợp giữa Bộ Thông tin và Truyền thông với các bộ, tỉnh, các cơ quan, hiệp hội ngành nghề để hỗ trợ chuyển đổi số cho

doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp SMEs nói riêng trong các ngành, lĩnh vực, địa phương; giới thiệu và thúc đẩy các doanh nghiệp SMEs trong các ngành, lĩnh vực, địa phương đăng ký tham gia Chương trình và sử dụng các nền tảng số của Chương trình để thực hiện chuyển đổi số.

6. Xây dựng các tài liệu, công cụ, cơ sở dữ liệu hỗ trợ; tổ chức Mạng lưới chuyên gia tư vấn chuyển đổi số cho doanh nghiệp SMEs

a) Xây dựng tài liệu cẩm nang về chuyển đổi số cho doanh nghiệp SMEs.

b) Khảo sát, thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp có nhu cầu chuyển đổi số và các nền tảng số phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của doanh nghiệp.

c) Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp và Bộ công cụ đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp. Triển khai đánh giá và cấp chứng nhận mức độ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

d) Tuyển chọn, đào tạo, cấp chứng nhận năng lực cho các chuyên gia tư vấn chuyển đổi số, hình thành Mạng lưới chuyên gia tư vấn chuyển đổi số.

đ) Xây dựng quy chế và điều phối hoạt động của Mạng lưới chuyên gia tư vấn chuyển đổi số.

e) Xây dựng nền tảng kết nối doanh nghiệp và mạng lưới chuyên gia tư vấn chuyển đổi số.

III. KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Chương trình

Kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước, từ nguồn kinh phí đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định hiện hành.

2. Phân công nhiệm vụ

2.1. Cục Tin học hoá

a) Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; chủ trì triển khai các nhiệm vụ được nêu tại khoản 1; các điểm a, b, c, d, đ khoản 2; các điểm a, b, c, d, đ khoản 3; khoản 4; khoản 5 và khoản 6 thuộc Mục II Quyết định này.

b) Định kỳ hàng năm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát; cho ý kiến về các nội dung chuyên môn thuộc Chương trình; tổng hợp thông tin, số liệu về tình hình, kết quả thực hiện Chương trình; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Lãnh đạo Bộ, đề xuất điều chỉnh nội dung của Chương trình nếu cần thiết.

c) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách tạo hành lang pháp lý, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số cho doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng.

2.2. Cục An toàn thông tin

a) Chủ trì triển khai các nhiệm vụ được nêu tại điểm e khoản 2; điểm e khoản 3 thuộc Mục II Quyết định này.

b) Đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng cho hệ thống Cổng thông tin điện tử và các hệ thống thông tin của Chương trình.

2.3. Cục Viễn thông

Chủ trì, phối hợp với Cục Tin học hoá triển khai nhiệm vụ được nêu tại điểm d khoản 3 thuộc Mục II Quyết định này.

2.4. Cục Báo chí; Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

a) Chủ động yêu cầu, hướng dẫn các cơ quan truyền thông đại chúng phối hợp triển khai các nội dung về truyền thông, tuyên truyền nêu tại khoản 3 thuộc Mục II Quyết định này.

b) Phối hợp với Cục An toàn thông tin triển khai nhiệm vụ nêu tại điểm d khoản 3 Mục II Quyết định này.

2.5. Vụ Hợp tác quốc tế

a) Chủ trì vận động, tìm kiếm các nguồn tài trợ, viện trợ từ các tổ chức quốc tế để triển khai các hoạt động thuộc Chương trình.

b) Phối hợp với Cục Tin học hoá triển khai nhiệm vụ nêu tại điểm e khoản 4 Mục II Quyết định này.

2.6. Vụ Kế hoạch - Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Cục Tin học hoá để đăng ký, tìm nguồn vốn và trình phân bổ, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Chương trình.

2.7. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố

a) Chủ trì, phối hợp với Cục Tin học hoá triển khai các nội dung của Chương trình trên địa bàn tỉnh, thành phố; là đầu mối phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức trên địa bàn để triển khai các nội dung của Chương trình nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có chính sách, bố trí nguồn lực để hỗ trợ cho doanh nghiệp trong tỉnh, thành phố mình tham gia

Chương trình nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, trong đó chú trọng các nhiệm vụ:

- Hỗ trợ doanh nghiệp SMEs sử dụng các nền tảng số tham gia Chương trình để chuyển đổi số (điểm h khoản 4 Mục II);

- Đào tạo cho các doanh nghiệp về chuyển đổi số (các điểm a, b, đ khoản 4 Mục II);

- Tổ chức các cuộc hội thảo, tập huấn về chuyển đổi số cho doanh nghiệp (điểm c khoản 5 Mục II);

- Tổ chức tuyên truyền, truyền thông về chuyển đổi số cho doanh nghiệp, vận động các doanh nghiệp tham gia Chương trình, sử dụng các nền tảng số để chuyển đổi số (khoản 3 Mục II);

- Tổ chức triển khai hoạt động của mạng lưới chuyên gia chuyển đổi số trên địa bàn (khoản 6 Mục II);

- Triển khai các hoạt động khác nhằm hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số.

2.8. Doanh nghiệp cung cấp nền tảng số tham gia chương trình

a) Phối hợp với Cục Tin học hoá để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình được nêu tại điểm c, d khoản 1; điểm a, c khoản 3; điểm a, b, d, đ, e khoản 4 thuộc Mục II Quyết định này.

b) Tham gia góp ý, phản biện cho các chủ trương, chính sách của Chương trình, bố trí kinh phí và huy động nguồn lực hỗ trợ cho việc triển khai các nhiệm vụ của Chương trình.

2.9. Các hội, hiệp hội, cơ quan, tổ chức liên quan đến doanh nghiệp

Khuyến khích các hội, hiệp hội, cơ quan, tổ chức phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông để triển khai các hoạt động thuộc Chương trình và tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp tham gia Chương trình, sử dụng các nền tảng số để chuyển đổi số./.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 294/BTTTT-QLDN *V/v triển khai Đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển kinh tế số*	*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Triển khai Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, nhằm mục tiêu đẩy mạnh chuyển đổi số để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực, địa phương, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành các Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 phê duyệt Đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số và Quyết định số 377/QĐ-BTTTT ngày 26/3/2021 phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số SMEdx.

Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ, nhằm triển khai có hiệu quả các chương trình, kế hoạch nêu trên, Bộ Thông tin và Truyền thông trận trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Có văn bản hướng dẫn, đôn đốc các doanh nghiệp tại địa phương tích cực triển khai chuyển đổi số, chủ động tham gia Đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số (Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT) và Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp NVV chuyển đổi số (Quyết định số 377/QĐ-BTTTT) của Bộ Thông tin và Truyền thông để đẩy nhanh chuyển đổi số, tối ưu hoá hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế số của địa phương.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan: Hướng dẫn, đôn đốc, hỗ trợ các doanh nghiệp tại địa phương đăng ký tài khoản trên Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp (Digital Business Indicators) tại địa chỉ dbi.gov.vn để tự đánh giá (nếu doanh nghiệp đủ năng lực) hoặc đề nghị tư vấn hỗ trợ đánh giá xác định mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp, từ đó có giải pháp sử dụng

các nền tảng số phù hợp để chuyển đổi số nhanh và hiệu quả. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt để triển khai Chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, thành phố nhằm cụ thể hoá thực hiện các nội dung tại khoản 3, Mục III, các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Mục VI, khoản 3, 4 Mục VII, Điều 1 Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông trên địa bàn. Định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các doanh nghiệp trên địa bàn gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Giao Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt để triển khai Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số dựa trên Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số SMEdx (Quyết định số 377/QĐ-BTTTT) của Bộ Thông và Truyền thông, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản khác liên quan, trong đó chú trọng các nội dung: (i) Hỗ trợ các doanh nghiệp NVV thuê, mua sử dụng nền tảng số để chuyển đổi số; (ii) Hỗ trợ tư vấn đánh giá mức độ chuyển đổi số và tư vấn giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp; (iii) Xây dựng, đào tạo, phát triển đội ngũ tư vấn viên về chuyển đổi doanh nghiệp tại địa phương để kết nối, tham gia vào Mạng lưới tư vấn viên chuyển đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông nhằm hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp NVV trên địa bàn; (iv) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp về chuyển đổi số, triển khai các khoá tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số cho doanh nghiệp; (v) Tổ chức hội thảo, hội nghị thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp; (vi) Xây dựng các tài liệu, công cụ hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số và tổ chức truyền thông, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. Yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số khi đăng ký nhận hỗ trợ từ Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số.

4. Chỉ đạo xây dựng các chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và triển khai các nhiệm vụ trên đây với các chỉ tiêu cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng và ưu tiên phân bổ nguồn lực, kinh phí để triển khai, quyết liệt tổ chức thực hiện.

Thông tin chi tiết xin liên hệ Vụ Quản lý doanh nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông, đầu mối: Ông Lê Thế Vinh, SĐT: 0989636788, email: ltvinh@mic.gov.vn; Bà: Nguyễn Thị Thu Trang, SĐT: 0975283338, email: trangntt@mic.gov.vn.

Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: **Nguyễn Huy Dũng**

HƯỚNG DẪN THÚC ĐẨY THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Thanh toán là một công đoạn quan trọng, gần như không thể thiếu trong tất cả các giao dịch. Thanh toán không dùng tiền mặt mang lại sự tiện lợi cho người dân, doanh nghiệp, minh bạch hóa các hoạt động, góp phần giảm thiểu hiện tượng những nhiễu của một bộ phận cán bộ trong cơ quan nhà nước.

Với vai trò như vậy, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt là một trong những trọng tâm quan trọng cần thực hiện triệt để, quyết liệt trong năm 2022, đưa các giao dịch lên trực tuyến, toàn trình. Thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số và hình thành xã hội số.

Năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông đã thúc đẩy các bộ, ngành, địa phương đưa 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên mức độ 4. Người dân, doanh nghiệp đã thực hiện các dịch vụ công trực tuyến, toàn trình, bao gồm cả công đoạn thanh toán. Năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông xác định ưu tiên thúc đẩy thanh toán viện phí, học phí không dùng tiền mặt tại các bệnh viện, trường học – những địa điểm mà chuyển đổi số thành công sẽ tạo ra tác động lớn đối với toàn xã hội. Cách làm của chuyển đổi số là làm nhanh, triệt để tại tất cả các địa phương trên cả nước.

Để chuyển đổi số một cách toàn diện, tổng thể, các bệnh viện, trường học cần lựa chọn, sử dụng đúng các nền tảng số xuất sắc. Bộ Thông tin và Truyền thông đã đánh giá một số nền tảng số phục vụ chuyển đổi số bệnh viện, trường học, đăng tải trên cổng thông tin điện tử để tham khảo, khuyến nghị sử dụng.

Giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt cần hỗ trợ tối thiểu 03 phương thức: mã vuông QR (chuyển khoản/thanh toán), qua website (chuyển khoản/ thanh toán), mobile money và qua thẻ (POS). Trong đó, mobile money là phương thức thanh toán mới, có thể sử dụng dễ dàng cho người dân tại vùng nông thôn, miền núi, các vùng địa bàn chưa có điều kiện tiếp cận với dịch vụ tài chính của ngân hàng. Người dân chỉ cần tài khoản di động được đăng ký mobile money là có thể thực hiện giao dịch.

Từ góc độ triển khai của địa phương, các Sở Thông tin và Truyền thông cần lưu ý thực hiện một số nhiệm vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan để xây dựng, trình UBND phê duyệt và triển khai kế hoạch hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán

không dùng tiền mặt tại các trường học, bệnh viện trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch này được cập nhật, bổ sung vào kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của địa phương theo giai đoạn và từng năm.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về thanh toán không dùng tiền mặt; đào tạo, bồi dưỡng các kỹ năng có liên quan cho người dân và cán bộ tại bệnh viện, trường học thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 781/BTTTT-QLDN V/v thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế	*Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2022*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, nhằm đẩy mạnh triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia (theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ) và Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam (theo Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ), Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng đề nghị Quý Ủy ban đẩy mạnh việc chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và các bệnh viện, cơ sở y tế, cụ thể như sau:

Đề nghị Quý Ủy ban chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại địa phương xây dựng, trình Ủy ban nhân dân phê duyệt và triển khai Kế hoạch hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, thành phố, với một số nội dung cơ bản sau:

1. Mục tiêu

- Thúc đẩy các trường học, cơ sở giáo dục và đào tạo tiên phong áp dụng công nghệ số, nền tảng số, triển khai chuyển đổi số, thanh toán số, tạo môi trường hình thành thế hệ công dân số và doanh nhân số cho tương lai.

- Thúc đẩy các bệnh viện, cơ sở y tế sử dụng nền tảng số, thực hiện chuyển đổi số, thanh toán số, tạo môi trường y tế số văn minh, thuận lợi, an toàn, bảo vệ tốt nhất sức khỏe của người dân.

- Đạt mục tiêu năm 2022:

+ 50% trường học, cơ sở giáo dục và 50% bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn sử dụng nền tảng số để chuyển đổi số;

+ 50% trường học, cơ sở giáo dục và 50% bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn lắp đặt, sử dụng các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt để thanh toán học phí, viện phí và các giao dịch khác;

+ Số lượng và giá trị giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và trong các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn đạt 50%.

2. Phạm vi, đối tượng tham gia:

a) Các trường học, cơ sở giáo dục và các bệnh viện, cơ sở y tế cùng người dân sử dụng dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh, thành phố;

b) Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại địa phương;

c) Các doanh nghiệp cung cấp nền tảng số giáo dục (doanh nghiệp số giáo dục), doanh nghiệp cung cấp nền tảng số y tế (doanh nghiệp số y tế), doanh nghiệp trung gian thanh toán và các ngân hàng hoạt động tại địa phương;

d) Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp: Vụ Quản lý doanh nghiệp, Cục Tin học hoá, các cơ quan khối báo chí, truyền thông (Cục Báo chí, Cục Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử, Cục Thông tin cơ sở, Cục Thông tin đối ngoại, Báo Vietnamnet và Tạp chí Thông tin và Truyền thông);

3. Các nội dung, nhiệm vụ chính:

3.1. Hỗ trợ chuyển đổi số, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong trường học, cơ sở giáo dục

a) Hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số trong trường học, cơ sở giáo dục:

- Đánh giá, lựa chọn các nền tảng số xuất sắc phục vụ chuyển đổi số giáo dục (nền tảng số giáo dục) do doanh nghiệp công nghệ Việt Nam phát triển, cung cấp để khuyến cáo, thông tin trên các trang, cổng thông tin điện tử về chuyển đổi số nhằm phổ biến rộng rãi đến các trường học, cơ sở giáo dục và đào tạo. Các địa phương có thể tham khảo một số giải pháp, nền tảng số giáo dục đã được Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ.

- Hỗ trợ các trường học và cơ sở giáo dục thuê, mua sử dụng các giải pháp, nền tảng số giáo dục và hạ tầng, lưu trữ, đường truyền, kết nối mạng và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học trực tuyến, triển khai chuyển đổi số hoạt động giáo dục, đào tạo.

- Ứng dụng triệt để công nghệ số, nền tảng số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến.

- Triển khai áp dụng nền tảng dạy, học trực tuyến, kết nối, phục vụ trực tuyến toàn trình cho công tác giảng dạy - học tập - thi cử cho học sinh, sinh viên,

giáo viên, từ đó, hình thành hệ sinh thái phát triển giáo dục số, bảo đảm chất lượng cho việc thi cử trực tuyến.

- 100% các trường học, cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học trực tuyến, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học.

- Áp dụng các nền tảng số quản trị nhà trường, cơ sở giáo dục dựa trên dữ liệu số và công nghệ số, trong đó người học, giáo viên, cán bộ quản lý, người lao động và các hoạt động đều được quản lý bằng hồ sơ số thống nhất. Tăng cường kết nối liên lạc giữa nhà trường với phụ huynh, học sinh qua các ứng dụng, nền tảng số.

b) Thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong trường học, cơ sở giáo dục:

- Chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các trường học, cơ sở giáo dục phối hợp với tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán và các đơn vị liên quan để chấp nhận thanh toán học phí và phí dịch vụ giáo dục bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo:

+ Các trường học, cơ sở giáo dục sẵn sàng phương tiện phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt cho tối thiểu 3 trong 4 phương thức sau: mã vuông QR (Chuyển khoản/Thanh toán), qua website (Chuyển khoản/Thanh toán), Mobile Money và thẻ (POS); tích hợp sẵn sàng module thanh toán trong phần mềm quản lý trường học, cơ sở giáo dục;

+ Các trường học, cơ sở giáo dục và các ngân hàng, tổ chức tín dụng, trung gian thanh toán thống nhất mẫu thông tin thanh toán không dùng tiền mặt đối với học phí và các khoản thu dịch vụ giáo dục có tối thiểu các trường thông tin sau để tạo thuận lợi đối với việc xử lý: Họ và tên người trả tiền; Họ và tên người thụ hưởng; Lý do thanh toán; Mã/số hóa đơn thanh toán;

+ Các trường học, cơ sở giáo dục bố trí đầu mối hướng dẫn, hỗ trợ phụ huynh, học sinh và các đối tác liên quan thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán học phí và các dịch vụ phục vụ nhà trường; tăng tối đa số lượng và giá trị thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng số lượng và giá trị thanh toán của trường học, cơ sở giáo dục.

3.2. Hỗ trợ chuyển đổi số, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt cho các bệnh viện, cơ sở y tế

a) Hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số trong bệnh viện, cơ sở y tế:

- Đánh giá, lựa chọn các nền tảng số xuất sắc phục vụ chuyển đổi số y tế (nền tảng số y tế) do doanh nghiệp công nghệ Việt Nam phát triển, cấp để

khuyến cáo, thông tin trên các trang, cổng thông tin điện tử về chuyển đổi số nhằm phổ biến rộng rãi đến các bệnh viện, cơ sở y tế. Các địa phương có thể tham khảo một số nền tảng số y tế đã được Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ.

- Hỗ trợ, thúc đẩy các bệnh viện, cơ sở y tế thuê, mua sử dụng các nền tảng số y tế, trong đó chú trọng: nền tảng số quản lý bệnh viện, cơ sở y tế; nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa; nền tảng quản lý đơn thuốc điện tử; nền tảng quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân; nền tảng quản lý tiêm chủng; nền tảng hỗ trợ tư vấn sức khỏe trực tuyến; và các công cụ hỗ trợ khám chữa bệnh và nghiệp vụ y tế.

- Hỗ trợ các bệnh viện, cơ sở y tế về hạ tầng, lưu trữ, đường truyền, kết nối mạng và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ triển khai chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong quản trị và hoạt động nghiệp vụ.

- Hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám, chữa bệnh góp phần giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, hình thành các bệnh viện thông minh.

b) Thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong bệnh viện, cơ sở y tế:

- Chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ các bệnh viện, cơ sở y tế phối hợp với tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán và các đơn vị liên quan để chấp nhận thanh toán viện phí và phí dịch vụ y tế bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo:

+ Các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn sẵn sàng phương tiện phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt cho tối thiểu 3 trong 4 phương thức sau: mã vuông QR (Chuyển khoản/Thanh toán), qua website (Chuyển khoản/Thanh toán), Mobile Money và thẻ (POS); tích hợp sẵn sàng module thanh toán trong phần mềm quản lý bệnh viện, cơ sở y tế;

+ Các bệnh viện, cơ sở y tế và các ngân hàng, tổ chức tín dụng, trung gian thanh toán thống nhất mẫu thông tin thanh toán không dùng tiền mặt đối với học phí và các khoản thu dịch vụ giáo dục có tối thiểu các trường thông tin sau để tạo thuận lợi đối với việc xử lý: Họ và tên người trả tiền; Họ và tên người thụ hưởng (nếu có); Lý do thanh toán; Mã/số hóa đơn thanh toán, tạo thuận lợi cho người dân trong thanh toán viện phí.

+ Các bệnh viện, cơ sở y tế bố trí đầu mối, nhân lực hướng dẫn, hỗ trợ bệnh nhân và các đối tác liên quan thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong

thanh toán viện phí và các dịch vụ phục vụ bệnh viện, cơ sở y tế; tăng tối đa số lượng và giá trị thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng số lượng và giá trị thanh toán của mình.

3.3. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng và bảo vệ người tiêu dùng trong chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt tại trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế

a) Tăng cường thông tin, tuyên truyền về chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và các bệnh viện, cơ sở y tế

- Chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và các bệnh viện, cơ sở y tế đến mọi người dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; với nhiều hình thức đa dạng, phong phú thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở, trang thông tin điện tử của tỉnh và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; ấn phẩm, tập san, bản tin…).

- Nội dung tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và các bệnh viện, cơ sở y tế phải dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện, có tính lan tỏa trong cộng đồng, hướng tới nhóm đối tượng mục tiêu của các trường học, cơ sở giáo dục và các bệnh viện, cơ sở y tế, qua đó giúp nâng cao kiến thức, kỹ năng số, thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn.

- Tổ chức các hình thức thi đua, khen thưởng, vinh danh, xếp hạng, đánh giá các trường học, cơ sở giáo dục, bệnh viện, cơ sở y tế về chuyển đổi số, thành toán không dùng tiền mặt.

- Vận động, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp các nền tảng số giáo dục, nền tảng số y tế, các ngân hàng, đơn vị cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán trên địa bàn tỉnh có các hình thức khuyến khích như miễn, giảm phí, khuyến mãi, giảm giá... đối với trường học, cơ sở giáo dục, bệnh viện, cơ sở y tế và khách hàng các cơ sở này khi sử dụng nền tảng số, giải pháp, dịch vụ số và phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong trường học, cơ sở giáo dục

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về kiến thức, kỹ năng số, sử dụng các ứng dụng nền tảng số giáo dục, lập tài khoản thanh toán và thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt cho đội ngũ quản lý, giáo viên, học sinh, sinh viên và phụ huynh trên địa bàn.

- Đẩy mạnh triển khai dạy và học về STEM/STEAM trong các trường học, cơ sở giáo dục tiểu học và phổ thông; tổ chức các cuộc thi về kỹ năng số, lập trình điều khiển tự động (robotic), giáo dục STEM/STEAM trong các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến phổ thông trung học.

- Tổ chức các hội thảo, tập huấn, hướng dẫn về chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục trên địa bàn.

- Hỗ trợ các hoạt động thông tin, quảng bá, phổ biến về các nền tảng số giáo dục xuất sắc, và giới thiệu, kết nối đến các trường học, cơ sở giáo dục trên địa bàn để thúc đẩy sử dụng.

c) Tổ chức đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong trường học, cơ sở y tế

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về kiến thức, kỹ năng số, sử dụng các ứng dụng nền tảng số giáo dục, lập tài khoản thanh toán và thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt cho đội ngũ quản lý, y bác sĩ, người lao động trong các bệnh viện, cơ sở y tế và người dân trên địa bàn.

- Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về dịch vụ y tế điện tử, tư vấn sức khỏe từ xa, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trong bệnh viện, cơ sở y tế.

- Tổ chức các hội thảo, tập huấn, hướng dẫn về chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn.

- Hỗ trợ các hoạt động thông tin, quảng bá, phổ biến về các nền tảng số y tế xuất sắc, và giới thiệu, kết nối đến các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn để thúc đẩy sử dụng.

d) Bảo vệ người tiêu dùng trong chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt

- Triển khai thực hiện tốt các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật trong hoạt động chuyển đổi số, thanh toán điện tử và cơ chế giải quyết tranh chấp có thể phát sinh trong các hoạt động sử dụng công nghệ số, nền tảng số, thanh toán không dùng tiền mặt nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ huynh, học sinh và các trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo; cũng như của bệnh nhân, và người sử dụng dịch vụ y tế và các bệnh viện, cơ sở y tế.

- Đẩy mạnh triển khai công tác truyền thông, phổ biến kiến thức về các hành vi lừa đảo, biện pháp nhận biết rủi ro, cách phòng tránh và các giải pháp đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật trong sử dụng công nghệ số, nền tảng số, thanh toán không dùng tiền mặt tại các trường học, cơ sở giáo dục và các bệnh viện, cơ sở y tế; phối hợp giải đáp thắc mắc, xử lý khiếu nại nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ nêu trên có thể liên hệ, phối hợp với các đơn vị có trách nhiệm phối hợp của Bộ Thông tin và Truyền thông (nêu tại điểm d, mục 2) trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ. Thông tin chi tiết xin liên hệ Vụ Quản lý doanh nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông, đầu mối: Ông Lê Thế Vinh, SĐT: 0989636788, email: ltvinh@mic.gov.vn.

Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Ủy ban./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đã ký: **Nguyễn Huy Dũng**

HƯỚNG DẪN THAM GIA KÊNH TRUYỀN THÔNG CỘNG ĐỒNG VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Bộ Thông tin và Truyền thông với vai trò thường trực của Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số, đã thiết lập các kênh chuyên trang về Chuyển đổi số quốc gia trên 2 nền tảng ứng dụng OTT phổ biến tại Việt Nam hiện nay là Zalo và Viber. Các chuyên trang này sẽ là kênh tuyên truyền, chia sẻ kiến thức, câu chuyện, mô hình thành công về chuyển đổi số trên mọi lĩnh vực của đất nước, được thể hiện theo nhiều hình thức đa dạng (từ tin tức, góc truyện vui,… cho đến báo cáo chuyên đề chuyên sâu về các vấn đề nóng của chuyển đổi số).

Để tham gia kênh, truy cập tại đường link dưới đây:

1. Kênh Zalo: "Chuyển đổi số quốc gia", truy cập vào link và chọn "Quan tâm".

https://zalo.me/3302887077697757146?src=media

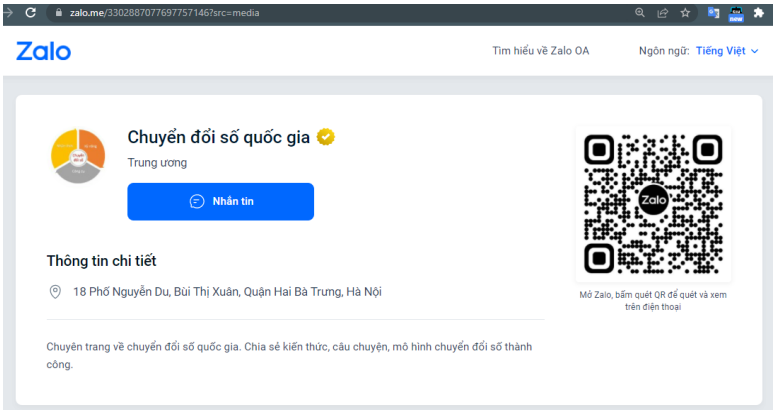

2. Kênh Viber: "Chuyển đổi số quốc gia", truy cập vào link và chọn "Tham gia kênh".

https://invite.viber.com/?g2=AQAgVS%2BdM11uI07VCxaerXp2utRGt60h9CPRhVaiJVQ%2BuCeq%2B0HfQfKMtCCW9%2BOx&lang=en

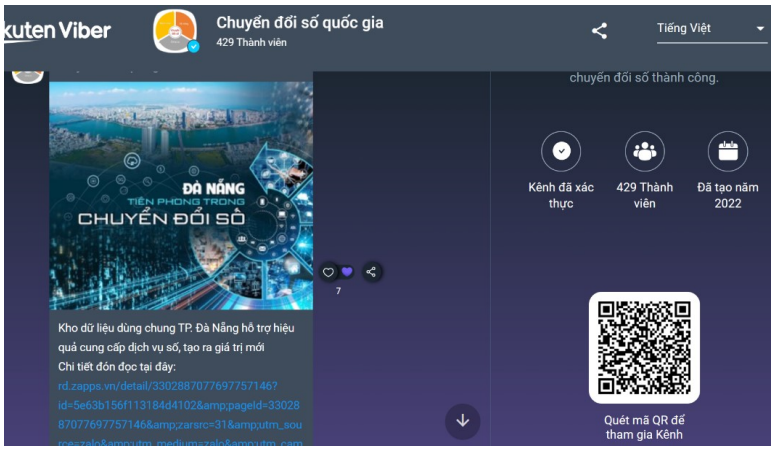

Trân trọng cảm ơn Quý Anh/Chị đã theo dõi đến trang cuối cùng, cũng là trang khép lại cuốn tài liệu bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số năm 2022.

Hy vọng rằng tài liệu này sẽ là cuốn cẩm nang hữu ích, giúp Quý Anh/Chị có thêm định hướng, thông tin hỗ trợ trong công cuộc chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương mình.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
MINISTRY OF INFORMATION AND COMMUNICATIONS